

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG THỊ XÃ ĐIỆN BÀN,
TỈNH QUẢNG NAM GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030 VÀ NĂM 2045

- Chủ đầu tư: Ủy ban Nhân dân thị xã Điện Bàn
- Cơ quan lập quy hoạch: Viện quy hoạch ĐT & NT Quốc Gia
- Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam
- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Quảng Nam

Điện Bàn, ngàytháng.....năm 2023

CHỦ ĐẦU TƯ
UB NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐIỆN BÀN

Đà Nẵng, ngàytháng.....năm 2023

ĐƠN VI TƯ VẤN
VIỆN QH ĐT&NT QUỐC GIA

MỤC LỤC

| | |
|---|-----------|
| PHẦN I. MỞ ĐẦU..... | 8 |
| 1. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH | 8 |
| 2. CÁC CƠ SỞ LẬP QUY HOẠCH | 10 |
| 2.1. Các cơ sở pháp lý | 10 |
| 2.2. Các nguồn tài liệu, số liệu | 12 |
| 2.3. Các cơ sở bản đồ..... | 12 |
| 3. MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐỒ ÁN | 12 |
| 3.1. Mục tiêu..... | 12 |
| 3.2. Nhiệm vụ đồ án | 13 |
| 4. PHẠM VI NGHIÊN CỨU VÀ THỜI GIAN LẬP QUY HOẠCH | 13 |
| 4.1. Phạm vi nghiên cứu | 13 |
| 4.1.1. Phạm vi nghiên cứu liên vùng | 13 |
| 4.1.2. Phạm vi lập quy hoạch | 13 |
| 4.1.3 Thời gian lập quy hoạch | 14 |
| PHẦN II. ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG | 15 |
| 1. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG XÃ HỘI..... | 15 |
| 1.1. Các điều kiện tự nhiên..... | 15 |
| 1.1.1. Vị trí địa lý..... | 15 |
| 1.1.2. Địa hình, địa mạo | 15 |
| 1.1.3. Khí hậu | 15 |
| 1.1.4. Thủy văn..... | 16 |
| 1.1.5. Tài nguyên đất | 17 |
| 1.1.6. Tài nguyên nước | 18 |
| 1.1.7. Tài nguyên biển | 19 |
| 1.1.8. Tài nguyên khoáng sản..... | 19 |
| 1.2. Hiện trạng xã hội | 20 |
| 1.2.1. Hiện trạng dân số và lao động | 20 |
| 1.2.2. Kinh tế - xã hội | 22 |
| 1.2.3. Hiện trạng phân bố dân cư..... | 23 |
| 1.2.4. Hiện trạng hạ tầng xã hội..... | 23 |
| 1.2.5. Hiện trạng di tích lịch sử, làng nghề, du lịch | 24 |
| 1.2.6. Hiện trạng công nghiệp và thương mại dịch vụ du lịch | 25 |
| 1.2.7. Hiện trạng kiến trúc cảnh quan và các hệ sinh thái | 25 |
| 1.2.8. Hiện trạng sử dụng đất | 25 |
| 1.2.9. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật | 26 |

| | |
|---|-----------|
| 2. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ TRIỂN KHAI QUY HOẠCH TỪ NĂM 1999 ĐẾN NAY | 38 |
| 2.1. Đánh giá QHC đô thị mới Điện Nam – Điện Ngọc năm 1999..... | 38 |
| 2.2. Đánh giá việc thực hiện theo QHC đô thị Điện Bàn được duyệt năm 2013 | 41 |
| 2.3. Từ khu đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc đến thị xã Điện Bàn và quá trình từ đô thị vệ tinh trở thành đô thị liên kết: | 46 |
| 2.4. Quy hoạch chung ven biển: | 47 |
| 2.5. Các quy hoạch phân khu đã và đang thực hiện | 47 |
| 2.6. Đánh giá tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị đối với 5 xã dự kiến thành lập phường thuộc thị xã Điện Bàn | 55 |
| 3. PHÂN TÍCH SWOT | 55 |
| 4. XÁC ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ TRỌNG TÂM CẦN GIẢI QUYẾT..... | 57 |
| PHẦN III. CÁC TIỀN ĐỀ VÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN..... | 59 |
| 1. TỔNG QUAN VỀ VỊ TRÍ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA THỊ XÃ ĐIỆN BÀN VÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ | 59 |
| 1.1. Lịch sử hình thành và phát triển | 59 |
| 1.2. Động lực phát triển đô thị qua vị thế của đô thị Điện Bàn trong mối liên hệ vùng ... | 59 |
| 2. BẢNH SẮC ĐÔ THỊ | 61 |
| 3. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ PHÙ HỢP... | 61 |
| 4. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ | 62 |
| 4.1. Quan điểm..... | 62 |
| 4.2. Nguyên tắc | 63 |
| 5. CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN..... | 63 |
| 5.1. Dự báo phát triển kinh tế | 63 |
| 5.2. Dự báo dân số | 65 |
| 5.3. Nhu cầu đất xây dựng..... | 68 |
| 6. CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT | 68 |
| 6.1. Các cơ sở để lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật | 68 |
| 6.2. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật | 69 |
| PHẦN IV. TẦM NHÌN, TÍNH CHẤT, CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ | 72 |
| 1. NỘI LỰC CỦA THỊ XÃ ĐIỆN BÀN TRONG GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN MỚI. | 72 |
| 2. TẦM NHÌN | 72 |
| 3. TÍNH CHẤT, CHỨC NĂNG | 72 |
| 4. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ | 72 |
| PHẦN V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ..... | 74 |

| | |
|--|------------|
| 1. MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÀ CƠ CẤU PHÂN KHU CHỨC NĂNG | 74 |
| 2. HỆ THỐNG KHUNG LIÊN KẾT HẠ TẦNG VÙNG | 75 |
| 3. ĐỊNH HƯỚNG KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ..... | 75 |
| 3.1. Nguyên tắc phát triển không gian đô thị | 75 |
| 3.2. Hướng phát triển đô thị | 76 |
| 4. PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG | 77 |
| 4.1. Cơ sở phân vùng | 77 |
| 4.2. Các tiểu vùng | 78 |
| 4.2.1. Tiểu vùng 1: khu đô thị du lịch biển..... | 78 |
| 4.2.2. Tiểu vùng 2: Trung tâm công nghiệp, thương mại dịch vụ, giáo dục | 78 |
| 4.2.3. Tiểu vùng 3 | 79 |
| 4.2.4. Tiểu vùng số 4: phía Tây thị xã Điện Bàn..... | 80 |
| 4.3. Tổng hợp các phân khu trên toàn đô thị | 81 |
| 5. HỆ THỐNG KHU ĐÔ THỊ VÀ CÁC TRUNG TÂM | 86 |
| 5.1. 06 cụm đô thị chính | 86 |
| 5.2. Trung tâm đô thị | 87 |
| 6. KHU VỰC HẠN CHẾ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ..... | 87 |
| 6.1. Hành lang xanh: bảo vệ huyết mạch tự nhiên của đô thị là tài nguyên nước..... | 87 |
| 6.2. Vùng nông nghiệp | 88 |
| 7. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI..... | 89 |
| 7.1. Định hướng phát triển các cơ sở phát triển kinh tế | 89 |
| 7.2. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội | 92 |
| 8. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN | 95 |
| PHẦN VI: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT | 96 |
| 1. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TOÀN ĐÔ THỊ | 96 |
| 2. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG | 99 |
| 2.1. Công nghiệp..... | 99 |
| 2.2. Dịch vụ du lịch | 99 |
| 2.3. Đất nông nghiệp | 99 |
| 2.4. Hệ thống công viên cây xanh | 99 |
| 2.5. Hệ thống công trình công cộng và đất hỗn hợp..... | 100 |
| PHẦN VII. ĐỊNH HƯỚNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT | 101 |
| 1. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH GIAO THÔNG..... | 101 |
| 1.1. Nguyên tắc thiết kế..... | 101 |
| 1.2. Cơ sở thiết kế..... | 101 |

| | |
|--|------------|
| 1.3. Định hướng giao thông đối ngoại..... | 102 |
| 1.3.1. Đường bộ..... | 102 |
| 1.3.2. Đường thủy..... | 105 |
| 1.3.3. Đường sắt..... | 106 |
| 1.3.4. Quy hoạch hệ thống bến xe..... | 106 |
| 1.3.5. Các công trình phục vụ giao thông..... | 106 |
| 1.4. Định hướng giao thông nội thị..... | 107 |
| 1.4.1. Đường bộ..... | 107 |
| 1.4.2. Đường thủy..... | 109 |
| 1.4.3. Quy hoạch giao thông công cộng..... | 109 |
| 2. ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC CHUẨN BỊ KỸ THUẬT..... | 110 |
| 2.1. Nguyên tắc thiết kế..... | 110 |
| 2.2. Cơ sở thiết kế..... | 110 |
| 2.3. Giải pháp thiết kế..... | 110 |
| 3. ĐỊNH HƯỚNG CẤP ĐIỆN..... | 113 |
| 3.1. Các căn cứ thiết kế..... | 113 |
| 3.2. Xác định chỉ tiêu và dự báo nhu cầu..... | 114 |
| 3.3. Lựa chọn nguồn điện..... | 117 |
| 3.4. Thiết kế mạng lưới cấp điện..... | 117 |
| 3.4.1. Đường dây cao thế 35 - 110kV..... | 117 |
| 3.4.2. Đường dây 22KV..... | 117 |
| 3.4.3. Trạm biến áp..... | 117 |
| 3.5. Giải pháp lưới 0,4kV và chiếu sáng 1 số trục đường..... | 118 |
| 3.5.1. Lưới 0,4kV..... | 118 |
| 3.5.2. Lưới chiếu sáng..... | 118 |
| 3.6. Định hướng triển khai..... | 118 |
| 4. ĐỊNH HƯỚNG CẤP NƯỚC..... | 119 |
| 4.1. Tiêu chuẩn cấp nước và tổng hợp nhu cầu dùng nước..... | 119 |
| 4.2. Nguồn nước..... | 120 |
| 4.2.1. Nguồn nước ngầm..... | 120 |
| 4.2.2. Nguồn nước mặt..... | 121 |
| 4.3. Các dự án cấp nước trong địa bàn thị xã..... | 123 |
| 4.4. Phương án cấp nước..... | 124 |
| 4.5. Thiết kế mạng lưới đường ống cấp nước và công tác PCCC..... | 124 |
| 4.6. Quy mô các công trình cấp nước..... | 126 |
| 4.6.1. Giai đoạn đến năm 2030..... | 126 |

| | |
|--|------------|
| 4.6.2. Giai đoạn đến năm 2045 | 126 |
| 4.7. Biện pháp bảo vệ nguồn nước | 126 |
| 5. ĐỊNH HƯỚNG THOÁT NƯỚC THẢI, QUẢN LÝ CTR, NGHĨA TRANG | 127 |
| 5.1. Thoát nước thải..... | 127 |
| 5.1.1. Cơ sở thiết kế..... | 127 |
| 5.1.2. Nguyên tắc thiết kế..... | 130 |
| 5.1.3. Giải pháp thiết kế..... | 131 |
| 5.2. Quản lý chất thải rắn..... | 133 |
| 5.3. Nghĩa trang nhân dân..... | 135 |
| 6. THÔNG TIN LIÊN LẠC, VIỄN THÔNG | 137 |
| 6.1. Cơ sở thiết kế..... | 137 |
| 6.2. Chỉ tiêu tính toán | 137 |
| 6.3. Nguyên tắc thiết kế..... | 139 |
| 6.4. Giải pháp thiết kế..... | 139 |
| 6.5. Định hướng phát triển hệ thống thông tin liên lạc..... | 140 |
| 6.5.1. Định hướng phát triển hệ thống..... | 140 |
| 6.5.2. Hệ thống chuyển mạch: (Hệ thống tổng đài điều khiển và tổng đài vệ tinh)..... | 141 |
| 6.5.3. Hệ thống truyền dẫn | 141 |
| 6.5.4. Hệ thống mạng ngoại vi | 142 |
| 6.5.5. Mạng di động..... | 142 |
| 6.5.6. Internet..... | 143 |
| 6.6. Hệ thống bưu chính | 143 |
| 6.6.1. Định hướng phát triển hệ thống..... | 143 |
| 6.6.2. Các dịch vụ bưu chính..... | 143 |
| 6.7. Định hướng phát triển hệ thống trạm thu phát sóng di động BTS | 144 |
| 7. THIẾT KẾ ĐÔ THỊ | 144 |
| 7.1. Tổ chức các vùng kiến trúc và cảnh quan đặc trưng | 144 |
| 7.1.1. Phân vùng kiến trúc | 144 |
| 7.1.2. Phân vùng cảnh quan..... | 145 |
| 7.1.3. Các trục không gian chính..... | 146 |
| 7.2. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan..... | 147 |
| 7.2.1. Định hướng các tổ chức không gian phát triển đô thị | 147 |
| 7.2.2. Định hướng các điểm nhấn đô thị và khu vực cửa ngõ đô thị..... | 149 |
| 7.2.3. Tổ chức không gian cây xanh..... | 150 |
| 7.2.4. Tổ chức không gian mặt nước | 151 |
| PHẦN VIII. QUY HOẠCH NGẮN HẠN ĐẾN NĂM 2030 VÀ XÁC ĐỊNH CÁC. | 152 |

| | |
|--|------------|
| DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ | 152 |
| 1. NỘI DUNG QUY HOẠCH NGẮN HẠN ĐẾN NĂM 2030 | 152 |
| 1.1. Các dự báo phát triển..... | 152 |
| 1.2. Định hướng phát triển đô thị trong giai đoạn ngắn hạn | 152 |
| 1.3. Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn ngắn hạn..... | 153 |
| 2. XÁC ĐỊNH CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ | 154 |
| PHẦN IX. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ | 158 |
| 1. KẾT LUẬN | 158 |
| 2. KIẾN NGHỊ | 158 |
| PHỤ LỤC VÀ BẢN VẼ A3 | 159 |

PHẦN I. MỞ ĐẦU

1. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

Quy hoạch chung đô thị Điện Bàn đã được phê duyệt theo Quyết định số 518/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 của UBND tỉnh Quảng Nam. Ngày 11 tháng 3 năm 2015, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Quyết định số 889/NQ-UBTVQH13 chuyển huyện Điện Bàn thành thị xã Điện Bàn. Đến nay, từ bối cảnh chung phát triển KTXH vùng, khu vực trọng điểm kinh tế miền Trung, đặc biệt là dựa trên chiến lược phát triển vùng Đà Nẵng & vùng Hội An nói chung, cũng như vùng tỉnh Quảng Nam, của tổng thể kinh tế xã hội thị xã Điện Bàn nói riêng, về vị thế, vai trò chức năng và yêu cầu về phát triển đô thị trong giai đoạn mới; Từ những yếu tố cơ bản trên đòi hỏi sự cần thiết cần điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Điện Bàn.

a. Vị trí, vai trò:

Địa bàn thị xã Điện Bàn trải từ 15°50' đến 15°57' vĩ độ Bắc và từ 108° đến 108°20' kinh độ Đông, cách tỉnh lỵ Tam Kỳ 48km về phía Bắc, cách thành phố Đà Nẵng 25km về phía Nam. Phía Bắc giáp huyện Hòa Vang (thành phố Đà Nẵng), phía Nam giáp huyện Duy Xuyên, phía Đông Nam giáp thành phố Hội An, phía Đông giáp biển Đông, phía Tây giáp huyện Đại Lộc.

Điện Bàn nằm ở vị trí trung độ của vùng trọng điểm phát triển kinh tế Miền Trung, thuộc vùng đồng bằng ven biển, cửa ngõ phía Bắc của tỉnh Quảng Nam, (giáp ranh thành phố Đà Nẵng và thành phố Hội An) có vị trí địa lý - kinh tế đặc biệt quan trọng của tỉnh Quảng Nam và vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung. Là vùng giao thoa của các hoạt động kinh tế, thương mại và du lịch tầm cỡ quốc gia, quốc tế thông qua hệ thống cảng Tiên Sa, sân bay quốc tế Đà Nẵng, hành lang giao thông Bắc - Nam, truyền tải và kết nối các hoạt động kinh tế - văn hoá và xã hội giữa thành phố Đà Nẵng, thành phố Hội An, giữa khu vực ven biển với các huyện phía Tây của Tỉnh, với chiến lược phát triển trọng tâm là kinh tế biển; hình thành trung tâm du lịch biển mang tầm vóc quốc gia, quốc tế, với khả năng hình thành hành lang thương mại quốc tế.

Thị xã Điện Bàn với khu đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc, có các khu - cụm công nghiệp tập trung, hệ thống làng nghề phát triển và 2 di sản văn hoá thế giới là Hội An và Mỹ Sơn, cùng với hệ thống sông nước, cảnh quan sinh thái nông thôn đặc thù, đã và đang là điểm đến quan trọng và hấp dẫn đối với khu vực đầu tư phát triển đô thị, công nghiệp, du lịch, dịch vụ và trên thực tế tại khu vực ven biển này đã lấp đầy các dự án đầu tư.

Thực tế những thay đổi về bối cảnh kinh tế - xã hội của cả nước, vùng trọng điểm Miền Trung khi bước sang thời kỳ chiến lược mới; cùng với sự hình thành và phát triển

của chuỗi đô thị thành phố Huế, Đà Nẵng, Hội An và thị xã Điện Bàn có ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam cũng như của thị xã Điện Bàn mà trong đó vị thế, tình hình phát triển KT-XH của thị xã ngày càng tăng lên; đòi hỏi Điện Bàn cần xác định nhiều hướng đi mới, có những khâu đột phá trên các mặt kinh tế - xã hội và phát triển đô thị, kiến trúc cảnh quan phù hợp phát triển trong giai đoạn tới;

b. Mối quan hệ liên kết trong khu vực và phát triển tại đô thị Điện Bàn:

Trong bối cảnh hiện nay, với tốc độ gia tăng dân số đột biến của Đà Nẵng, tốc độ đô thị hóa ở mức cao, trong khi Đà Nẵng gần như đã cạn kiệt quỹ đất ở, phát triển không gian công cộng, giao thông... với vai trò là đô thị vệ tinh, phát huy lợi thế cạnh tranh vùng tiếp giáp với TP Đà Nẵng, có điều kiện gần như tương đồng về kết nối với cơ sở hạ tầng quốc gia và vùng (trục QL1, trục ven biển Đà Nẵng - Điện Bàn - Hội An), hệ thống bờ biển đẹp, khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, sân golf, các khu dân cư mới, làng Đại Học Quảng Nam... Điện Bàn là nơi chia sẻ và liên kết hiệu quả nhu cầu phát triển và các chức năng về dịch vụ, thương mại, dân cư cho thành phố Đà Nẵng. Bên cạnh đó, với áp lực về bảo vệ cảnh quan, kiểm soát xây dựng của thành phố di sản Hội An tạo ra cơ hội chia sẻ về cung cấp cơ sở hạ tầng dịch vụ du lịch, nhà ở, cơ sở thương mại, vùng sinh thái tại khu vực Điện Bàn tiếp giáp với TP Hội An.

Do vậy, trong những năm gần đây Điện Bàn là điểm thu hút rất nhiều nhà đầu tư, các khu vực giáp ranh với Đà Nẵng, Hội An, khu vực ven biển, dọc quốc lộ 1A, đặc biệt khu vực khu đô thị mới Điện Nam Điện Ngọc gần như đã được lấp đầy. Với thực trạng phát triển như trên, trong các giai đoạn ngắn hạn và dài hạn dự báo dân số Điện Bàn sẽ tăng cao vượt quá mức dự báo của Đồ án Quy hoạch chung đô thị Điện Bàn được duyệt năm 2013. Sự gia tăng dân số sẽ ảnh hưởng đến định hướng cấu trúc đô thị, phát triển không gian đô thị cũng như việc định hướng phát triển hệ thống hạ tầng khung và hạ tầng xã hội. Việc gắn kết hỗ trợ phát triển giữa khu vực nội thị và các xã ngoại thị cũng phải có các giải pháp quy hoạch bổ sung hợp lý, hiệu quả đảm bảo tính phát triển bền vững,

Quy hoạch chung đô thị Điện Bàn đã được phê duyệt theo Quyết định số 518/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 của UBND tỉnh Quảng Nam, xác định không gian đô thị thị xã Điện Bàn được định hướng phát triển theo 2 hướng chính là khu đô thị ven biển và chuỗi đô thị dọc trục QL 1. Qua 5 năm, trong quá trình phát triển đô thị theo quy hoạch chung UBND tỉnh đã phê duyệt, Điện Bàn đã quy hoạch phân khu khu đô thị Điện Thắng, khu đô thị Phương An; điều chỉnh quy hoạch phân khu tại khu Đô thị mới Điện Nam Điện Ngọc, nhiều QHCT và dự án đầu tư phê duyệt các quy hoạch chi tiết 1/500, cũng như dự kiến các quy hoạch tiếp theo và tiếp tục triển khai các dự án đầu tư xây dựng. Trong quá trình thực hiện, đã phát sinh nhiều bất cập thực tế không dự kiến được trong quy hoạch, như về hướng sử dụng quỹ đất phát triển đô thị, điều chỉnh một số chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

áp dụng thống nhất trong các dự án, hoàn chỉnh, bổ sung các khu chức năng đô thị, cập nhật khớp nối đồng bộ các dự án quy hoạch...; để bảo đảm đáp ứng được các yêu cầu phát triển đô thị trước mắt hiện tại là đô thị loại IV, hướng tới là đô thị loại III theo định hướng quy hoạch vùng Đông Quảng Nam cũng như phát triển bền vững lâu dài.

Để đáp ứng được các yêu cầu trên, thị xã Điện Bàn cần phải rà soát đánh giá lại một cách toàn diện về mối quan hệ vùng; thực trạng phát triển đô thị để xác lập các mục tiêu, quan điểm, tính chất, quy mô, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, định hướng phát triển đô thị có tầm nhìn dài hạn, có tính khả thi cao, đề ra các giải pháp phát triển hợp lý trên nền tảng cơ sở khoa học, phát huy tối đa các nguồn lực phát triển kinh tế xã hội; phát huy vị thế đô thị; hoàn thiện các khu chức năng, hoàn thiện kiến trúc và hạ tầng đô thị đồng bộ; bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Vì vậy, việc “Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam đến năm 2030 và năm 2045” là hết sức cần thiết nhằm tạo điều kiện phát triển, đẩy nhanh quá trình đô thị hóa của thị xã Điện Bàn trong tương lai.

2. CÁC CƠ SỞ LẬP QUY HOẠCH

2.1. Các cơ sở pháp lý

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/06/2009 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa, Việt Nam;
- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 Về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;
- Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị.
- Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 1/2/2016 của Bộ Xây dựng Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/06/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án Quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch Đô thị và Quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù.
- Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 18/5/1999 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch chung đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc, tỉnh Quảng Nam;
- Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 05 năm 2021 của Bộ Xây dựng Ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng;
- Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 10/01/2014 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến 2020-2030;
- Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 17/4/2015 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 603/QĐ-UBND ngày 20/02/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch chung khu vực ven biển từ thị xã Điện Bàn đến thành phố Hội An;
- Quyết định số 389/QĐ-UBND ngày 28/01/2012 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt quy hoạch vùng Đông tỉnh Quảng Nam;
- Quyết định số 518/QĐ-UBND ngày 07/2/2013 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc Phê duyệt quy hoạch chung đô thị Điện Bàn;
- Quyết định số 533/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 3989/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thị xã Điện Bàn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định phê duyệt quy hoạch phân khu số 3852/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt quy hoạch phân khu (1/5000) khu đô thị Phương An, thị xã Điện Bàn giai đoạn đến năm 2020 và năm 2030;
- Quyết định phê duyệt quy hoạch phân khu 2243/QĐ-UBND ngày 21/06/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt và ban hành quản lý xây dựng theo đồ án phân khu (1/5000) khu đô thị Điện Thắng, thị xã Điện Bàn giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Công văn số 4589/UBND-KTN ngày 17 tháng 8 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc chủ trương lập hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Điện Bàn;
- Công văn số 626/TB-UBND ngày 04/12/2018 của UBND thị xã Điện Bàn về Kết luận của Chủ tịch UBND thị xã Trần Úc tại cuộc họp nghe báo cáo thông qua đề cương Nhiệm vụ và dự toán kinh phí Điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam;
- Quyết định số 1577/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt Nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2030 và năm 2045;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam hiện hành có liên quan.

2.2. Các nguồn tài liệu, số liệu

- Niên giám thống kê thị xã Điện Bàn;
- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Quảng Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; các quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất của tỉnh quy hoạch phát triển ngành như: văn hóa - du lịch, giao thông... , và các lĩnh vực của tỉnh trên địa bàn.
- Đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Nam;
- Đồ án quy hoạch vùng Đông, vùng Tây tỉnh Quảng Nam;
- Đồ án quy hoạch chung đô thị Điện Bàn được duyệt năm 2013;
- Đồ án quy hoạch chung khu vực ven biển từ thị xã Điện Bàn đến TP Hội An tỉnh Quảng Nam (phần điều chỉnh 2017);
- Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Nam;
- Quy hoạch phát triển GTVT tỉnh Quảng Nam, điều chỉnh bổ sung năm 2018;
- Đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu tại khu đô thị mới Điện Nam Điện Ngọc
- Đồ án quy hoạch phân khu khu đô thị Phương An và khu đô thị Điện Thắng.
- Các đồ án quy hoạch chi tiết, dự án có liên quan trên địa bàn thị xã.
- Tình hình phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.
- Văn kiện Đại hội Đảng bộ thị xã và các chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của Đảng bộ thị xã Điện Bàn;
- Các kết quả điều tra, khảo sát, các số liệu, tài liệu liên quan

2.3. Các cơ sở bản đồ

- Bản đồ địa hình 1/ 25.000; 1/10.000; 1/5000, 1/2000; 1/500 và các bản đồ đo vẽ địa hình đủ điều kiện lập quy hoạch trên địa bàn, tham chiếu trên bản đồ vệ tinh.

3. MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐỒ ÁN

3.1. Mục tiêu

- Phát huy vai trò của thị xã Điện Bàn là đô thị vệ tinh, liên kết phát triển bền vững hỗ trợ cho sự phát triển của TP Đà Nẵng và TP Hội An trong cụm đô thị đông lực số 2 vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.
- Định hướng phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh và ứng phó với biến đổi khí hậu.
- Hướng tới là đô thị loại III, phát triển đô thị thông minh, hiện đại, có bản sắc đặc thù, tạo đột phá bằng nguồn lực xã hội.
- Tạo động lực phát triển kinh tế đô thị về công nghiệp, dịch vụ - du lịch, đảm bảo vai trò là trung tâm phát triển vùng Bắc Quảng Nam.
- Xác định các vấn đề, các lĩnh vực chủ yếu cần điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với nhu cầu thực tế phát triển của đô thị, có các giải pháp hợp lý về phát triển công

ng nghiệp - du lịch - đô thị, đảm bảo cân bằng giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo tồn văn hóa và bảo vệ môi trường.

- Kết nối hỗ trợ phát triển vùng trung tâm thị xã và khu vực ven đô thị, khu vực nông thôn ngoại thị.

3.2. Nhiệm vụ đồ án

- Rà soát thực trạng phát triển KT-XH, an sinh xã hội, dân số - lao động, thực trạng xây dựng, kiến trúc cảnh quan và môi trường.

- Rà soát các hạng mục thuộc hạ tầng khung đã được đầu tư xây dựng theo quy hoạch chung được phê duyệt năm 2013. Xác định cụ thể các khu vực đã triển khai đầu tư xây dựng. Đánh giá các chỉ tiêu sử dụng đất đã thực hiện.

- Rà soát khớp nối các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết 1/500 trên địa bàn thị xã đã được phê duyệt. Thống kê quỹ đất và so sánh với chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã được phê duyệt trong quy hoạch chung đô thị Điện Bàn năm 2013.

- Xác định những điểm khác biệt giữa các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết 1/500 so với quy hoạch chung được duyệt, từ đó nghiên cứu đề xuất giải pháp đối với các đồ án quy hoạch được duyệt (theo hướng: giữ nguyên cập nhật vào quy hoạch chung, được điều chỉnh tổng thể hoặc điều chỉnh cục bộ phù hợp với nhu cầu phát triển thực tế của địa phương).

- Đề xuất phương án điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất, cơ cấu phân khu chức năng tại một số khu vực phù hợp với thực tế phát triển.

- Xác định khung kết cấu hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, đề xuất các hạng mục ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện.

- Đề xuất các giải pháp kết nối liên kết, hỗ trợ phát triển giữa đô thị - khu vực phụ cận và nông thôn

4. PHẠM VI NGHIÊN CỨU VÀ THỜI GIAN LẬP QUY HOẠCH

4.1. Phạm vi nghiên cứu

4.1.1. Phạm vi nghiên cứu liên vùng

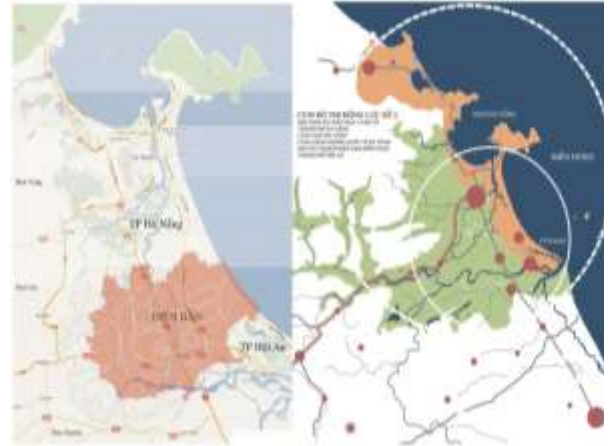
- Toàn bộ diện tích tự nhiên của thị xã Điện Bàn khoảng 216,32 km².

- Bao gồm với 20 đơn vị hành chính gồm 7 phường nội thị và 13 xã ngoại thị.

4.1.2. Phạm vi lập quy hoạch

Phạm vi lập quy hoạch là ranh giới hành chính toàn thị xã diện tích 21.632 ha, có vị trí như sau:

- Phía Tây: giáp huyện Đại Lộc
- Phía Đông: giáp biển Đông
- Phía Bắc: giáp TP Đà Nẵng (huyện Hòa Vang và quận Ngũ Hành Sơn)
- Phía Nam: giáp huyện Duy Xuyên và TP Hội An.



- Phạm vi nghiên cứu mở rộng: vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, thành phố Đà Nẵng, thành phố Hội An, vùng ven biển cũng như hướng phát triển về vùng phía Tây Quảng Nam.

4.1.3 Thời gian lập quy hoạch

- Giai đoạn ngắn hạn: đến năm 2030
- Giai đoạn dài hạn: đến năm 2045

PHẦN II. ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG

1. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG XÃ HỘI

1.1. Các điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Thị xã Điện Bàn nằm về phía Bắc tỉnh Quảng Nam, có tọa độ địa lý xét về vĩ độ từ $150^{\circ}50'$ đến $150^{\circ}57'$ vĩ độ Bắc và kinh độ từ $108^{\circ}00'$ đến $108^{\circ}20'$ kinh độ Đông.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Điện Bàn là một thị xã đồng bằng ven biển nên địa hình tương đối bằng phẳng, mức độ chia cắt trung bình, đặc trưng cho địa hình có nguồn gốc phát sinh từ phù sa sông biển. Ngoài khu vực gò đồi ở Điện Tiến (phía Tây của thị xã) có độ cao tuyệt đối trên 10m, còn lại đa số là địa hình đồng bằng địa thế thấp dần từ Tây sang Đông. Địa hình được chia ra thành ba dạng chính sau:

- *Địa hình ven biển*: gồm các phường Điện Ngọc, Điện Nam Bắc, Điện Nam Trung, Điện Nam Đông, Điện Dương, vùng này có địa hình chủ yếu là cồn cát và bãi cát ven biển chạy dài từ Bắc xuống Nam với diện tích khoảng 5.300 ha, chiếm 25% diện tích toàn thị xã.

- *Địa hình đồng bằng*: đây là dạng địa hình chính, bao gồm hầu hết các xã đồng bằng ở khu vực trung tâm và phía Tây của thị xã. Diện tích khoảng 15.500 ha, chiếm 73% tổng diện tích tự nhiên. Đây là vùng địa hình phân bố dân cư và đất nông nghiệp chủ yếu của thị xã.

- *Địa hình gò đồi*: phân bố chủ yếu ở xã Điện Tiến và một phần xã Điện Thọ có diện tích khoảng 395 ha, chiếm 2% diện tích tự nhiên, độ dốc biến thiên từ 8° - 20° , độ cao tuyệt đối trung bình từ 8m đến 10m, hiện tại được sử dụng chủ yếu vào mục đích lâm nghiệp, và một phần sử dụng quốc phòng.

Nhìn chung, địa hình thị xã Điện Bàn tương đối bằng phẳng, mức độ chia cắt trung bình thuận lợi cho việc sản xuất nông nghiệp cũng như phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

1.1.3. Khí hậu

Điện Bàn nằm trong khu vực có chế độ khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa. Đồng thời là thị xã ven biển nên có ảnh hưởng của khí hậu ven biển miền Trung.

- *Nhiệt độ*: bình quân trong năm $26,3^{\circ}\text{C}$, cao nhất tuyệt đối là hơn $39,5^{\circ}\text{C}$, thấp nhất tuyệt đối là $14,1^{\circ}\text{C}$. Tháng có nhiệt độ cao nhất là tháng 5, 6, 7, 8; tháng có nhiệt độ thấp nhất là tháng 12 và tháng 1.

- *Độ ẩm không khí*: tương đối, trung bình trong năm là 86%, tháng có độ ẩm tương đối lớn nhất là tháng 12 (93%), tháng có độ ẩm tương đối thấp nhất là tháng 5 (77%).

- *Lượng mưa*: lượng mưa trung bình năm 2.213,2 mm, lượng mưa cao nhất 2.616 mm, lượng mưa thấp nhất 1.796 mm. Tháng có lượng mưa cao nhất là tháng 10, 11 và tháng có lượng mưa thấp nhất là tháng 3.

- *Gió*: các hướng gió thịnh hành là gió Đông Nam, Tây Nam và Đông Bắc. Gió mùa Đông Nam từ tháng 5 đến tháng 9, gió mùa Tây Nam từ tháng 4 đến tháng 7, gió mùa Đông Bắc từ tháng 10 đến tháng 12.

- *Bão*: bão thường xảy ra vào các tháng 9, 10, 11 kết hợp với các trận mưa lớn gây lũ lụt làm ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt đời sống của nhân dân trên địa bàn thị xã.

Nhìn chung thời tiết khí hậu thị xã Điện Bàn tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho sinh trưởng và phát triển các cây trồng nông nghiệp như lúa màu, cây thực phẩm và cây công nghiệp ngắn ngày. Tuy nhiên, do chế độ mưa phân hóa theo mùa trong năm không đồng đều gây khô hạn trong mùa khô và ngập lụt, xói lở trong mùa mưa.

1.1.4. Thủy văn

Hệ thống thủy văn Điện Bàn chủ yếu là các con sông bắt nguồn từ hệ thống sông Vu Gia và sông Thu Bồn (đây là hai con sông chính của tỉnh). Các sông phân bố tương đối đồng đều, dòng sông uốn khúc và nông. Mật độ phân bố trung bình 0,4 km/km² bao gồm sông chính là sông Thu Bồn và các sông: sông Yên, sông Bà Rén, sông Vĩnh Điện, sông Bình Phước,...

- *Sông Thu Bồn*: là con sông chính của tỉnh Quảng Nam, đoạn chạy qua thị xã Điện Bàn dài 27 km, chảy qua các xã Điện Hồng, Điện Quang, Điện Thọ, Điện Trung, Điện Phước, Điện Phong, Điện Phương và chảy ra Cửa Đại - Hội An. Lòng sông rộng trung bình từ 100 - 300 m có nhiều bãi giữa sông và bãi cạn, điều kiện phức tạp. Về mùa lũ, sông có lưu tốc lớn gây xói lở bờ mạnh làm thiệt hại đến sản xuất và các khu dân cư ven sông. Về mùa khô sông có độ sâu trung bình từ 0,8 - 1 m. Sông Thu Bồn là một trong những nguồn cung cấp nước sản xuất nông nghiệp quan trọng khu vực phía Nam của thị xã, đồng thời tạo ra những bãi bồi phì nhiêu cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt thích hợp cho trồng lúa, màu, rau đậu thực phẩm, dâu tằm... vì vậy cần phải có biện pháp hạn chế, khắc phục xói lở ven sông để ổn định sản xuất.

- *Sông Bà Rén*: nằm về phía Nam của thị xã, là ranh giới tiếp giáp với huyện Duy Xuyên, đoạn chảy qua thị xã Điện Bàn dài 8 km thuộc các xã Điện Quang, Điện Trung, Điện Phong. Chiều rộng trung bình 18 - 20 m. Sông Bà Rén là con sông cạn, dòng sông chiều sâu lòng 2 m.

- *Sông Vĩnh Điện*: là một nhánh của sông Thu Bồn chạy theo hướng Tây Nam - Đông Bắc, từ Vĩnh Điện đến cầu Tứ Câu. Sông có chiều dài 10 km, chảy qua các xã Điện Phong, Điện An, Vĩnh Điện, Điện Nam Trung, Điện Nam Bắc, Điện Ngọc, Điện Thăng Bắc. Lòng sông rộng trung bình 30 - 50m, độ sâu trung bình 4 - 5 m. Mực nước cao nhất

12 - 13 m, mực nước thấp nhất 0,25 - 1 m. Sông Vĩnh Điện đang được khai thác vận tải đường thủy và cung cấp nguồn nước để phục vụ sản xuất nông nghiệp. Về mùa khô, sông thường bị nhiễm mặn sâu và cạn kiệt.

- *Sông Yên*: là ranh giới giữa thị xã Điện Bàn và huyện Đại Lộc ở phía Tây, đoạn chảy qua thị xã dài 5 km, chiều rộng trung bình 50 m - 70 m, chảy qua các xã Điện Hồng, Điện Tiến.

- *Sông Bình Phước*: nằm phía Tây Bắc của thị xã, chạy theo hướng Tây Nam - Đông Bắc. Sông có chiều dài 7 km chảy qua các xã Điện Hồng, Điện Thọ, Điện Tiến, Điện Hòa; chiều rộng trung bình 30 - 50 m. Sông Bình Phước là nguồn nước tưới nông nghiệp các xã phía Tây Bắc của thị xã.

Ngoài ra còn có các nhánh sông nhỏ khác như sông Thanh Quýt, sông La Thọ, sông Hà Sáu, sông Bầu Sáu, sông Cỏ Cò...

Nhìn chung hệ thống sông ngòi thị xã Điện Bàn phân bố tương đối đồng đều, là nguồn cung cấp nước dồi dào cho sản xuất nông nghiệp và đời sống dân cư. Tuy nhiên do tính bất ổn định của dòng sông và phân bố lưu lượng nước không đều trong năm nên gây không ít khó khăn trong mùa mưa lũ.

1.1.5. Tài nguyên đất

Điện Bàn là thị xã đồng bằng ven biển được hình thành trên sản phẩm bồi tích có nguồn gốc sông biển Pleistocen. Lớp phủ đệ tứ dày trung bình 50 - 60 m gồm các trầm tích có nguồn gốc hỗn hợp sông, biển. Phần dưới là sạn, sỏi, cát màu xám đen, chuyển lên trên là cát bụi, sét và trên cùng là cát màu xám vàng, xám nhạt. Đất đai thị xã Điện Bàn khá tốt, có độ phì nhiêu cao, nhóm đất phù sa chiếm đến 69,67% tổng diện tích đất, cho phép thâm canh nông nghiệp theo chiều sâu, nâng cao năng suất, chất lượng cây trồng. Bên cạnh đó, địa hình tương đối bằng phẳng, độ chênh cao thấp, thuận lợi cho phát triển đô thị - công nghiệp. Bờ biển cát trắng, nước trong, sông nước hiền hòa thuận lợi cho khai thác du lịch.

Theo số liệu thống kê đất đến năm 2016, tổng diện tích đất tự nhiên toàn thị xã là 216,32 km².

Điện Bàn có 4 nhóm đất chính như sau:

- *Nhóm đất cát biển: Arenosols*

Nhóm này hình thành ở ven biển, cửa sông ở các phường Điện Ngọc, Điện Nam Bắc, Điện Nam Trung, Điện Nam Đông, Điện Dương. Do hoạt động của biển và sông nên hình thành những dải khá dài, cát hạt khô rời lãng đọng tạo thành từng dải tương đối bằng phẳng. Các cồn cát có tính ổn định thấp, di động do tác động của gió. Đặc điểm của nhóm này là sự phân hóa tầng phát sinh của phẫu diện không rõ, thành phần cơ giới hạt khô, rời rạc, khả năng giữ nước kém, độ phì thấp. Phần lớn nhóm đất này hiện tại đưa

vào khai thác du lịch, đưa vào trồng rau màu, trồng rừng phòng hộ ven biển, còn một ít diện tích chưa đưa vào sử dụng. Nhóm đất này chiếm 26,04% tổng diện tích đất đai.

- Nhóm đất phù sa: Fluvisols

Được hình thành từ sản phẩm bồi đắp của hệ thống sông Vu Gia và sông Thu Bồn. Diện tích đất phù sa tương đối lớn, chiếm 69,67% tổng diện tích tự nhiên, phân bố ở hầu hết các xã. Nhóm đất phù sa hình thành từ quá trình bào mòn rửa trôi ở thượng nguồn các con sông, nhờ dòng chảy cuốn trôi và lắng tụ ở phần hạ lưu. Sản phẩm thường hạt thô và giàu thạch anh. Hiện tại nhóm đất này được sử dụng trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt các khu vực ven sông Thu Bồn và các sông khác, trồng cây thực phẩm và cây công nghiệp có giá trị như: dâu tằm, mía, lạc... đây là loại đất khá tốt cho cây trồng nên cần phải được đầu tư khai thác hiệu quả và bảo vệ chống ô nhiễm.

- Nhóm đất mặn: Satie Fluvvicsols

Diện tích chiếm 2,26%, phân bố tập trung dọc sông Hà Sáu, Cổ Cò ở các phường Điện Ngọc, Điện Nam Bắc, Điện Nam Trung, Điện Nam Đông, Điện Dương, đất có nguồn gốc cát biển. Do nước biển mặn theo thủy triều dâng tràn vào các sông hoặc nước mạch mặn nên đất bị nhiễm mặn. Nhóm đất này cho năng suất cây trồng không cao nhưng thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ.

- Đất xói mòn trơ sỏi đá: Leptosols

Diện tích loại đất này chiếm 2,03%, phân bố ở xã Điện Tiến trên địa hình gò đồi, dưới tác dụng của dòng sông chảy mạnh nên xói mòn hết sản phẩm phong hóa chỉ còn lại mẫu chất hoặc đá mẹ. Hiện tại loại đất xói mòn trơ sỏi đá từng bước đưa vào cải tạo và trồng rừng.

Nhìn chung đất đai ở Điện Bàn khá tốt, có độ phì nhiêu cao cho phép thâm canh nông nghiệp theo chiều sâu, nâng cao năng suất, chất lượng cây trồng, đem lại hiệu quả cao. Khu vực vùng cát phía Đông ven biển là khu vực có địa hình tương đối bằng phẳng, cấu trúc địa chất bền vững, thuận lợi cho việc xây dựng các công trình xây dựng đô thị và công nghiệp. Tuy nhiên, ở một số khu vực đất bị nhiễm mặn, chua phèn, xói lở ven sông cần có biện pháp khắc phục cải tạo; các khu đất màu, chân ruộng cao cần có biện pháp thủy lợi hợp lý, tăng hiệu quả sử dụng đất.

1.1.6. Tài nguyên nước

Nguồn nước mặt

Chủ yếu do mạng lưới sông ngòi cùng hệ thống hồ ao, mương máng và nước mưa cung cấp. Các sông chính như Thu Bồn, sông Yên, sông Bà Rén, sông Vĩnh Điện, sông Bình Phước... là nguồn nước mặt dồi dào phục vụ thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt dân cư trên địa bàn toàn thị xã. Tuy nhiên, về mùa mưa ven sông Thu Bồn và sông Vĩnh Điện thường có hiện tượng xói lở ven bờ, gây ngập úng trên một số địa bàn. Mặt khác, do sự

xâm nhập sâu của thủy triều nên các sông như Vĩnh Điện, Cỏ Cò thường bị nhiễm mặn vùng cửa sông gây ảnh hưởng không nhỏ đến việc lấy nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và đời sống.

Nguồn nước ngầm

Điện Bàn có nguồn nước ngầm trữ lượng khá và phân bố tương đối đồng đều. Chất lượng nước đảm bảo được yêu cầu trong sản xuất và sinh hoạt. Qua khảo sát thực tế và kết quả thăm dò địa chất những khu vực quy hoạch các khu công nghiệp và đô thị vùng phía Đông và phía Tây của thị xã cho thấy, nguồn nước ngầm trên địa bàn được thăm dò tương đối tốt, độ sâu trung bình từ 3 - 5 m. Khu vực vùng phía Đông mực nước ngầm dao động từ 0,4 - 1,5 m ngầm, có khả năng cung cấp từ 20.000 - 28.000 m³/ngày đêm. Khu vực cao ở vùng phía Tây dao động từ 5 - 6 m. Hiện tại người dân các xã trên địa bàn sử dụng giếng khoan, giếng đào để khai thác nước ngầm phục vụ cho đời sống sinh hoạt hàng ngày.

1.1.7. Tài nguyên biển

Điện Bàn có bờ biển trải dài gần 8 km, chiều ngang trung bình 600 m, chạy qua các phường Điện Ngọc, Điện Dương, nằm giữa tuyến ven biển Đà Nẵng - Hội An, có vị trí rất thuận lợi cho phép phát triển tổng hợp kinh tế biển, có thể phát triển cả đánh bắt, nuôi trồng hải sản và phát triển dịch vụ - du lịch biển.

Vùng biển Điện Bàn nằm trong ngư trường Cửa Đại (Hội An), tập trung lớn trữ lượng cá, tôm, mực... ngoài ra còn có các loại nhuyễn thể, rong tảo và các đặc sản quý hiếm. Hằng năm khai thác hải sản ven bờ được 1.800 - 2.000 tấn. Nếu có các đội tàu đánh bắt khơi xa, sản lượng khai thác có thể tăng lên đáng kể.

Bờ biển Điện Bàn khá thoải, xa các cửa sông, cát ven biển khá mịn, rất thuận cho phát triển các loại hình du lịch: tắm biển, du thuyền, lướt sóng... vùng ven biển Điện Bàn đang khuyến khích phát triển các dự án du lịch biển, thu hút các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Hiện nay có hai bãi tắm Viêm Đông (Điện Ngọc) và bãi tắm Hà My Đông (Điện Dương) đang hoạt động.

Biển có chế độ bán nhật triều, lên xuống 2 lần trong 1 ngày. Biên độ triều trung bình 0,6 m. Vào tháng 10, 11, 12 thường có sóng lớn ven bờ, biên độ triều lên đến 1 - 2m. Bờ biển có hiện tượng xói lở do sóng biển. Mùa khô nước biển xâm nhập vào đất liền gây nhiễm mặn các nguồn nước.

1.1.8. Tài nguyên khoáng sản

Điện Bàn là thị xã có nhiều sông lạch chảy qua, từ sông cái cho đến sông con, tuy nhiên trữ lượng khoáng sản (cát lòng sông) lại tương đối ít, chỉ đáp ứng một phần nguyên vật liệu phục vụ cho nhu cầu xây dựng và san lấp mặt bằng trên địa bàn thị xã.

Bên cạnh đó, trên một diện tích tổng thể không lớn, lãnh thổ cơ bản là đồng bằng nên tài nguyên khoáng sản ít đa dạng về chủng loại, khó phát triển đa dạng về các ngành khai thác chế biến sản phẩm từ các loại khoáng sản. Để có thể phát triển những ngành này cần có quy hoạch hợp lý, liên kết vùng sản xuất và phân công lao động cụ thể.

1.2. Hiện trạng xã hội

1.2.1. Hiện trạng dân số và lao động

(1) Dân số

Tổng dân số trong phạm vi lập quy hoạch là 226.637 người, trong đó dân số tại khu vực nội thị là 94.393 người, chiếm khoảng 41,65%, dân số ngoại thị là 132.244 người, chiếm 58,35%. Mật độ dân số trung bình 1.048 người/km². Tổng số hộ dân cư là 56.659 hộ.

Bảng 2.1. Hiện trạng dân số thị xã Điện Bàn

DVT: người

| Hạng mục | Năm | | |
|----------|---------|---------|---------|
| | 2017 | 2018 | 2019 |
| Dân số | 221.808 | 224.385 | 226.637 |

Nguồn: Niên giám thống kê thị xã Điện Bàn năm 2017 - 2019

Nhận xét: tình hình tăng dân số của thị xã Điện Bàn trong các năm từ 2017-2019 không lớn. Tốc độ tăng bình quân là 1,01%.

Bảng 2.2. Hiện trạng phân bố dân cư trên địa bàn thị xã

| TT | Tên đơn vị hành chính | Diện tích tự nhiên (Km ²) | Dân số trung bình (người) | | |
|-----------|--------------------------|---------------------------------------|---------------------------|----------------|----------------|
| | | | 2017 | 2018 | 2019 |
| I | Khu vực nội thị | 73,75 | 87.856 | 90.546 | 94.393 |
| 1 | Phường Vĩnh Điện | 2,06 | 8.976 | 8.999 | 9.022 |
| 2 | Phường Điện Ngọc | 20,72 | 23.203 | 24.165 | 25.551 |
| 3 | Phường Điện An | 10,68 | 14.013 | 14.442 | 15.056 |
| 4 | Phường Điện Nam Bắc | 7,49 | 9.038 | 9.315 | 9.711 |
| 5 | Phường Điện Nam Trung | 8,13 | 9.461 | 9.751 | 10.165 |
| 6 | Phường Điện Nam Đông | 8,64 | 8.030 | 8.275 | 8.627 |
| 7 | Phường Điện Dương | 16,03 | 15.135 | 15.599 | 16.261 |
| II | Khu vực ngoại thị | 142,57 | 133.952 | 133.839 | 132.244 |
| 1 | Xã Điện Tiến | 15,24 | 8.003 | 8.107 | 8.129 |
| 2 | Xã Điện Hòa | 17,36 | 12.591 | 12.949 | 13.190 |
| 3 | Xã Điện Thăng Bắc | 3,79 | 7.011 | 7.415 | 7.514 |
| 4 | Xã Điện Thăng Trung | 3,78 | 7.904 | 7.997 | 8.001 |
| 5 | Xã Điện Thăng Nam | 5,38 | 6.434 | 6.648 | 6.944 |

| TT | Tên đơn vị hành chính | Diện tích tự nhiên (Km ²) | Dân số trung bình (người) | | |
|-------------|-----------------------|---------------------------------------|---------------------------|----------------|----------------|
| | | | 2017 | 2018 | 2019 |
| 6 | Xã Điện Hồng | 15,65 | 13.357 | 13.196 | 12.594 |
| 7 | Xã Điện Thọ | 15,71 | 13.263 | 12.952 | 12.699 |
| 8 | Xã Điện Phước | 11,95 | 12.926 | 12.955 | 12.761 |
| 9 | Xã Điện Quang | 14,64 | 9.199 | 8.612 | 8.292 |
| 10 | Xã Điện Trung | 9,63 | 6.083 | 5.599 | 5.433 |
| 11 | Xã Điện Phong | 11,93 | 10.516 | 10.717 | 10.382 |
| 12 | Xã Điện Minh | 7,57 | 11.656 | 11.666 | 11.488 |
| 13 | Xã Điện Phương | 9,94 | 15.009 | 15.026 | 14.817 |
| Tổng | | 216,32 | 221.808 | 224.385 | 226.637 |

Nguồn: Niên giám thống kê thị xã Điện Bàn năm 2019

(2) Lao động

Bảng 2.3. Tỷ lệ cơ cấu lao động đang làm việc các nhóm ngành, nghề trên địa bàn thị xã Điện Bàn năm 2019

| Tổng số lao động trong độ tuổi (người) | Tổng số lao động đang làm việc (người) | Chia theo nhóm ngành | | | | | |
|--|--|-------------------------|-----------|------------------------|-----------|----------------------|-----------|
| | | Nông - lâm - ngư nghiệp | | Công nghiệp - xây dựng | | Thương mại - dịch vụ | |
| | | Tổng số (người) | Tỷ lệ (%) | Tổng số (người) | Tỷ lệ (%) | Tổng số (người) | Tỷ lệ (%) |
| 143.265 | 137.556 | 24.010 | 17,455 | 56.207 | 40,86 | 57.339 | 41,68 |

Nguồn: Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-HĐND, Nghị quyết số 07/NQ-HĐND của HĐND thị xã về đào tạo nghề và giải quyết lao động việc làm giai đoạn năm 2016-2020.

Nguồn lao động dồi dào, có khả năng tiếp thu khoa học - kỹ thuật - công nghệ tiên tiến, năng động, hòa nhập được với kinh tế thị trường. Đội ngũ các nhà lãnh đạo, cán bộ quản lý tâm huyết với quê hương, có chí tiến thủ và tinh thần đoàn kết. Trong lao động sản xuất, nhân dân Điện Bàn cần cù, sáng tạo, tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, phát triển làng nghề; được Đảng và Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng trong thời kỳ đổi mới.

Số lao động đang làm việc phân theo nhóm ngành, nghề năm 2019 là 137.556 người, trong đó nông - lâm - ngư nghiệp là 24.010 người (chiếm 17,455%), công nghiệp - xây dựng là 56.207 người (chiếm 40,86%), và thương mại - dịch vụ là 57.339 người (chiếm 41,68%).

Bảng 2.4. Kết quả đào tạo nghề thị xã Điện Bàn năm 2019

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2019 (người) |
|----------|---|---------------------|
| I | Tổng số lao động đào tạo nghề | 2.690 |
| 1 | Cao đẳng nghề | 420 |
| 2 | Trung cấp nghề | 320 |
| 3 | Sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng trong đó: | |
| 3.1 | Đào tạo nghề theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg của Chính phủ | 355 |
| - | Nhóm nghề phi nông nghiệp | 110 |
| - | Nhóm nghề nông nghiệp | 245 |
| 3.2 | Đào tạo theo Quyết định số 3577/UBND tỉnh Quảng Nam | 40 |
| 3.3 | Xã hội hóa (doanh nghiệp đào tạo nghề phi nông nghiệp và nông nghiệp) | 1.555 |

Nguồn: Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-HĐND, Nghị quyết số 07/NQ-HĐND của HĐND thị xã về đào tạo nghề và giải quyết lao động việc làm giai đoạn năm 2016-2020.

1.2.2. Kinh tế - xã hội

(1) Tình hình phát triển kinh tế

Điện Bàn là thị xã của tỉnh Quảng Nam, với khu vực thị trấn Vĩnh Điện sầm uất, với khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc. Trong những năm trở lại đây, kinh tế - xã hội Điện Bàn đã có những bước phát triển mạnh và vững chắc. Vì vậy, việc xây dựng Điện Bàn trở thành một trong những trung tâm kinh tế - văn hóa lớn với các chức năng cơ bản là một trung tâm công nghiệp, thương mại, du lịch và dịch vụ của Bắc Quảng Nam là lợi thế vốn có của thị xã.

Thị xã Điện Bàn có nhiều làng nghề nổi tiếng. Xã Điện Phương có nghề đúc đồng Phước Kiều, gỗ mỹ nghệ truyền thống Nguyễn Văn Tiếp, bánh tráng Phú Triêm... nghề trồng dâu nuôi tằm cùng với việc trồng thuốc lá ở các xã thuộc khu vực Gò Nổi vì đất bồi rất phì nhiêu do lũ lụt đem đến.

Năm 2019 kinh tế thị xã tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng khá, tăng 11,96% so với năm 2018; Các ngành kinh tế đều có bước phát triển, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn ước đạt 26.461 tỷ đồng, tăng 11,96%. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ước thực hiện 3.930 tỷ đồng, tăng 8,38% so với năm 2018. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, giá trị sản xuất công nghiệp, dịch vụ giữ tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế thị xã (chiếm 92,41%).

Thu ngân sách (cân đối ngân sách địa phương) đạt 143,9% so với dự toán HĐND thị xã giao, tăng 45% so với cùng kỳ năm trước; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, diện

mạo khu vực đô thị và nông thôn có nhiều chuyển biến. Địa phương tập trung chỉ đạo công tác quy hoạch, giải phóng mặt bằng, đẩy nhanh tiến độ thi công xây dựng các công trình tạo động lực phát triển, bước đầu thu hút phát triển ngành công nghiệp phụ trợ, ngành công nghiệp phát triển về quy mô và chất lượng; sản xuất nông nghiệp giữ ổn định trong điều kiện còn nhiều khó khăn, thách thức.

Lĩnh vực văn hóa – xã hội có nhiều khởi sắc, hoàn thành công tác rà soát hộ nghèo, kết quả có 745 hộ nghèo (giảm 170 hộ so với năm 2018), tỷ lệ hộ nghèo 1,3%. Các hoạt động văn hoá, thể thao diễn ra sôi nổi, giáo dục đào tạo từng bước được nâng lên về chất lượng, công tác an sinh xã hội được đảm bảo, đời sống nhân dân được cải thiện; quốc phòng được tăng cường, tình hình an ninh chính trị được giữ vững...

1.2.3. Hiện trạng phân bố dân cư

- Dân cư tập trung đông tại khu vực nội thị. Tại khu vực nội thị nhiều khu dân cư đã và đang được tập trung đầu tư góp phần tạo sự lan tỏa hình thành đô thị như: khu phố chợ Vĩnh Điện, khu dân cư thôn 1 Điện Dương, khu dân cư 2A Điện Ngọc, khu dân cư khối 3 Vĩnh Điện, khu phố chợ Thống Nhất (Điện Dương), khu đô thị số 3, khu đô thị số 9, khu đô thị Bách Đạt, khu phố chợ Điện Nam Trung và các khu dân cư thuộc khu đô thị Điện Thắng (Điện Thắng Bắc, Điện Thắng Trung, Điện Thắng Nam)

Khu vực phía Tây dân cư nông thôn phát triển theo các tuyến giao thông chính và theo từng cụm do đặc điểm địa hình chia cắt.

1.2.4. Hiện trạng hạ tầng xã hội

- Hạ tầng xã hội đầy đủ. Một phần của làng Đại học nằm trong ranh giới thị xã Điện Bàn giúp Điện Bàn góp phần cùng với thành phố Đà Nẵng là trung tâm giáo dục của khu vực và cả nước.

a. Giáo dục:

- 100% xã/phường có trường mẫu giáo; 80% xã/phường có trường trung học cơ sở; có 5 trường trung học phổ thông.

- Có 68 trường đạt tiêu chuẩn quốc gia, trong đó: mầm non 20 trường, tiểu học 32 trường, trung học cơ sở 18 trường.

- Điện Bàn có 1 cơ sở đại học, 1 trường trung học chuyên nghiệp, 1 trường trung cấp nghề (Bắc Quảng Nam), 1 trung tâm hướng nghiệp dạy nghề phổ thông.

- Làng đại học Đà Nẵng được phê duyệt tại Quyết định số 986/QĐ-TTg phê duyệt quy hoạch phân khu xây dựng Đại học Đà Nẵng (ĐHĐN) tỷ lệ 1/2000 nhằm hoàn thiện ĐHĐN trở thành một trong ba trung tâm đào tạo đại học trọng điểm Quốc gia, ngang tầm khu vực và quốc tế... về tính chất, chức năng của khu vực quy hoạch, đây là khu chức năng đặc thù, trung tâm giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học đa ngành, đa lĩnh vực cấp quốc gia và quốc tế; chức năng của khu vực bao gồm các khu học tập và cơ sở nghiên

cứu khoa học, khu nghiên cứu phát triển, ươm tạo; khu phục vụ chung, khu thương mại dịch vụ và khu lưu trú; khu thể dục - thể thao, giáo dục quốc phòng, an ninh; quảng trường và các không gian mở kết nối. Một phần của làng đại học nằm trong ranh giới thị xã Điện Bàn giúp Điện Bàn góp phần cùng với thành phố Đà Nẵng là trung tâm giáo dục của khu vực và cả nước.

b. Văn hóa, thể dục thể thao:

Hệ thống công trình văn hóa cơ bản hoàn thiện góp phần quảng bá hình ảnh văn hóa của thị xã. Các công trình được tập trung đầu tư xây dựng trong những năm qua như: thư viện, bảo tàng thị xã, trung tâm triển lãm, rạp chiếu phim, 10 bưu điện văn hóa, 20 nhà văn hóa cấp xã, phường; 182 nhà văn hóa cấp thôn, khối phố.

Thị xã Điện Bàn có dự án xây dựng sân vận động lớn khu vực Bắc Quảng Nam với quy mô 10.000 chỗ ngồi vừa để thi đấu, vừa tổ chức các sự kiện văn hóa - thể thao - du lịch ở các huyện đồng bằng và miền núi phía Tây Bắc của tỉnh Quảng Nam; thị xã hiện có trung tâm thể thao và 20 sân vận động địa phương.

c. Y tế:

Hệ thống y tế đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của người dân. Tổng số cơ sở y tế trên địa bàn thị xã là 24 cơ sở với 680 giường bệnh. 20 trạm y tế có bác sỹ làm việc và 100% đạt chuẩn quốc gia.

1.2.5. Hiện trạng di tích lịch sử, làng nghề, du lịch

- Là một đô thị có giá trị văn hóa lịch sử: khởi nguồn cho hành chính tỉnh Quảng Nam và là nơi khởi nguồn của chữ Quốc Ngữ. Điện Bàn được mệnh danh là vùng đất “Địa linh nhân kiệt, “ ngũ phụng tề phi”. Ngoài là đất học, đây còn có những làng nghề vang bóng như làng đúc đồng Phước Kiều 400 năm tuổi, làng nghề chiếu chẻ Chiêm Tây, dệt Nông Sơn,...; và văn hóa ẩm thực đa dạng phong phú với mỳ quảng Phú Triêm, bê thui Cầu Mống...

- Bên cạnh đó đây còn là vùng đất giàu truyền thống yêu nước, nơi sản sinh ra các anh hùng liệt sĩ, bà mẹ Việt Nam Anh hùng tiêu biểu của cả nước.

- Có 49 di tích lịch sử (5 cấp quốc gia và 44 cấp tỉnh) như: tháp Bằng An, di tích Cẩm Lớn, khu di tích lịch sử Miếu Thất Vị, nhà cổ ông Nguyễn Nho Phán, khu tưởng niệm danh nhân Hoàng Diệu, nghĩa trang liệt sĩ Điện Bàn, nhà Anh hùng liệt sĩ Nguyễn Văn Trỗi...

- Tiềm năng du lịch:

+ Điện Bàn có các tiềm năng du lịch đa dạng: có biển, sông hồ, gò đồi cảnh quan đẹp, có các làng nghề và tài nguyên văn hóa nhân văn..., cho phép đẩy mạnh khai thác du lịch.

+ Bờ biển đẹp với các bãi cát phẳng, sạch mịn, cách không xa Cù Lao Chàm, Ngũ

Hành Sơn cho phép phát triển du lịch biển với các loại hình như tắm biển, nghỉ dưỡng, bơi lội, lướt sóng, thả diều, tham quan thắng cảnh, du lịch sinh thái biển...

+ Sông Thu Bồn trong xanh, nên thơ với phong cảnh đồng quê trù phú hai bên bờ cho phép phát triển du lịch du thuyền trên sông, ngắm cảnh đồng quê, tham quan làng nghề kết hợp với du lịch văn hóa, lịch sử.

1.2.6. Hiện trạng công nghiệp và thương mại dịch vụ du lịch

Kể từ năm 1997 khi khu công nghiệp Điện Nam Điện Ngọc ra đời, đô thị ngày càng phát triển năng động. Công nghiệp – thương mại dịch vụ - du lịch phát triển dựa trên sự liên kết và chia sẻ với các đô thị lân cận là thành phố Đà Nẵng, Thành phố Hội An. Là minh chứng cho sự quan trọng của việc liên kết vùng trong phát triển đô thị và cụm động lực số 2 của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

a. Hiện trạng công nghiệp:

Nhằm thu hút đầu tư và xây dựng trở thành thị xã công nghiệp, Điện Bàn đã tập trung đầu tư phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn, xây dựng cơ sở hạ tầng các CCN, tạo mặt bằng sạch thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư các cụm CN: CCN Trảng Nhật 1, CCN Trảng Nhật II, Thương Tín, CCN An Lưu...

b. Hiện trạng thương mại dịch vụ du lịch:

- Thương mại dịch vụ phát triển mạnh đặc biệt là tại khu vực khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc.

- Du lịch dịch vụ ven biển phát triển mạnh với các dự án đầu tư resort, sân golf đã đi vào hoạt động cũng như đang trong quá trình xây dựng đầu tư.

- Là một phần của chuỗi du lịch ven biển từ Đà Nẵng – Điện Bàn – Hội An.

1.2.7. Hiện trạng kiến trúc cảnh quan và các hệ sinh thái

- Địa hình và hệ sinh thái đa dạng giúp phát triển thành đô thị sinh thái trong tương lai.

- Hệ sinh thái: biển, sông, đặc biệt đô thị nằm trên hệ thống sông Yên, sông Vĩnh Điện và sông Thu Bồn, và hệ sinh thái nông nghiệp đa dạng.

- Vùng cảnh quan: vùng cảnh quan đồi trung du (khu vực núi Bò Bò), vùng cảnh quan đồng bằng phía Tây, vùng cảnh quan đặc trưng cồn cát ở phía Đông và cảnh quan ven biển.

- Hệ thống sông phân bố đều khắp đô thị như những mạch máu nuôi sống cơ thể nhiều tiềm năng dồi dào năng lượng.

1.2.8. Hiện trạng sử dụng đất

| STT | Loại đất | Hiện trạng |
|------------|-----------------------------------|------------------|
| | | Diện tích (ha) |
| I | Đất trong dân dụng | 4616,20 |
| 1 | Đất đơn vị ở nội thị | 3.101,88 |
| 2 | Đất đơn vị ở ngoại thị | 1.229,44 |
| 3 | Đất công cộng đô thị | 124,74 |
| 4 | Đất giáo dục | 19,33 |
| 5 | Đất cây xanh đô thị | 50,46 |
| 6 | Đất giao thông | 90,35 |
| II | Đất ngoài dân dụng | 3198,15 |
| 2 | Đất trung tâm nghiên cứu, đào tạo | 222,59 |
| 3 | Đất công cộng, dịch vụ cấp vùng | 169,72 |
| 4 | Đất công viên cây xanh cấp vùng | 12,75 |
| 5 | Đất công viên chuyên đề | 0,00 |
| 6 | Đất du lịch | 322,63 |
| 7 | Đất công nghiệp | 615,13 |
| 8 | Đất hạ tầng | 1.016,54 |
| | Đất hạ tầng | 81,55 |
| | Đất giao thông | 934,99 |
| 9 | Nghĩa trang | 566,37 |
| 10 | An Ninh, Quốc phòng | 84,79 |
| 11 | Cây xanh cách ly | 158,67 |
| 12 | Tôn giáo | 28,96 |
| III | Đất khác | 13818,07 |
| 1 | Mặt nước | 1.911,41 |
| 2 | Bờ biển | 34,54 |
| 3 | Nông nghiệp | 11.758,50 |
| 4 | Đất chưa sử dụng | 113,62 |
| | Tổng | 21.632,43 |

1.2.9. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

(1) Hiện trạng giao thông

* Giao thông đối ngoại

Đường bộ.

Quốc lộ:

QL1: (giáp TP Đà Nẵng tại KM 942 - giáp Duy Xuyên): chiều dài đoạn qua thị xã khoảng 11,3 km. Đoạn từ Km942 đến ngã 3 đường tránh nền đường rộng 23,0m, mặt đường 10,75mx2=21,5m, phân cách rộng 1,5m. Đoạn từ ngã 3 đường tránh đến giáp Duy Xuyên Bnền 15,5m. Kết cấu BT nhựa; chất lượng tốt.

Cao tốc Đà Nẵng Quảng Ngãi (Túy Loan- Km1080 sông Vệ Tư Nghĩa): đã được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh, chiều dài qua thị xã Điện Bàn từ Km7+965 đến Km 20+400 dài 12,435 km.

Đường QL14H: (điểm đầu xã Cẩm Kim TP Hội An - nhập vào đường Trường Sơn Đông, huyện Nông Sơn tỉnh Quảng Nam); chiều dài qua Thị xã Điện Bàn dài khoảng 1,3km; đang được đầu tư xây dựng.

Đường tỉnh:

- **ĐT603:** (điểm đầu giáp TP Đà Nẵng và Quảng Nam – điểm cuối giao với QL1 tại Km 942): chiều dài qua khu nghiên cứu dài 5,80km, trong đó 1,8 km đầu tuyến có nền rộng 48m, phần còn lại 4km với tiêu chuẩn cấp IV đồng bằng Bnền =9m, Bmặt=7m, kết cấu BT nhựa chất lượng đoạn cấp IV trung bình.

- **ĐT603B** (điểm đầu giáp Đà Nẵng – điểm cuối Cửa Đại Hội An), đạt tiêu chuẩn đường cấp II đô thị, dài 15km, nền đường rộng 27m, mặt đường 15m, kết cấu BTN chất lượng tốt.

- **ĐT605:** (điểm đầu Km935,7 QL1 Đà Nẵng – điểm cuối ĐT609 xã Điện Hồng): chiều dài qua khu nghiên cứu dài 7,0km (từ Km7-Km14(ĐT609)) với tiêu chuẩn đường cấp IV Bnền =9m, Bmặt=7m, kết cấu thảm nhập nhựa.

- **ĐT607:** (điểm đầu Km0 giao với ĐT 603 tại ngã tư Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn – điểm cuối Km13+400 giao với ngã tư đường Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Công Trứ thuộc TP Hội An): chiều dài qua Thị xã dài 8,2km.

- **ĐT607B:** (điểm đầu Km0 tại ngã ba Lai Nghi (km 4 + 670 tuyến ĐT 608) thuộc địa phận phường Cẩm Hà – điểm cuối Km 5 + 700 giao với đường ĐT 603 (ngã ba Thống Nhất) thuộc địa phận xã Điện Dương): chiều dài qua thị xã dài 5,9km, với tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng, nền 9,0m, mặt 6,0m kết cấu BTN.

- **ĐT608:** (điểm đầu Km0 tại thị trấn Vĩnh Điện nối với QL1 tại Km949+100) thuộc thị xã Điện Bàn – điểm cuối Km14+500 giao với đường ĐT603B thuộc địa phận phường Cửa Đại, TP Hội An): chiều dài qua thị xã dài 14,5km với tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng, Bnền= 9m, Bmặt = 6m, kết cấu BTN, chất lượng xấu.

- **ĐT609:** (điểm đầu Km0 tại TT Vĩnh Điện giao với QL1 tại km 948+300 – điểm cuối Km 46 + 800 (An Diềm) thuộc địa phận xã Đại Hưng, huyện Đại Lộc): chiều dài qua thị xã Điện Bàn dài 13km, Bnền =12m, B mặt = 9m; chất lượng tốt.

- **ĐT610B:** (điểm đầu Km 0 nối với QL1 tại km 953+400 - điểm cuối Km 14+900 thuộc địa phận xã Điện Quang, thị xã Điện Bàn): chiều dài qua khu nghiên cứu dài 12,2km, Bnền = 6,5-9m, B mặt = 3,5-7m, kết cấu BTN, chất lượng xấu.

Bến xe: bến xe Bắc Quảng Nam, diện tích 2.650 m² (loại IV) tại xã Điện An, thị xã Điện Bàn.

Đường sắt: Có tuyến đường sắt Bắc - Nam chạy qua thị xã với tổng chiều dài 14,5km, khổ đường 1000mm. Có 2 ga nhỏ là ga Nông Sơn và ga Gò Nổi phục vụ vận chuyển hành khách và hàng hoá.

Đường hàng không: Thị xã Điện Bàn không có sân bay nhưng cách Thị xã 25km về phía Bắc có Sân bay Quốc tế Đà Nẵng và cách 70 km về phía Nam có Sân bay Chu Lai.

Đường thủy: Mạng lưới đường thủy đối ngoại của thị xã có sông Thu Bồn, sông cấp IV do Trung ương quản lý, lòng sông rộng từ 100m - 300m, trên tuyến sông có nhiều bãi cạn, khi nước kiệt độ sâu luồng chỉ đạt từ -0,5m đến -0,8m.

*** Giao thông nội thị**

Đường bộ

+ Đường huyện ĐH01 (**ĐH01**): (điểm đầu tại Lầu Sụp thuộc xã Điện Thắng Bắc giao với QL1 - điểm cuối tại Phong Thử thuộc xã Điện Thọ giao với đường ĐT 609). Chiều dài toàn tuyến 10,7km, nền đường rộng 5-12m, mặt đường rộng 3,5- 6,5m. Kết cấu mặt đường thâm nhập nhựa hiện nay xuống cấp.

+ **ĐH02:** (điểm đầu tại Cầu Móng thuộc xã Điện Phương giao với đường QL1 - điểm cuối tại Cống Đá thuộc xã Điện Phương (giao với đường ĐT608). Chiều dài toàn tuyến 3,8km, nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m. Kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hiện trạng đường hiện nay đang xuống cấp.

+ **ĐH03:** (điểm đầu tại Bình Long thuộc xã Điện Phước - điểm cuối nối tại Hà Tây thuộc xã Điện Hòa). Chiều dài tuyến 7,4km, nền đường rộng 5m, mặt đường rộng 3,5m. Kết cấu mặt đường bê tông xi măng, chất lượng trung bình.

+ **ĐH04:** (điểm đầu tại Nhị Dinh thuộc xã Điện Phước giao với đường ĐT609 - điểm cuối tại Ngọc Tam thuộc xã Điện An giao với đường QL1). Chiều dài tuyến 6,1km, nền đường rộng 5m, mặt đường rộng 3,5m. Kết cấu mặt đường bê tông xi măng chất lượng tốt.

+ **ĐH 05:** (điểm đầu tại An Thành thuộc xã Điện Thắng Trung giao với QL1 - điểm cuối tại Hà Tây thuộc xã Điện Hòa giao với đường ĐH01). Chiều dài tuyến 2,7km; nền đường rộng 27m, mặt đường rộng 15m. Kết cấu mặt đường bê tông nhựa, chất lượng tốt.

+ **ĐH06:** (điểm đầu tại Bằng An thuộc xã Điện An giao với đường ĐT609 - điểm cuối tại Lầu Sụp thuộc xã Điện Thắng Bắc giao với đường ĐH01), chiều dài tuyến 6,6km. Kết cấu bê tông xi măng, chất lượng tốt.

+ **ĐH07:** (điểm đầu tại Viêm Tây thuộc xã Điện Thắng Bắc (giao với QL1) - điểm cuối tuyến tại thôn 2 thuộc xã Điện Ngọc, giao với đường 607, chiều dài tuyến 3,5km, kết cấu BTXM, chất lượng tốt.

+ **DH 08:** (điểm đầu tại Bệnh viện Đa Khoa Vĩnh Đức Phường Điện An giao với QL1 - điểm cuối tại Tổ 3 Phường Điện Nam Trung giao với đường ĐT 607). Chiều dài tuyến 3km, mặt đường rộng 12m, kết cấu BTXM, chất lượng tốt.

+ **DH09:** (điểm đầu đường Mẹ Thứ, thị trấn Vĩnh Điện - điểm cuối ĐT607, phường Điện Nam Đông): chiều dài tuyến 3,5km, rộng 13,5m, kết cấu BTN, chất lượng tốt.

+ **DH10:** (điểm đầu ĐT610 xã Điện Phong - điểm cuối xã Điện Quang giáp huyện Duy Xuyên) chiều dài tuyến 5,2km, nền đường rộng 6m, mặt đường rộng 3m, kết cấu BTXM, chất lượng tốt.

+ **DH10:** (điểm đầu ĐT610 xã Điện Phong - điểm cuối xã Điện Quang giáp huyện Duy Xuyên) chiều dài tuyến 4,7km, nền đường rộng 6m, mặt đường rộng 3,5m, kết cấu BTXM, chất lượng tốt.

+ **DH11:** (điểm đầu ĐT609 xã Điện Hồng - điểm cuối sông Thu Bồn, giáp Đại Lộc) chiều dài tuyến 4,1km, nền đường rộng 6m, mặt đường rộng 3,5m, kết cấu BTXM, chất lượng tốt.

+ **DH12:** (điểm đầu Giáp ranh giới xã Hòa Tiến và TP Đà Nẵng - điểm cuối nối vào ĐT605 Điện Tiến) chiều dài tuyến 4,4km, nền đường rộng 6m, mặt đường rộng 3,5m, kết cấu BTXM, chất lượng tốt.

+ **DH13:** (điểm đầu QL1 cũ - điểm cuối nối vào DH02 Điện Phương) chiều dài tuyến 2,2km, nền đường rộng 6m, mặt đường rộng 3,5m, kết cấu BTXM, chất lượng tốt.

+ **DH14:** (điểm đầu đường Trần Nhân Tông phường Vĩnh Điện - điểm cuối ĐT609 Điện An) chiều dài tuyến 4,4km, nền đường rộng 6m, mặt đường rộng 3,5m, kết cấu BTXM, chất lượng tốt.

+ **DH15:** (điểm đầu UBND xã Điện Thắng Trung - điểm cuối thôn Phong Lục Tây xã Điện Thắng Nam) chiều dài tuyến 3,54km, nền đường rộng 6m, mặt đường rộng 3,5m, kết cấu BTXM, chất lượng tốt.

+ **DH16:** (điểm đầu thôn Đức Ký xã Điện Thọ - điểm cuối thôn Châu Sơn xã Điện Tiến) chiều dài tuyến 2,3km, nền đường rộng 5m, mặt đường rộng 3,0m, kết cấu BTXM, chất lượng tốt.

- Tuyến tránh Vĩnh Điện: từ khu vực bến xe mới Bắc Quảng Nam có tuyến tránh thị trấn Vĩnh Điện đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, tạo thuận lợi cho giao thông trên tuyến và giảm lưu lượng xe qua thị trấn, an toàn giao thông được đảm bảo hơn và giảm ô nhiễm môi trường đô thị. Chiều dài qua khu nghiên cứu dài 5,80km, quy mô mặt cắt 15.5m, kết cấu BT nhựa; chất lượng tốt;

- Tuyến dẫn cầu Câu Lâu: nối QL1 và tuyến tránh thị trấn Vĩnh Điện phía Nam cầu Câu Lâu. Chiều dài qua khu nghiên cứu dài 1,40km, quy mô mặt cắt 15.5m, kết cấu

BT nhựa;

- Đường xã, thôn: tổng chiều dài khoảng 661,64km đã nhựa hoá và bê tông hoá được khoảng 75%.

Đường thủy: Mạng lưới đường thủy của thị xã có 5 sông chính. Trong đó chủ yếu khai thác trên 2 sông chính là sông Vĩnh Điện và sông Thu Bồn chủ yếu để chở VLXD.

*** Hiện trạng các công trình phục vụ giao thông**

Cầu:

- Trên tuyến QL 1: Cầu Câu Lâu cũ: L=500m, B=8,0m

Cầu Vĩnh Điện cũ: L=80m, B=8,0m

Cầu Giáp Ba: L=40m, B=8,0m

Cầu Thanh Quýt: L=40m, B=10,5m

- Trên tuyến đường tránh Vĩnh Điện

Cầu Câu Lâu mới: L=800m, B=10,5m

Cầu Vĩnh Điện mới: L=80m, B=8,0m

- Trên tuyến đường ĐT603

Cầu Tứ Cầu: L=120m, B=10,5m

- Trên tuyến đường ĐT605

Cầu Cẩm Lý: L=150m, B=7,5m

- Trên tuyến đường ĐT609

Cầu Bình Long: L=60m, B=10,5m

Cầu Phong Thử: L=60m, B=10,5m

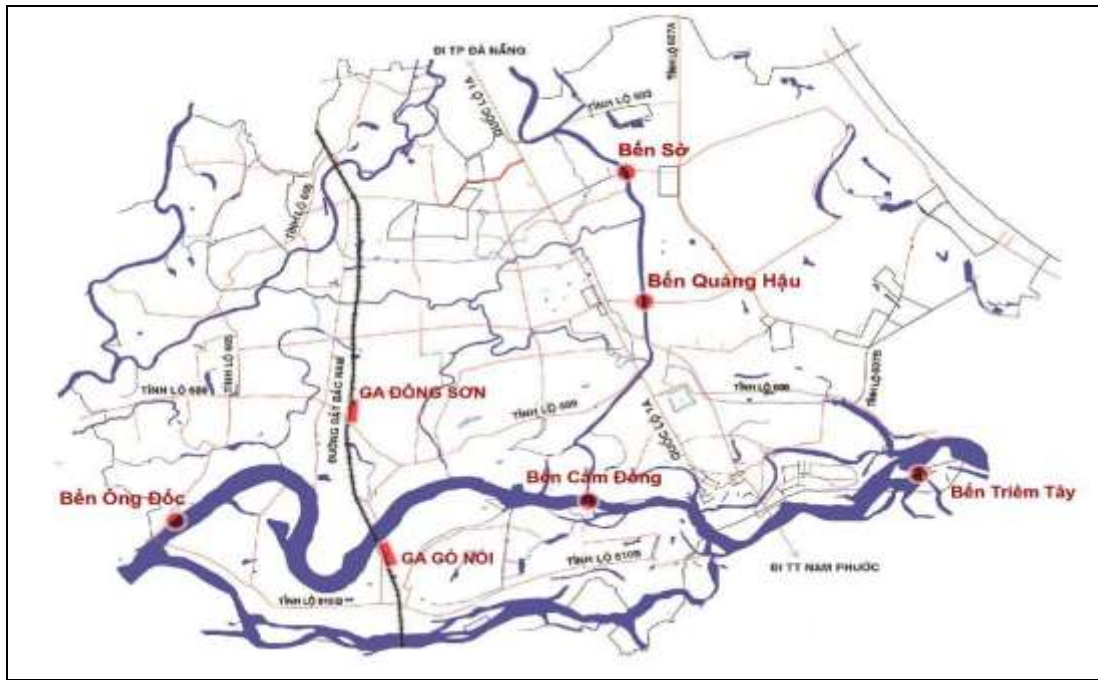
-Trên tuyến ĐH08

Cầu Quảng Hậu L =120m; B=12m

Bến thuyền: trên địa bàn thị xã hiện có 05 bến thuyền, nhưng chủ yếu là bến khách ngang sông, không có bến đò dọc, vì vậy việc vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy gặp nhiều hạn chế.

Bảng 2.5. Thống kê hiện trạng bến đò thị xã Điện Bàn

| Loại bến | Địa chỉ | Tên bến | Tên sông |
|----------------------|---------------------------|---------------|-----------|
| Bến khách ngang sông | Ngân Hà, Điện Ngọc | Bến Sở | Vĩnh Điện |
| Bến khách ngang sông | Thôn 3 Giáo Ái, Điện Hồng | Bến Ông Đốc | Thu Bồn |
| Bến khách ngang sông | Thôn 8, Điện Nam Trung | Bến Quảng Hậu | Vĩnh Điện |
| Bến khách ngang sông | Cẩm Đồng, Điện Phong | Bến Cẩm Đồng | Thu Bồn |
| Bến khách ngang sông | Triêm Tây, Điện Phương | Bến Triêm Tây | Thu Bồn |



Hình hiện trạng hệ thống giao thông và các công trình phục vụ

Nhân xét:

- Hiện trạng giao thông khu vực nghiên cứu tương đối phức tạp, là nơi giao thoa giữa các loại hình giao thông đường sắt, đường thủy, đường bộ, cần phải được giải quyết hài hòa giữa các loại hình giao thông.
- Các tuyến trục dọc đã và đang được đầu tư xây dựng tương đối đầy đủ; tuy nhiên hệ thống trục ngang còn thiếu (ngoài tuyến ĐT607B; ĐT608; ĐT609 và ĐT610B). Các tuyến trục dọc thường ảnh hưởng chặn dòng chảy khi lũ về (đặc biệt là tuyến cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, trong khi các tuyến trục ngang không ảnh hưởng dòng chảy, mặt khác nếu có sự định hướng đúng đắn sẽ góp phần thoát lũ.
- Khu vực xã Điện Quang ngăn cách các xã phía Bắc thị xã bởi sông Thu Bồn, cần phải có cây cầu nối hai bờ, làm giảm lưu lượng giao thông trên tuyến QL1 hiện nay.
- Thiếu diện tích bãi đỗ xe.

(2) Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật

a. Hiện trạng nền:

Thị xã Điện Bàn là vùng đồng bằng ven biển phía Bắc của tỉnh Quảng Nam, với địa thế lưng tựa núi mặt nhìn ra biển, bao gồm các dạng địa hình sau:

- Khu vực ven biển gồm các phường Điện Ngọc, Điện Nam Bắc, Điện Nam Trung, Điện Nam Đông, Điện Dương, vùng này có địa hình chủ yếu là cồn cát và bãi cát ven biển chạy dài từ Bắc xuống Nam với diện tích khoảng 5.300 ha chiếm 25% diện tích toàn thị xã.

- Địa hình đồng bằng là dạng địa hình chính, bao gồm hầu hết các xã, phường đồng bằng ở khu vực trung tâm và phía Tây của thị xã, diện tích khoảng 15.500 ha chiếm 73% diện tích toàn thị xã.

- Địa hình gò đồi phân bố chủ yếu ở xã Điện Tiến, có diện tích khoảng 395 ha, chiếm 2% diện tích toàn thị xã.

Cao độ nền tại từng khu vực cụ thể như sau:

- Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc có cao độ nền xây dựng $\geq 5,2\text{m}$.
- Cụm công nghiệp Trảng Nhật có cao độ nền xây dựng $\geq 6,50\text{m}$.
- Cụm công nghiệp Cẩm Sơn có cao độ nền xây dựng $\geq 5,50\text{m}$.
- Cụm công nghiệp Nam Dương, Thương Tín 1, Thương Tín 2 có cao độ nền xây dựng $\geq 6,00\text{m}$.

- Phường Vĩnh Điện có cao độ nền xây dựng $3,3\text{m} \div 5,5\text{m}$, mức ngập lụt $P20\%=3,7\text{m}$, $P10\%=4,5\text{m}$. Các khu vực nền thấp $< 2\text{m}$ thường xuyên bị ngập lũ mỗi năm.

- Khu đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc có cao độ nền xây dựng $2,80\text{m} \div 7,00\text{m}$.

- Khu vực phía Đông bao gồm các phường Điện Ngọc, Điện Nam Bắc, Điện Nam Trung, Điện Nam Đông, Điện Dương và một phần các khu vực thuộc xã Điện Hòa, Điện Tiến cao độ nền tương đối cao, từ $5,00\text{m} \div 7,00\text{m}$, hàng năm không bị ngập lụt.

- Các xã còn lại phần lớn khu vực dân cư hiện trạng cao độ nền từ $1,50\text{m} \div 4,50\text{m}$, hàng năm bị ngập từ $0,50\text{m} - 2\text{m}$.

- Khu vực đất sản xuất nông nghiệp cao độ từ $0,50\text{m} \div 1,50\text{m}$, hàng năm thường bị ngập nặng không thể sản xuất vào mùa mưa lũ.

b. Hiện trạng thoát nước mưa:

Toàn thị xã có các sông chính như Thu Bồn, sông Yên, sông Vĩnh Điện, sông Cỏ Cò... hệ thống sông này cung cấp nguồn nước cho sản xuất, tạo cảnh quan đẹp cho phát triển đô thị và là các trục tiêu thoát nước mưa chính cho thị xã. Ngoài ra còn có các nhánh sông nhỏ như sông Bàu Sáu, sông La Thọ, sông Thanh Quýt, sông Cỏ Gà, sông Gò Ri, sông Chiêm Sơn cũng góp phần thoát nước cho các khu vực nông thôn và đô thị.

- Tại khu vực thị trấn Vĩnh Điện và một số khu đô thị mới đã có hệ thống thoát nước mưa hoàn chỉnh. Tuy nhiên tại các khu đô thị mới vẫn còn đang tiếp tục xây dựng và hoàn chỉnh như khu đô thị Điện Nam - Điện Ngọc, khu đô thị Điện Thắng, khu đô thị Phương An.

- Các khu vực nông thôn, đồng ruộng nước mưa tự chảy theo mương rãnh hoặc địa hình tự nhiên từ chỗ cao xuống chỗ thấp trũng rồi theo lạch ra sông ra biển, một phần tự thấm.

- Công tác thủy lợi đang được triển khai toàn diện để bảo vệ dân cư đô thị và nông thôn, bảo vệ hoa màu như: kè chống xói lở bờ sông Vĩnh Điện, một số đoạn sông bị sạt lở vào các năm trước đã và đang thi công các công trình chỉnh trị như đoạn sông về phía hạ lưu cầu Câu Lâu, Kỳ Lam, Điện Trung, Điện Thọ thi công bằng kè áp mái hộ bờ...

Nhận xét hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật:

- Địa hình thị xã Điện Bàn chịu ảnh hưởng của 3 chế độ thủy văn; phần lưu vực phía Bắc chịu ảnh hưởng thủy văn sông Vu Gia - sông Yên, phần lưu vực phía Đông chịu ảnh hưởng của thủy triều, đa phần diện tích còn lại của thị xã chịu ảnh hưởng thủy văn sông Thu Bồn.

- Ngập lụt ở khu vực đồng bằng sông Vu Gia - Thu Bồn nói chung và thị xã Điện Bàn nói riêng chủ yếu là do lũ thượng nguồn về và truyền qua nhiều phân lưu ngang dọc trước khi tràn ngập. Không thấy có hiện tượng lũ tràn bờ kết hợp với úng nội đồng tạo nên ngập lụt như ở một số lưu vực khác.

- Đường cao tốc Đà Nẵng – Quy Nhơn, QL1 và đường sắt Bắc - Nam chắn ngang hướng thoát lũ chính của hệ thống sông, trong khi đó các cống ngang qua QL1 và đường sắt kích thước nhỏ, chưa đáp ứng được việc tiêu thoát lũ và tăng nguy cơ ngập lụt. Mặt khác các cửa sông bị bồi lắng nhiều làm cho mực nước lũ thoát chậm gây ngập cho các đô thị và đồng ruộng.

- Theo báo cáo về tình hình ngập lụt ở lưu vực sông Vu Gia – sông Thu Bồn, đặc biệt những năm có lũ lớn nhận thấy khi mực nước tại các trạm đo vượt mức báo động cấp III thì mực nước lũ tăng nhưng diện tích ngập lụt tăng không nhiều mà chủ yếu tăng thêm độ sâu ngập lụt

- Hàng năm về mùa khô một số khu vực bị thiếu nước do nguồn nước mặt các sông bị cạn kiệt, nước mặn xâm nhập sâu vào khu vực hạ lưu sông Thu Bồn và sông Vĩnh Điện ảnh hưởng đến nguồn nước ngọt cho sản xuất nông nghiệp vụ hè thu. Để khắc phục tình trạng này, Quảng Nam và thị xã Điện Bàn đã xây dựng nhiều đập ngăn mặn trong đó có đập ngăn mặn giữ ngọt cầu Gò Nổi (thuộc xã Điện Phong, TX Điện Bàn). Đập được xây dựng với nhiệm vụ giữ nguồn nước ngọt, phục vụ cho hàng chục trạm bơm của các huyện Duy Xuyên, Quế Sơn và TX Điện Bàn. Ngoài ra thị xã còn nạo vét lòng sông La Thọ và sông Bình Long để lấy nguồn nước ngọt từ sông Vu Gia.

- Tại các khu đô thị mới đã xây dựng hệ thống thoát nước mưa hoàn chỉnh nhưng chưa có hệ thống thoát nước thải và xử lý làm sạch nước thải, nước thải không qua xử lý tập trung mà thoát chung với nước mưa nên làm cho tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng trầm trọng và nặng nề, dẫn đến nguồn nước ngọt các sông hồ cũng bị ô nhiễm.

- Các dòng sông Vu Gia - sông Yên, sông Thu Bồn, sông Vĩnh Điện thường xảy ra tình trạng sạt lở đất, trong những năm gần đây, mùa mưa lũ xảy ra sạt lở và ngày càng có xu hướng lấn sâu vào các khu dân cư, đe dọa đời sống người dân, gây khó khăn trong sản xuất nông nghiệp. Hầu như xã, phường nào cũng có điểm sạt lở. Theo thống kê của Phòng Kinh tế thị xã Điện Bàn, hiện có khoảng 18 điểm sạt lở nặng với tổng chiều dài gần 22km, chủ yếu ven các sông Thu Bồn, Vĩnh Điện, Bình Phước, Thanh Quýt, Tứ Cầu... một số nơi sạt lở khá nghiêm trọng ảnh hưởng đến nhiều công trình hạ tầng, cuộc sống dân sinh như khu vực thôn Kỳ Lam (xã Điện Quang) với chiều dài 2.500m; thôn Nhị Đình (xã Điện Phước) hơn 2.000m; các thôn Thanh Quýt 1, Thanh Quýt 4, Thanh Quýt 5 (xã Điện Thăng Trung) 2.000m...

(3) Hiện trạng cấp nước

a. Nguồn nước:

Hiện nay, phần lớn cư dân thị xã Điện Bàn dùng nguồn nước từ giếng khơi, giếng khoan phục vụ cho sinh hoạt. Bên cạnh đó các hộ dân thuộc phường Vĩnh Điện, phường Điện Minh, xã Điện Thọ, xã Điện Thăng Nam, xã Điện Nam Đông sử dụng nguồn nước máy từ các nhà máy nước trên địa bàn thị xã.

Trên toàn thị xã Điện Bàn có 4 nhà máy nước là nhà máy nước Vĩnh Điện, nhà máy nước Điện Nam – Điện Ngọc, nhà máy nước Điện Phước, nhà máy nước Trảng Nhật Cụ thể:

- Nhà máy nước Vĩnh Điện: dùng nước mặt từ sông Vĩnh Điện, hiện tại có công suất 2000 m³/ngày đêm tuy nhiên hiện tại chỉ khai thác 800m³/ng.đ, cung cấp nước cho phường Vĩnh Điện và 3 xã lân cận Điện An, Điện Minh, Điện Phương.

- Nhà máy nước Điện Nam – Điện Ngọc: nguồn nước được lấy từ nguồn nước ngầm với 11 lỗ khoan. Nhà máy nước này được thiết kế với công suất 5000 m³/ngày đêm nhưng hiện tại mới vận hành với công suất 3500 m³/ngày đêm, cung cấp nước cho khu công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc.

- Nhà máy nước Vĩnh Điện cơ sở 2: dùng nước mặt từ sông Thu Bồn, hiện tại có công suất 3000 m³/ngày đêm tuy nhiên hiện tại khai thác 4.800m³/ng.đ, cung cấp nước cho phường Vĩnh Điện và 3 xã lân cận Điện An, Điện Phước, Điện Thọ.

- Nhà máy nước Trảng Nhật: dùng nước mặt từ sông Yên, hiện tại đã đi vào hoạt động công suất thiết kế 20.000 m³/ngày đêm, cung cấp nước cho Điện Hòa, Điện Thăng, khu đô thị Điện Nam - Điện Ngọc,...

Ngoài ra trong khu vực thị xã Điện Bàn còn có 1 trạm cung cấp nước thô là xí nghiệp khai thác nước TP Hội An (gần nhà máy nước Vĩnh Điện, lấy nguồn nước thô từ sông Vĩnh Điện cung cấp nước thô cho thị xã Hội An (tuyến đường ống cấp nước thô chạy dọc theo đường ĐT 608). Và nhà máy cấp nước Hội An với công suất hiện tại

15.000m³/ng.đ cung cấp nước cho các hộ dân và các khu du lịch chạy dọc tuyến đường ven biển của thị xã Điện Bàn với đường ống chính là D280mm.

b. Mạng lưới đường ống:

Nhà máy nước Điện Nam – Điện Ngọc: hiện có một tuyến đường ống truyền dẫn nước có đường kính D200 chạy từ nhà máy ra để cung cấp nước cho khu công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc.

Nhà máy nước Vĩnh Điện: hiện có một tuyến đường ống truyền dẫn nước có đường kính D200 chạy từ nhà máy ra để cung cấp nước cho phường Vĩnh Điện và các khu dân cư ở các xã Điện An, Điện Minh, Điện Phương.

Nhà máy nước Vĩnh Điện cơ sở 2: hiện có một tuyến đường ống truyền dẫn nước có đường kính D250 chạy từ nhà máy ra để cung cấp nước cho phường Vĩnh Điện và các khu dân cư ở các phường Vĩnh Điện và 3 xã lân cận Điện An, Điện Phước, Điện Thọ.

Nhà máy nước Trảng Nhật hiện có một tuyến đường ống truyền dẫn nước có đường kính D450 chạy từ nhà máy ra để cung cấp nước cho phường Vĩnh Điện và các khu dân cư ở các xã Điện Hòa, Điện Thắng, khu đô thị Điện Nam - Điện Ngọc,...

Các tuyến đường ống nhánh có đường kính từ D60 – D160.

c. Đánh giá hiện trạng cấp nước:

- Nhà máy nước Vĩnh Điện cơ sở 1 và 2 hiện nay chỉ cung cấp đủ nước cho các hộ dân của phường Vĩnh Điện và một số ít dân cư ở các xã Điện An, Điện Minh, Điện Phương, Điện Phước, Điện Thọ, Điện Thắng. Phần lớn dân cư trên địa bàn thị xã vẫn còn sử dụng nguồn nước ngầm.

- Các hộ dân còn lại của thị xã sử dụng nguồn nước từ các trạm xử lý nước nhỏ để phục vụ cho sinh hoạt. Bên cạnh đó người dân vẫn sử dụng nguồn nước từ giếng đào giếng khoan phục vụ cho sinh hoạt. Hiện tại nguồn nước ngầm sử dụng cho sinh hoạt ở một số khu vực bị nhiễm mặn đặc biệt vào mùa khô.

(4) Hiện trạng cấp điện

Thị xã Điện Bàn: Hiện tại được cấp điện từ trạm 2 trạm 110/35/22kV Điện Nam - Điện Ngọc và trạm trung gian 110/22kV Điện Bàn, lưới phân phối chủ yếu của thị xã là 15/ 22/35kV.

*** Trạm biến áp 110/22kV Điện Nam-Điện Ngọc gồm 3 máy:**

- T1: 63MVA-T2:40MVA-T3:25MVA. Trong đó có tổng cộng gồm 6 xuất tuyến gồm:

- Xuất tuyến 371 - TBA 110kV Điện Nam - Điện Ngọc: chiều dài trục chính 7,2km, dây dẫn AC95, cấp điện cho các xã của huyện Duy Xuyên đang mang tải P_{max}=2,3MW. Có kết nối với tuyến 371 TBA 110kV Đại Lộc.

- Xuất tuyến 471 – TBA 110kV Điện Nam - Điện Ngọc: chiều dài trục chính 4,55km, dây dẫn AC185, cấp điện cho các xã Điện Nam, Điện Dương huyện Điện Bàn đang mang tải $P_{max} = 2,217$ MW. Có kết nối với tuyến 479 Điện Nam - Điện Ngọc.

- Xuất tuyến 473 – TBA 110kV Điện Nam - Điện Ngọc: chiều dài trục chính 10,249 km, dây dẫn AV240, AC120, AC95 cấp điện cho khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc và các khu dân cư thuộc khu công nghiệp đang mang tải $P_{max} = 7,76$ MW. Có kết nối với tuyến 477 Hội An.

- Xuất tuyến 475 – TBA 110kV Điện Nam - Điện Ngọc: chiều dài trục chính 2,2km, dây dẫn AV240, AC120 cấp điện cho khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc đang mang tải $P_{max} = 3,326$ MW. Có kết nối với tuyến 473 Điện Nam - Điện Ngọc.

- Xuất tuyến 477 - TBA 110kV Điện Nam - Điện Ngọc: chiều dài trục chính 0,918 km, dây dẫn AV240 cấp điện cho khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc đang mang tải $P_{max} = 3,326$ MW.

- Xuất tuyến 479 - TBA 110kV Điện Nam - Điện Ngọc: chiều dài trục chính 9,316 km, dây dẫn AV185 cấp điện cho xã Điện Dương và một phần TP Hội An đang mang tải $P_{max} = 1,663$ MW.

*** Trạm biến áp 110/22kV Điện Bàn gồm 1 máy 40MVA:**

Gồm 5 xuất tuyến sau:

- Xuất tuyến 1: cấp điện cho nhà máy giấy Thành Bắc.
- Xuất tuyến 2: cấp điện cho khu vực thị trấn Vĩnh Điện (nổi lưới E157 Hội An).
- Xuất tuyến 3: cấp điện các xã phía Nam huyện Điện Bàn (nổi lưới E155 Đại Lộc).
- Xuất tuyến 4: cấp điện các phụ tải lân cận và Cụm công nghiệp Trảng Nhật 1,2.
- Xuất tuyến 5: cấp điện các phụ tải sau và trước DCL Trảng Nhật (nổi lưới E155 Đại Lộc, ĐN-ĐN).

Toàn bộ các xuất tuyến này phục vụ khoảng 300 trạm biến áp phân phối lớn nhỏ trên toàn bộ thị xã Điện Bàn.

Các địa phương thuộc thị xã Điện Bàn đều có lưới điện quốc gia phát triển khá hoàn chỉnh và 100% số hộ được sử dụng điện.

Hệ thống chiếu sáng chủ yếu tập trung khu trung tâm hành chính trị của thị xã và các phường xã của thị xã Điện Bàn trên các trục đường giao thông chính trong khu vực.

(5) Hiện trạng thoát nước thải – quản lý CTR – nghĩa trang

a. Hiện trạng thoát nước thải:

Hiện tại thị xã Điện Bàn đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện hạ tầng cơ sở, tại các khu đô thị đã có định hướng xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng và làm sạch nước thải tại trạm xử lý trước khi xả ra môi trường tự nhiên.

** Tại thị trấn Vĩnh Điện:*

- Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại tại từng gia đình đổ vào hệ thống thoát nước mưa.

- Nước thải của bệnh viện đa khoa Vĩnh Đức và bệnh viện đa khoa Vĩnh Điện được xử lý cục bộ rồi xả ra tuyến mương thoát nước mưa trên đường QL1.

- Các loại nước thải khác, trong đó có nước thải từ các cơ sở tiểu thủ công nghiệp, chế biến thức ăn gia súc... cũng chưa xử lý triệt để trước khi xả ra sông.

** Tại các khu đô thị mới:*

- Theo dự án các khu đô thị mới đã thiết kế hệ thống thoát nước thải riêng và trạm xử lý nước thải cho từng dự án nhỏ lẻ.

** Tại các làng xóm nông thôn:*

- Nước thải sinh hoạt phần lớn tự thấm.

- Các hộ dân đã sử dụng nhà vệ sinh tự hoại.

** Tại các khu công nghiệp:*

- Tại các khu công nghiệp có trạm xử lý nước thải công nghiệp riêng.

b. Hiện trạng thu gom CTR:

Hiện tại Công ty CP Môi trường đô thị Quảng Nam chi nhánh Điện Bàn phụ trách thu gom rác thải cho toàn thị xã, rác thải thu gom được đưa đi xử lý, chôn lấp tại 2 bãi là Đại Hiệp và Tam Xuân 2. Hiện nay công tác thu gom đạt khoảng 72% khối lượng rác thải phát sinh. Lượng rác thải còn lại các hộ dân tại khu vực nông thôn tự xử lý bằng hình thức chôn lấp hoặc đốt.

Chất thải rắn công nghiệp và y tế: hiện nay thị xã đã xử lý chất thải nguy hại đạt gần 73%, trong đó xử lý chất thải y tế nguy hại đạt 92%.

c. Nghĩa trang hiện trạng:

Hiện nay, thị xã Điện Bàn chưa có nghĩa trang tập trung của toàn thị xã, nghĩa trang hiện nay nằm rải rác ở các xã, phường theo phương thức chôn cất dòng tộc. Tổng diện tích đất nghĩa trang của thị xã là 758,83 ha.

● Đánh giá hiện trạng nước thải - quản lý CTR- nghĩa trang:

- Hệ thống thoát và làm sạch nước thải toàn thị xã chưa được xây dựng.

- Hiện nay các quy hoạch phân khu, dự án đều đã định hướng, thiết kế hệ thống thoát nước thải riêng và trạm xử lý nước thải cho riêng từng dự án. Trong tương lai sẽ có các trạm xử lý nước thải cho từng cụm đô thị, nước thải sẽ được làm sạch trước khi xả ra môi trường tự nhiên.

- Công tác quản lý CTR chưa đảm bảo vệ sinh môi trường, chưa phân loại và thu gom rác thải triệt để.

(6) Hiện trạng thông tin liên lạc

Hiện tại thị xã Điện Bàn có khoảng 7 tổng đài điện tử thuộc 7 phường, 1 bưu điện trung tâm thị xã ở thị trấn Vĩnh Điện và 13 bưu cục phân bố đều ở các xã, đáp ứng được nhu cầu thông tin liên lạc trong nước và quốc tế.

Ngoài ra có khoảng 100km cáp quang chạy dọc các trục đường chính như QL1;TL609 và TL 607A. Có khoảng 150 cột BTS của 5 nhà mạng phủ sóng trên toàn bộ thị xã.

2. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ TRIỂN KHAI QUY HOẠCH TỪ NĂM 1999 ĐẾN NAY

2.1. Đánh giá QHC đô thị mới Điện Nam – Điện Ngọc năm 1999

a. Quy hoạch chung ĐTM Điện Nam Điện Ngọc theo QĐ124/1999/TTg:

*** Hoàn cảnh ra đời: Quy hoạch chung đô thị mới Điện Nam Điện Ngọc ra đời ngay sau khi thời điểm năm 1997 tách tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng.**

***. Mục tiêu:**

Quy hoạch chung đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc nhằm cụ thể hóa định hướng quy hoạch tổng thể phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2020, hỗ trợ cho việc phát triển thành phố Đà Nẵng, đáp ứng nhu cầu đầu tư xây dựng Đại học Đà Nẵng (400 ha), Khu công nghiệp tập trung Điện Nam - Điện Ngọc (420 ha) và Khu du lịch nghỉ ngơi giải trí (hơn 300 ha) trên cơ sở khai thác các ưu thế về điều kiện tự nhiên, cảnh quan và khí hậu của khu vực để hình thành tại đây một trung tâm công nghiệp, dịch vụ, giáo dục đào tạo, du lịch và nghỉ mát của tỉnh Quảng Nam và khu vực Miền Trung.

Như vậy khu đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc có vai trò thời điểm này là khu đô thị vệ tinh của thành phố Đà Nẵng.

***. Phạm vi lập quy hoạch:**

Khu đất lựa chọn phát triển đô thị nằm trong vùng đồng bằng Đà Nẵng - Hội An, diện tích có thể khai thác khoảng 2.700 ha thuộc một phần đất đai của 3 xã Điện Nam, Điện Ngọc, Điện Dương có ranh giới như sau:

Phía Bắc giáp thành phố Đà Nẵng (khu vực Non Nước - Hòa Quý - Hòa Hải);

Phía Nam giáp ngoại thị thị xã Hội An (xã Cẩm An và Cẩm Hà);

Phía Đông giáp biển Đông;

Phía Tây giáp tuyến đường Đà Nẵng - Hội An. (hay là tuyến ĐT 607)

Hướng phát triển của khu đô thị mới là: Phía Bắc tới ranh giới thành phố Đà Nẵng, phía Nam giáp tới ngoại thị thị xã Hội An, phía Đông ôm lấy đoạn sông Cổ Cò và sát ra tận bãi biển và phía Tây tới giáp đường liên tỉnh thành phố Đà Nẵng - thị xã Hội An.

***. Quy mô dân số**

Đến năm 2020 dân số ĐTM Điện Nam Điện Ngọc trong phạm vi lập quy hoạch khoảng 150.000 người.



Bản đồ: QH chung ĐTM Điện Nam Điện Ngọc

*. Quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng

- Chỉ tiêu sử dụng đất:

Đất đô thị bình quân 80 m²/người. Trong đó:

- + Đất giao thông 23m²/người.
- + Cây xanh, thể dục thể thao: 12m²/người
- + Công trình công cộng 5m²/người

- Phân khu chức năng

- + KCN Điện Nam Điện Ngọc 420 ha.
- + Các khu dân cư tổng di tích 680 ha.
- + Trung tâm công cộng đô thị 50 ha và trung tâm các khu ở tổng quy mô 20 ha tại 3 khu Điện Nam, Điện Ngọc và Điện Dương.
- + Khu làng đại học Đà Nẵng và ĐH dân lập Quảng Nam 400 ha.
- + Khu du lịch và sân golf 300 ha
- + Khu công viên cây xanh ven sông Cỏ Cò 150 ha và 30 ha công viên khu ở
- + Khu dự trữ phát triển có quy mô 300 ha khu vực tiếp giáp Hội An.

*. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

- Giao thông:

- + Trục chính đô thị có lộ giới 34 -50m
- + Trục chính khu vực có lộ giới 31m
- + Đường khu ở có lộ giới 19,5m
- + Bến xe liên tỉnh với quy mô 2,5 ha.

- San nền thoát nước
- + Sử dụng hệ thống thoát nước mưa riêng, nước thải riêng.
- + Nước mưa thoát theo 2 hướng: phía Đông thoát về sông Cổ Cò và phía Tây khu công nghiệp thoát về sông Vĩnh Điện.
- Thoát nước bản, vệ sinh môi trường.
- + Nước thải thoát về hướng Tây qua 2 trạm xử lý: trạm Tây Bắc ra sông Vĩnh Điện và trạm Tây Nam xả vào suối Cổ Lưu.
- + Nghĩa địa: ngăn hạn sử dụng nghĩa trang Bà Sen phía Nam đô thị, tương lai dài hạn chôn cất tại xã Đại Phước, huyện Đại Lộc.

b. Tình hình thực hiện quy hoạch xây dựng đô thị sau khi QHC được phê duyệt:

Sau khi quy hoạch chung được phê duyệt Ban quản lý Điện Nam Điện Ngọc được thành lập và thực hiện 3 quy hoạch phân khu phù hợp với 3 giai đoạn phát triển của đô thị.



Hình các dự án đầu tư xây dựng và 3 giai đoạn của ĐTM Điện Nam- Điện Ngọc

Khu Đô thị mới Điện Nam Điện Ngọc đã lấp đầy các dự án đến 70% cả 3 giai đoạn bao gồm: đã và đang thi công dự án, đã xin chủ trương, đã hoàn thành bước quy hoạch và lập dự án.

Tuy nhiên đến năm 2018 khi rà soát lại các dự án đầu tư và xem xét tình hình phát triển khu vực thì 3 quy hoạch phân khu cũng như QHC ĐTM Điện Nam – Điện Ngọc đã xuất hiện nhiều bất cập như:

- Thiếu quỹ đất cho công trình công cộng cấp Phường.
- Quỹ đất trường ĐH dân lập Quảng Nam quy mô khoảng 100 ha phía Đông ĐT607 không còn phù hợp (khu vực này đã phát triển đất ở đô thị, làng đại học quy mô 400ha phát triển phía Tây đường ĐT607).
- KCN Điện Nam Điện Ngọc phát triển ra giáp đường ĐT 607 không phù hợp do khu vực phía Tây KCN hiện hữu dân cư hiện trạng tập trung mật độ cao.
- Xóa bỏ các nghĩa trang hiện trạng tập trung với mật độ chôn cất dày đặc là khó khả thi như nghĩa trang phía Đông KCN, nghĩa trang phường Điện Nam Trung và Nghĩa Trang Điện Dương.
- Nhu cầu bến xe liên tỉnh tại ĐTM là không cần thiết.
- Không thoát nước thải vào sông Cổ Cò mà hướng thoát nước thải về sông Vĩnh Điện là không khả thi.

* Vì vậy Đến năm 2018 UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quyết định 2369/QĐ-UBND liên quan đến nhiệm vụ và dự toán kinh phí rà soát, bổ sung và điều chỉnh các quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2.000) tại khu đô thị mới (ĐTM) Điện Nam – Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn với diện tích 2245ha. Theo đó, phạm vi rà soát, bổ sung và điều chỉnh quy hoạch thuộc phạm vi giai đoạn I, II, III đã được UBND tỉnh phê duyệt chi tiết sử dụng đất (tỷ lệ 1/2.000) tại ĐTM Điện Nam – Điện Ngọc, liên quan: Quy hoạch chi tiết sử dụng đất; Quy hoạch tổng mặt bằng chi tiết sử dụng đất; Quy hoạch tổng mặt bằng chi tiết sử dụng đất và điều chỉnh cục bộ; Quy hoạch tổng mặt bằng chi tiết sử dụng đất ĐTM Điện Nam – Điện Ngọc (giai đoạn III). Công tác lập hồ sơ nhằm xác lập lại ranh giới quy hoạch, lưu ý khớp nối với ranh giới sông Cổ Cò, ranh giới hành chính Đà Nẵng, TP Hội An, ranh giới Khu công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc. Và đã hoàn thành cũng như được phê duyệt tại Quyết định 1253/QĐ-UBND tỉnh Quảng Nam năm 2019.

2.2. Đánh giá việc thực hiện theo QHC đô thị Điện Bàn được duyệt năm 2013

a. Đánh giá việc triển khai thực hiện theo quy hoạch chung Điện Bàn được duyệt năm 2013:

* Tình hình triển khai thực hiện theo quy hoạch:

- Thị xã Điện Bàn theo QHC được chia ra làm 2 vùng phát triển: vùng 1 là vùng phát triển đô thị, vùng 2 là vùng kiểm soát phát triển đô thị.

- Vùng 1:

+ Được xác định là toàn bộ khu vực phía Đông của hành lang đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi – Quy Nhơn ra đến biển và phía Bắc của sông Thu Bồn. Với lợi thế về kết nối với đường cao tốc, QL1, đường sắt quốc gia, tuyến hành lang Đông - Tây, trục ven biển, có địa hình cao ráo, nên vùng 1 sẽ là không gian tập trung phát triển đô thị của thị xã.

+ Vùng 1 là vùng động lực phát triển kinh tế, dịch vụ và thương mại của khu vực Bắc Quảng Nam với hạt nhân phát triển là khu du lịch biển, khu đại học Quảng Nam, khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc. Vùng còn có vai trò thúc đẩy đô thị hóa cho khu vực phía Tây và các huyện lân cận.

+ Đề cụ thể hóa quy hoạch chung đã được duyệt năm 2013 theo hướng phát triển mô hình cụm đô thị cho khu vực phát triển đô thị Điện Bàn, thị xã Điện Bàn đã lập các quy hoạch phân khu khu đô thị Điện Thắng, khu đô thị Phương An, điều chỉnh quy hoạch phân khu khu đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc, quản lý khu vực ven biển theo quy hoạch chung ven biển của tỉnh Quảng Nam và đang triển khai các dự án của các tập đoàn lớn như: Sun Group, T&T, Đất Quảng... tập trung vào đầu tư các khu đô thị mới, dịch vụ thương mại, khu đô thị du lịch sinh thái ven sông... trên địa bàn thị xã.

- Trong thời gian qua, Điện Bàn là khu vực có hoạt động khai thác quỹ đất sôi động nhất tỉnh Quảng Nam. Khu vực khu đô thị mới Điện Nam Điện Ngọc và khu vực ven biển phía Đông sông Cỏ Cò gần như đã được lấp đầy quy hoạch chi tiết 1/500. Đối với khu đô thị Điện Thắng và Phương An cũng đã có nhiều quy hoạch chi tiết được lập, tuy nhiên với thực tế dân cư hiện trạng tập trung mật độ cao từ lâu, không gian đô thị lộn xộn, hệ thống hạ tầng kỹ thuật kém phát triển và không đồng bộ nên phần lớn là các dự án nhỏ lẻ, xen cấy thiếu sự liên kết để hình thành nên bộ mặt của đô thị. Việc triển khai hạ tầng khung, chỉnh trang đô thị tại các khu đô thị này rất khó khăn, đặc biệt trong công tác giải phóng mặt bằng.

- Vì vậy với yêu cầu mở rộng không gian xây dựng đô thị, khai thác quỹ đất cung cấp cơ sở hạ tầng dịch vụ du lịch, nhà ở, cơ sở thương mại, hỗ trợ cho TP Đà Nẵng và TP Hội An thì việc cần lựa chọn thêm quỹ đất mới thuận lợi cho việc xây dựng đô thị Điện Bàn đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật - hạ tầng xã hội sẽ cần có những điều chỉnh cục bộ. Xu hướng phát triển các khu đô thị mới mang tính sinh thái, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kết hợp không gian cây xanh mặt nước tự nhiên vùng ven trung tâm, ven sông đang được nghiên cứu phát triển, tạo nên tổng thể đô thị phát triển tập trung gắn kết với cấu trúc không gian tự nhiên trong vùng và tăng thêm tiêu chí đô thị xanh cho mô hình phát triển mở rộng các cụm điểm đô thị trở thành đô thị tập trung phát triển;

b. Rà soát việc triển khai thực hiện quy hoạch, dự án đầu tư trên địa bàn:

b1. Đánh giá chung:

Về cơ bản, khu vực phát triển đô thị đã được phủ kín quy hoạch phân khu ở tỉ lệ 1/5000 và quy hoạch chi tiết 1/2000 (QHPK 1/5000 khu đô thị Phương An 3106,18ha; QHPK 1/5000 khu đô thị Điện Thắng 1244ha; QHPK 1/2000 khu đô thị sông Dầm 909,87ha; QHCT cả 3 giai đoạn của đô thị Điện nam - Điện Ngọc trên 1520ha, nhiều QHCT 1/500 đã được triển khai...). Tổng số đã có 69 dự án triển khai trên địa bàn. Hiện nay các tập đoàn lớn như Đất Quảng, T&T, Sun Group... đang tập trung triển khai nhiều các dự án lớn. Trong quá trình triển khai quy hoạch đã có nhiều bất cập về sử dụng quỹ đất, chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật xây dựng kiến trúc và hạ tầng áp dụng cho từng dự án, kết nối hạ tầng khung đô thị và quy định quản lý xây dựng so với quy hoạch chung phê duyệt 2013; (Quy hoạch chung được lấy theo tiêu chí đô thị loại IV, đến nay cần có sự điều chỉnh thống nhất trong các quy hoạch và giai đoạn dài hạn hướng tới áp dụng tiêu chí đô thị loại III và đề xuất thêm các tiêu chí đặc thù riêng của khu vực)



Bản đồ cập nhật các quy hoạch, dự án đầu tư trên địa bàn thị xã đến năm 2018

b.2. Đánh giá chi tiết:

| Stt | Hệ thống đô thị | Quy mô dân số (người) | | | Cấp đô thị dự kiến |
|-----|-------------------------------|-----------------------|----------------|----------------|--------------------|
| | | Hiện trạng 2009 | 2020 | 2030 | |
| 1 | Khu Đô thị Điện Nam Điện Ngọc | - | 135.000 | 180.000 | III |
| 2 | Khu Đô thị Điện Thắng | - | 30.000 | 50.000 | IV |
| 3 | Khu Đô thị Bắc Vĩnh Điện | - | 20.000 | 30.000 | IV |
| 4 | Thị trấn Vĩnh Điện | 9114 | 12.000 | 20.000 | IV |
| | Tổng dân số đô thị | | 197.000 | 280.000 | |

Về hệ thống các khu đô thị được định hướng bao gồm:

Đến hiện nay thị xã Điện Bàn đã cơ bản thực hiện có các quy hoạch phân khu đã được phê duyệt đúng với định hướng QHC năm 2013 bao gồm:

- Quy hoạch phân khu khu đô thị Điện Thắng đã được phê duyệt tại quyết định số 2243/QĐ_UBND ngày 21/06/2017 về việc phê duyệt quy hoạch và ban hành Quy định quản lý xây dựng theo đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng (Tỷ lệ 1/5.000) Khu đô thị Điện Thắng, thị xã Điện Bàn, giai đoạn năm 2020 và năm 2030, với diện tích 1.244 ha trên địa giới hành chính 3 xã Điện Thắng Bắc, Điện Thắng Nam, Điện Thắng Trung.

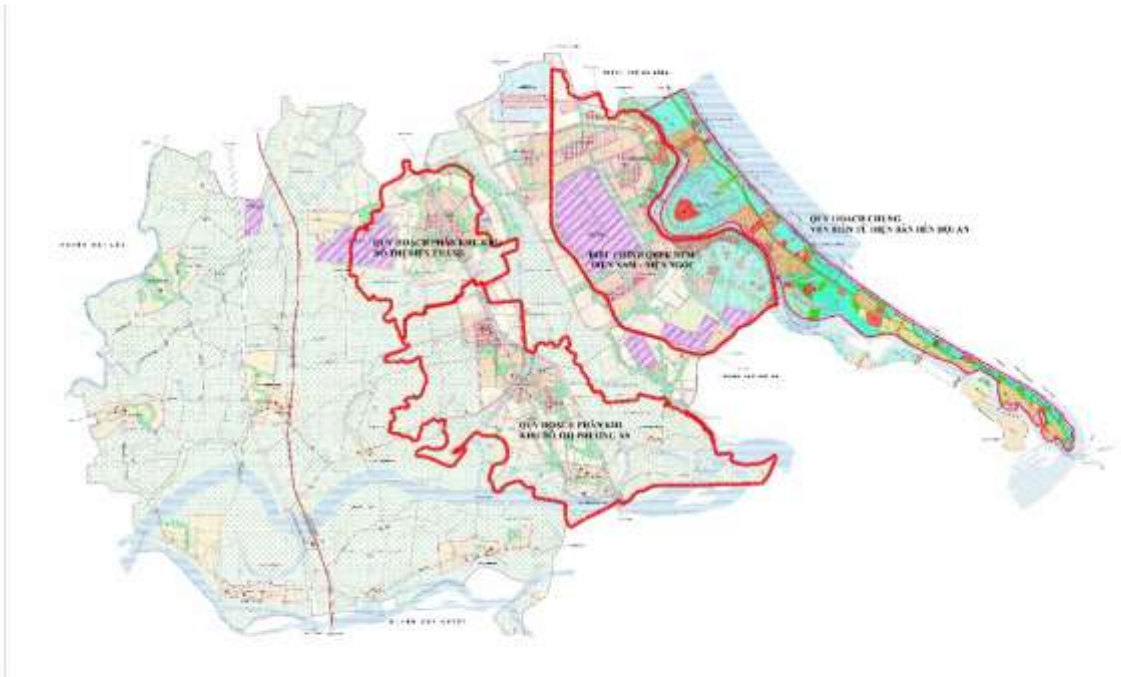
- Quy hoạch phân khu Phương An đã được phê duyệt tại quyết định số 3852/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt quy hoạch và ban hành Quy định quản lý xây dựng theo đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng (Tỷ lệ 1/5.000) Khu đô thị Phương An, thị xã Điện Bàn, giai đoạn năm 2020 và năm 2030, với diện tích 3.119,63ha trên địa giới hành chính các phường, xã: Phường Vĩnh Điện, xã Điện Phương, Điện Hòa, Điện Minh.

- Khu Đô thị Điện Nam - Điện Ngọc theo quy hoạch chung có ranh giới từ ĐT 607 ra đến Biển. Tuy nhiên trong quá trình quy hoạch được phân định như sau:

+ Khu Đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc:

Tại Quyết định 2369/QĐ-UBND liên quan đến nhiệm vụ và dự toán kinh phí rà soát, bổ sung và điều chỉnh các quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2.000) tại khu đô thị mới (ĐTM) Điện Nam – Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn với diện tích 2245ha. Và đã hoàn thành cũng như được phê duyệt tại Quyết định 1253/QĐ-UBND tỉnh Quảng Nam năm 2019.

+ Khu vực ven biển: từ bờ Bắc sông Cỏ Cò ra đến biển nằm trong Quy hoạch chung ven biển từ huyện Điện Bàn đến thành phố Hội An được phê duyệt năm 2013.



Sơ đồ các dự án quy hoạch thực hiện theo QHC năm 2013

c. Nhận xét về sự phù hợp của QHC trong quá trình phát triển đô thị trong giai đoạn đến:

- Về tính chất, chức năng đô thị:

+ Tính chất phát triển thành đô thị loại IV tuy nhiên trong giai đoạn đến dự báo đô thị Điện Bàn sẽ là đô thị loại III nên quy mô phát triển đô thị chưa đáp ứng được.

+ Chức năng: trước đây phát triển thiên về công nghiệp, tuy nhiên trong giai đoạn sắp đến sẽ bùng nổ phát triển du lịch, du lịch văn hóa cộng đồng, du lịch trải nghiệm nông nghiệp và nông nghiệp đô thị.

- Hướng phát triển đô thị: theo QHC phát triển theo mô hình cụm đô thị rất đúng cho đặc điểm địa hình của thị xã Điện Bàn. Tuy nhiên vấn đề liên kết Đông – Tây còn chưa rõ, chưa đề xuất đến việc quản lý, khai thác và sử dụng khu vực hành lang xanh đặc biệt là khu vực ven sông Vĩnh Điện. Trong khi đó 2 thành phố lân cận là Đà Nẵng và Hội An vốn là đô thị ven sông, thị xã Điện Bàn là mắt xích quan trọng liên kết giữa 2 đô thị trên nên việc phát triển khu đô thị ven sông là tất yếu.

Trong quá trình thực hiện các quy hoạch phân khu đã xuất hiện các vấn đề nội tại và ngoại tại ảnh hưởng và chi phối đến việc đầu tư xây dựng đô thị, làm cho các QHPK không còn phù hợp với tình hình phát triển, do đó đã xuất hiện các quy hoạch phân khu nằm ngoài dự kiến Quy hoạch chung năm 2013 bao gồm: Quy hoạch phân khu Tây 607, QHPK khu đô thị Nam Phương, QHPK ven sông Vĩnh Điện.

- Về tổ chức khu chức năng: chưa đề xuất rõ giải pháp cho vùng nông nghiệp nông thôn phía Tây. Trong khi trong giai đoạn đến là xu thế phát triển nông nghiệp sạch và nông nghiệp công nghệ cao, và các loại hình nông sản đặc trưng mang tính chất chỉ dẫn địa lý; và xu thế du lịch văn hóa cộng đồng. Các loại hình này chưa được định hình phát triển trong quy hoạch chung năm 2013.

- Về hạ tầng kỹ thuật khung: không còn phù hợp cho sự phát triển trong tương lai.

- Các dự án hiện đang gặp bất cập trong các vấn đề sau: điều chỉnh các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật trong dự án, hạ tầng khung bị phá vỡ. Các dự án phát triển theo mô hình tuyến làm ảnh hưởng đến không gian thoát lũ cho toàn bộ đô thị.

- Mô hình phát triển theo “vết dầu loang” ảnh hưởng đến kiến trúc cảnh quan và kiểm soát phát triển đô thị.

2.3. Từ khu đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc đến thị xã Điện Bàn và quá trình từ đô thị vệ tinh trở thành đô thị liên kết:

Khu Đô thị mới Điện Nam – Điện Ngọc ra đời sau khi Quảng Nam – Đà Nẵng tiến hành tách tỉnh năm 1997 với chủ trương sẽ là khu đô thị vệ tinh của Thành phố Đà Nẵng.

Năm 1999 thực hiện QHC đô thị mới Điện Nam Điện Ngọc sau đó tỉnh Quảng Nam thành lập Ban Quản lý phát triển đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc.

Đến năm 2013 Quy hoạch chung đô thị Điện Bàn đã cập nhật, khớp nối QHC khu Đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc trong định hướng phát triển, và khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc được đánh giá là một trong những khu công nghiệp thành công nhất miền Trung với sự góp mặt của rất nhiều doanh nghiệp trong và ngoài nước tham gia đầu tư trên nhiều lĩnh vực sản xuất – thương mại. Trong giai đoạn này đô thị Điện Bàn cũng được đánh giá là đô thị vệ tinh của thành phố Đà Nẵng; và Điện Bàn cùng với đô thị Hội An là động lực phía Bắc của tỉnh Quảng Nam.

Năm 2015 UBND Quốc Hội ban hành nghị quyết số 889/NQ_UBTVQH ngày 11/03/2015 về việc thành lập thị xã Điện Bàn và 07 phường thuộc thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Từ năm 2013 đến năm 2019 đô thị Điện Bàn nhận được sự đầu tư mạnh mẽ từ các doanh nghiệp, sự đầu tư hạ tầng từ chính quyền và ảnh hưởng từ sự phát triển của thành phố Đà Nẵng. Sự phát triển khu Đô thị Điện Nam Điện Ngọc xuất hiện nhiều bất cập như đã nêu ở trên

Và năm 2017 sau gần 15 năm hoạt động dưới sự quản lý của UBND tỉnh, bắt đầu từ ngày 1/7/2017, Ban Quản lý phát triển đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc được chuyển giao về UBND thị xã Điện Bàn nhằm tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư, giải quyết vướng mắc của doanh nghiệp. Năm 2019 UBND tỉnh Quảng Nam cũng đã có Quyết định

số 253/QĐ-UBND, ngày 26/09/2019, giao UBND thị xã Điện Bàn trực tiếp quản lý Quy hoạch Khu ĐTM Điện Nam - Điện Ngọc, giải thể Ban Quản lý phát triển đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc.

Khu Đô thị mới Điện Nam _ Điện Ngọc trong những năm vừa qua đã làm tốt vai trò của mình. Đến giai đoạn này có thể xác định thị xã Điện Bàn đã không còn yếu tố hỗ trợ TP Đà Nẵng trong quá trình phát triển, mà đã tích lũy đủ tiềm lực về kinh tế, tự thu hút đầu tư để phát triển độc lập.

2.4. Quy hoạch chung ven biển:

- Cập nhật các định hướng quy hoạch, các quy định về quản lý quy hoạch, xây dựng trong phạm vi đô thị Điện Bàn theo hồ sơ Quy hoạch chung ven biển Hội An - Điện Bàn được duyệt; đồng thời có bổ sung, cụ thể hóa các không gian công cộng ven biển, gồm: Các công viên, Quảng trường biển; các khu dân cư, làng chài, tái định cư.

- Riêng trước đây bố trí 400 ha tại bãi biển Ròng cho dự án Khu du lịch sinh thái Bãi biển Ròng, nhưng không thực hiện được. Do đó, đề án điều chỉnh định hướng xây dựng khu phức hợp dịch vụ du lịch – đô thị Điện Dương.

- Trong quá trình rà soát hiện trạng sử dụng đất thì đối với khu vực giáp Hội An, dự án Khu đô thị TMDV Bắc Hội An tại phường Điện Dương đã được UBND tỉnh Quảng Nam chấp thuận chủ trương đầu tư tại Công văn 5559/UBND-KTN ngày 9/11/2016; phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 tại Quyết định số 1456/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 và được HĐND tỉnh Quảng Nam thống nhất danh mục thu hồi đất tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 6/12/2018. Vì vậy cập nhật vào hiện trạng sử dụng đất đai tại khu vực này.

2.5. Các quy hoạch phân khu đã và đang thực hiện

a. Quy hoạch phân khu đô thị Phương An năm 2017

Trong quy hoạch chung đô thị Điện Bàn định hướng xã Điện Phương nằm trong vùng hạn chế phát triển là xã ngoại thị. Tuy nhiên xã Điện Phương cũng lại nằm trong ranh giới quy hoạch của quy hoạch phân khu đô thị Phương An:

- Nhiệm vụ phê duyệt diện tích quy hoạch và khảo sát của quy hoạch phân khu 1/5000 khu đô thị Phương An có diện tích 901 ha không bao gồm diện tích phần phía Đông QL 1 của xã Điện Minh và Điện Phương (Quyết định số 2467/QĐ-UBND ngày 14/7/2015 của UBND tỉnh phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/5.000) Khu đô thị Phương An, thị xã Điện Bàn giai đoạn đến năm 2020 và năm 2030).

- Sau đó để thuận lợi cho công tác quản lý quy hoạch nên diện tích mở rộng ra toàn bộ địa giới hành chính các xã Điện Minh, Điện Phương, các phường Điện An, Vĩnh Điện, Điện Nam Trung với tổng diện tích quy hoạch được phê duyệt là 3.119,63 ha được

phê duyệt tại quyết định số 3852/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam). Trong đó quy hoạch tập trung tại khu vực phía Tây QL1, khu vực phía Đông được cập nhật nông thôn mới.

***. Tính chất**

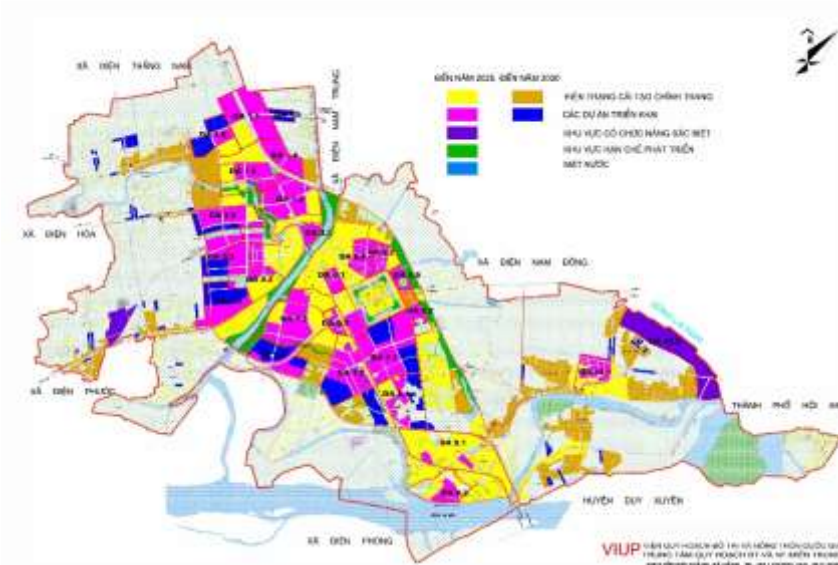
Là hệ thống các trung tâm đô thị thuộc đô thị Điện Bàn, bao gồm:

- + Trung tâm Vĩnh Điện: là trung tâm hành chính kinh tế, dịch vụ, du lịch văn hóa, giáo dục của thị xã Điện Bàn;
- + Trung tâm Bắc Vĩnh Điện: là trung tâm thương mại, dịch vụ khu vực cửa ngõ phía Bắc trung tâm đô thị Vĩnh Điện;
- + Trung tâm Thanh Chiêm: là trung tâm phát triển du lịch văn hóa, làng nghề.

***. Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật theo đô thị loại IV**

***. Quyết định phê duyệt:**

Quyết định số 3852/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam



Đánh giá thực hiện Quy hoạch phân khu Phương An và các dự án dự định

***. Tình hình thực hiện và dự kiến cập nhật vào điều chỉnh QHC:**

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch phân khu khu đô thị Phương An đã triển khai các QHCT khu dân cư tại trung tâm đô thị (phía Tây QL 1) đánh giá thực hiện được 50% phần khu vực Tây QL 1.
- Trong điều chỉnh QHC đô thị Điện Bàn sẽ giữ lại khung giao thông chính, điều chỉnh cục bộ một số tuyến cho phù hợp với định hướng mới, và giữ lại các trạm xử lý nước thải theo QHPK.

- Điều chỉnh chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật theo đô thị loại III

b. Quy hoạch phân khu khu đô thị Điện Thắng năm 2017:

***. Ranh giới và diện tích lập QH:**

Ranh giới lập quy hoạch khoảng 1244 (ha) thuộc địa giới nghiên cứu quy hoạch của 3 xã: Điện Thắng Bắc, Điện Thắng Trung, Điện Thắng Nam. Có ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Đông : Giáp Điện Ngọc.
- Phía Tây : Giáp xã Điện Hòa.
- Phía Nam : Giáp xã Điện An.
- Phía Bắc : Giáp Thành phố Đà Nẵng.

***. Quy mô dân số dự kiến:**

Theo đề án QHC đô thị Điện Bàn dự báo dân số khu Đô thị Điện Thắng đến năm 2020 đạt khoảng 21.200 người, đến năm 2030 đạt khoảng 50.000 người

***. Tính chất:**

- Theo định hướng phát triển của quy hoạch chung đô thị Điện Bàn có thể xác định các tính chất chính của khu vực nghiên cứu như sau:

- Là khu đô thị cửa ngõ phía Bắc tỉnh Quảng Nam với chức năng TM – DV – CN.
- Điểm đón phía Bắc đô thị Điện Bàn, đầu mối giao thông của huyện Điện Bàn và tỉnh Quảng Nam.

- Phát triển khu đô thị khang trang, phân bổ các khu thương mại - dịch vụ - du lịch văn hóa/ lịch sử, bố trí đất ở mới, tái định cư, chỉnh trang mở rộng các khu dân cư và các công trình công cộng hợp lý hướng đến khu đô thị xanh nhưng vẫn giữ/phát huy nét riêng của từng khu vực.

- Điểm nhân cảnh quan trục đô thị theo tuyến QL1 qua Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

***. Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật theo đô thị loại IV**

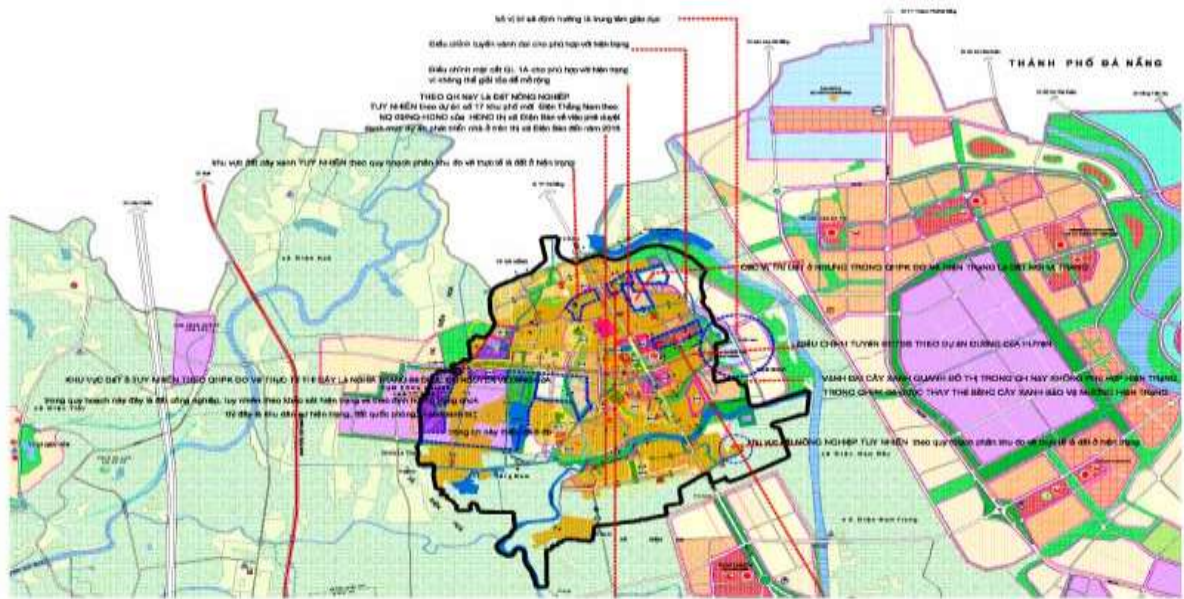
***. Quyết định phê duyệt:**

Được phê duyệt tại quyết định số 3852/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam

***. Tình hình cập nhật và thực hiện:**

Thực hiện 30%.

Cập nhật 70% quy hoạch phân khu bao gồm các tuyến giao thông chính và một phần quy hoạch không gian, đối với khu vực phía Đông giáp khu đô thị ven sông Vĩnh Điện điều chỉnh để phù hợp và khớp nối hạ tầng kỹ thuật



Tình hình thực hiện QHPK khu đô thị Điện Thắng theo QHC năm 2013

c. Rà soát, bổ sung và điều chỉnh các quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) tại khu đô thị mới Điện Nam – Điện Ngọc:

Khu vực nghiên cứu lập quy hoạch phân khu phía Đông đường ĐT 607 đến sông Cổ Cò (gồm một phần khu đô thị mới Điện Nam – Điện Ngọc) được xác định như sau:

- Phía Tây : giáp đường ĐT 607.
- Phía Đông : giáp sông Cổ Cò.
- Phía Bắc : giáp thành phố Đà Nẵng.
- Phía Nam : giáp Thành phố Hội An.

Khu đô thị ven biển nói chung và khu vực khu đô thị mới Điện Nam – Điện Ngọc nói riêng sẽ đóng vai trò làm nơi cung cấp các dịch vụ và là sự chuyển tiếp không gian đô thị giữa Đà Nẵng và Hội An.

***. Tính chất:**

- Là khu đô thị mới thuộc thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
- Các chức năng chủ yếu:
- Khu trung tâm hành chính – văn hóa đô thị
 - Trung tâm giáo dục – đào tạo
 - Khu công nghiệp và các cụm công nghiệp
 - Các khu dân cư hiện trạng và quy hoạch mới
 - Trung tâm thể dục thể thao, công viên cây xanh đô thị
 - Trung tâm thương mại - dịch vụ, du lịch.

***. Quyết định phê duyệt:**

Phê duyệt tại quyết định số 2243/QĐ_UBND ngày 21/06/2017 của UBND thị xã Điện Bàn.

***. Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật theo đô thị loại III.**

***. Cập nhật vào điều chỉnh QHC:**

Cập nhật toàn bộ vào điều chỉnh QHC

d. Quy hoạch phân khu xây dựng đại học Đà Nẵng tỷ lệ 1/2000

***. Phạm vi và quy mô**

Khu vực lập quy hoạch thuộc quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng và thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Tứ cận tiếp giáp:

- Phía Bắc: giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa;
- Phía Nam: giáp khu dân cư dọc đường Điện Ngọc – Tứ Câu;
- Phía Đông: giáp đường Trần Đại Nghĩa;
- Phía Tây: giáp khu tái định cư Đại học Đà Nẵng.

Quy mô lập quy hoạch theo nhiệm vụ được duyệt là: 286,45 ha, gồm 96,45 ha thuộc phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng và 190 ha thuộc phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Ngày 03/01/2020 Thủ tướng chính phủ đã ban hành Quyết định số 15/QĐ-TTg “về việc thành lập Trường Đại học Công nghệ thông tin và truyền thông Việt – Hàn là trường đại học thành viên của Đại học Đà Nẵng”. Vì vậy quy mô lập quy hoạch được mở rộng do tính thêm diện tích trường Đại học Công nghệ thông tin và truyền thông Việt Hàn (trường Cao đẳng Công nghệ thông tin Hữu nghị Việt - Hàn cũ, có diện tích là 13,55ha). Diện tích quy hoạch: 286,45 ha + 13,55 ha = **300 ha**, gồm 110 ha thuộc phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng và 190 ha thuộc phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

***. Tính chất**

- Tính chất: là khu chức năng đặc thù, là trung tâm giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học đa ngành, đa lĩnh vực cấp quốc gia và quốc tế.

- Chức năng: bao gồm các khu học tập và các cơ sở nghiên cứu khoa học, khu nghiên cứu – Phát triển – Ươm tạo; khu phục vụ chung, khu thương mại dịch vụ và các khu lưu trú.

***. Dự báo chỉ tiêu sinh viên, cán bộ và quy mô dân số**

- Số lượng sinh viên dự kiến: 60.000 sinh viên (70% số sinh viên sử dụng ký túc xá).

- Số lượng cán bộ giảng dạy và làm việc: 3.364 người.

- Số lượng dân cư hiện trạng và phát triển mới: khoảng 5.000 người.

***. Quyết định phê duyệt:**

- QHPK Làng Đại học Đà Nẵng được phê duyệt tại quyết định số Quyết định số 986/QĐ-TTg phê duyệt quy hoạch phân khu xây dựng Đại học Đà Nẵng (ĐHĐN) tỷ lệ 1/2000.

***. Cập nhật vào điều chỉnh QHC:**

Cập nhật toàn bộ vào điều chỉnh QHC

e. QHPK khu đô thị Tây 607:

***. Lý do lập QHPK khu đô thị phía Tây đường ĐT 607**

- Khu vực phía Tây đường ĐT 607 nằm giữa các Quy hoạch phân khu đã được phê duyệt, là nơi có nhiều dự án đã và đang triển khai. Vì vậy để đảm bảo đồng bộ hệ thống hạ tầng, kết nối khu vực khu đô thị hiện hữu và khu Đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc theo định hướng quy hoạch chung đô thị Điện Bàn, tháng 8/2019 tỉnh Quảng Nam đã ban hành Quyết định số 4499/ UBND-KTN ngày 01/08/2019 về việc thống nhất chủ trương lập quy hoạch phân khu xây dựng (tỉ lệ 1/2000) khu đô thị phía Tây đường ĐT 607.

- Phân khu khu đô thị phía Tây đường ĐT 607 hiện nay đã cơ bản tuân theo đồ án QHC đã được phê duyệt. Tuy nhiên, còn một số khu vực trong phân khu lâu nay chưa có quy hoạch nên việc định hướng tổ chức không gian, các khu chức năng cũng như việc khớp nối hệ thống hạ tầng xã hội và hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung gặp nhiều khó khăn. Ngoài ra, việc quản lý xây dựng phát triển không gian đô thị chủ yếu dựa trên các quy hoạch chi tiết 1/500 mang tính cục bộ, chưa có định hướng rõ ràng, gây không ít khó khăn trong công tác quản lý và triển khai quy hoạch xây dựng tại khu vực.

***. QĐ phê duyệt nhiệm vụ**

- Quyết định số 1270/QĐ-UBND ngày 11/5/2010 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Quảng Nam về việc: Phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập Quy hoạch phân khu (1/2000) khu đô thị phía Tây đường ĐT 607, thị xã Điện Bàn.

***. Tính chất:**

- Là khu đô thị thuộc đô thị Điện Bàn, phục vụ yêu cầu tái định cư dự án Làng Đại học Đà Nẵng; xác lập không gian, quỹ đất đáp ứng yêu cầu hình thành khu trung tâm hành chính phường Điện Ngọc.

***. Dự báo quy mô dân số:** Dân số phân khu khoảng 50-60 ngàn người

***. Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật theo tiêu chí đô thị loại III**

***. Tiến độ thực hiện:**

- Thực hiện song song với đồ án điều chỉnh QHC

f. QHPK khu đô thị Nam Phương:

***. Lý do lập QHPK Nam Phương**

Qua nghiên cứu đánh giá các quy hoạch:

- Trong quy hoạch chung đô thị Điện Bàn định hướng xã Điện Phương nằm trong vùng hạn chế phát triển là xã ngoại thị. Tuy nhiên xã Điện Phương cũng lại nằm trong ranh giới quy hoạch của quy hoạch phân khu khu đô thị Phương An; trong đó phần phía Tây đường tránh QL1 được định hướng chung với trung tâm đô thị còn khu vực phía Đông đường tránh giữ nguyên hiện trạng. Như vậy xã Điện Phương trong tương lai sẽ là một phần của đô thị vì vị trí phát triển kết nối giữa thị xã Điện Bàn và đô thị cổ Hội An cũng như định hướng trong quy hoạch phân khu khu đô thị Phương An.

- Xã Điện Minh trong quy hoạch phân khu khu đô thị Phương An cũng chỉ phát triển phía Tây đường tránh QL1 còn phía Đông hiện giữ nguyên hiện trạng.

Như vậy trong quá trình thực hiện các quy hoạch phân khu, khu vực được giới hạn bởi tuyến ĐT 608 đến giáp Hội An và phía Nam là sông Thu Bồn chưa được định hướng đúng tiềm năng phát triển: sẽ là khu đô thị kết nối giữa thị xã Điện Bàn và thành phố Hội An, ở đây có đặc điểm tương đồng với thành phố Hội An trong việc phát triển du lịch làng nghề truyền thống và văn hóa cộng đồng. Hơn nữa về giao thông có các tuyến đối ngoại quan trọng: đường tránh QL 1, tuyến ĐT 608, ĐT607B đi Hội An, ĐH9 từ trung tâm Vĩnh Điện đi Điện Nam Điện Ngọc, tuyến ĐH 2ĐB, ĐH 13ĐB đi qua trung tâm xã Điện Phương kết nối với phường Thanh Hà, thành phố Hội An; tuyến QL14H đi qua Triêm Tây thuộc phía Đông khu vực nghiên cứu.

Về động lực phát triển:

- Du lịch văn hóa cộng đồng đang là xu thế phát triển hiện nay. Phía Tây khu vực nghiên cứu là thành cổ Điện Bàn. Và xã Điện Phương là nơi tập trung các giá trị văn hóa lịch sử: như đây là nơi ra đời của chữ Quốc Ngữ, là nơi đặt dinh trấn Thanh Chiêm khu vực tập trung các làng nghề đúc đồng Đông Khương, di tích dinh trấn Thanh Chiêm, giáp sông Thu Bồn là làng du lịch cộng đồng Triêm Tây và hệ thống sông Thu Bồn; phía Đông giáp ranh với phường Thanh Hà với bảo tàng gốm Thanh Hà. Về ẩm thực, làng Phú Chiêm là cái nôi của mỳ Quảng Phú Chiêm nổi danh. Vậy đây sẽ là khu vực phát triển dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng và văn hoá cộng đồng.

- Kết nối với khu đô thị Điện Nam – Điện Ngọc là khu vực phía nam tuyến ĐT 607 đến phía Bắc ĐT 608 với trung tâm hành chính Điện Nam Đông và cụm công nghiệp An Lưu.

Về điều kiện tự nhiên quy hoạch ứng phó biến đổi khí hậu và giải quyết hạ tầng cho khu vực phía đông thị xã Điện Bàn.

Nếu phía Đông khai thác cảnh quan bờ biển thì khu vực nghiên cứu khai thác lợi thế cảnh quan ven sông. Khu vực phía Đông đường tránh QL1 là khu vực thuộc hạ lưu sông Thu Bồn, với hệ thống sông: phía Bắc là sông Lai nghi, trung tâm là sông Phú

Triêm và phía Nam là sông Thu Bồn. Đây là địa điểm thuận lợi nhất ở đô thị Điện Bàn để phát triển một đô thị ven sông.

Tuy nhiên đây lại là khu vực ở hạ lưu sông Thu Bồn có địa hình thấp trũng, chịu nhiều ảnh hưởng lũ lụt, bị chia cắt cục bộ vào mùa mưa bão, và là khu vực nằm trong vùng báo động cấp 3. Hơn nữa trong quá trình phát triển đô thị, bao quanh là các khu đô thị được quy hoạch xây dựng mới thì đây sẽ là khu vực thấp trũng nhất trong dải đô thị nằm giữa QL 1 và ĐT 607. Nên việc quy hoạch là để đồng bộ hạ tầng khu vực và chọn giải pháp thích ứng với lũ lụt.

Vì vậy việc quy hoạch phân khu đô thị Nam Phương là rất cần thiết để đầu tư phát triển đúng định hướng là đô thị, dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng và để hoàn thiện nội thị thị xã Điện Bàn và cũng để tìm phương án khắc phục ngập lụt: khơi thông dòng chảy giảm thiểu ngập úng cho khu vực trung tâm và khu vực phía Đông Nam thị xã Điện Bàn

***. QĐ phê duyệt nhiệm vụ**

Được Phê duyệt tại quyết định số 5239/QĐ_UBND ngày 27/7/2020 của UBND thị xã Điện Bàn.

***. Tính chất đô thị:**

Là khu đô thị, du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, thương mại dịch vụ

***. Dự báo quy mô dân số**

Đến năm 2030 là 27.000 người, đến năm 2045 là 54.000 người

***. Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật theo đô thị loại III.**

***. Tiến độ thực hiện:**

Thực hiện song song với đồ án điều chỉnh QHC.

g. QHPK khu đô thị ven sông Vĩnh Điện (khu đô thị phía Tây đường 607):

***. QĐ phê duyệt nhiệm vụ**

Được Phê duyệt tại quyết định số 3271/QĐ_UBND ngày 08/09/2017 của UBND thị xã Điện Bàn.

***. Phạm vi ranh giới:**

+ Phía Đông giáp đường ĐT607

+ Phía Tây giáp QL1

+ Phía Nam giáp ĐH9

+ Phía Bắc giáp thành phố Đà Nẵng.

Diện tích lập quy hoạch 2.420 ha

***. Tính chất đô thị:**

Là khu đô thị tổng hợp, đa chức năng, gồm các khu ở, trung tâm hành chính, trung tâm dịch vụ thương mại, trung tâm giáo dục cấp đô thị, cấp vùng

***. Dự báo quy mô dân số: 220.000 người**

***. Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật theo đô thị loại IV.**

***. Tiến độ thực hiện:**

Thực hiện đến thẩm định với báo cáo thẩm định số 67/BC-SXD ngày 28/03/2018 của sở xây dựng tỉnh Quảng Nam trong đó có các kiến nghị xử lý và đề nghị thực hiện điều chỉnh Quy hoạch chung thị xã Điện Bàn.

***. Cập nhật:**

Qua rà soát: một phần phía Đông sông Vĩnh Điện hiện thuộc QHPK Tây 607, rà soát hướng thoát nước từ Tây sang Đông đề nghị giữ lại khoảng xanh khu vực cầu Giếng Trời đến gần Bệnh Viện Vĩnh Đức.

h. Quy hoạch phân khu khu đô thị, dịch vụ hỗn hợp Điện Dương

- Tính chất đô thị: Là trung tâm khu vực, động lực phát triển kinh tế xã hội vùng Bắc Quảng Nam trên các lĩnh vực: văn hoá, thương mại, dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng, làng nghề truyền thống... Là khu đô thị mới với chức năng hỗn hợp hiện đại, tiêu chuẩn chất lượng cao và hấp dẫn.

- Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật theo tiêu chuẩn đô thị loại III.

2.5. Đánh giá tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị đối với 5 xã dự kiến thành lập phường thuộc thị xã Điện Bàn

5 xã đánh giá lên phường gồm: Điện Thắng Bắc, Điện Thắng Trung, Điện Thắng Nam, Điện Phương, Điện Minh. Trên cơ sở thị xã đã lấy ý kiến Bộ xây dựng thì tổng hợp như sau:

- Khu vực các xã: Điện Thắng Bắc, Điện Thắng Trung, Điện Phương có 11/12 tiêu chuẩn đạt mức quy định tại Phụ lục 2 của nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13. Có 01/12 tiêu chuẩn chưa đạt về tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật.

- Khu vực các xã : Điện Thắng Nam, Điện Minh có 10/12 tiêu chuẩn đạt mức quy định tại tại Phụ lục 2 của nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13. Có 01/12 tiêu chuẩn chưa đạt là chợ hoặc siêu thị và tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt chuẩn.

Phần đánh giá chi tiết xem thêm tại phụ lục.

3. PHÂN TÍCH SWOT

(1) Phân tích SWOT

a. Điểm mạnh - Strength

- Vị trí thuận lợi, nằm trên các tuyến giao thông huyết mạch quan trọng.
- Vị trí nằm giữa 2 đô thị lớn có tính chất định hướng phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của cả khu vực: phía Bắc giáp thành phố Đà Nẵng, phía Nam giáp thành phố Hội An.

- Nằm trên tuyến du lịch ven biển từ Đà Nẵng đến Hội An, đây là khu vực thu hút phát triển dịch vụ du lịch biển rất mạnh của khu vực miền Trung.

- Qua đô thị có nhiều con sông chảy qua sẽ tạo không gian, cảnh quan sinh thái đô thị và tuyến giao thông đường thủy quan trọng có tính sinh thái cao, điều kiện vi khí hậu tốt.

- Có khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc và một số cụm công nghiệp nhỏ, nhiều cơ hội việc làm thu hút lao động, thu hút đầu tư thương mại dịch vụ cho khu vực.

- Địa hình bằng phẳng.

- Quỹ đất lớn để phát triển các khu dân cư.

b. Điểm yếu - Weakness

- Hạ tầng cơ sở ngoài các trục giao thông chính, còn lại chưa hoàn thiện.

- Đóng vai trò quan trọng của khu vực Bắc Quảng Nam nhưng hệ thống các trung tâm tổng hợp về dịch vụ, thương mại, tiện ích đô thị chưa được đầu tư đúng mức.

- Các khu, cụm công nghiệp, nghĩa trang nhân dân xen kẽ trong khu vực phát triển đô thị, ảnh hưởng môi trường và khó khăn trong khai thác phát triển quỹ đất.

- Các con sông bị bồi lấp vẫn chưa được nạo vét, chưa hình thành các không gian cảnh quan ven sông của đô thị.

c. Cơ hội - Opportunity

- Cơ hội thu hút vốn đầu tư trong nước và nước ngoài nhờ vào vị trí, vai trò quan trọng, các tuyến giao thông cấp vùng và quốc tế đã hình thành.

- Cơ hội về cung cấp cơ sở hạ tầng dịch vụ du lịch, nhà ở, cơ sở thương mại, vùng sinh thái trong điều kiện Đà Nẵng và Hội An đang cạn kiệt dần quỹ đất.

- Thị xã Điện Bàn có đầy đủ điều kiện phát triển thành đô thị xanh với mạng lưới các con sông chảy qua đô thị.

- Là đô thị có sức hút, đặc biệt là trong các lĩnh vực bất động sản, du lịch nghỉ dưỡng, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp quy mô lớn.

- Mở rộng phát triển kinh tế tổng liên kết vùng với các khu vực khác ngoài thành phố Đà Nẵng và Hội An như: Đại Lộc với công nghiệp và du lịch, Duy Xuyên với tuyến du lịch dọc sông Thu Bồn.

d. Thách thức – Threat

- Áp lực dân số, mở rộng quy mô đất xây dựng đô thị sẽ dẫn đến các không gian xanh bị thu hẹp, đặc biệt là vấn đề giữ lại các hành lang thoát lũ tự nhiên.

- Đầu tư về cơ sở hạ tầng đô thị đòi hỏi nguồn lực lớn và những cam kết thực hiện trong thời gian dài.

- Giải quyết vấn đề môi trường nghĩa trang, di dời nghĩa trang trong tương lai và vấn đề xử lý rác thải của đô thị vô cùng cấp bách.

- Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

- Cân bằng giữa bảo tồn và phát triển.

- Xu thế chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp, dịch vụ sẽ làm cho quỹ đất nông nghiệp bị thu hẹp và nhiều hộ nông thôn vừa bị mất quỹ đất sản xuất sẽ ảnh hưởng không nhỏ tới kinh tế khu vực nông thôn và trật tự xã hội nói chung.

- Vừa cạnh tranh với các đô thị lân cận vừa có trách nhiệm với thành phố Hội An trong việc phát triển không gian đô thị ở phía Nam.

- Thị trường thường xuyên biến động.

4. XÁC ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ TRỌNG TÂM CẦN GIẢI QUYẾT

a. Các nội dung chính cần điều chỉnh so với quy hoạch 2013:

- Xác định vị thế vị trí, vai trò đô thị trong mối quan hệ liên vùng, nội vùng trong giai đoạn mới.

- Điều chỉnh thời gian quy hoạch đến năm 2030, dài hạn đến năm 2045.

- Bổ sung tính chất, chức năng đô thị.

- Điều chỉnh quy mô dân số, lao động, tỉ trọng cơ cấu phát triển kinh tế đô thị.

- Rà soát đánh giá thực trạng phát triển và cập nhật (có phân tích đánh giá) các dự án quy hoạch (QHPK, QHCT) và dự án đầu tư sau quy hoạch 2013 để đề xuất điều chỉnh hướng phát triển đô thị đến năm 2030 và dài hạn đến năm 2045, cơ cấu phân khu chức năng theo định hướng mô hình phát triển đô thị theo định hướng đô thị phát triển tập trung đan xen giữa khu đô thị lõi trung tâm mật độ cao, các khu đô thị sinh thái kết hợp không gian cảnh quan sông nước, kết hợp du lịch, làng nghề, các không gian xanh giữ lại đan xen trong tổng thể đô thị.

- Rà soát các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của các quy hoạch đã được lập, thống nhất các chỉ tiêu chung và quy định cụ thể các chỉ tiêu áp dụng cụ thể cho từng khu chức năng cho phù hợp với tiêu chí định hướng phát triển đô thị giai đoạn 2030 đến 2045 là đô thị loại III, có xem xét đến tính đặc thù theo hướng đô thị xanh, năng động và là trung tâm động lực vùng Bắc Quảng Nam.

- Điều chỉnh quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch kiến trúc cảnh quan và các nội dung khác về điều chỉnh quy hoạch, chú trọng tập trung vào hệ thống giao thông kết nối, thoát nước đô thị và VSMT.

b. Các vấn đề cần quan tâm khi điều chỉnh quy hoạch:

* Đề xuất mô hình phát triển không gian đô thị phù hợp:

- Khi định hướng phát triển thị xã theo mô hình đô thị tập trung tạo dựng hình ảnh bản sắc đô thị hài hòa cảnh quan sông nước khu vực, cần lưu ý nghiên cứu giải quyết các khó khăn, thách thức gặp phải như:

+ Tăng sức ép lên hệ thống không gian mở, cảnh quan tự nhiên.

+ Giảm diện tích sản xuất nông nghiệp tại vùng ven sông Vĩnh Điện và phía Nam

của thị xã.

- + Có nguy cơ ảnh hưởng tiêu cực tới vùng ngoại ô của thành phố Hội An.
- + Tăng nguy cơ ngập lụt tại vùng phía Tây.
- + Làm chậm giảm sức lan tỏa phát triển về phía Tây của thị xã.
- + Xác định các con sông chảy qua đô thị là các trục cảnh quan chiến lược của đô thị, đảm bảo chức năng thoát nước tự nhiên cho khu vực.

+ Các khu vực cải tạo và xây dựng mới phải giữ lại tối đa cấu trúc xanh và mở cho đô thị, nâng cao khả năng thích ứng với điều kiện ngập lụt của khu vực.

- Vấn đề môi trường của các khu, cụm công nghiệp xen kẽ trong khu vực phát triển đô thị, phát triển dân cư phải được đề xuất các giải pháp kiểm soát được về cách ly độc hại, xử lý chất thải, nước thải cũng như về an ninh trật tự.

- Đề xuất các vấn đề xử lý nước thải và chất thải rắn tập trung của đô thị.

c. Về định hướng hạ tầng khung phát triển đô thị:

- Giao thông:

+ Phát triển mạng lưới giao thông đồng bộ, tăng cường các trục kết nối Đông – Tây. Cập nhật tuyến QL14H từ xã Cẩm Kim, thành phố Hội An qua xã Điện Phương, thị xã Điện Bàn và xã Duy Phước, huyện Duy Xuyên;

+ Định hướng giao thông đường thủy gắn kết với du lịch.

- Về vấn đề thoát nước: đề xuất giải pháp để đô thị thích ứng với ngập lụt.

- Vệ sinh môi trường:

+ Đề xuất các giải pháp kiểm soát yêu cầu cách ly KCN, CNN xen kẽ trong đô thị;

+ Đề xuất hệ thống xử lý nước thải và chất thải rắn;

+ Giải quyết vấn đề nghĩa trang đô thị;

+ Cải tạo hệ thống thoát nước và giải pháp trị thủy.

PHẦN III. CÁC TIỀN ĐỀ VÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN

1. TỔNG QUAN VỀ VỊ TRÍ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA THỊ XÃ ĐIỆN BÀN VÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

1.1. Lịch sử hình thành và phát triển

- Từ năm 1604: tách huyện Điện Bàn ra khỏi thị trấn Thuận Hóa, thăng lên thành phủ và nhập về Quảng Nam. Dinh trấn Quảng Nam đóng tại xã Thanh Chiêm.

- Năm 1833, tỉnh đường Quảng Nam được xây dựng tại làng La Qua (thành Vĩnh Điện).

- Trước năm 1997: trước khi tái lập tỉnh Quảng Nam, đô thị Điện Bàn là một đô thị hành chính. Không gian phát triển tập trung tại thị trấn Vĩnh Điện, cộng với các điểm dân cư nông thôn tập trung trên tuyến QL1, các tuyến tỉnh lộ.

- Giai đoạn năm 1997-2011: cùng với sự hình thành ĐTM Điện Nam – Điện Ngọc, KCN Điện Nam – Điện Ngọc và các cụm công nghiệp; Điện Bàn phát triển mạnh chức năng đô thị công nghiệp với du lịch dịch vụ ven biển; với định hướng sẽ là đô thị vệ tinh của Thành phố Đà Nẵng, và kết hợp với Đà Nẵng – Hội An tiếp nhận sự đầu tư vào khu vực ven biển. Là đô thị trượt giữa Đà Nẵng và Hội An. Không gian phát triển mạnh về phía Đông, kết hợp với các điểm dân cư đô thị dọc tuyến quốc lộ, tỉnh lộ.

- Giai đoạn năm 2011 đến 2015: cùng với sự phát triển mạnh mẽ của Đà Nẵng, Hội An, Nghị quyết 03-TU/NQ của Tỉnh ủy xác định xây dựng Điện Bàn thành đô thị loại IV; Điện Bàn là không gian kết nối và phát triển mạnh chức năng đô thị thương mại dịch vụ - du lịch. Không gian tiếp tục phát triển về phía Đông, phía Tây hình thành các điểm dân cư tập trung với nhiều dự án công nghiệp, nông nghiệp – du lịch. Ngày 11 tháng 3 năm 2015, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết 889/NQ-UBTVQH13 theo đó thị xã Điện Bàn được thành lập trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của thị xã Điện Bàn.

Cũng trong giai đoạn này thị xã Điện Bàn đã không còn yếu tố hỗ trợ TP Đà Nẵng trong quá trình phát triển, mà đã tích lũy đủ tiềm lực về kinh tế, tự thu hút đầu tư để phát triển độc lập với các chính sách mới phát triển thu hút đầu tư công nghiệp, du lịch, dịch vụ, nông nghiệp hợp lý phù hợp với tình hình phát triển mới. Điện Bàn trong giai đoạn sắp đến sẽ là điểm đến tiềm năng của các nhà đầu tư.

1.2. Động lực phát triển đô thị qua vị thế của đô thị Điện Bàn trong mối liên hệ vùng

- Là cửa ngõ phía Bắc của tỉnh Quảng Nam, nằm giữa 2 trung tâm du lịch quốc tế nổi tiếng thế giới là thành phố Đà Nẵng và thành phố Hội An. Nằm trên con đường di sản: Hội An – Đà Nẵng - Điện Bàn – Huế, Hội An – Điện Bàn – Mỹ Sơn.

- Nằm ở vị trí trung độ của vùng trọng điểm phát triển kinh tế Miền Trung thuộc

cụm động lực số 2 Đà Nẵng - Chân Mây - Hội An – Điện Nam - Điện Ngọc.

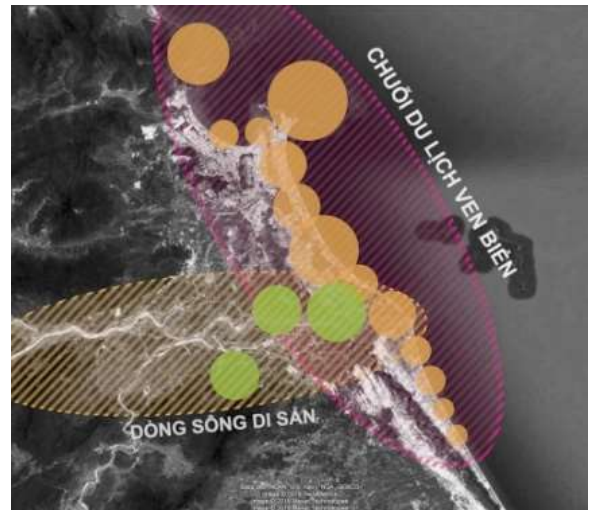
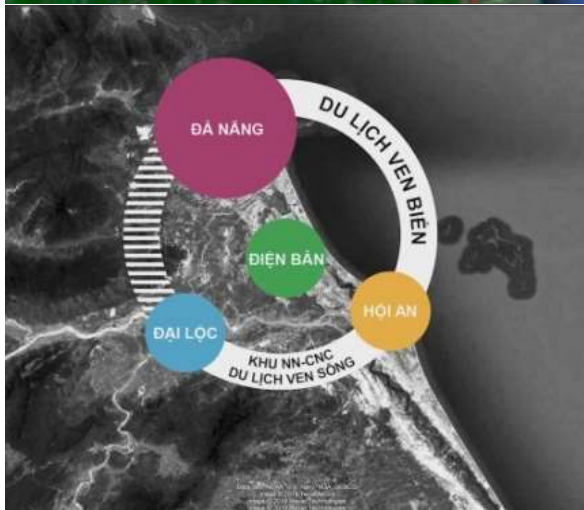
- Là vùng giao thoa của các hoạt động kinh tế, thương mại và du lịch tầm cỡ quốc gia, quốc tế thông qua hệ thống sân bay, cảng biển, đường sông, đường sắt, đường cao tốc, ...

- Nằm trên dòng hệ thống sông Vu Gia và Thu Bồn vốn đa dạng về sinh thái và văn hóa.

- Tứ cận của đô thị Điện Bàn đều giáp các đô thị: Phía Bắc giáp thành phố Đà Nẵng, Phía Nam Giáp thành phố Hội An và thị trấn Nam Phước huyện Duy Xuyên, phía Tây giáp đô thị Ái Nghĩa huyện Đại Lộc.

Trong đó đối với 2 thành phố Đà Nẵng và Hội An thì thị xã Điện Bàn là đô thị liên kết về cả phát triển không gian và kinh tế xã hội.

Đối với 2 đô thị Nam Phước và Đại Lộc nói riêng, 2 huyện Đại Lộc và Duy Xuyên nói chung, đô thị Điện Bàn có vai trò là đô thị chủ đạo trong tương lai và sẽ là đầu tàu của cả khu vực Bắc Quảng Nam.



Hình vị thế của đô thị Điện Bàn trong môi liên hệ vùng

2. BẢN SẮC ĐÔ THỊ

- Đô thị lịch sử văn hóa: là nơi khởi nguồn hành chính Quảng Nam, khởi nguồn chữ Quốc Ngữ, là đất địa linh nhân kiệt, là vùng đất có truyền thống cách mạng.

- Đô thị du lịch, sinh thái với thiên nhiên hấp dẫn, cảnh quan đa dạng, vùng đất nông nghiệp trù phú ven sông Thu Bồn, sông Vu Gia; các điểm dân cư nông thôn với các làng nghề truyền thống lâu đời và văn hóa ẩm thực đa dạng.

- Đô thị cửa ngõ của Quảng Nam kết nối Đà Nẵng - Hội An.

3. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ PHÙ HỢP

- Lý thuyết thành phố vườn: thành phố vườn của Ebenezer Howard Howard mong muốn tạo ra một thiết kế nhằm thay đổi những thành phố công nghiệp vốn đã quá ô nhiễm và chật chội. Giải pháp của ông tập trung vào việc xây dựng “những thành phố vườn” nhỏ hơn, (với 32000 dân cho mỗi thành phố) liên kết với nhau bằng những kênh đào và đường giao thông, được thiết lập trong một vành đai xanh vĩnh viễn. Bản quy hoạch của ông bao gồm những không gian mở rộng lớn với mục tiêu mang đến điều kiện sống tốt nhất cho tầng lớp dân nghèo thành thị.

- Transect planning: Transect là một lát cắt địa lý qua một vùng để xác định chuỗi biến đổi của môi trường. Đối với quy hoạch, lát cắt này có thể sử dụng để xác định một tập hợp các hình thức định cư thay đổi theo mức độ và mật độ của tính đô thị – một chuỗi biến đổi dần dần từ vùng nông thôn tới trung tâm thành phố. Trong transect planning, sự thay đổi về hình thức định cư này là cơ sở để tổ chức các nhân tố của môi trường xây dựng: công trình, lô đất, sử dụng đất, đường phố, cây xanh và thậm chí cả biển chỉ đường và đèn đường, v.v... để tạo thành những môi trường tổng hòa.

- Phát triển đô thị Điện Bàn cần chú trọng các không gian xanh, thiết lập trong một vành đai xanh vĩnh viễn. Ứng dụng lát cắt đô thị tạo sự giảm dần mật độ từ lõi đô thị đến các vùng nông nghiệp.



Hình minh họa: Transect planning

4. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

4.1. Quan điểm

- Xây dựng thị xã Điện Bàn là đô thị liên kết phát triển bền vững của 2 thành phố Đà Nẵng và Hội An .

- Xây dựng thị xã Điện Bàn thành đô thị thông minh đóng vai trò quan trọng khu vực cửa ngõ phía Bắc tỉnh Quảng Nam.

- Hướng tới là đô thị loại III, phát triển đô thị thông minh, hiện đại, có bản sắc riêng, đảm bảo theo mục tiêu tăng trưởng xanh và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Phát huy giá trị lịch sử, truyền thống của nhân dân thị xã Điện Bàn xứng tầm vùng đất Ngũ Phụng Tề Phi, quê hương của những bà mẹ Việt Nam anh hùng và nơi ra đi của hàng ngàn liệt sĩ yêu nước.

- Tạo động lực phát triển kinh tế đô thị về công nghiệp, dịch vụ - du lịch, đảm bảo vai trò là trung tâm phát triển vùng Bắc Quảng Nam; kết nối hỗ trợ phát triển vùng trung tâm thị xã và khu vực ven đô thị, khu vực nông thôn ngoại thị.

- Phát triển bền vững trên ba phương diện: Bền vững về xã hội, bền vững về kinh tế, bền vững về môi trường.

- Phát triển thị xã đồng bộ xây dựng mới và cải tạo, chỉnh trang đô thị. Phát triển không gian đô thị hài hòa, phát huy thế mạnh cảnh quan tự nhiên gắn liền với bảo vệ môi trường, đặc biệt là đảm bảo khả năng thoát nước tự nhiên của đô thị và phòng chống thiên tai, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

- Phải tạo được bản sắc cho đô thị đồng bằng ven biển, qua không gian cảnh quan biển, sông nước, không gian xanh đặc thù của đô thị.

- Các nội dung điều chỉnh tập trung giải quyết các vấn đề bất cập, phát sinh trong quá trình thực hiện so với QHC đô thị Điện Bàn được duyệt năm 2013.

4.2. Nguyên tắc

- Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị xã Điện Bàn phải dựa trên cơ sở quy hoạch chung đã được phê duyệt, thông qua rà soát, đánh giá quá trình thực hiện, cập nhật thực trạng các dự án đầu tư, tình hình phát triển kinh tế xã hội, nhu cầu phát triển đô thị trước mắt cũng như về lâu dài để có những điều chỉnh quy hoạch phù hợp cho thị xã Điện Bàn.

- Quy hoạch Điều chỉnh phải đảm bảo tính kế thừa, tính kinh tế và khả thi.
- Cấu trúc không gian đô thị phải hài hòa giữa khu hiện hữu và khu xây dựng mới, phải giữ lại tối đa cấu trúc xanh và mở cho đô thị, nâng cao khả năng thích ứng với điều kiện ngập lụt, biến đổi khí hậu khu vực.
- Xác định các con sông chảy qua đô thị là các trục cảnh quan chiến lược của đô thị, đảm bảo chức năng thoát nước tự nhiên cho khu vực.
- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ. Kiểm soát được môi trường.
- Lựa chọn các tiêu chuẩn quy phạm và quy hoạch xây dựng phù hợp để áp dụng và có giải pháp thiết kế quy hoạch hợp lý.
- Đảm bảo trật tự xã hội, an ninh quốc phòng.

5. CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN

5.1. Dự báo phát triển kinh tế

(1). Các căn cứ dự báo

- “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 533/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2018.

- “Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thị xã Điện Bàn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030” được phê duyệt tại Quyết định số 3989/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Nam.

- Thực trạng phát triển kinh tế xã hội của thị xã Điện Bàn giai đoạn 2015 – 2020

(2). Định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tác động của quá trình đô thị hóa đang làm cấu trúc nghề nghiệp của Điện Bàn thay đổi, tỷ lệ đóng góp của các nhóm ngành phi nông nghiệp sẽ tiếp tục tăng lên theo mức độ đô thị hóa của thị xã. Tuy vậy, sự gắn kết về mặt địa lý với hai trung tâm du lịch - đô thị lớn trong không gian hội nhập quốc tế sẽ tạo nên sự đa dạng trong cấu trúc nghề nghiệp của Điện Bàn.

Về xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, cấu trúc công nghiệp - thương mại, dịch vụ - nông - lâm - thủy sản vẫn là hướng chuyển dịch chính của nền kinh tế thị xã. Trong giai đoạn ngắn hạn, các ngành thương mại, dịch vụ sẽ có tốc độ tăng trưởng mạnh hơn, do đó cần sự thúc đẩy phát triển trong ngành du lịch, thương mại; dịch vụ bu

chính viễn thông, tài chính, ngân hàng,... theo hướng hiện đại, bảo đảm chất lượng sản phẩm, quy mô sản xuất và hiệu quả cao tạo tiền đề để xây dựng Điện Bàn là một trung tâm thương mại và hậu cần về phía Nam của cụm đô thị động lực số 2 vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, thực hiện sự phân công chức năng đối với 02 thành phố Đà Nẵng và Hội An. Cũng trên sự phân công chức năng này, sẽ tạo nên mối quan hệ tương hỗ, phụ thuộc vào nhau giữa khu vực nông nghiệp, nông thôn và đô thị của Điện Bàn. Điện Bàn sẽ là một nền kinh tế công nghiệp, song vẫn có ngành nông nghiệp phát triển, năng suất cao cùng lĩnh vực dịch vụ ngày càng phát triển.

(3). Phương án tăng trưởng kinh tế

* Cơ sở lựa chọn:

- Xem xét mức tăng trưởng kinh tế của thị xã so với các địa phương khác của cụm đô thị động lực số 1 của tỉnh Quảng Nam và cả tỉnh Quảng Nam.

- Xem xét tới mức nhu cầu đầu tư và khả năng thu hút vốn đầu tư của thị xã, dự báo các nguồn lực có thể thu hút trong thời kỳ đầu.

- Xem xét tới mức độ tăng trưởng, phát triển với các nhiệm vụ an sinh xã hội, giải quyết vấn đề nông nghiệp, nông thôn, nông dân, với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

*. Lựa chọn phương án tăng trưởng

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2020 - 2030 đạt khoảng 15 – 16%/năm, giai đoạn 2030 - 2045 đạt khoảng 14 – 15%/năm.

- Về cơ cấu kinh tế:

+ Giai đoạn 2020 – 2030: Khu vực công nghiệp xây dựng chiếm từ 60-64%, khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng từ 34-35%, khu vực nông nghiệp chiếm từ 5 – 6%.

+ Giai đoạn 2030 – 2045: Khu vực công nghiệp xây dựng chiếm từ 58-62%, khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng từ 36-40%, khu vực nông nghiệp chiếm tỷ trọng khoảng 2 - 5%.

(4) Phân chia khu vực phát triển kinh tế:

Do Điện Bàn phát triển theo mô hình cụm đô thị, khung tự nhiên phân chia Điện Bàn thành các khu vực với thế mạnh phát triển khác nhau:

- Thương mại dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng phát triển mạnh về phía biển.

- Công nghiệp phát triển mạnh tại khu đô thị Điện Nam – Điện Ngọc và vành đai phía Bắc.

- Nông nghiệp phát triển mạnh về phía Tây.

- Thương mại dịch vụ lại tập trung trên tuyến QL 1A.

Như vậy phương án quy hoạch đô thị sẽ căn cứ phù hợp với định hướng phát triển kinh tế và thế mạnh của từng khu vực.

5.2. Dự báo dân số

(1). Phương pháp dự báo

Tính toán từ tỷ lệ gia tăng dân số (tỷ lệ tăng tự nhiên + tỷ lệ tăng cơ học dựa trên:

- “Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050” được phê duyệt theo Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, dân số trong khu vực đô thị được dự báo vào năm 2025 là 46.000.000 người (tốc độ gia tăng dân số trung bình từ năm 2005 đến năm 2025 là 3,66%/ năm), vào năm 2050 là 96.000.000 người (tốc độ gia tăng dân số trung bình từ năm 2005 đến năm 2025 là 3,75%/ năm). Ngoài ra, tốc độ đô thị hóa được dự báo vào năm 2025 là 45%, năm 2050 là 77%.

- “Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thị xã Điện Bàn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030” được phê duyệt tại Quyết định số 3989/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Nam

Bảng 3.1. Dự báo dân số thị xã Điện Bàn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030

Đơn vị: ngàn người, %/năm

| Chỉ tiêu | 2016 | 2020 | 2025 | 2030 | Tốc độ tăng theo thời kì | | |
|--------------------------|-------|-------|-------|-------|--------------------------|-----------|-----------|
| | | | | | 2016-2020 | 2020-2025 | 2025-2030 |
| 1. Dân số trung bình | 208,2 | 221,7 | 280,0 | 358,1 | 1,59 | 4,78 | 5,04 |
| - Tr. đó: Dân số nội thị | 79,9 | 99,8 | 160,0 | 232,8 | 5,71 | 9,85 | 7,84 |
| - % so dân số | 38 | 45 | 57 | 65 | - | - | - |

Nguồn: Báo cáo Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thị xã Điện Bàn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030

- Sử dụng giá trị dự báo tốc độ gia tăng dân số đô thị trên để tính toán tỷ lệ tăng cơ học dân số đô thị và tỷ lệ tăng tự nhiên.

- Dân số nông thôn được dự báo có sự gia tăng cơ học không nhiều do các nguyên nhân mang tính xã hội bởi tại khu vực nông thôn, đất nông nghiệp, đất rừng phần lớn được giữ lại và một bộ phận có xu hướng chuyển dịch vào khu vực nội thị nên chỉ có sự gia tăng dân số tự nhiên.

- Trường hợp xu hướng này tiếp tục diễn biến đến năm 2045, dân số thị xã Điện Bàn đến năm 2045 sẽ là 720.000 người, tốc độ tăng dân số bình quân đạt 4,7%/năm.

(2). Kết quả dự báo

- Giai đoạn đến 2030: Khoảng 400.000 người, trong đó: Dân số nội thị khoảng 311.200 người, dân số ngoại thị khoảng 88.800 người;

- Giai đoạn đến 2045: Khoảng 720.000 người, trong đó: Dân số nội thị khoảng 595.000 người, dân số ngoại thị khoảng 125.000 người.

Bảng 3.2. Dự báo dân số thị xã Điện Bàn giai đoạn đến năm 2030, và đến năm 2045

| TT | Hạng mục | Hiện trạng | Dự báo đến 2030 | Dự báo đến 2045 |
|----|--|------------|-----------------|-----------------|
| 1 | Dân số nội thị (người) | 94.393 | 311.200 | 595.000 |
| 2 | Dân số ngoại thị (người) | 132.244 | 88.800 | 125.000 |
| 3 | Tổng dân số (1+2) | 226.637 | 400.000 | 720.000 |
| 4 | Tỷ lệ đô thị hóa (%) | 41,65 | 77,8 (*) | 82,64 |
| 5 | Tỷ lệ tăng dân số TB toàn đô thị (%/năm) | | | 4,7 |

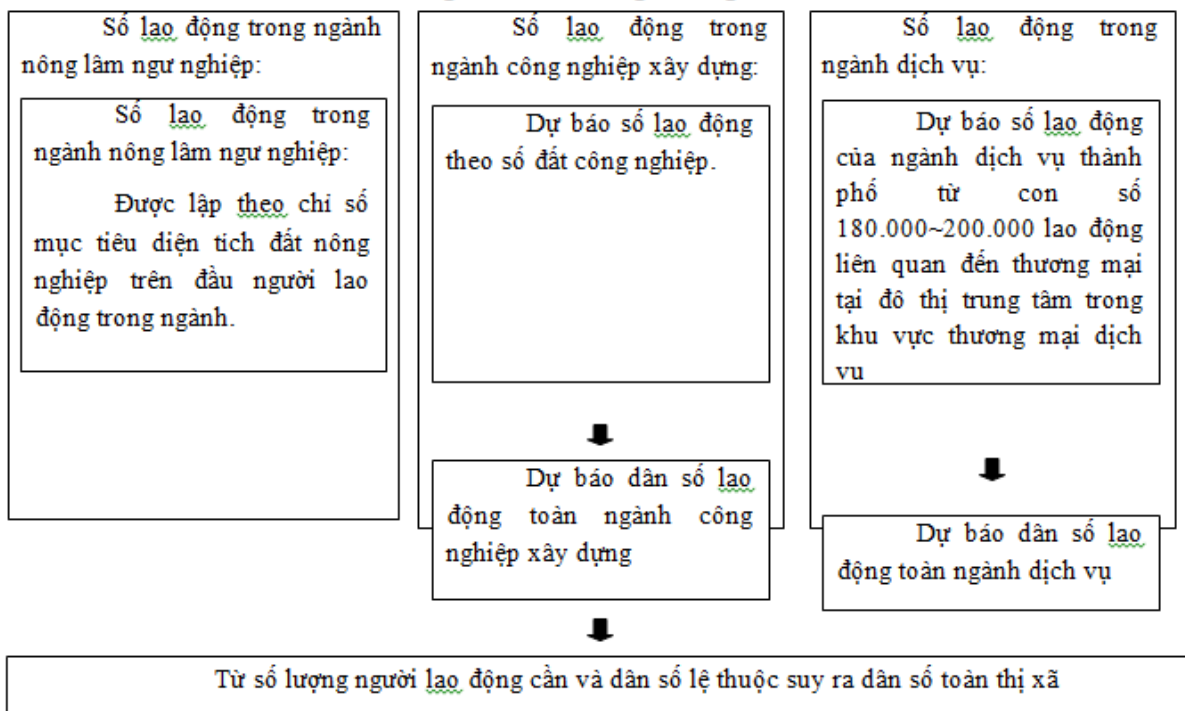
(*): Tỷ lệ đô thị hóa giai đoạn này tăng nhanh phần lớn là do thị xã Điện Bàn mở rộng khu vực nội thị thành lập thêm 05 phường (Điện Thắng Bắc, Điện Thắng Trung, Điện Thắng Nam, Điện Minh và Điện Phương).

(3). Kiểm chứng sự phù hợp của quy mô dân số dự báo là 720.000 người bằng mô hình kinh tế.

***. Mô hình kinh tế**

Dự báo quy mô dân số toàn thị xã được căn cứ vào số lao động thuộc các ngành nông lâm ngư nghiệp, công nghiệp xây dựng và dịch vụ của thị xã vào năm 2045. Quy trình và kết quả dự báo cụ thể như sau:

Dự báo lao động làm việc trong các ngành sản xuất



Sơ đồ Quy trình dự báo dân số thị xã Điện Bàn

(4). Tính toán chi tiết nhu cầu lao động theo các ngành

- Số lao động trong ngành nông lâm ngư nghiệp:

Số lao động trong ngành nông lâm ngư nghiệp được tính từ quy mô diện tích đất nông nghiệp trên đầu người lao động trong ngành theo mục tiêu cần đạt được đến năm 2045. Do chủ trương nâng cao hiệu suất nên diện tích đất nông nghiệp trên đầu người đến năm 2045 được tính vào khoảng 0,56 ha/người. Do đó, số lao động trong ngành nông lâm ngư nghiệp đến năm 2045 được tính toán vào khoảng 11.473 người như bảng dưới đây:

Bảng 3.3. Dự báo số lao động trong ngành nông lâm ngư nghiệp

| Hạng mục | Năm 2019 | Năm 2045 |
|--|---------------|---------------|
| Đất nông nghiệp (ha) | Khoảng 11.415 | Khoảng 6.411 |
| Diện tích đất nông nghiệp trên đầu người lao động trong ngành (ha/người) | Khoảng 0,45 | Khoảng 0,55 |
| Số lao động trong ngành nông nghiệp (người) | 24.010 | 11.473 |

* Số lao động trong ngành nông nghiệp bao gồm cả người lao động trong ngành ngư nghiệp.

* Diện tích đất nông nghiệp năm 2045 dựa theo quy hoạch sử dụng đất được trình bày ở chương 5.

- Số lao động trong ngành công nghiệp xây dựng:

Số lao động trong ngành công nghiệp xây dựng được giả định theo công thức sau đây:

Số lao động trong ngành công nghiệp xây dựng = Số lao động theo đất công nghiệp/A = $72.450/0,45 = 161.000$ người. Trong đó:

*) Hệ số A: Tỷ lệ lao động công nghiệp trong dân số lao động ngành công nghiệp xây dựng: 45%

*) Số lao động theo đất công nghiệp = Diện tích đất KCN × B × C = 72.450 người

Diện tích đất KCN: 1380 ha

B: tỷ lệ lấp đầy (giả định bằng 70%)

C: Số lao động trên một đơn vị diện tích (lấy bằng 75 người/ha)

- Số lao động ngành dịch vụ:

Số lao động ngành dịch vụ được giả định theo công thức dưới đây.

+ Số lao động ngành dịch vụ = Số lao động liên quan đến thương mại/A

$$= 100.000 \div 150.000 / 0,55$$

$$= 182.000 \div 270.000 \text{ người}$$

Trong đó:

+ Hệ số A: Tỷ lệ lao động liên quan đến lĩnh vực thương mại trong tổng dân số lao động ngành dịch vụ: 55%

+ Giả định số lao động liên quan đến lĩnh vực thương mại:

Với mục tiêu xây dựng Điện Bàn trở thành trung tâm thương mại phía Bắc của tỉnh Quảng Nam để Điện Bàn phát huy được vai trò của đô thị trung tâm phía Bắc Quảng Nam, ngoài ra Điện Bàn với lợi thế về vị trí địa lý có vai trò là nơi chia sẻ áp lực cư trú với Đà Nẵng và Hội An vì vậy một lượng lớn lao động làm việc tại Đà Nẵng và Hội An sẽ định cư tại đây. Do vậy, số lao động liên quan đến lĩnh vực thương mại cần thiết để thị xã trở thành đô thị trung tâm vùng thương mại với quy mô dân số lớn nhất giai đoạn đến năm 2045 khoảng 700.000 người là rất lớn, dự kiến đến năm 2045 đạt từ 100 – 150 nghìn người (được thiết lập từ các ví dụ thực tiễn về số lao động theo từng ngành của các đô thị có quy mô vùng thương mại tương tự).

(5). Kết quả kiểm chứng

Bảng 3.4. Quy mô dân số đến năm 2045 của thị xã Điện Bàn dự báo từ số lao động

| Các ngành | Số lao động | Số người lệ thuộc | Tổng dân số |
|----------------------------|----------------------|-------------------|------------------------------------|
| Ngành nông lâm ngư nghiệp | 11.473 | 1 | 22.950 |
| Ngành công nghiệp xây dựng | 161.000 | 1 | 322.000 |
| Ngành dịch vụ | 182.000 ~ 270.000 | 1 | 364.000 ~ 540.000 |
| Tổng | 354.400 ~ 389.800 | - | 709.000 ~ 770.800 |

Kết luận: Theo phương pháp này, quy mô dân số năm 2045 khoảng từ 709.000 đến 770.800 người, từ đó có thể thấy kết quả tính toán theo phương pháp dự báo với số dân thị xã Điện Bàn đến năm 2045 là 720.000 người là phù hợp.

5.3. Nhu cầu đất xây dựng

- Quy mô đất xây dựng đô thị dự kiến đến năm 2030 là: 12.100,53 ha.

- Quy mô đất xây dựng đô thị dự kiến đến năm 2045 là: 13.186,16 ha.

6. CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT

6.1. Các cơ sở để lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật

- Điều kiện tự nhiên, hiện trạng và các quy hoạch chi tiết, dự án đang triển khai thực hiện.

- Điều kiện thực tiễn của địa phương.

- Đối chiếu, so sánh với các đô thị quốc tế có tính tương đồng.
- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01:2019/ BXD và QCVN 07-1: 2016/ BXD.
- Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật có liên quan
- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.
- Các định hướng phát triển đô thị có liên quan đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

6.2. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

Dự kiến áp dụng cho lập điều chỉnh quy hoạch chung theo tiêu chí đô thị loại III. Cụ thể các chỉ tiêu chính như sau:

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Quy hoạch đến năm 2030 | Quy hoạch đến năm 2045 | Chỉ tiêu theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 | Theo QCVN01:2021 |
|----------|--|-----------------------|------------------------------|------------------------|---|---|
| I | Chỉ tiêu kinh tế - xã hội | | | | | |
| 1 | Dân số toàn đô thị | người | 400.000 | 720.000 | 100-200 | |
| 1.1 | Dân số thành thị | người | 311.200 | 595.000 | 50 -100 | |
| 1.2 | Dân số nông thôn | người | 88.800 | 125.000 | | |
| 2 | Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất | % | 10-15 | 10-15 | 6,5-7,0 | |
| 3 | Tỷ lệ đô thị hóa | % | 76 | 82 | | |
| 4 | Chỉ tiêu đất dân dụng bình quân toàn đô thị (cho khu vực nội thị và ngoại thị) | m ² /người | 80-100m ² / người | | | 50 – 80 đối với đô thị loại II-IV 70 – 100 đối với đô thị loại V Trong trường hợp quy hoạch đô thị có tính đặc thù có thể lựa chọn chỉ tiêu khác với quy định nêu trên, nhưng phải có các |

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Quy hoạch đến năm 2030 | Quy hoạch đến năm 2045 | Chỉ tiêu theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 | Theo QCVN01:2021 |
|-----------|---|------------------------------|------------------------|------------------------|---|--|
| | | | | | | luận chứng đảm bảo tính phù hợp và phải nằm trong ngưỡng 45 - 100 m ² /người. |
| 5 | Diện tích sàn nhà ở bình quân | m ² sàn/người | 26,5-29 | 26,5-29 | 26,5-29 | |
| II | Các chỉ tiêu kỹ thuật và môi trường | | | | | |
| 1 | Chỉ tiêu cấp điện | KWh/người.năm | | | | |
| | Nội thị | KWh/người.năm | 500 | ≥ 700 | 500-700 | |
| | Các xã | % | 75-80 | 75-80 | 75-80 | |
| 2 | Chỉ tiêu cấp nước | lít/người/ngđ | | | | |
| | Nội thị | | 110 | 120-130 | 110-125 | ≥80 |
| | Các xã | | 110 | 110 | | |
| 3 | Mật độ đường cống thoát nước chính | Km/km ² | ≥5 | ≥10 | ≥4 | 100% đường nội thị và đường đi qua khu dân cư ngoại thị phải có hệ thống thoát nước mưa |
| | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật | % | 50 | 80 | 30-40 | |
| 4 | Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) | Số thuê bao internet/100 dân | 20-25 | 20-25 | 20-25 | |
| 5 | Chỉ tiêu đất giao thông (tỷ lệ đất) | | | | | Tỷ lệ đất giao thông (không bao gồm giao |

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Quy hoạch đến năm 2030 | Quy hoạch đến năm 2045 | Chỉ tiêu theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 | Theo QCVN01:2021 |
|-----|---------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|---|--|
| | giao thông so với đất xây dựng) | | | | | thông tỉnh) so với đất xây dựng đô thị tối thiểu: tính đến đường liên khu vực: 6 %; tính đến đường khu vực: 13 % |
| | Nội thị | % | 13-19 | 13-19 | 13-19 | |
| | Các xã | % | 30-40 | 30-40 | 30-40 | |

PHẦN IV. TẦM NHÌN, TÍNH CHẤT, CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

1. NỘI LỰC CỦA THỊ XÃ ĐIỆN BÀN TRONG GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN MỚI

- Đô thị lịch sử văn hóa: là nơi khởi nguồn hành chính tỉnh Quảng Nam, khởi nguồn chữ Quốc Ngữ, là đất địa linh nhân kiệt, là vùng đất có truyền thống cách mạng.

- Đô thị du lịch, sinh thái với thiên nhiên hấp dẫn, cảnh quan đa dạng, vùng đất nông nghiệp trù phú ven sông Thu Bồn, sông Vu Gia; các điểm dân cư nông thôn với các làng nghề truyền thống lâu đời và văn hóa ẩm thực đa dạng.

- Là nơi hợp lưu của các dòng sông lớn quan trọng của khu vực Đà Nẵng – Quảng Nam: sông Thu Bồn, sông Vu Gia.

- Về kinh tế và hạ tầng: là nơi có nguồn thu nội địa đứng thứ 2 toàn tỉnh: sau Núi Thành và trước Tam Kỳ; chiếm tỷ lệ lớn trong tỉnh về khối lượng phát triển và đầu tư hạ tầng kỹ thuật.

- Đô thị cửa ngõ của Quảng Nam kết nối Đà Nẵng - Hội An. Là trung tâm vùng Bắc Quảng Nam.

2. TẦM NHÌN

*** *ĐÔ THỊ ĐIỆN BÀN - ĐÔ THỊ THÔNG MINH TĂNG TRƯỞNG XANH***

Phát triển đô thị Điện Bàn trở thành:

- Một mắt xích kết nối quan trọng trong chuỗi đô thị động lực duyên hải miền Trung; được biết đến với vùng du lịch ven sông, ven biển, vùng nông nghiệp.

- Đa dạng về kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh;

- Là đô thị có thương hiệu, giàu bản sắc, thích ứng với biến đổi khí hậu.

3. TÍNH CHẤT, CHỨC NĂNG

- Điện Bàn là đô thị trung tâm động lực phía Bắc tỉnh Quảng Nam và chuỗi động lực của vùng KTTĐMT; gắn kết với trung tâm du lịch sinh thái biển miền trung với thành phố Đà Nẵng và khu đô thị cổ Hội An.

- Là đô thị sinh thái hiện đại, có không gian đặc thù vùng ven biển, ven sông, phát triển xanh và bền vững.

- Là trung tâm phát triển công nghiệp, nghiên cứu và phát triển dịch vụ, thương mại, văn hóa và du lịch phía Bắc Quảng Nam, có tiềm năng để phát triển tài chính, nguồn nhân lực kết nối với các trung tâm giáo dục – đào tạo bậc cao của Đà Nẵng, nông nghiệp sạch ứng dụng công nghệ cao.

4. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

- **Chiến lược 1:** Điện Bàn – trung tâm Bắc Quảng Nam – kết nối các vùng kinh tế trọng điểm.

+ Ba kết nối Đông Tây mới.

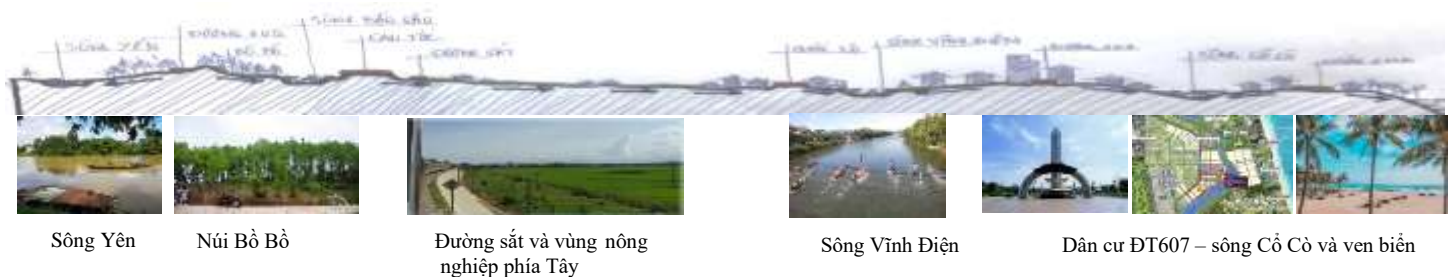
- + Tăng cường liên kết Đà Nẵng – Hội An và nội vùng.
- + Đề xuất mới một số khu chức năng, cơ sở kinh tế đô thị: du lịch ven sông, du lịch sinh thái văn hóa cộng đồng kết hợp nông nghiệp, công nghiệp Tây Bắc, nông nghiệp công nghệ cao.
- **Chiến lược 2:** thiết lập một vành đai xanh.
 - + Các cụm phát triển đô thị.
 - + 5 hành lang xanh.
 - + 2 vùng nông nghiệp.
- **Chiến lược 3:** xây dựng thương hiệu, bản sắc đô thị
 - + Đô thị sông nước, sinh thái.
 - + Đô thị du lịch nông nghiệp - văn hóa - cộng đồng

PHẦN V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ

1. MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÀ CƠ CẤU PHÂN KHU CHỨC NĂNG

- Mô hình và Cấu trúc phát triển không gian cho thành phố cần tạo được động lực phát triển chủ đạo cho đô thị; tạo được các trung tâm phát triển gắn bó chặt chẽ với nước, dành chỗ cho nước, ứng phó tốt với BĐKH; kết nối vùng mạnh mẽ; liên kết chặt chẽ giữa đô thị & nông thôn; hệ thống giao thông đối nội, đối ngoại hoàn chỉnh.

- Đặc điểm cấu trúc tự nhiên của thị xã Điện Bàn: địa hình bị phân chia theo các hệ thống sông theo cả 2 trục Bắc Nam và Đông Tây thành các khu vực có đặc trưng cảnh quan khác nhau. Việc xây dựng đô thị theo mô hình tuyến sẽ ảnh hưởng đến việc thoát lũ của đô thị.



Hình: Mặt cắt cảnh quan Đông - Tây



Hình: Mặt cắt cảnh quan Bắc - Nam

- Từ đó đề xuất mô hình phát triển thị xã Điện Bàn phát triển theo mô hình **ĐÔ THỊ TẬP TRUNG ĐA TRUNG TÂM**. Hệ thống trung tâm, hệ thống đô thị và động lực phát triển được xác định dựa trên lợi thế về vị trí và hạ tầng vùng.

- **Mô hình có các ưu điểm sau:**

+ Khai thác hiệu quả cơ sở hạ tầng. Cải thiện năng lực hạ tầng kết nối, đặc biệt là giao thông giữa các hệ thống trung tâm/hạt nhân phát triển khác nhau.

+ Phát triển đô thị cân bằng với mục tiêu hạn chế khai thác quỹ đất sản xuất nông nghiệp.

+ Thuận tiện cho triển khai liên kết cơ sở hạ tầng với thành phố Đà Nẵng và Hội An.

+ Phát triển và nâng cấp năng lực hành lang kết nối phát triển Đông - Tây, kết nối với Cao tốc.

+ Khai thác cấu trúc tự nhiên của hệ thống sông.

+ Phát triển dựa trên lợi thế liên kết với 2 thành phố Đà Nẵng và Hội An.

+ Quy hoạch các khu vực sử dụng đất hỗn hợp nhằm để tạo ra những khu vực đô thị năng động, hấp dẫn và linh hoạt để phù hợp cho cả phát triển thương mại và nhu cầu của dân cư. Từ đó cho phép sự kết nối tối đa các hoạt động sinh sống, làm việc và vui chơi giải trí.

2. HỆ THỐNG KHUNG LIÊN KẾT HẠ TẦNG VÙNG

- Củng cố, nâng cao năng lực, mở rộng cơ sở hạ tầng vùng Đà Nẵng - Điện Bàn - Hội An:

+ Nâng cao năng lực kết nối Đông - Tây với các trục kinh tế Bắc Nam như QL14B, QL1, trục cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi và trục ven biển, ĐT 607.

+ Liên kết không gian biển với khu vực phía Tây, liên kết đô thị biển với các đô thị phía Tây qua việc hình thành các đô thị ven sông.

+ Củng cố liên kết với các đầu mối giao thông vùng như cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Nam - Quảng Ngãi, trục ven biển nhằm tiếp tục phát triển các chiến lược kinh tế biển,

+ Hình thành các trung tâm tiếp vận, ga hàng hóa, kho bãi trung chuyển hàng hóa, thương mại trong vùng và hệ thống phân bổ ra các vùng phía Tây của thị xã và vùng phụ cận

+ Tăng cường liên kết Nam - Bắc, Đông Tây qua trục tự nhiên: sông Vĩnh Điện, sông Thu Bồn. Liên kết không gian ven sông từ Đà Nẵng – Điện Bàn – Hội An

+ Tăng cường liên kết nội vùng và ngoại vùng: Nam - Bắc, Đông- Tây qua định hướng các tuyến giao thông mới.

3. ĐỊNH HƯỚNG KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

3.1. Nguyên tắc phát triển không gian đô thị

Định hướng phát triển không gian cụm đô thị vùng thị xã Điện Bàn sẽ dựa trên các nguyên tắc:

- Phát triển và mở rộng đô thị trên cơ sở hệ thống khu đô thị Điện Nam - Điện Ngọc, khu đô thị Phương An, khu đô thị Điện Thắng hiện hữu, gắn với lợi thế về hạ tầng vùng.

- Các trục cảnh quan (1) biển, (2) sông Cổ Cò, (3) sông Vĩnh Điện, (4) Sông Lai Nghi, (5) trục cảnh quan QL 1 là các trục bố cục cảnh quan của cụm đô thị.

- Các khu đô thị cải tạo và xây dựng mới được tái cấu trúc trên nguyên tắc: điều chỉnh hệ thống giao thông để củng cố liên kết không gian xây dựng với hệ thống không gian mở là các trục cảnh quan Biển, sông Cổ Cò, sông Vĩnh Điện, Sông Lai Nghi tạo cấu trúc xanh và mở cho cụm đô thị, nâng cao khả năng thích ứng với điều kiện ngập lụt của cụm đô thị.

- Các khu đô thị cải tạo và xây dựng mới sẽ tăng mật độ tại khu vực trung tâm, khuyến khích các hình thức sử dụng đất hỗn hợp tại khu vực thuận lợi.

- Các không gian xanh công cộng của đô thị được chuyển hoá từ các không gian đặc trưng của địa hình như vùng ruộng trũng, mặt nước ao hồ, cồn cát ven biển tạo nét đặc trưng của đô thị biển và đồng bằng ven biển.

- Các không gian khu ở đô thị được thiết kế dựa trên hệ thống trung tâm có bán kính phục vụ từ 500-800m, các trục xanh khu ở là một bộ phận của hệ thống không gian xanh công cộng của đô thị.

3.2. Hướng phát triển đô thị

Cụm đô thị của Điện Bàn có hướng phát triển cụ thể:

- Về phía Bắc và Nam là hướng phát triển gắn liên kết Đà Nẵng – Hội An về: không gian du lịch biển, không gian đô thị ven sông. Mật độ xây dựng đô thị sẽ giảm dần về phía Hội An.

- Về phía Đông - Tây hướng phát triển gắn với tăng cường kết nối nội vùng, du lịch ven sông Thu Bồn, gắn với trục hành lang Đông – Tây. Mật độ xây dựng đô thị sẽ giảm dần về phía Tây.

- Trục không gian chính của đô thị:

+ Trục dọc: trục QL1, ĐT603B, ĐT 607, tuyến Mai Đăng Chơn nối dài kết nối Đà Nẵng - Điện Bàn và phát triển chuỗi đô thị ven sông từ Đà Nẵng vào Điện Bàn, trục cảnh quan ven sông Vĩnh Điện, trục cảnh quan ven sông Cổ Cò kết nối chuỗi đô thị và cảnh quan hai bên sông Cổ Cò: Đà Nẵng – Điện Bàn – Hội An.

+ Trục ngang:

. ĐT 603 hiện hữu.

.Tuyến đường vành đai Bắc Quảng Nam liên kết Đà Nẵng – Điện Bàn – QL 14B: hình thành chuỗi đô thị kinh tế động lực cho thị xã Điện Bàn nói riêng và Bắc Quảng

Nam nói chung: đô thị du lịch biển – đô thị TMDV công nghiệp – Đô thị sinh thái ven sông và làng đại học – đô thị thông minh – đô thị nông nghiệp và đô thị công nghiệp.

.Trục Đông Tây mới (ĐH8 mới nối với khu đô thị Phong Thủy), ĐH9, ĐH2, tuyến đường du lịch dọc sông Thu Bồn; trục cảnh quan tự nhiên của hệ thống sông Thu Bồn, Phú Triêm.

. Trục ven sông Thu Bồn kết nối chuỗi du lịch nông nghiệp ven sông từ Hội An đến Điện Bàn.

4. PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG

4.1. Cơ sở phân vùng

- Phân vùng dựa trên sự tương đồng về mặt cảnh quan, không gian và đặc điểm phát triển kinh tế và động lực của từng tiểu vùng.

- Kế thừa quy hoạch chung trước đây và định hướng phù hợp với tương lai. Quy hoạch chung trước đây chia ra làm 2 tiểu vùng phát triển:

- Vùng 1: Vùng phát triển đô thị (nội thị)

- Vùng 2: vùng xanh và phát triển nông nghiệp (vùng ngoại thị) .

*** Nay điều chỉnh định hướng như sau: gồm 2 vùng nội thị, ngoại thị và 4 tiểu vùng:**

*** Vùng Nội thị:**

Gồm 12 phường: Phường Điện Ngọc, phường Điện Dương, phường Điện Nam Bắc, Phường Điện Nam Trung, Phường Điện Nam Đông, Điện Thắng Bắc, Điện Thắng Nam, Điện Thắng Trung, Phường Điện An, Phường Điện Minh, phường Điện Phương, phường Vĩnh Điện.

Với 3 tiểu vùng:

- Tiểu vùng 1: khu đô thị du lịch biển từ phía Đông sông Cổ Cò ra đến biển. Chức năng là trung tâm du lịch biển.

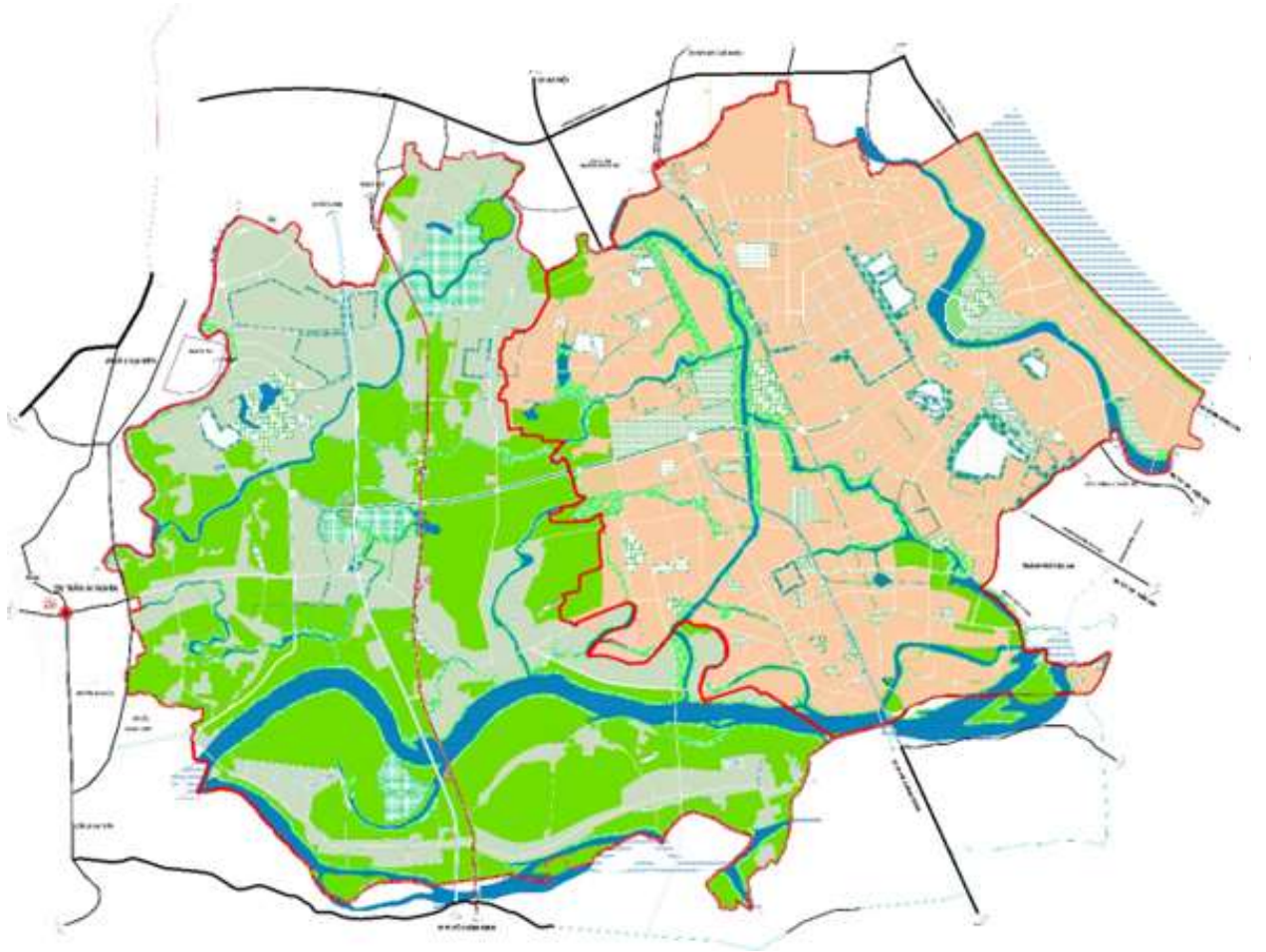
- Tiểu vùng 2: khu đô thị Điện Nam – Điện Ngọc và Tây 607 chức năng là trung tâm công nghiệp, thương mại dịch vụ, giáo dục.

- Tiểu vùng 3: phía Đông giáp sông Vĩnh Điện, Tây ĐT 607; phía Tây đến ranh giới ngoại thị. Chức năng là trung tâm chính trị, hành chính văn hóa xã hội và Thương mại dịch vụ.

*** Vùng ngoại thị:**

Bao gồm 7 xã: Điện Tiến, Điện Thọ, Điện Hòa, Điện Hồng, Điện Phước, Điện Quang, Điện Trung, Điện Phong.

- Chức năng phát triển công nghiệp, nông nghiệp gắn với phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm nông nghiệp nông thôn.



Sơ đồ phân vùng nội thị và ngoại thị

4.2. Các tiểu vùng

4.2.1. Tiểu vùng 1: khu đô thị du lịch biển

- Chức năng là trung tâm du lịch biển và phát triển hoạt động thể dục thể thao trên biển

- Vị trí: từ phía Đông sông Cò Cò ra đến biển

- Định hướng chung:

+ Giao thông liên kết nội vùng: tổ chức trục cảnh quan và là trục giao thông chính kết nối với tuyến ĐH08 mới qua cầu Bãi Ròng ra đến biển.

+ Giao thông công cộng liên kết liên vùng: tiếp tục Kết nối tuyến BRT từ Đà Nẵng – Hội An theo định hướng trong điều chỉnh QHC thành phố Đà Nẵng qua tuyến đường ven biển.

4.2.2. Tiểu vùng 2: Trung tâm công nghiệp, thương mại dịch vụ, giáo dục

- Cụm các khu đô thị Điện Nam – Điện Ngọc và khu đô thị phía Tây đường ĐT 607

- Chức năng là trung tâm công nghiệp, thương mại dịch vụ, giáo dục.

- Vị trí:

- + Khu Đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc: đô thị công nghiệp.
- + Khu Đô thị Tây 607 chức năng là trung tâm giáo dục, thương mại dịch vụ. Phát triển các khu ở mới, các khu nhà ở xã hội và các dịch vụ đi kèm nhằm cung cấp đầy đủ nhu cầu cho người dân.
- + Làng đại học.

4.2.3. Tiểu vùng 3

- Chức năng: là trung tâm chính trị, văn hóa, xã hội của thị xã Điện Bàn, có nhiệm vụ kết nối Đông Tây, tăng cường liên kết Nam – Bắc.

- Tiền đề phát triển dựa trên khu đô thị Điện Thắng và khu đô thị Phương An hiện hữu. Tiểu vùng 3 bao gồm các đô thị:

+ Khu Đô thị Điện Thắng hiện hữu: chức năng là đô thị cửa ngõ phía Bắc của thị xã Điện Bàn. Điểm nhấn đô thị tại công viên Mẹ Thứ và công viên trung tâm đô thị có vai trò quan trọng trong việc điều tiết thoát lũ.

+ Khu Đô thị Phương An hiện hữu: là trung tâm chính trị, văn hóa, lịch sử của thị xã Điện Bàn.

+ Khu Đô Thị Nam Phương là cửa ngõ phía Nam có nhiệm vụ là vùng đệm chuyển tiếp cảnh quan từ Điện Bàn đến Hội An, liên kết với thành phố Hội An. Là đô thị sinh thái dịch vụ - du lịch kết hợp nghỉ dưỡng ven sông Thu Bồn, xây dựng nông nghiệp đô thị.

- Tiểu vùng số 3 thiết lập ranh giới ưu tiên thoát lũ dọc sông Vĩnh Điện: từ Tây 607 ra sông Vĩnh Điện và từ Tây thị xã về. Phía Tây thị xã có 4 barie ngăn cách việc thoát nước từ Tây sang Đông: đường cao tốc, đường sắt Bắc Nam, đường QL1 và trong giai đoạn đến sẽ là dải đô thị ven sông. Việc giữ lại các dòng nước và hồ chứa hiện hữu trong tiểu vùng 3 có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển đô thị không những đến năm 2045 và còn sau này. Mạng lưới sông ngòi, hồ của thị xã là tài sản thiên nhiên quý giá, có vai trò quan trọng trong đồ án điều chỉnh QHC.

+ Khơi thông sông Lai Nghi, kết nối Sông Lai Nghi vào sông Vĩnh Điện tạo thành trục cảnh quan quan trọng của tiểu vùng và của cả đô thị Điện Bàn với công viên trung tâm đô thị làm trọng tâm. Nạo vét mở rộng sông Phú Triêm tăng khả năng thoát lũ của khu vực.

+ Giữ lại các tuyến sông, mạch nước trong các đô thị, nạo vét và khơi thông các tuyến bị bồi lấp đồng thời xác lập vành đai bảo vệ.

- Đề xuất tuyến giao thông kết nối từ đường Mai Đăng Chon đến thị xã, đề xuất tuyến ĐH13 giao cùng mức với QL1 từ trung tâm thị xã đi thành phố Hội An. Đề xuất tuyến ĐH2 nối từ Thanh Chiêm đi ĐT 607.

- Đề xuất tuyến du lịch đường thủy trên sông Vĩnh Điện.

4.2.4. Tiểu vùng số 4: phía Tây thị xã Điện Bàn

- Chức năng: phát triển công nghiệp, nông nghiệp gắn với phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm nông nghiệp nông thôn.

- Xây dựng nông nghiệp đô thị cũng chính là phát triển nông nghiệp bền vững nhằm gắn kết 3 yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường trong một chỉnh thể với các mục tiêu cụ thể:

+ Tạo nguồn nông sản sạch, vệ sinh, an toàn thực phẩm và dinh dưỡng sức khỏe cho cư dân đô thị, khách vãng lai đồng thời gia tăng cơ hội áp dụng các giải pháp nông nghiệp sinh học công nghệ cao;

+ Bảo vệ môi trường sinh thái, tác động tích cực đến việc xanh hóa, làm trong lành vi khí hậu, góp phần hạn chế những thiệt hại do biến đổi khí hậu gây nên;

+ Góp phần xây dựng tính liên kết, tính cộng đồng trong sản xuất nông nghiệp.

+ Kiểm soát tốt hơn quá trình đô thị hóa.

+ Lá phổi xanh, góp phần giảm phát thải Carbon và hiệu ứng nhà kính.

+ Gắn kết vùng nông nghiệp với phát triển đô thị với các dịch vụ du lịch, trải nghiệm và phát triển Nông thôn mới bền vững.

* Các đề xuất hạ tầng cho tiểu vùng:

- Đề xuất tuyến du lịch trên sông Thu Bồn kết nối Hội An và vùng phía Tây Quảng Nam.

- Đề xuất tuyến giao thông kết nối từ Tây sang Đông:

+ Tuyến giao thông liên kết nội vùng từ Đông sang Tây: tuyến ĐH8 mới liên kết Đông – Tây là trục liên kết các cụm công nghiệp phía Tây đi đường cao tốc.

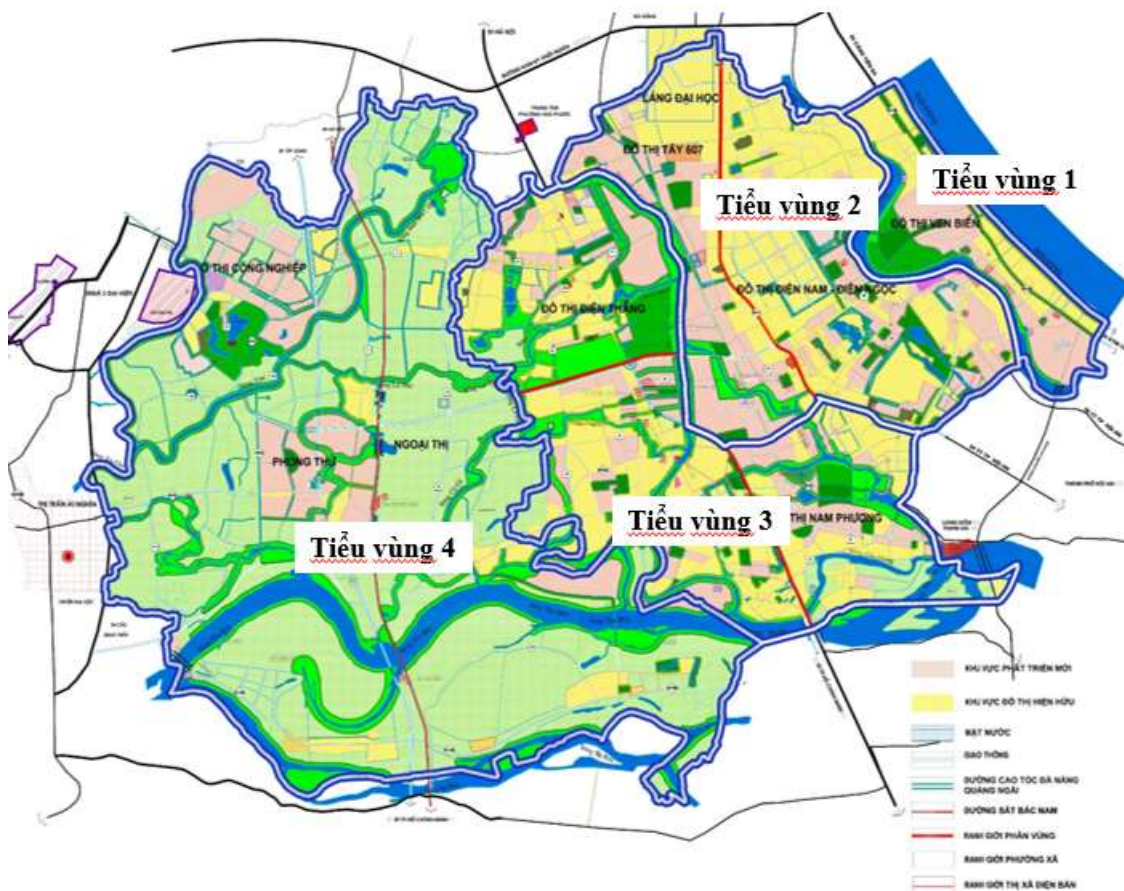
+ Đề xuất tuyến đường vành đai Bắc Quảng Nam: kết nối với KCN Điện Nam - Điện Ngọc với các cụm công nghiệp phía Tây và khu vực công nghiệp của huyện Đại Lộc, và thành phố Đà Nẵng.

+ Đề xuất các phân khu quy hoạch: khu đô thị Phong Thử, phân khu nông nghiệp công nghệ cao Điện Hòa, khu công nghiệp – đô thị dịch vụ Đại An.

Bảng 5.1. Chi tiết các tiểu vùng

| STT | Khu vực | Diện tích tự nhiên (ha) | Dân số HT (người) | Dân số 2030 (người) | Dân số 2045 (người) |
|----------|---|-------------------------|-------------------|---------------------|---------------------|
| 1 | Tiểu vùng 1 (nội thị) | 1.225,29 | 12.000 | 23.800 | 42.665 |
| 1.1 | Khu đô thị ven biển | 1.225,29 | 12.000 | 23.800 | 42.665 |
| 2 | Tiểu vùng 2: cụm đô thị Điện Nam Điện Ngọc (nội thị) | 4.160,57 | 56.919 | 148.831 | 287.731 |
| 2.1 | Khu đô thị Điện Nam Điện Ngọc | 2.536,94 | 46.888 | 96.000 | 200.000 |
| 2.2 | Làng đại học Đà Nẵng (phần diện tích | 1.623,63 | 10.031 | 52.831 | 87.731 |

| STT | Khu vực | Diện tích tự nhiên (ha) | Dân số HT (người) | Dân số 2030 (người) | Dân số 2045 (người) |
|------------------|---|-------------------------|-------------------|---------------------|---------------------|
| | trong ranh giới thị xã) | | | | |
| 2.3 | Đô thị Tây 607 | | | | |
| 3 | Tiểu vùng 3: Tiểu vùng trung tâm (nội thị) | 5.108,50 | 74.586 | 138.516 | 265.215 |
| 3.1 | Khu đô thị Điện Thắng | 1.635,12 | 24.909 | 43.165 | 73.732 |
| 3.2 | Khu đô thị Phương An | 2.040,97 | 30.360 | 56.184 | 117.578 |
| 3.3 | Khu đô thị Nam Phương | 1.432,41 | 19.317 | 39.168 | 73.906 |
| 4 | Tiểu vùng 4: vùng nông nghiệp phía Tây (ngoại thị) | 11.138,07 | 83.132 | 88.853 | 124.389 |
| Tổng cộng | | 21.632,43 | 226.637 | 400.000 | 720.001 |



Hình sơ đồ phân tiểu vùng

4.3. Tổng hợp các phân khu trên toàn đô thị

Định hướng quy hoạch các phân khu trên toàn đô thị tương ứng với 3 chiến lược

- **Chiến lược 1:** Điện Bàn – trung tâm Bắc Quảng Nam – kết nối các vùng kinh tế

trọng điểm.

- + Ba kết nối Đông Tây mới.
- + Tăng cường liên kết Đà Nẵng – Hội An và nội vùng.
- + Đề xuất mới một số khu chức năng, cơ sở kinh tế đô thị: du lịch ven sông, du lịch sinh thái văn hóa cộng đồng kết hợp nông nghiệp, công nghiệp Tây Bắc, nông nghiệp công nghệ cao.

- Chiến lược 2: thiết lập một vành đai xanh.

+ Các cụm phát triển đô thị.

+ 5 hành lang xanh.

+ 2 vùng nông nghiệp.

- Chiến lược 3: xây dựng thương hiệu, bản sắc đô thị

+ Đô thị các dòng sông

+ Đô thị tăng trưởng xanh

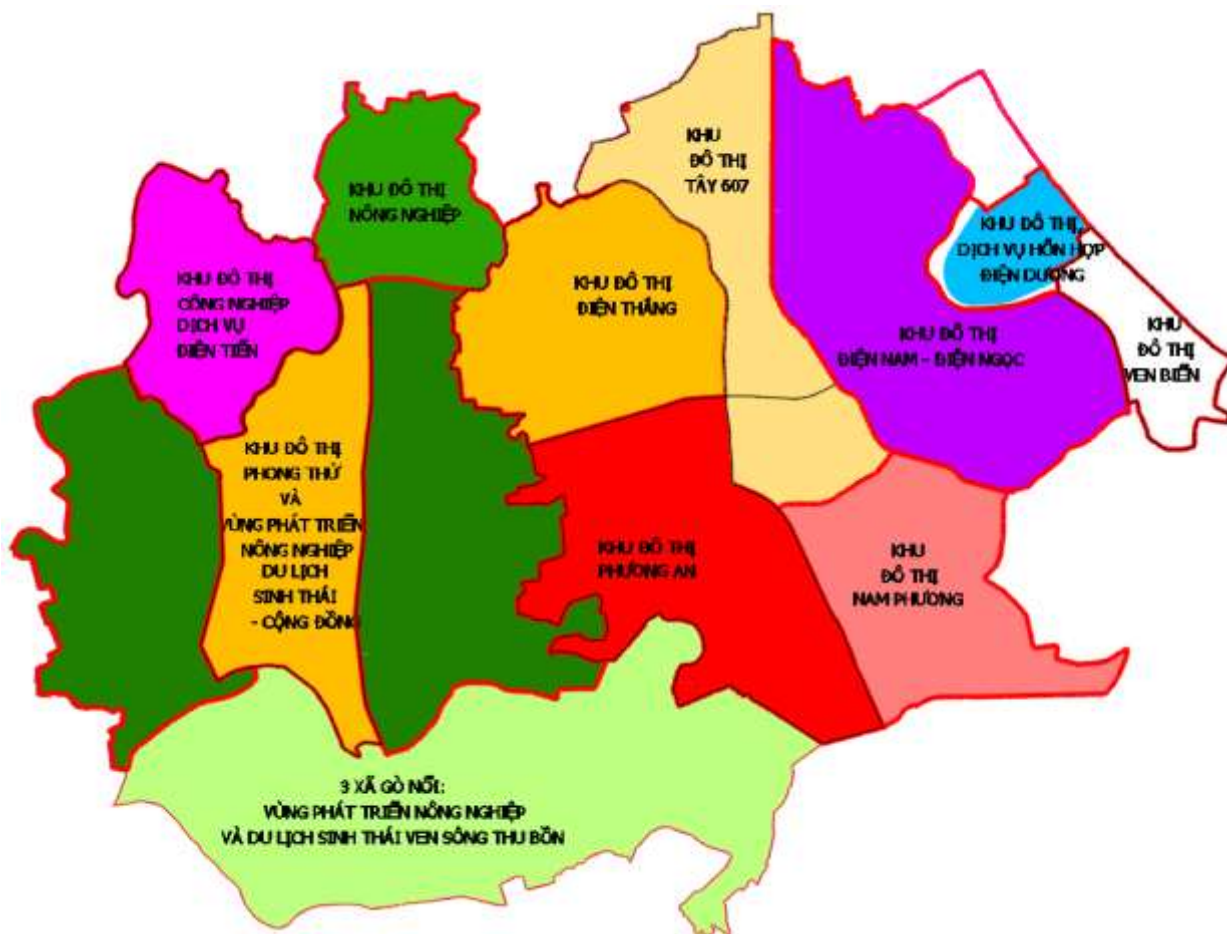
+ Đô thị du lịch nông nghiệp - văn hóa - cộng đồng

| Stt | Tên các quy hoạch phân khu | Tính chất, chức năng | Ranh giới | Diện tích (ha) | Thời gian và mục tiêu thực hiện |
|-----|--|---|--|----------------|-----------------------------------|
| 1 | Phân khu khu đô thị ven biển | - Là trung tâm khu vực, động lực phát triển kinh tế xã hội vùng Bắc Quảng Nam trên các lĩnh vực: văn hóa, thương mại, dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng, làng nghề truyền thống, - Là khu đô thị mới với chức năng hỗn hợp hiện đại, tiêu chuẩn chất lượng cao và hấp dẫn; | - Phía Bắc: Giáp TP Đà Nẵng; -Phía Nam: Giáp TP Hội An; -Phía Tây: Giáp sông Cỏ Cò; -Phía Đông: Giáp biển Đông | 1.225,29 | Đang thực hiện quy hoạch một phần |
| 2 | Phân khu khu đô thị Điện Nam – Điện Ngọc | Các chức năng chủ yếu: - Khu trung tâm hành chính – văn hóa đô thị - Trung tâm giáo dục – đào tạo - Khu công nghiệp và các cụm công nghiệp - Các khu dân cư hiện | + Phía Tây: giáp đường ĐT 607. + Phía Đông: giáp sông Cỏ Cò. + Phía Bắc: giáp thành phố Đà Nẵng + Phía Nam: giáp Thành phố Hội An | 2.536,94 | Đã thực hiện phê duyệt năm 2019 |

| Stt | Tên các quy hoạch phân khu | Tính chất, chức năng | Ranh giới | Diện tích (ha) | Thời gian và mục tiêu thực hiện |
|-----|---|---|---|----------------|---|
| | | trạng và quy hoạch mới - Trung tâm thể dục thể thao, công viên cây xanh đô thị - Trung tâm thương mại - dịch vụ, du lịch. | | | |
| 3 | Phân khu khu đô thị Tây 607 (có tính đến việc khớp nối phân khu làng Đại học Đà Nẵng) | - Là khu đô thị thuộc đô thị Điện Bàn, phục vụ yêu cầu tái định cư dự án Làng đại học Đà Nẵng; xác lập không gian, quỹ đất đáp ứng yêu cầu hình thành khu trung tâm hành chính phường Điện Ngọc | + Phía Tây: giáp sông Vĩnh Điện + Phía Đông: đô thị Điện Nam – Điện Ngọc + Phía Bắc: giáp thành phố Đà Nẵng + Phía Nam: giáp đô thị Nam Phương, đô thị Phương An | 1.623,63 | Đang thực hiện quy hoạch. |
| 4 | Phân khu khu đô thị Nam Phương | Là khu đô thị, du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, thương mại dịch vụ | + Phía Tây: QL1, đô thị Phương An + Phía Đông giáp Thành phố Hội An + Phía Bắc: đô thị Điện Nam – Điện Ngọc + Phía Nam: giáp sông Thu Bồn, huyện Duy Xuyên | 1.432,41 | Đang thực hiện (đã phê duyệt nhiệm vụ) |
| 5 | Phân khu khu đô thị Điện Thắng | - là đô thị cửa ngõ phía Bắc của thị xã Điện Bàn. Là đô thị thương mại, dịch vụ và công nghiệp | + Phía Tây: giáp xã Điện Hòa. + Phía Đông: giáp khu đô thị Tây 607. + Phía Bắc: giáp thành phố Đà Nẵng | 1.635,12 | Thực hiện năm 2017, cần điều chỉnh quy hoạch sau khi QHC được duyệt |

| Stt | Tên các quy hoạch phân khu | Tính chất, chức năng | Ranh giới | Diện tích (ha) | Thời gian và mục tiêu thực hiện |
|-----|---------------------------------|--|--|----------------|---|
| | | | + Phía Nam: giáp đô thị Phương An | | |
| 6 | Phân khu khu đô thị Phương An | - Là trung tâm chính trị, văn hóa, lịch sử của thị xã Điện Bàn. | + Phía Tây: giáp xã Điện Phước + Phía Đông: giáp đô thị Tây 607, đô thị Nam Phương + Phía Bắc: giáp đô thị Điện Thắng + Phía Nam: giáp xã Điện Phong thị xã Điện Bàn và huyện Duy Xuyên | 2.040,97 | Thực hiện năm 2017, cần điều chỉnh quy hoạch sau khi QHC được duyệt |
| 7 | Phân khu khu đô thị nông nghiệp | - Khu nông nghiệp công nghệ cao - Du lịch sinh thái - Khu dân cư sinh thái | Vị trí: Điện Hoà + Phía Tây: giáp thành phố Đà Nẵng, xã Điện Tiến + Phía Đông: giáp thành phố Đà Nẵng + Phía Bắc : giáp thành phố Đà Nẵng + Phía Nam: giáp đường ĐH 5, khu dân cư xã Điện Hoà, và Điện Thắng Bắc | 904,26 | Dự kiến Năm 2022. Trung tâm phân khu dựa trên dự án đầu tư “công viên nông nghiệp công nghệ cao tại xã Điện Hoà” đã được UBND tỉnh ra thông báo số 2644/TB_UBND ngày 31/07/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc thỏa thuận nghiên cứu lập thủ tục đầu tư dự án. |

| Stt | Tên các quy hoạch phân khu | Tính chất, chức năng | Ranh giới | Diện tích (ha) | Thời gian và mục tiêu thực hiện |
|-----|---|---|--|---|---|
| 8 | Phân khu công nghiệp – đô thị dịch vụ Điện Tiến | - Công nghiệp - Du lịch sinh thái - Khu đô thị dịch vụ | + Phía Tây: giáp Sông Yên, huyện Đại Lộc. + Phía Đông: giáp thành phố Đà Nẵng, và xã Điện Hòa + Phía Bắc: giáp thành phố Đà Nẵng + Phía Nam: giáp xã Điện Thọ, sông Yên | 1.117,93ha Bao gồm 911,00 là khu công nghiệp – đô thị dịch vụ Đại An và còn lại là khu vực cảnh quan núi Bò Bò | Dự kiến thực hiện năm 2022, để tạo lộ trình di dời các cụm công nghiệp nằm trong trung tâm đô thị và thu hút các dự án đầu tư công nghiệp mới |
| 9 | Phân khu khu đô thị Phong Thứ | - Là đô thị trung tâm phía Tây của Điện Bàn; - là đô thị dịch vụ, nông nghiệp. Hình thành các cơ sở kiểm định chất lượng nông nghiệp của cả đô thị. - có nhiệm vụ tăng cường kết nối Đông Tây trong khu vực thị xã. | + Phía Tây: giáp ruộng lúa + Phía Đông: giáp đường sắt Bắc Nam + Phía Bắc: khu công nghiệp – đô thị dịch vụ Đại An + Phía Nam: giáp sông Thu Bồn, xã Điện Quang | 1.586 Trong đó khu vực xây dựng đô thị 958,84 ha | Dự kiến thực hiện năm 2022 vừa để làm đô thị động lực phát triển nông nghiệp công nghệ cao phía Tây, vừa đưa vào quản lý và kiểm soát phát triển nhằm đảm bảo thoát lũ từ Tây sang Đông |
| 10 | Phân khu 3 xã Gò Nổi | - Du lịch sinh thái và du lịch nông nghiệp cộng đồng ven sông Thu Bồn. - Vùng phát triển nông nghiệp | Gồm 3 xã Điện Quang, Điện Trung, Điện Phong | 3.618,82 | Dự kiến thực hiện năm 2022 nhằm hiện thực hóa chủ trương phát triển du lịch nông nghiệp sinh thái dọc hai bên bờ sông Thu Bồn |



Hình các quy hoạch phân khu dự kiến

5. HỆ THỐNG KHU ĐÔ THỊ VÀ CÁC TRUNG TÂM

5.1. 06 cụm đô thị chính

QHC năm 2013 quy hoạch đô thị Điện Bàn gồm 4 khu đô thị như sau

| | Hệ thống đô thị | Quy mô dân số (người) | | | Cấp đô thị dự kiến |
|---|-------------------------------|-----------------------|----------------|----------------|--------------------|
| | | Hiện trạng 2009 | 2020 | 2030 | |
| 1 | Khu Đô thị Điện Nam Điện Ngọc | - | 135.000 | 180.000 | III |
| 2 | Khu Đô thị Điện Thắng | - | 30.000 | 50.000 | IV |
| 3 | Đô thị Bắc Vĩnh Điện | - | 20.000 | 30.000 | IV |
| 4 | Thị trấn Vĩnh Điện | 9114 | 12.000 | 20.000 | IV |
| | Tổng dân số đô thị | | 197.000 | 280.000 | |

Nay điều chỉnh theo hướng 6 khu đô thị và vùng ngoại thị như sau:

- Khu Đô thị ven biển. Tiêu chuẩn đô thị loại III.

- Khu Đô thị Điện Nam – Điện Ngọc. Tiêu chuẩn đô thị loại III.
- Khu Đô thị Tây 607 và làng Đại học. Tiêu chuẩn đô thị loại III.
- Khu Đô thị Phương An theo hướng sinh thái. Tiêu chuẩn đô thị loại III.
- Khu Đô thị Nam Phương theo hướng sinh thái. Tiêu chuẩn đô thị loại III.
- Khu Đô thị Điện Thắng: là khu đô thị cửa ngõ phía Bắc phát triển đa dạng với chủ đạo là công viên trung tâm. Tiêu chuẩn đô thị loại III.
- Ngoại thị với khu đô thị Phong Thủy là trung tâm tiểu vùng phía Tây dự kiến tiêu chuẩn đô thị loại V.

5.2. Trung tâm đô thị

Điện Bàn được quy hoạch theo mô hình phân tán nên tại mỗi khu đô thị sẽ có trung tâm phát triển riêng đáp ứng với tính chất khu đô thị đó.

Trung tâm chính trị - văn hóa - xã hội của đô thị Điện Bàn vẫn giữ nguyên tại vị trí hiện thuộc khu đô thị Phương An, cụ thể là khu vực thành Vĩnh Điện.

| STT | Đô thị | Trung tâm đô thị |
|-----|---------------------------------------|--|
| 1 | Khu Đô thị du lịch biển | Trung tâm tại khu vực cầu Bãi Rồng: khu hỗn hợp dịch vụ Điện Dương với điểm đầu của trục đường Đông Tây nối từ Quảng trường Biển đến khu đô thị Phong thủy. Trung tâm đô thị bố trí điểm nhấn là cụm nhà cao tầng, là trung tâm TMDV - DL biển Bắc Quảng Nam |
| 2 | Khu Đô thị Điện Nam Điện Ngọc | Gồm 2 trung tâm: 1 nằm trên tuyến ĐT603 kéo dài đến trục chính đô thị, 2 nằm trên tuyến ĐH8 mới |
| 3 | Khu Đô thị phía Tây đường ĐT 607 | Trung tâm: nằm tại khu vực tuyến ĐT603 từ Sông Vĩnh Điện đến ĐT 607 |
| 4 | Khu Đô thị Điện Thắng | Trung tâm tại khu vực từ ĐH5 đến ĐH 7 và công viên ven sông Vĩnh Điện. |
| 5 | Khu Đô thị Phương An | Trung tâm là thành Vĩnh Điện, khu đô thị Phương An là trung tâm chính trị văn hóa, xã hội của Điện Bàn. Đây còn là nơi tập trung các công trình cơ sở hạ tầng xã hội cho trung tâm Bắc Quảng Nam. |
| 6 | Khu Đô thị Nam Phương | Trung tâm: giữa khu vực ĐT 608 và điểm cuối tuyến đường ven sông Thu Bồn. |
| 7 | Vùng ngoại thị: khu đô thị Phong Thủy | Trung tâm: tại khu vực nút giao đường cao tốc giới hạn từ Tây đường Sắt đến Đông đường ĐT 605 |

6. KHU VỰC HẠN CHẾ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

6.1. Hành lang xanh: bảo vệ huyết mạch tự nhiên của đô thị là tài nguyên nước

- Hành lang xanh sông Vĩnh Điện: đoạn qua khu dân cư hiện trạng khó giải tỏa hành lang bảo vệ sông không nhỏ hơn 10m, đoạn qua công viên trung tâm Vĩnh Điện

hành lang bảo vệ sông quy định không nhỏ hơn 60m để phục vụ các hoạt động văn hóa cộng đồng gắn với sông Vĩnh Điện như đua ghe truyền thống.

- Hành lang xanh sông Cổ Cò: quy định bờ Nam hành lang bảo vệ sông không nhỏ hơn 30m và bờ Bắc các đoạn chưa thực hiện dự án không nhỏ hơn 50m.

- Hành lang xanh ven biển: hành lang bảo vệ bờ biển 50m theo quy định.

* Theo trục ngang:

- Hành lang xanh sông Thanh Quýt: hành lang bảo vệ sông Thanh Quýt không nhỏ hơn 30m, đảm bảo lưu lượng thoát nước từ Tây sang Đông

- Khu vực cầu giồng trời với công viên trung tâm đô thị trải dài Đông Tây từ khu đô thị Điện Thắng đến khu đô thị Ven sông Vĩnh Điện với chủ đề công viên Tre Việt Nam.

- Hành lang xanh hệ thống sông Thu Bồn, Phú Triêm: hành lang bảo vệ không nhỏ hơn 60m để phục vụ các hoạt động nông nghiệp và du lịch sinh thái cộng đồng.

- Hành lang xanh bao bọc và bảo vệ hệ thống sông Vu Gia: quy định không nhỏ hơn 60m kể cả đối với khu vực triển khai thực hiện nông nghiệp công nghệ cao.

- Đối với khu vực ngã 3 sông Giáp Ba, sông Thanh Quýt, Sông Cỏ Gà là khu vực thoát nước quan trọng: Đối với khu vực hiện trạng mật độ xây dựng không được vượt quá 25%, đối với khu dân cư hiện trạng duy trì mật độ hiện trạng.

6.2. Vùng nông nghiệp

- 1 vùng nông nghiệp chuyên canh phía Tây thuộc hạ lưu sông Vu Gia

- 1 vùng du lịch kết hợp nông nghiệp và văn hóa cộng đồng ven sông Thu Bồn trọng tâm 3 xã Gò Nổi. Hiện thực hóa chủ trương phát triển tuyến du lịch dọc sông Thu Bồn kết nối từ Hội An đi Tây Quảng Nam.

Với mô hình cấu trúc gợi ý sẽ đảm bảo được ý tưởng phát triển không gian đô thị như Nhiệm vụ quy hoạch được duyệt. Cụ thể:

- Quy định các vành đai xanh làm giảm áp lực lên không gian tự nhiên, các cảnh quan mở hài hòa, đồng thời xây dựng các hồ điều tiết để nâng cao khả năng thích ứng với điều kiện ngập lụt.

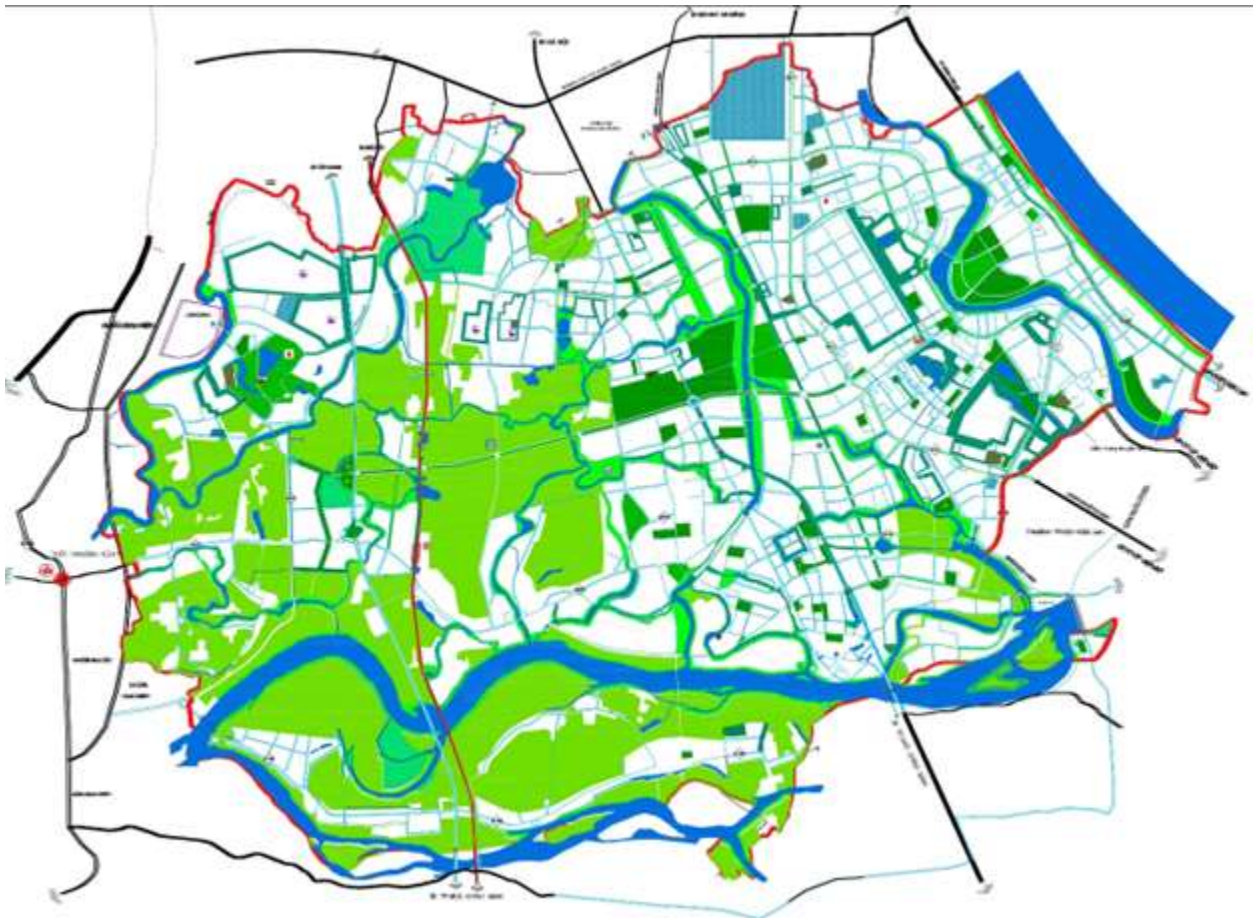
- Phân chia các tiểu vùng với các đô thị dựa trên cấu trúc không gian tự nhiên là các con sông lấy trục không gian tự nhiên làm trục cảnh quan chiến lược của đô thị.

- Việc hình thành đô thị ven sông Vĩnh Điện và khu đô thị Nam Phương giúp tăng cường kết nối với thành phố Đà Nẵng và thành phố Hội An. Tạo thành chuỗi đô thị ven sông, giảm dần mật độ và chiều cao tầng từ Điện Bàn – Hội An, bảo vệ không gian khu vực làng gốm Thanh Hà, Hội An, không gây ảnh hưởng tiêu cực đến khu vực này và đồng thời liên kết phát triển du lịch.

- Phân các tiểu vùng hợp lý giúp giảm sức ép lên diện tích sản xuất nông nghiệp phía Tây và phía Nam thị xã; định hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp đô thị tại khu vực Điện Phương.

- Bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên (các vùng sinh thái của hệ thống sông Vu Gia và sông Thu Bồn), khôi phục sông Cổ Cò, sông Lai Nghi, nạo vét sông Phú Triêm, sông Vĩnh Điện.

- Đáp ứng đủ các yêu cầu phát triển đảm bảo liên kết phát triển liên vùng; kết nối hiệu quả các khu chức năng trong đô thị, giữa đô thị với các trục hành lang giao thông đối ngoại.



Hình khu vực hạn chế phát triển đô thị

7. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

7.1. Định hướng phát triển các cơ sở phát triển kinh tế

a. Định hướng phát triển công nghiệp:

- Trên cơ sở hệ thống công nghiệp hiện có phát triển thêm công nghiệp về phía Tây Bắc.

+ Trong giai đoạn đầu đến năm 2030 phát triển ổn định các khu và cụm công nghiệp.

Quy hoạch phát triển thêm Khu công nghiệp – đô thị dịch vụ Điện Tiến (bao gồm cụm công nghiệp Cẩm Sơn và Thái Sơn hiện trạng và công nghiệp mới) phía Tây Bắc thị xã.

+ Trong gian đoạn sau năm 2045: dịch chuyển công nghiệp về phía Tây. Hạn chế phát triển các cụm công nghiệp nhỏ tại khu vực phía Đông đô thị.

. Đối với CCN Thương Tín và Nam Dương sau khi hết thời hạn cho thuê đất thì hình thành khu dân cư thương mại dịch vụ và công cộng.

. Đối với CCN Trảng Nhật 1 chuyển một phần diện tích sang đất sử dụng hỗn hợp.

. Đối với KCN Điện Nam – Điện Ngọc định hướng chuyển đổi thành KCN công nghệ cao.

| TT | Quy hoạch trước đây | Vị trí | Điều chỉnh |
|----|---------------------------------|------------------------------------|--|
| 1 | QHCT Cụm CN Cẩm Sơn | Xã Điện Tiến | Mở rộng |
| 2 | Cụm Trảng Nhật 1 | Xã Điện Thăng Trung/ Nam | Sau năm 2045 chuyển đổi 1 phần trên tuyến ĐH5 thành đất sử dụng hỗn hợp. |
| 3 | Cụm Trảng Nhật 2 | Xã Điện Hòa | Giữ nguyên |
| 4 | Cụm Thương Tín 1 | Điện Nam Đông | Sau năm 2045 chuyển đổi thành đất sử dụng hỗn hợp, công cộng |
| 5 | Cụm Thương Tín 2 | Xã Điện Nam Đông | Sau năm 2045 chuyển đổi thành đất sử dụng hỗn hợp, công cộng |
| 6 | QHCTCN An Lưu | Xã Điện Nam Đông | Phát triển ổn định |
| 7 | QHCT CN Vân Ly | Xã Điện Quang | Phát triển ổn định |
| 8 | QHCT Cụm CN Bò Mung | Xã Điện Thăng Bắc | Chuyển đổi thành đất thương mại dịch vụ |
| 9 | QHCT cụm CN Nam Dương | Xã Điện Nam Đông và Điện Nam Dương | Đến 2045 chuyển đổi thành đất sử dụng hỗn hợp |
| 10 | QHCT cụm CN Tứ Câu | Điện Ngọc | Hiện trạng không thực hiện |
| 11 | QHCT cụm CN Trà Kiếm | Điện Thăng Bắc | Hiện trạng không thực hiện |
| 12 | Cụm công nghiệp Bích Bắc | Xã Điện Hoà | Hiện trạng không thực hiện |
| 13 | Quy hoạch làng nghề Đông Khương | Xã Điện Phương | Phát triển ổn định |
| 14 | | | KCN – đô thị dịch vụ Điện Tiến |

. Đối với CCN An Lưu trong giai đoạn đến ưu tiên các ngành công nghiệp sạch, công nghiệp công nghệ cao.

b. Thương mại dịch vụ:

- Định hướng nâng cấp, cải tạo chỉnh trang các cơ sở dịch vụ thương mại, chợ trung tâm hiện đại, xây dựng tổ hợp thương mại tại các trung tâm đô thị, đáp ứng định hướng phát triển chung.

c. Du lịch:

- Về hệ thống vùng, khu, điểm du lịch: định hướng phát triển các khu chức năng phục vụ phát triển du lịch, đảm bảo phù hợp với từng loại hình du lịch:

+ Dịch vụ du lịch ven biển hiện có các resort và sân golf nổi tiếng như: Nam Hải, sân golf Montgomerie.

+ Du lịch kết hợp khám phá văn hóa cộng đồng và du lịch trải nghiệm nông nghiệp khu vực ven sông Thu Bồn với 3 xã Gò Nổi, du lịch sinh thái Triêm Tây, du lịch cộng đồng tại Điện Phương với làng nghề Bánh tráng, đúc đồng Phước Kiều, Chiếu Chêm, mỳ quảng Phú Chiêm; và du lịch cộng đồng Cẩm Phú.

+ Định hướng phát triển tuyến thuyền du lịch trên sông Vĩnh Điện và sông Cổ Cò.

Bảng 5.3. Mô tả điều chỉnh và định hướng phát triển du lịch dịch vụ

| STT | Quy hoạch trước đây | Hiện trạng | Điều chỉnh |
|-----|--------------------------------------|--|---|
| 1 | Không gian du lịch biển | đô thị ven biển với các khu resort, sân golf nổi tiếng: resort Nam Hải, Namman retreat, ... | Phát triển ổn định, điều chỉnh một số dự án ven biển để bố trí 2 quảng trường biển và các bãi tắm công cộng. Quy hoạch khu vực Bãi Rồng: từ sông Cổ Cò ra đến biển là trung tâm du lịch TMDV biển vùng Bắc Quảng Nam. |
| 2 | Không gian du lịch sinh thái văn hóa | <ul style="list-style-type: none"> - Khu vực Gò Nổi: vùng trồng dâu, nuôi tằm, dệt vải. Quê hương của rất nhiều danh nhân và anh hùng dân tộc, làng nghề truyền thống - Khu vực Đông Vĩnh Điện: có đặc điểm tương đồng với khu vực Hội An, làng nghề truyền thống, sản xuất nông nghiệp, - Khu vực các xã phía Đông tuyến QL1: điểm dân cư truyền thống, cảnh quan sản xuất nông nghiệp lâu đời, trang trại sản | <ul style="list-style-type: none"> - Dựa trên không gian du lịch sinh thái văn hóa trước đây định hướng quy hoạch dải du lịch ven sông Thu Bồn kết nối từ TP Hội An – đô thị Nam Phương – 3 xã Gò nổi – Huyện Đại Lộc. - Bổ sung thêm công viên văn hóa trung tâm Vĩnh Điện dọc sông Vĩnh Điện để làm đa dạng không gian du lịch sinh thái toàn thị xã. |

| STT | Quy hoạch trước đây | Hiện trạng | Điều chỉnh |
|-----|--------------------------------|---|---|
| | | xuất sinh thái, trồng cây công nghiệp, trồng hoa | |
| 3 | Không gian du lịch vùng gò đồi | Khu vực xã Điện Tiên có cảnh quan Đồi Bò Bò và các di tích lịch sử cách mạng. Hệ thống Hồ nhân tạo chân núi tạo cảnh quan hấp dẫn nghỉ dưỡng, tạo điều kiện phát triển kinh tế khu vực. | Bổ trí thêm khu văn hóa khu vực đồi Bò Bò Khu vực đồi Bò Bò cảnh quan đa dạng tuy nhiên một phần đã chuyển qua mục đích quân sự. |

d. Nông nghiệp:

- Định hướng phát triển nông nghiệp theo các hướng:
 - + Điện Hoà hình thành mô hình đô thị nông nghiệp trong đó áp dụng các hình thức nông nghiệp công nghệ cao, nhà vườn, công viên nông nghiệp.
 - + Điện Phương phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp theo mô hình du lịch nông nghiệp ven sông.
 - + Khu vực từ Tây Điện An đến giáp Điện Hồng (huyện Đại Lộc) phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch.
 - + Vùng nông nghiệp thuộc hạ lưu sông Yên kết hợp với du lịch sinh thái và văn hóa cộng đồng.
 - + Vùng nông nghiệp dọc sông Thu Bồn kết hợp với du lịch sinh thái và văn hóa cộng đồng.

7.2. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

Định hướng nâng cấp, cải tạo, chỉnh trang hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội hiện hữu. Hiện tại hệ thống hạ tầng xã hội của đô thị đã tương đối đầy đủ và phát triển. Tuy nhiên, để đảm bảo trong giai đoạn dài hạn đến năm 2045 cần định hướng phát triển thêm hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội mới theo tiêu chuẩn đô thị loại III, có tính đến các yếu tố đặc thù phù hợp với thực tiễn phát triển của đô thị, hướng đến xây dựng đô thị xanh, phát triển bền vững:

a. Hệ thống y tế:

Hệ thống các trạm y tế phường xã cơ bản đáp ứng đủ yêu cầu khám chữa bệnh. Đối với các bệnh viện cấp đô thị ngoài các bệnh viện hiện trạng: Bệnh viện tư nhân có BV Vĩnh Đức, bệnh viện đa khoa Bắc Quảng Nam, phòng khám đa khoa khu công nghiệp; thì tại mỗi đô thị đáp ứng có một bệnh viện phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh người dân.

b. Cơ sở giáo dục đào tạo:

- Cập nhật quy hoạch Làng Đại học Đà Nẵng theo Quyết định phê duyệt quy hoạch Phân khu của Thủ tướng Chính phủ; định hướng phát triển trung tâm giáo dục tại Điện Tiến tại khu vực đất hỗn hợp trên tuyến đường Bắc Quảng Nam.

- Trường phổ thông trung học: ngoài các trường hiện hữu tại các xã, phường thì quy hoạch bố trí thêm các trường tại các khu đô thị đảm bảo chỉ tiêu $\geq 10m^2$ /học sinh.

- Định hướng quy hoạch mạng lưới giáo dục cấp đơn vị ở tuân theo bán kính phục vụ và chỉ tiêu được quy định tại QCVN 01:2021/BXD.

Bảng 5.4. Mô tả điều chỉnh và định hướng phát triển hệ thống giáo dục

| STT | Quy hoạch trước đây | Điều chỉnh |
|-----|--|--|
| 1 | - Khu vực khu đô thị Điện Nam-Điện ngọc 220 ha, bao gồm các chức năng viện nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng, đào tạo du lịch: Khu đô thị đại học Quảng Nam Trường cao đẳng nội vụ Trường công nghiệp tàu thủy Trường văn thư lưu trữ Trung tâm phục hồi chức năng Trường dạy và tập đua ngựa Và các cơ sở đào tạo khác... | Khu vực Điện Nam - Điện Ngọc thuộc tiểu vùng 2 bao gồm khu đô thị Điện Nam – Điện Ngọc, khu đô thị Tây 607, Làng đại học: phát triển ổn định các trường đại học hiện có tại tiểu vùng 2 và tập trung giáo dục đào tạo toàn đô thị tại tiểu vùng 2. |
| 2 | - Trung tâm đào tạo giáo dục quy mô khoảng 30-35ha Khu vực cửa ngõ tại khu đô thị Điện Thăng bao gồm đào tạo nghề, cao đẳng, giáo dục thường xuyên. | - Điều chỉnh bỏ Trung tâm đào tạo giáo dục quy mô khoảng 30-35ha tại khu vực Điện Thăng |
| 3 | - Trung tâm đào tạo giáo dục quy mô khoảng 10-15 ha tại khu vực Đô thị Bắc Vĩnh Điện, bao gồm đào tạo nghề, cao đẳng, giáo dục thường xuyên.. | Phát triển ổn định các cơ sở giáo dục và đào tạo hiện có. |
| 4 | Định hướng phát triển trung tâm giáo dục tại Điện Tiến tại khu vực đất hỗn hợp trên tuyến đường Bắc Quảng Nam | Phát triển mới. |

c. Hệ thống văn hóa, thể dục thể thao:

- Trung tâm văn hóa: ngoài trung tâm văn hóa của đô thị Điện Bàn bố trí tại Thành

Vĩnh Điện với các công trình: nhà văn hóa, bảo tàng, ... thì quy hoạch các điểm công cộng cho từng khu ở theo bán kính phục vụ và nhu cầu của từng đô thị.

- Hệ thống thể dục thể thao: trung tâm thể dục thể thao Bắc Quảng Nam tại khu vực thành Vĩnh Điện; trong quy hoạch bố trí thêm sân thể thao tại khu đô thị Phong Thủy, phục vụ nhu cầu hoạt động thể dục thể thao của khu vực phía Tây. Đối các đô thị: bố trí các công viên văn hóa thể dục thể thao theo bán kính phục vụ và nhu cầu của từng đô thị.

d. Hệ thống công viên cây xanh:

- Hệ thống công viên cây xanh bao gồm công viên cây xanh đô thị (không bao gồm công viên cây xanh trong đơn vị ở) và các công viên cấp vùng.

+ Công viên cây xanh đô thị đảm bảo bán kính phục vụ và chỉ tiêu cho đô thị loại III theo từng đô thị và cho toàn thị xã Điện Bàn lớn hơn 5m²/ người.

+ Các công viên cấp vùng gắn với khu vực trung tâm đô thị, khu vực có vị trí đặc biệt quan trọng và gắn với hệ thống sông nước trong khu vực nội thị, ngoại thị.

*** Có 3 không gian cây xanh là công viên đô thị phục vụ vùng Bắc Quảng Nam và 1 công viên chuyên đề tại Bồ Bồ như sau:**

| STT | Công viên | Quy mô (ha) | Tính chất, chức năng |
|-----|---|------------------|---|
| 1 | Công viên cây xanh phía Đông sông Cổ Cò thuộc khu đô thị ven biển | Khoảng 100 ha | Là lõi xanh của khu đô thị ven biển, vừa là công viên trung tâm đô thị, vừa là công viên Bắc Quảng Nam với chức năng hỗ trợ kết nối phát triển dịch vụ, du lịch từ biển đến sông Cổ Cò |
| 2 | Công viên cây xanh tập trung sông Vĩnh Điện khu vực Giếng Trời, thuộc khu đô thị Điện Thắng | Khoảng 100,46 ha | Là công viên trung tâm của thị xã Điện Bàn và vùng Bắc Quảng Nam gắn với dải công viên ven sông Vĩnh Điện với nhiệm vụ điều tiết nước trong mùa mưa lũ và tổ chức các lễ hội văn hóa truyền thống dọc sông Vĩnh Điện như đua thuyền. Công viên trung tâm và dải cảnh quan ven sông Vĩnh Điện theo hướng hình thành bảo tàng tre Việt Nam |
| 3 | Khu vực cánh đồng dọc ĐT 608 thuộc khu đô thị Nam Phương | Khoảng 119,51 ha | Là khu vực nông nghiệp được bảo tồn với nhiệm vụ điều tiết nước lũ và kết nối cảnh quan giữa trung tâm Vĩnh Điện với đô thị Hội An. |

| STT | Công viên | Quy mô (ha) | Tính chất, chức năng |
|-----|---|-------------|---|
| 4 | Công viên đã chức năng, theo hướng chuyên đề khu vực đồi Bồ Bồ. | 106,72 | Khu vực đồi Bồ Bồ phát triển thành công viên chuyên đề về văn hóa, lịch sử, có khai thác du lịch và thể thao. |

8. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN

Các điểm dân cư nông thôn trong giai đoạn đến chủ yếu phát triển xen cây khu dân cư hiện trạng, quy hoạch khu dân cư tại trung tâm xã. Đối với khu vực nông thôn khuyến khích xây dựng mô hình du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp để phát triển kinh tế địa phương.

PHẦN VI: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TOÀN ĐÔ THỊ

- Quy hoạch sử dụng đất toàn đô thị phù hợp với tiêu chuẩn đánh giá theo luật định QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

- Giai đoạn đến năm 2030: Đất xây dựng đô thị đạt khoảng 12.318,35 ha, chiếm tỷ lệ 56,94 % đất tự nhiên; trong đó, đất trong dân dụng toàn đô thị khoảng 6174,92 ha; đất trong dân dụng trong khu vực nội thị là 4.596,55ha, diện tích tăng thêm trong khu vực nội thị là 1291,52 ha đạt chỉ tiêu đất trong dân dụng tăng thêm là 77,06 m²/người.

- Giai đoạn đến năm 2045: Đất xây dựng đô thị đạt khoảng 13.009,87 ha, chiếm tỷ lệ 60,14 % đất tự nhiên; trong đó, đất trong dân dụng toàn đô thị khoảng 6299,64 ha; đất trong dân dụng khu vực nội thị theo tiêu chuẩn đô thị loại III đạt 4.646,79 ha đạt 78,02m²/người.

Bảng 6.1. Tổng hợp chỉ tiêu đất dân dụng cho đô thị

| STT | Khu vực | Chỉ tiêu đất trong dân dụng | | | | | | | | | | | Loại đô thị | |
|------------|-------------------------------|-----------------------------|----------------|----------------------------------|-----------------|----------------|----------------------------------|-----------------------------------|---------------|----------------------------------|-----------------|----------------|---------------|----------------------------------|
| | | Hiện Trạng | | | Giai đoạn 2030 | | | Chỉ tiêu tăng thêm giai đoạn 2030 | | | Giai đoạn 2045 | | | |
| | | Diện tích (ha) | Dân số | Chỉ tiêu (m ² /người) | Diện tích (ha) | Dân số | Chỉ tiêu (m ² /người) | Diện tích (ha) | Dân số | Chỉ tiêu (m ² /người) | Diện tích (ha) | Dân số | | Chỉ tiêu (m ² /người) |
| I | Tiểu vùng 1 | 267,37 | 12.000 | | 339,76 | 23.800 | 142,76 | 72,39 | 11.760 | 61,55 | 339,76 | 42.665 | 79,63 | |
| | Khu Đô thị du lịch biển | 267,37 | 12.000 | 222,81 | 339,76 | 23.800 | 142,76 | 72,39 | 11.760 | 61,55 | 339,76 | 42.665 | 79,63 | III |
| II | Tiểu vùng 2 | 1.462,65 | 56.919 | | 2.185,31 | 148.831 | 146,83 | 722,66 | 91.912 | 78,63 | 2.185,31 | 287.731 | 75,95 | |
| | Khu Đô thị Điện Nam Điện Ngọc | 1090,74 | 46.888 | 232,63 | 1.483,46 | 96.000 | 154,53 | 392,72 | 49.112 | 79,96 | 1.483,46 | 200.000 | 74,17 | III |
| | Khu Đô thị Tây 607 | 371,91 | 10.031 | 370,76 | 701,85 | 52.831 | 132,85 | 329,94 | 42.800 | 77,09 | 701,85 | 87.731 | 80,00 | III |
| III | Tiểu vùng 3 | 1.575,02 | 74.586 | | 2.071,49 | 138.516 | 149,55 | 496,47 | 63.930 | 77,66 | 2.121,72 | 265.215 | 80,00 | |
| | Khu Đô thị Điện Thắng | 439,86 | 24.909 | 176,59 | 585,91 | 43.165 | 135,74 | 146,04 | 18.256 | 80,00 | 589,85 | 73.732 | 80,00 | III |
| | Khu Đô thị Phương An | 715,03 | 30.360 | 235,52 | 906,65 | 56.184 | 161,37 | 191,62 | 25.824 | 74,20 | 940,62 | 117.578 | 80,00 | III |
| | Khu Đô thị Nam Phương | 420,12 | 19.317 | 217,49 | 578,93 | 39.168 | 147,81 | 158,81 | 19.851 | 80,00 | 591,25 | 73.906 | 80,00 | III |
| IV | Tiểu vùng 4 | 1.381,11 | 83.132 | | 1.578,36 | 88.853 | | | | | 1.652,85 | 124.389 | 132,88 | |
| | Ngoại thị | 1.381,11 | 83.132 | | 1.578,36 | 88.853 | | | | | 1.652,85 | 124.389 | | |
| | Tổng cộng | 4.686,15 | 226.637 | | 6.174,92 | 400.000 | | | | | 6.299,64 | 720.000 | | |

Bảng 6.2. Quy hoạch sử dụng đất toàn đô thị 2 giai đoạn

| STT | Loại đất | Năm 2030 | Tỉ lệ (%) | Năm 2045 | Tỉ lệ (%) |
|------------|---|------------------|---------------|------------------|--------------|
| | | Diện tích (ha) | | Diện tích (ha) | |
| I | Đất trong dân dụng | 6174,92 | 28,54 | 6299,64 | 29,12 |
| 1 | Đất đơn vị ở trong đô thị | 2386,05 | | 2567,12 | |
| 2 | Đất ở ngoại thị | 1.298,21 | | 1.367,83 | |
| 3 | Đất công cộng đô thị | 362,10 | | 656,78 | |
| 4 | Đất giáo dục | 38,99 | | 307,00 | |
| 5 | Đất cây xanh đô thị | 382,43 | | 749,06 | |
| 6 | Đất hạ tầng kỹ thuật đô thị (giao thông, hạ tầng kỹ thuật khác) | 206,85 | | 537,43 | |
| 7 | Đất khác trong đơn vị ở hiện hữu | 1500,28 | | 114,41 | |
| II | Đất ngoài dân dụng | 6143,44 | 28,40 | 6710,24 | 31,02 |
| 1 | Đất trung tâm nghiên cứu, đào tạo | 222,59 | | 222,59 | |
| 2 | Đất công cộng, dịch vụ cấp vùng | 632,35 | | 696,66 | |
| 3 | Đất công viên cây xanh cấp vùng | 920,98 | | 1.027,23 | |
| 4 | Đất công viên chuyên đề | 80,92 | | 80,92 | |
| 5 | Đất du lịch | 625,93 | | 625,93 | |
| 6 | Đất công nghiệp | 1.366,96 | | 1.385,27 | |
| 7 | Đất hạ tầng kỹ thuật ngoài đô thị | 1.511,82 | | 1.889,75 | |
| | Đất hạ tầng | 124,62 | | 124,62 | |
| | Đất giao thông | 1.387,20 | | 1.765,13 | |
| 8 | Nghĩa trang | 509,47 | | 509,47 | |
| 9 | An Ninh, Quốc phòng | 84,79 | | 84,79 | |
| 10 | Cây xanh cách ly | 158,67 | | 158,67 | |
| 11 | Tôn giáo | 28,96 | | 28,96 | |
| III | Đất khác | 9314,08 | 43,06 | 8622,56 | 39,86 |
| 1 | Mặt nước | 1.920,60 | | 1.920,60 | |
| 2 | Bờ biển | 34,54 | | 34,54 | |
| 3 | Nông nghiệp | 7.358,94 | | 6.667,42 | |
| 4 | Đất chưa sử dụng | 0,00 | | 0,00 | |
| | Tổng | 21.632,43 | 100,00 | 21.632,43 | |

Đất khác bao gồm đất trồng cây lâu năm, đất vườn gắn liền với đất ở hiện hữu và các loại đất trong dân dụng khác khác được quản lý để sử dụng cho các mục tiêu tái thiết, chỉnh trang, và cân đối cho các chỉ tiêu trong khu vực hiện hữu bao gồm: hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, cây xanh,...

2. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG

2.1. Công nghiệp

Bảng 6.3. Thống kê sử dụng đất công nghiệp

| STT | Tên | Diện tích (ha) | | |
|-----|--------------------------------|----------------|-----------------|-----------------|
| | | Hiện trạng | Giai đoạn 2030 | Giai đoạn 2045 |
| | Tổng cộng | 615,13 | 1.366,96 | 1.385,27 |
| 1 | Khu công nghiệp ĐN-ĐN | 353,58 | 353,58 | 353,58 |
| 2 | CCN Thương Tín | 40,10 | 40,10 | 0,00 |
| 3 | CCN Nam Dương | 46,10 | 46,10 | 0,00 |
| 4 | CCN Trắng Nhật | 52,47 | 52,47 | 36,14 |
| 5 | Cum công nghiệp An Lưu | 48,00 | 48,00 | 48,00 |
| 6 | Cụm CN làng nghề Đông Khương | 7,22 | 7,22 | 7,22 |
| 7 | KCN – đô thị dịch vụ Điện Tiến | 39,29 | 791,12 | 911,96 |
| 8 | CCN Trắng Nhật 2 | 25,37 | 25,37 | 25,37 |
| 9 | CCN Vân Ly | 3,00 | 3,00 | 3,00 |

2.2. Dịch vụ du lịch

| STT | Tên | Diện tích (ha) | |
|-----|-----------------------------|----------------|----------------|
| | | Giai đoạn 2030 | Giai đoạn 2045 |
| | Tổng | 625,93 | 625,93 |
| 1 | Đô thị ven biển | 199,84 | 199,84 |
| 2 | Đô thị Điện Nam - Điện Ngọc | 16,82 | 16,82 |
| 3 | Đô thị Nam Phương | 94,28 | 94,28 |
| 4 | Đô thị Phương An | 83,53 | 83,53 |
| 5 | Ngoại thị | 222,22 | 222,22 |

2.3. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 là **7.358,94** ha; đến năm 2045 là **6.667,42** ha. Phân bố chủ yếu ở phía Tây thuộc khu vực ngoại thị, tại vùng nội thị phân bố tại 3 khu đô thị Điện Thắng, Nam Phương và Phương An với diện tích nhỏ nằm xen lẫn trong khu dân cư nhà vườn và khu vực giáp ngoại thị.

2.4. Hệ thống công viên cây xanh

- Hệ thống công viên cây xanh bao gồm công viên cây xanh đô thị (không bao gồm công viên cây xanh trong đơn vị ở) và các công viên chuyên đề.

+ Công viên cây xanh đô thị đảm bảo bán kính phục vụ và chỉ tiêu cho đô thị loại III theo từng đô thị và cho toàn thị xã Điện Bàn lớn hơn $5\text{m}^2/\text{người}$.

Tổng diện tích cây xanh đô thị là 392,23 ha đạt chỉ tiêu $5,45\text{ m}^2/\text{người}$. Cây xanh cấp vùng là 1.027,23 ha.

2.5. Hệ thống công trình công cộng và đất hỗn hợp

Toàn đô thị được chia làm 6 khu đô thị với 21 đơn vị ở và vùng ngoại thị. Hệ thống công trình công cộng được phân cấp bao gồm: công cộng đơn vị ở, công cộng đô thị và hệ thống công cộng cấp vùng.

Các khu vực sử dụng đất hỗn hợp nhằm để tạo ra những khu vực đô thị năng động, hấp dẫn và linh hoạt để phù hợp cho cả phát triển thương mại và nhu cầu của dân cư. Từ đó cho phép sự kết nối tối đa các hoạt động sinh sống, làm việc và vui chơi giải trí.

Đất hỗn hợp trong bao gồm các loại đất đơn vị ở, TMDV, công cộng đô thị được quy định tùy vị trí cụ thể trong quy chế quản lý kiến trúc theo đồ án QHC.

Tổng diện tích đất Hỗn hợp khoảng 1.338,93 ha, trong giai đoạn đầu khoảng 900 ha. Được bố trí tại các vị trí trung tâm khu đô thị, nhằm linh hoạt trong quản lý, sử dụng quỹ đất đô thị, bao gồm các chức năng: Đơn vị ở, công cộng cấp đô thị, cấp vùng, đất thương mại dịch vụ; trong đó, tỷ lệ đất nhóm nhà ở được xác định cụ thể trong hồ sơ quy hoạch phân khu đồng thời đảm bảo tỷ lệ không quá 30% tổng diện tích đất hỗn hợp.

2.6. Chỉ tiêu sử dụng đất đơn vị ở khu vực nội thị:

| STT | Đất đơn vị ở | Hiện trạng | | | Chỉ tiêu tăng thêm đến năm 2030 | | | Chỉ tiêu đạt được năm 2045 | | |
|-----|------------------------------|------------|----------------|--|---------------------------------|----------------|----------|----------------------------|----------------|--|
| | | Dân số | Diện tích (ha) | Chỉ tiêu ($\text{m}^2/\text{người}$) | Dân số | Diện tích (ha) | Chỉ tiêu | Dân số | Diện tích (ha) | Chỉ tiêu ($\text{m}^2/\text{người}$) |
| | Đất đơn vị ở khu vực nội thị | 143.157 | 1.630,09 | 113,87 | 167.990 | 755,96 | 45,00 | 595.612 | 2.567 | 43,10 |

Chỉ tiêu đất đơn vị ở nội thị cho khu vực phát triển mới đến năm 2030 đạt $45\text{m}^2/\text{người}$. Chỉ tiêu đất đơn vị ở cho khu vực nội thị đến năm 2045 đạt $43,1\text{m}^2/\text{người}$. (theo QCVN 01:2021 cho đô thị loại III là từ $28\text{-}45\text{m}^2/\text{người}$).

PHẦN VII. ĐỊNH HƯỚNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH GIAO THÔNG

1.1. Nguyên tắc thiết kế

- Rà soát các đồ án quy hoạch chi tiết chuẩn hóa chỉ tiêu kỹ thuật, cơ cấu mặt cắt ngang đường, hệ thống các công trình phục vụ.

- Áp dụng chỉ tiêu kỹ thuật mới để phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững, trong đó có xem xét nhóm chỉ tiêu kỹ thuật bị ảnh hưởng từ các yếu tố địa hình trong khu vực.

- Nghiên cứu đầy đủ tới hệ thống giao thông đối ngoại, công trình đầu mối, đầu nối với các khu vực xung quanh. Mạng lưới đường hài hoà với địa hình tự nhiên, không đào đắp lớn gây phá vỡ cảnh quan thiên nhiên.

- Công trình giao thông vừa đóng vai trò là công trình hạ tầng phục vụ vận tải, chuyên tiếp cận với cảnh quan, là công trình kiến trúc có thẩm mỹ cao. Vì vậy, ngoài các yêu cầu đảm bảo về kỹ thuật cần đảm bảo tốt các yêu cầu về mỹ thuật, cảnh quan.

- Hệ thống giao thông phải đảm bảo các yếu tố về quốc phòng, cứu nạn cứu hộ, đảm bảo phát triển kinh tế gắn với quốc phòng an ninh.

- Tận dụng mạng đường hiện có, trên cơ sở đó cải tạo mở rộng, làm mới đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị.

1.2. Cơ sở thiết kế

- Bản đồ địa chính có nền địa hình tỷ lệ 1/10000 có kết hợp khảo sát các hồ sơ quy hoạch ven biển, khu đô thị Điện Nam - Điện Ngọc, thị trấn Vĩnh Điện, các quy hoạch NTM 13 xã;

- Tài liệu, số liệu, thu thập tại địa phương, và các sở Ban Ngành tỉnh Quảng Nam.

- Đồ án “ Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Quảng nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”;

- Đảm bảo các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính của mạng lưới đường theo tiêu chuẩn quy trình, quy phạm ngành:

+ Yêu cầu thiết kế đường đô thị: TCXDVN 104-2007

+ Tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô: 22TCN 4054-2005

+ Tiêu chuẩn thiết kế áo đường mềm: 22TCN 211-2006

+ Tiêu chuẩn thiết kế mặt đường mềm: 22TCN274-2001

(Phương pháp ASSHTO)

+ Tiêu chuẩn thiết kế áo đường cứng: 22TCN 223-95

+ Quy trình thiết kế bến phà cầu phao đường bộ: 22TCN86-1986

+ Quy trình thiết kế cầu công theo trạng thái giới hạn: 22TCN18-1979.

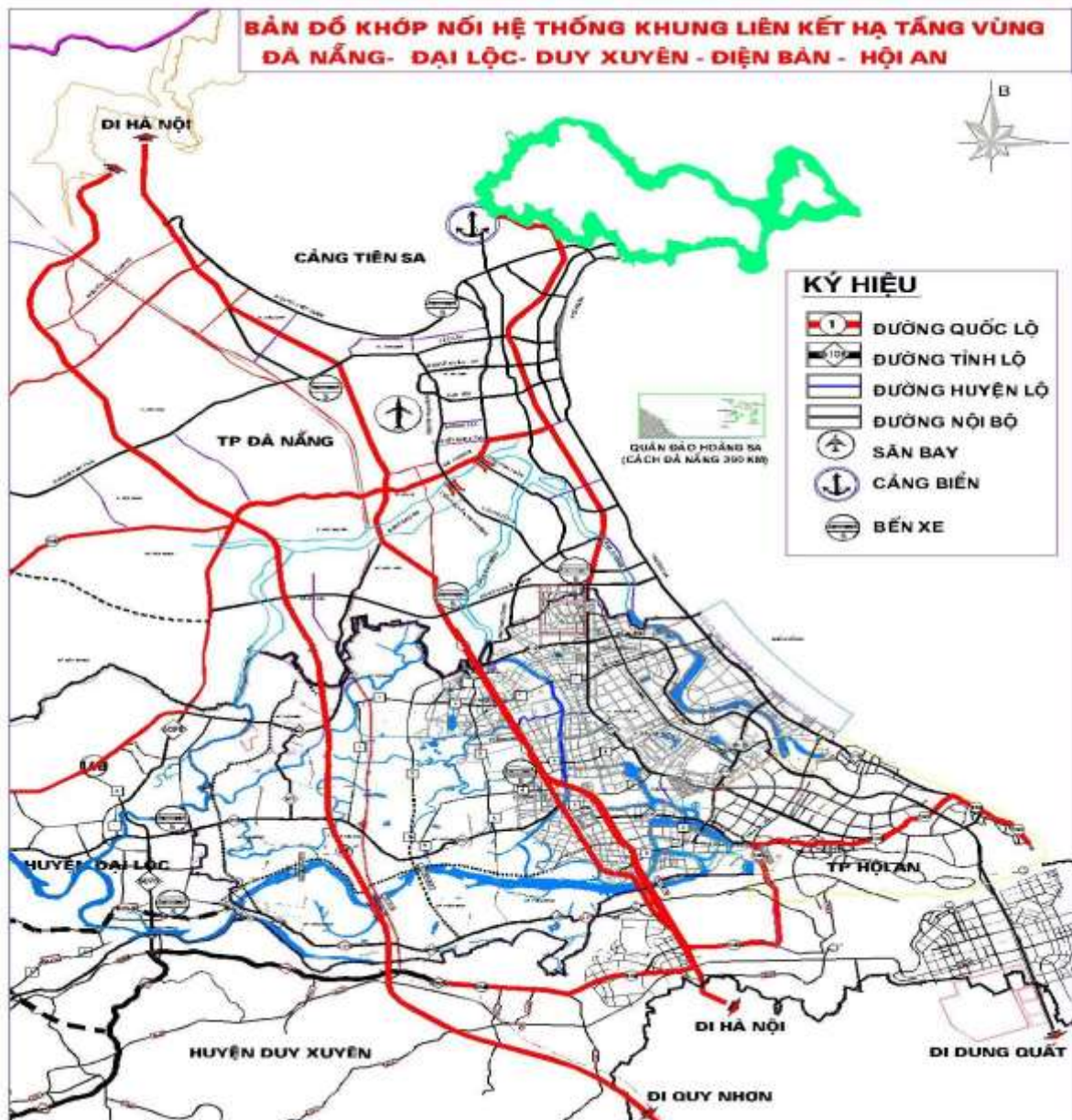
+ Điều lệ báo hiệu đường bộ 22 TCN 237 – 01

- Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/06/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án Quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch Đô thị và Quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù.

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về Quy hoạch xây dựng (QCVN 01:2021/BXD) ban hành theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về Quy hoạch xây dựng;

+ Và các tiêu chuẩn, quy phạm, văn bản có liên quan khác.

1.3. Định hướng giao thông đối ngoại



1.3.1. Đường bộ

Quốc lộ: (Cập nhật theo quy hoạch phát triển hệ thống đường bộ được Chính phủ phê duyệt).

- **QL 1:** QHC năm 2013 theo Quyết định 518/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 của UBND tỉnh Quảng Nam thì quy mô mặt cắt 49m. Tuy nhiên qua quá trình thực tế triển khai dự án nâng cấp QL1 của bộ giao thông vận tải vướng nhiều nhà dân dọc tuyến và quy hoạch phân khu Điện Thắng đã phê duyệt năm 2017. Vì vậy đề xuất điều chỉnh quy mô mặt cắt $33m=(5m+10,75m+1,5m+10,75m+5m)$ (ký hiệu 1-1).

Tuyến tránh thị trấn Vĩnh Điện đề xuất quản lý 4 làn xe.

- **Cao tốc Đà Nẵng Quảng Ngãi:** đã hoàn thành đưa vào sử dụng với quy mô Bn=25,5m và hành lang bảo vệ mỗi bên 20m, quản lý theo mặt cắt (ký hiệu A-A).

+ Mặt đường: $2 \times 8,25m = 16,5m$

+ Làn dừng xe khẩn cấp $2 \times 3m = 6m$

+ Phân cách $= 1,5m$

+ Lề đất $2 \times 0,75m = 1,5m$

- **QL14H:** đã được thành lập tại quyết định số 2823/QĐ-BGTVT ngày 04/10/2017 của Bộ Giao thông vận tải) đạt tiêu chuẩn cấp 3 đồng bằng. Đoạn qua Thị xã Điện Bàn khoảng 1,3 km thuộc xã Điện Phương và để phù hợp với quy mô mặt cắt đường vành đai 2 của TP Hội An nên đề xuất quy mô mặt cắt $27m=(5m+7,5m+2m+7,5m+5m)$; (ký hiệu 4-4);

Đường tỉnh: (Cập nhật theo quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Quảng Nam đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 13/3/2015 và điều chỉnh tại Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 22/01/2018).

- **ĐT603:** theo QĐ518, lộ giới $48m=(6m+15m+6m+15m+6m)$; quy hoạch điều chỉnh đề xuất quy mô xuống còn $33m=(5m+10,5m+2m+10,5m+5m)$ (ký hiệu 3-3); lý do: Để phù hợp với tuyến trục chính của khu Đô thị Điện Nam Điện Ngọc và các dự án chi tiết đã phê duyệt dọc tuyến ĐT603.

- **ĐT603B:** theo QĐ518, lộ giới $27m=(5m+7,5m+2m+7,5m+5m)$ và bổ sung 20m cây xanh phía Đông đường để đảm bảo cảnh quan; quy hoạch điều chỉnh đề xuất giữ nguyên. (ký hiệu 4-4);

- **ĐT605:** theo QĐ518, lộ giới $25m=(5m+15m+5m)$; quy hoạch điều chỉnh đề xuất giữ nguyên. (ký hiệu 5-5);

- **ĐT607:** theo QĐ518, lộ giới $48m=(6m+15m+6m+15m+6m)$; quy hoạch điều chỉnh đề xuất như sau:

+ Đoạn giáp TP Đà Nẵng đến Ngã tư Điện Ngọc đã được đầu tư XD với quy mô mặt cắt 48m (giữ nguyên theo QĐ518) (ký hiệu 2-2)

+ Đoạn từ Ngã tư Điện Ngọc đến Ngã tư Thương Tín đang đầu tư XD với quy mô mặt cắt $33m=(5m+10,5m+2m+10,5m+5m)$ (ký hiệu 3-3)

- **ĐT607B:** theo QĐ518, lộ giới $33m=(5m+10,5m+2m+10,5m+5m)$; quy hoạch điều chỉnh đề xuất giữ nguyên (ký hiệu 3-3)

- **ĐT608:** theo QĐ518, lộ giới $33m=(5m+10,5m+2m+10,5m+5m)$; quy hoạch điều chỉnh đề xuất giữ nguyên (ký hiệu 3-3).

Về hướng tuyến:

+ Chuyển đoạn tuyến từ Km6+720 – Km14+120 thành một phần của QL14H (nối từ cảng Cửa Đại đến đường Đông Trường Sơn);

+ Chuyển đoạn tuyến từ Km0- Km0+800 (từ ngã ba giao với QL1 đến ngã ba đường Hoàng Diệu, thị xã Điện Bàn) thành đường nội thị của thị xã Điện Bàn, đồng thời kéo dài tuyến ĐT608 từ Km0+800 theo đường Hoàng Diệu nối với tuyến quy hoạch ĐH14.ĐB đến giáp ĐT609. Nâng cấp mở rộng tuyến đạt tiêu chuẩn đường phố chính đô thị.

- **ĐT609:** theo QĐ518, lộ giới $27m=(5m+7,5m+2m+7,5m+5m)$; quy hoạch điều chỉnh đề xuất giữ nguyên. (ký hiệu 4-4);. Đoạn ĐT609 mới từ Km0-Km0+919 qua phường Điện An và phường Vĩnh Điện, thị xã Điện Bàn điều chỉnh cục bộ theo quy mô mặt cắt $21m=(3m+15m+3m)$ (Theo công văn số 7361/UBND-KTN) ngày 15/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam).

- **ĐT610B:** theo QĐ518, lộ giới $25m=(5m+15m+5m)$; quy hoạch điều chỉnh đề xuất giữ nguyên. (ký hiệu 5-5);

ĐỀ XUẤT QUY HOẠCH MỚI:

(1) Đề xuất nối dài tuyến đường ĐH1, ĐH5, ĐH7, Dũng Sỹ Điện Ngọc kết nối với ĐT603B về phía Đông và đi qua cụm công nghiệp Thái Sơn, Cẩm Sơn về phía Tây nối QL14B tại nhà máy Xi măng Hòa Khương (Đây là trục kết nối Công nghiệp trong phương án đạt giải nhất cuộc thi ý tưởng vừa qua). Quy mô dự kiến bằng ĐH01 hiện nay là $27m=(5m+7,5m+2m+7,5m+5m)$ (ký hiệu 4-4). Đoạn từ ĐT607 đến ĐT603B lấy theo quy mô đường Dũng Sỹ Điện Ngọc đã được phê duyệt là $20m=(2m+7,5m+1m+7,5m+2m)$.

Đây là tuyến đường vành đai phía Bắc của tỉnh Quảng Nam.

(2) Đề xuất tuyến đường du lịch ven sông Thu Bồn (Nam Điện Bàn) từ làng gốm Thanh Hà qua UBND xã Điện Phương (ĐH2) nối với tuyến ĐX1 Điện Minh qua thôn Bồng Lai, thôn Khúc Lũy. Xây dựng đoạn đường mới dọc phía Bắc sông Thu Bồn từ thôn Khúc Lũy đến bến đò Ông Đốc xã Điện Hồng, kết nối với tuyến ĐH3 Đại Lộc đến cầu Giao Thủy đi Mỹ Sơn (Duy Xuyên) và Bằng Am (Đại Lộc). Đây là tuyến đường du lịch quan trọng kết nối hành trình di sản Hội An, Thị xã Điện Bàn, huyện Đại Lộc và Mỹ Sơn Duy Xuyên. Vì vậy rất cần thiết và khả thi trong quá trình phát triển vùng phía Bắc tỉnh Quảng Nam. Về quy mô mặt cắt để đảm bảo cảnh quan và bố trí các hệ thống ngầm nên đề xuất $48m=(6m+15m+6m+15m+6m)$; (ký hiệu 2-2) đoạn khu vực phường

Điện Minh quy mô mặt cắt 20,5m (ký hiệu 6-6). Về giải pháp cao độ là tôn nền hài hòa với khu vực làng xóm cũ, không đắp nền quá cao, thích nghi với điều kiện ngập và yêu cầu thoát lũ.

(3) Nối dài tuyến Mai Đăng Chơn đến đường ĐT608: Tuyến đường này sẽ kết nối Sân bay Đà Nẵng với các đô thị phía Nam Thị xã Điện Bàn và phía Tây Thị xã Hội An, phía Đông huyện Duy Xuyên (thông qua QL14H). Quy mô dự kiến 50m=5m+10,5m+19m cây xanh+10,5m+5m).

1.3.2. Đường thủy

Điện Bàn có 4 sông chính trong tương lai được tu bổ và hoàn thiện để thu hút khách du lịch bằng đường sông, nhất là cầu nối với Thành phố Đà Nẵng phía Bắc và Hội An ở phía Đông tạo điều kiện phát triển kinh tế của thị xã.

Tuyến dài 27,5km chạy dọc theo sông Cổ Cò, từ ngã ba sông Hàn đến Cửa Đại, tuyến này nối cảng Đà Nẵng với phố cổ Hội An. Đây là tuyến sông nằm trong quy hoạch phát triển GTVT của tỉnh, tuyến sông này sẽ trở thành một tuyến giao thông thủy ổn định ít bị ảnh hưởng của lũ lụt.

Sông Thu Bồn (Ngã 3 sông Tranh- Ngã 3 Vĩnh Điện): Sông cấp 3, dài 27km, chiều rộng luồng khai thác 50m – 70m, chiều sâu 5m, phương tiện vận tải cỡ 10 tấn. Có 3 bến ở Điện Hồng (thôn 3, Giáo Ái), Điện Phong (thôn Cẩm Đông) và Điện Phương (thôn Triêm Tây). Phương tiện vận chuyển trên tuyến này rất thuận tiện.

Sông Vĩnh Điện (Ngã 3 sông Thu Bồn - Cầu Tứ Câu): Sông cấp 4, dài 10km, lòng sông rộng trung bình (30÷50)m, độ sâu trung bình 4,5m.

Xây dựng bến thuyền tại bờ hữu hạ lưu cầu Vĩnh Điện nhằm đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa theo đường sông từ các vùng Gò Nổi, Điện Hồng... đến chợ Vĩnh Điện, bến xe Bắc Quảng Nam và ngược lại. Nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp 4.

Sông Cổ Cò (Ngã 3 sông Hàn - Cửa Đại): Theo Quy hoạch giao thông vận tải tỉnh thì Sông Cổ Cò được quy hoạch đạt tiêu chuẩn kỹ thuật sông cấp IV. Phương án thiết kế nạo vét có mặt cắt đảm bảo luồng nạo vét tối thiểu 40m, taluy nạo vét vượt về đường tự nhiên với bề rộng mặt đạt 90m. Đối với các đoạn sông hiện tại có bề rộng lớn hơn quy hoạch qua thành phố Hội An, hiện trạng mặt sông rộng hơn 90m và thông thoáng thì giữ nguyên hiện trạng, chỉ nạo vét tại các vị trí chưa đạt cao độ nạo chuẩn tắc luồng $H_{\text{đáy luồng}} = -3,0\text{m}$; tần suất $P_{95\%} = -0,7\text{m}$; độ sâu mực nước 2,3m.

Sông Yên (Ngã 3 sông Yên - Đại Nghĩa): Theo Quy hoạch giao thông vận tải tỉnh thì sông Yên được quy hoạch đạt tiêu chuẩn kỹ thuật sông cấp V, chiều dài 12km.

1.3.3. Đường sắt

Với tổng chiều dài 14,5km đường sắt Bắc - Nam chạy qua thị xã. Vì vậy cần mở rộng quy mô 2 ga là ga Nông Sơn và ga Gò Nổi để phục vụ vận chuyển hành khách và hàng hoá.

Định hướng trong thời gian tới sẽ đầu tư cầu vượt tại các điểm đường bộ giao cắt với đường sắt gồm:

- + Điểm giao cắt đường sắt với đường Vành đai Bắc Quảng Nam;
- + Điểm giao cắt đường sắt với đường Trục cảnh quan Đông Tây (nối ĐT603B đến ĐT605);
- + Điểm giao cắt đường sắt với đường tuyến đường ĐT609
- + Điểm giao cắt đường sắt với đường tuyến đường du lịch Ven sông Thu Bồn;
- + Điểm giao cắt đường sắt với đường tuyến đường ĐT610B.

Định hướng giai đoạn đến năm 2045 bổ sung tuyến đường sắt tốc độ cao chạy song song với đường cao tốc Đà Nẵng Quảng Ngãi về phía đông.

1.3.4. Quy hoạch hệ thống bến xe

Bến xe trung tâm của tỉnh:

Xây dựng bến xe phía Bắc của tỉnh Quảng Nam tại xã Điện An nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại và thông thương hàng hoá liên vùng, liên thị xã với tổng diện tích là 15.000m² đạt tiêu chuẩn bến xe loại 1 theo tiêu chuẩn bến xe được quy định tại Quyết định 4128, các tiêu chuẩn về lưu lượng xe, lưu lượng khách, về xây dựng cơ sở vật chất khác, dịch vụ ... trước mắt đạt tiêu chuẩn bến xe loại 3 và loại 4.

1.3.5. Các công trình phục vụ giao thông

Xây dựng mới cầu Điện Phong qua sông Thu Bồn kết nối giao thông ĐT610B.

Xây mới cầu Vân Ly (cầu Ông Đốc) nối ĐT 610B qua Đại Lộc.

Xây dựng mới cầu Quảng Đà qua sông Yên để đảm bảo kết nối Điện Bàn với QL14B tại nhà máy xi măng Hòa Khương.

Xây mới cầu trên tuyến vành đai Bắc Quảng Nam với sông Vĩnh Điện;

Xây mới cầu trên tuyến cảnh quan Đông Tây với sông Vĩnh Điện;

Đề xuất nút khác mức cửa ngõ phía Nam tại xã Điện Minh trên tuyến đường du lịch Bắc Quảng Nam (đi Tây Điện Bàn và Hội An)

Bố trí xây mới 5 cầu qua sông Cổ Cò, cụ thể tại các vị trí: Cầu Viêm Minh (trên đường Dũng Sĩ Điện Ngọc), cầu Hà Quảng 1, cầu Hà Quảng 2 (trên đường cảnh quan Đông Tây), cầu Nghĩa Tự (trên đường ĐT607B), cầu Ông Điền nối Điện Dương qua đường Nguyễn Chí Thanh TP Hội An.

1.4. Định hướng giao thông nội thị

1.4.1. Đường bộ

Hệ thống giao thông đô thị được tổ chức phân cấp dựa vào định hướng quy hoạch các tuyến đường gồm: Quốc lộ, đường cao tốc, đường vành đai phía Bắc của tỉnh Quảng Nam, đường du lịch ven sông Thu Bồn, đường trục chính đô thị, đường chính đô thị, đường liên khu vực và nối kết hợp lý trong tổng thể hệ thống giao thông của thị xã Điện Bàn.

Trong phạm vi quy hoạch chung điều chỉnh, các con đường sẽ chỉ được quy hoạch đến cấp độ đường liên khu vực.

Các cấp đường khu vực và đường nội bộ sẽ được nghiên cứu chi tiết trong giai đoạn lập quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết.

Trục chính đô thị:

Đề xuất tuyến cảnh quan mới từ ĐT603B đến kết nối vào ĐT605. Đây cũng là tuyến theo QHC 2013 và phương án đạt giải nhất cuộc thi ý tưởng. Quy mô dự kiến $93m=(10m+20m+33m+20m+10m)$ vừa là tuyến cảnh quan và bố trí các công trình ngầm khẩu độ lớn để đảm bảo thoát nước từ Tây sang Đông khi lũ về thông qua nút giao cắt Phong Thử (*ký hiệu B-B*). Đoạn từ ĐT607 đến sông Cỏ Cò quy mô theo quy hoạch phân khu Điện Nam Điện Ngọc đã phê duyệt tại quyết định số 1253/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam là $33m=(5m+10,5m+2m+10,5m+5m)$ (*ký hiệu 1*-1**). Đoạn từ sông Cỏ Cò đến đường ĐT603B quy mô mặt cắt $40m=(7,5m+10,5m+4,0m+10,5m+7,5m)$ (*ký hiệu D-D*).

Đường Lê Đĩnh: (Điểm đầu nối 607 tại ngã tư Điện Ngọc - Điểm cuối giáp ranh giới thị xã Điện Bàn và Hội An) lộ giới $33m=(5m+10,5m+2m+10,5m+5m)$; quy hoạch điều chỉnh đề xuất giữ nguyên (*ký hiệu 3-3*). (Theo quyết định số 1253/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam).

QL1 cũ: Trở thành đường chính đô thị và chia làm các đoạn sau:

+ Đoạn từ ngã 3 đường tránh phía Bắc đến cầu Vĩnh Điện mới quy mô mặt cắt $29m=(3m+10,5m+2m+10,5m+3m)$. (Theo quy hoạch phân khu Phương An đã được phê duyệt tại quyết định số 3852/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam).

+ Đoạn từ cầu Vĩnh Điện đến đường Nguyễn Nho Túy (Ngã 3 cây Sọ) quy mô mặt cắt $17,5m=(3,5m+10,5m+3,5m)$. (theo QĐ 3852)

+ Đoạn từ đường Nguyễn Nho Túy đến ngã 3 đường tránh Điện Minh quy mô mặt cắt $23m=(3,0m+7,5+2m+7,5m+3,0m)$ (Theo công văn số 6147/UBND-KTN ngày 20/10/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc Điều chỉnh quy mô dự án Nâng cấp mở rộng đường trục chính qua trung tâm thị xã Điện Bàn (đoạn từ ngã 3 cây Sọ đến ngã 3 đường tránh Điện Minh)).

+ Đoạn còn lại từ ngã 3 đường tránh Điện Minh đến cầu Câu Lâu cũ quy mô mặt cắt $20,5\text{m} = (5,0\text{m} + 10,5\text{m} + 5,0\text{m})$ (theo QĐ 3852).

Tuyến Mai Đăng Chơn nối dài: Đây là tuyến kết nối đô thị Điện Bàn với sân bay Đà Nẵng quy mô mặt cắt $50\text{m} = (5,0\text{m} + 10,5\text{m} + 19,0\text{m} + 10,5\text{m} + 5,0\text{m})$ (ký hiệu C-C).

Đường liên khu vực:

Đường Văn Tiến Dũng: (Điểm đầu nối Làng Đại học Đà Nẵng - Điểm cuối nối ĐT607B tại Phường Điện Dương)

Theo QH 2013 lộ giới $34\text{m} = (8\text{m} + 7,5\text{m} + 3\text{m} + 7,5\text{m} + 8\text{m})$; đã được đầu tư theo QH 2013 đoạn từ Làng Đại học Đà Nẵng đến đường Lê Đình (giai đoạn 1 Điện Nam Điện Ngọc), đoạn còn lại do vướng giải phóng mặt bằng nên quy hoạch điều chỉnh xuống $27\text{m} = (5\text{m} + 7,5\text{m} + 2\text{m} + 7,5\text{m} + 5\text{m})$;

ĐH01: Theo quy hoạch năm 2013 tại quyết định 518/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 của UBND tỉnh Quảng Nam, quy mô mặt cắt $20,5\text{m} = (5\text{m} + 10,5\text{m} + 5\text{m})$. Quy hoạch điều chỉnh đề xuất mở rộng $27\text{m} = (5\text{m} + 7,5\text{m} + 2\text{m} + 7,5\text{m} + 5\text{m})$ cùng với ĐH05 và ĐH07 tạo thành đường vành đai phía Bắc tỉnh Quảng Nam;

ĐH02: Theo QH 2013 lộ giới $20,5\text{m} = (5\text{m} + 10,5\text{m} + 5\text{m})$; quy hoạch điều chỉnh giữ nguyên.

ĐH03: Theo QH 2013 lộ giới $20,5\text{m} = (5\text{m} + 10,5\text{m} + 5\text{m})$; quy hoạch điều chỉnh giữ nguyên.

ĐH04: Theo QH 2013 lộ giới $20,5\text{m} = (5\text{m} + 10,5\text{m} + 5\text{m})$; quy hoạch điều chỉnh giữ nguyên.

ĐH05: Theo QH 2013 lộ giới $27\text{m} = (5\text{m} + 7,5\text{m} + 2\text{m} + 7,5\text{m} + 5\text{m})$; quy hoạch điều chỉnh giữ nguyên.

ĐH06: Theo QH 2013 lộ giới $20,5\text{m} = (5\text{m} + 10,5\text{m} + 5\text{m})$; quy hoạch điều chỉnh giữ nguyên quy mô, hướng tuyến kéo dài qua sông Thu Bồn.

ĐH07: Theo QH 2013 lộ giới $27\text{m} = (5\text{m} + 7,5\text{m} + 2\text{m} + 7,5\text{m} + 5\text{m})$; quy hoạch điều chỉnh giữ nguyên.

ĐH08: Theo QH 2013 lộ giới $27\text{m} = (5\text{m} + 7,5\text{m} + 2\text{m} + 7,5\text{m} + 5\text{m})$; quy hoạch điều chỉnh giữ nguyên.

ĐH09: Theo QH 2013 lộ giới $20,5\text{m} = (5\text{m} + 10,5\text{m} + 5\text{m})$; quy hoạch điều chỉnh giữ nguyên.

ĐH10: Theo QH 2013 lộ giới $20,5\text{m} = (5\text{m} + 10,5\text{m} + 5\text{m})$; quy hoạch điều chỉnh giữ nguyên.

ĐH11: Theo QH 2013 lộ giới $20,5\text{m} = (5\text{m} + 10,5\text{m} + 5\text{m})$; quy hoạch điều chỉnh giữ nguyên.

ĐH12: Theo QH 2013 lộ giới $20,5m=(5m+10,5m+5m)$; quy hoạch điều chỉnh giữ nguyên.

ĐH13: Theo QH 2013 lộ giới $20,5m=(5m+10,5m+5m)$; quy hoạch điều chỉnh đề xuất mở rộng $27m=(5m-7,5m-2m-7,5m-5m)$ và trở thành một đoạn của tuyến du lịch Ven sông Thu Bồn (Nam Điện Bàn);

ĐH14: Theo QH 2013 lộ giới $23m=(5m+13m+5m)$; quy hoạch điều chỉnh giữ nguyên.

ĐH15: Bổ sung tuyến ĐH15 lộ giới $20,5m=(5m+10,5m+5m)$ (ký hiệu 6-6) so với QH 2013.

ĐH16: Bổ sung tuyến ĐH16 lộ giới $17,5m=(5m+7,5m+5m)$ (ký hiệu 8-8) so với QH 2013 (theo quyết định 2429/QĐ-UBND ngày 24-8-2021 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc điều chỉnh, bổ sung, phân loại và đặt số hiệu hệ tổng đường huyện trên địa bàn tỉnh.

Đường Dũng Sỹ Điện Ngọc (Ngã 3 Cây Xoài ĐT 607 - ĐT 603B):

+ Nối khu đô thị Điện Nam Điện Ngọc với QL1 thông qua ĐH 07 và ĐT603. Theo QĐ518, lộ giới 48m, theo quy hoạch phân khu Điện Nam Điện Ngọc, quy mô $20m=(2m+7,5m+1m+7,5m+2)$.

Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính:

- Tổng chiều dài mạng lưới đường: 328km.
- Mật độ mạng lưới đường: $\delta = 18,37km/km^2$.
- Tỷ lệ diện tích đất giao thông: $\approx 13,1\%$.

1.4.2. Đường thủy

Nạo vét khơi thông hệ thống sông trên địa bàn thị xã để khai thác du lịch và thoát nước vào mùa lũ.

Khai thác các bến thuyền phục vụ khách du lịch.

1.4.3. Quy hoạch giao thông công cộng

Giao thông công cộng là hệ thống xe buýt. Có nhiều hình thức xe buýt đa dạng tùy theo mục đích sử dụng. Trên cơ sở nghiên cứu đặc điểm sử dụng từ đó thiết lập hệ thống bến đỗ, hướng tuyến phù hợp.

a. Vị trí bến xe khách, xe buýt

Bến xe buýt được bố trí tại nơi tập trung khách du lịch trong thị xã, các khu công nghiệp tập trung nhiều lao động. Ngoài ra bố trí bến xe khách đường dài ở vòng ngoài thị xã.

Bến xe Bắc Quảng Nam bố trí thêm bến xe buýt tạo sự năng động trong di chuyển của người dân trong và ngoài thị xã.

Trên tuyến cảnh quan mới từ ĐT603B đến kết nối vào ĐT605 bố trí 2 bến xe buýt để phục vụ cho du lịch vùng Đông tại giao lộ ĐT603B và tuyến cảnh quan và một bến bố trí trên giao lộ ĐT605 và tuyến cảnh quan để phục vụ các KCN, dân cư đi học, đi làm, mua sắm hàng ngày được thuận tiện.

b. Tuyến xe khách, xe buýt

Tuyến xe khách, xe buýt được thiết lập trên cơ sở hình thức sử dụng dưới đây

- Đường dài: Xe khách lấy mục đích là di chuyển những nơi có khoảng cách xa.
- Xe buýt đi từ bến xe khách, xe buýt đối ngoại vào trung tâm thị xã.
- Xe buýt để đi làm tới khu công nghiệp, khu công nghệ cao.

Tuyến kết nối trung tâm thị xã với các đầu mối chủ yếu trong KCN. Chủ yếu phục vụ người lao động trong các nhà máy. Sử dụng xe buýt đưa đón của các doanh nghiệp trong KCN để tăng cường tính tiếp cận đến từng nhà máy.

- Xe buýt du lịch tới khu vực resort:

Xe buýt chạy tuyến kết nối khu vực trung tâm thị xã với các trọng điểm chính của khu vực resort. Chủ yếu là khách du lịch sử dụng.

- Xe buýt vòng quanh thị xã

2. ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC CHUẨN BỊ KỸ THUẬT

2.1. Nguyên tắc thiết kế

- Tận dụng triệt để địa hình tự nhiên, không nên thay đổi địa hình trong những trường hợp không cần thiết tránh phá vỡ sự cân bằng, hạn chế tối đa khối lượng thi công đất.

- Những nghiên cứu của giai đoạn quy hoạch trước nếu vẫn còn phù hợp sẽ tiếp tục tuân thủ, nếu chưa phù hợp sẽ được điều chỉnh trong giai đoạn nghiên cứu này

- Đảm bảo giao thông êm thuận.
- Đảm bảo thoát nước mặt thuận lợi, hợp lý, không gây xói mòn, rửa trôi đất.

2.2. Cơ sở thiết kế

- Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam hiện hành;
- Bản đồ nền thị xã tỷ lệ 1/10.000;
- Tham khảo các Quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt và đang nghiên cứu;
- Các dự án đã và đang diễn ra trên thị xã Điện Bàn;
- Các văn bản, tài liệu pháp lý chung để lập đồ án quy hoạch.

2.3. Giải pháp thiết kế

a. Cao độ nền:

- Căn cứ vào số liệu “Mực nước lớn nhất năm“ và mực nước báo động các cấp của hệ thống sông Vu Gia - Thu Bồn, phương án chọn cao độ nền xây dựng cho các khu vực xây dựng mới như sau:

a.1. Đối với khu vực làng xóm hiện có: Giữ nguyên hiện trạng, tuy nhiên khi xây dựng công trình mới đề xuất tôn nền công trình = mức báo động III+0,3m.

a2. Đối với khu vực dự kiến xây mới: đề xuất khống chế cao độ nền xây dựng mới cho từng khu vực như sau:

+ Khu công nghiệp – đô thị dịch vụ Điện Tiên (phía Tây Bắc thị xã): cao độ đề xuất xây dựng khu công nghiệp $\geq +5,50\text{m}$; cao độ đề xuất cho khu vực dân dụng $\geq +5,00\text{m}$.

+ Khu đô thị Phong Thử: cao độ đề xuất cho khu vực dân dụng $\geq +6,00\text{m}$.

+ Khu Đô thị Điện Thắng: cao độ đề xuất cho khu vực dân dụng $\geq +3,50\text{m}$.

+ Khu Đô thị Phương An: cao độ đề xuất cho khu vực dân dụng $\geq +4,00\text{m}$.

+ Khu Đô thị Nam Phương: cao độ đề xuất cho khu vực dân dụng $\geq +3,00\text{m}$.

+ Khu Đô thị Tây 607 và làng Đại học: cao độ đề xuất cho khu vực dân dụng $\geq +3,50\text{m}$.

+ Khu Đô thị Điện Nam - Điện Ngọc: cao độ khống chế cho bờ kè sông Cổ Cò là 2,8m, đề xuất các khu vực xây dựng mới sẽ được san gạt hoặc tôn nền hài hòa với khu vực xung quanh.

a3. Đối với khu vực ảnh hưởng của thủy triều: là khu vực phía Đông, phần lớn là nền đất cao, khi xây dựng chỉ cần san gạt cục bộ tạo mặt bằng xây dựng công trình. Dải cồn cát ven biển giữ lại hình thái tự nhiên, vì cồn cát cùng với cây xanh cách ly sẽ như bức tường chắn cát, gió bão bảo vệ cho khu vực xây dựng phía trong.

- Trong gian đoạn sau năm 2045: dịch chuyển công nghiệp về phía Tây; CCN Thương Tín và Nam Dương sau khi hết thời hạn cho thuê đất thì hình thành khu dân cư thương mại dịch vụ và công cộng; CCN Trắng Nhật 1 chuyển một phần diện tích sang đất sử dụng hỗn hợp; KCN Điện Nam- Điện Ngọc định hướng chuyển đổi thành KCN công nghệ cao.

-- Khi xây dựng trên đất canh tác nông nghiệp, cần phải bóc bỏ lớp đất tơi xốp bề mặt trước khi đắp nền để tạo mặt bằng ổn định xây dựng công trình. Khối lượng lớp đất mặt xốp khi bóc bỏ dùng để sử dụng cho các khu vực cây xanh.

- Nguồn đất đắp: nguồn đất đắp khai thác từ nạo vét sông suối, từ nguồn đất san gạt hoặc khai thác từ khu đồi phía Tây thị xã.

- Lưu ý giải pháp san nền - thoát nước mưa luôn luôn chú ý bám sát địa hình tự nhiên, phù hợp với chế độ thủy văn hệ thống sông suối tại từng khu vực và phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ lụt của lưu vực các sông trên địa bàn đô thị. Không can thiệp, phá vỡ, đắp nền gây cản trở việc thoát nước của các dòng chảy tự nhiên hiện có, cần tạo hành lang thông thoáng cho các dòng chảy tự nhiên.

b. Thoát nước mưa:

Lưu vực và các trục tiêu chính: toàn thị xã chia làm 4 lưu vực chính như sau:

- Lưu vực 1 (Sông Vu Gia - sông Yên): thoát nước cho khu vực phía Tây Bắc, chiếm khoảng 18% tổng diện tích toàn thị xã.
- Lưu vực 2 (Sông Thu Bồn): thoát nước cho khu vực phía Nam, chiếm khoảng 40% tổng diện tích toàn thị xã.
- Lưu vực 3 (Sông Vĩnh Điện): thoát nước cho lưu vực đồng ruộng, thị trấn Vĩnh Điện và phía Tây ĐT607, chiếm khoảng 27 % tổng diện tích.
- Lưu vực 4 (sông Cổ Cò): thoát nước cho khu vực phía Đông, chiếm khoảng 15% tổng diện tích toàn thị xã.

Hướng thoát: nước mưa theo hệ thống mương cống dẫn ra các sông, suối nhỏ đi qua từng lưu vực rồi thoát ra trục tiêu chính các sông lớn: sông Vu Gia - sông Yên, sông Vĩnh Điện, sông Thu Bồn, sông Cổ Cò.

- Các cống ngang qua đường trên các tuyến đường cần được tính toán lại để tăng khả năng thoát lũ.

- Tính toán thủy lực hệ thống thoát nước mưa:

Tính toán thủy lực theo công thức cường độ giới hạn :

$$Q = \psi \cdot q \cdot F$$

Trong đó:

- Q là lưu vực tính toán l/s.
- ψ là hệ số dòng chảy phụ thuộc vào mặt phủ của lưu vực tính toán. Chọn $\psi = 0,2-0,8$.
- F là diện tích lưu vực tính toán (ha).
- q là cường độ trận mưa lấy theo biểu đồ mưa của tỉnh Quảng Nam với chu kỳ P = 1 cho tuyến cống chính, P = 0,5 cho tuyến cống nhánh.

c. Các công tác chuẩn bị kỹ thuật khác

Để ứng phó với thiên tai, lũ lụt ngoài việc san nền thoát nước hợp lý thì cần kết hợp các công tác chuẩn bị kỹ thuật khác để giảm thiệt hại do thiên tai bão lũ gây ra, cụ thể như sau:

- Khai thông các dòng chảy để thoát lũ nhanh khi đến mùa mưa lũ, không lấn chiếm xây dựng trên các hành lang thoát lũ, không đắp nền xây dựng một số khu vực thấp trũng hiện nay đang có tác dụng chứa nước vào mùa mưa trước khi dòng chảy dẫn ra sông lớn. Các dòng chảy cần khơi thông

+ Sông Cổ Cò (hiện đã có dự án nạo vét khơi thông sông Cổ Cò từ Đà Nẵng đến Hội An).

+ Suối Cổ Lưu từ cống Nội chảy ra sông Cù.

+ Sông Cù từ thành Vĩnh Điện ra sông Lai Nghi.

- + Sông Gò Ri từ sông Vĩnh Điện ra sông Thu Bồn.
- + Sông Chiêm Sơn xã Điện Phương chảy ra sông Thu Bồn.
- Các dự án phía Đông các tuyến đường Bắc Nam phải đảm bảo khả năng thoát lũ từ khu vực phía Tây; tính toán cao độ nền hợp lý, bố trí các mương cống, hành lang thoát lũ từ các cống ngang cầu cạn, dẫn qua, đảm bảo thoát nước mặt ra sông, không gây dâng nước phía Tây và chảy tràn phía Đông.
- Xây dựng kè các đoạn sông chảy qua đô thị để tạo cảnh quan và tránh sạt lở, lấn chiếm;
- Phát triển rừng đầu nguồn và ven biển;
- Nghiên cứu xây dựng hồ chứa: xây dựng các hồ cảnh quan, điều tiết nước mưa trong các khu đô thị;
- Xây dựng mô hình dự báo lũ kịp thời và hiệu quả;
- Trong những năm gần đây tình trạng nhiễm mặn xảy ra sớm và kéo dài, các giải pháp ngăn mặn hiện tại chưa giải quyết triệt để vấn đề nhiễm mặn đồng ruộng, khi mực nước Thu Bồn giảm thấp thì nước mặn đã xâm nhập từ phía Cửa Đại vào sông Vĩnh Điện. Chính vì vậy cần nghiên cứu xây dựng đập ngăn mặn giữ nước ngọt trên sông Thu Bồn.

Chi tiết giải pháp ‘cao độ nền và thoát nước mưa’ như: cao độ không chế tại các điểm giao cắt các tuyến đường, mạng cống thoát nước mưa, khu vực hạ nền hoặc tôn nền, khu vực kè... xem trên bản vẽ “Bản đồ định hướng chuẩn bị kỹ thuật. QH 07”.

3. ĐỊNH HƯỚNG CẤP ĐIỆN

3.1. Các căn cứ thiết kế

- Theo tài liệu quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011-2015 có xét đến 2020 đã được Bộ Công thương phê duyệt tại Quyết định số 5329/QĐ-BCT ngày 14 tháng 9 năm 2012
- Tiêu chuẩn cấp điện trong khu vực nghiên cứu áp dụng theo thông tư số 31 – 32 về Tiêu chuẩn và Quy chuẩn xây dựng nông thôn của Bộ Xây Dựng.
- Quy phạm trang bị điện 11 TCN 18-21:1984 của bộ điện lực cũ.
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng - QCVN 01:2008/BXD, QCVN 07:2016/BXD.
- Căn cứ thiết kế quy hoạch phát triển điện lực Việt Nam giai đoạn 2010 đến 2020 xét đến 2030.
- Căn cứ quy hoạch phát triển điện lực Quảng Nam giai đoạn 2010 đến 2020 xét đến 2030.
- Các văn bản hiện hành...

3.2. Xác định chỉ tiêu và dự báo nhu cầu

Thị xã Điện Bàn và vùng phụ cận ngày càng phát triển trên cơ sở quy hoạch trong giai đoạn đến năm 2030 và 2045 thị xã sẽ trở thành đô thị sinh thái hiện đại, có không gian đặc thù vùng ven biển, ven sông, phát triển xanh và bền vững.

Là trung tâm phát triển công nghiệp, nghiên cứu và phát triển dịch vụ, thương mại, văn hóa và du lịch, có tiềm năng để phát triển tài chính, nguồn nhân lực kết nối với các trung tâm giáo dục, đào tạo bậc cao, nông nghiệp sạch ứng dụng công nghệ cao.

Theo nội dung của đồ án và mặt bằng kiến trúc, khu vực thiết kế chủ yếu là đất ở dân cư và một số công trình công cộng phục vụ dân cư. Vì vậy phụ tải điện chủ yếu là sinh hoạt, chiếu sáng, công nghiệp và một số phụ tải phục vụ cho các công trình công cộng

Với quy mô dân số GD đầu đến năm 2030: 400.000 người

GD sau đến năm 2045: 720.000 người

Đất công nghiệp GD 1 đến năm 2030: 1.366,96ha

Đất công nghiệp GD 2 đến năm 2045: 1.385,27ha

a. Chỉ tiêu cấp điện:

Áp dụng theo QCXD VN 01:2008 của Bộ xây dựng

Chỉ tiêu cấp điện đô thị:

Tiểu vùng 1, tiểu vùng 2, tiểu vùng 3 (nội thị): Loại III

Tiểu vùng 4 (ngoại thị): Loại IV

- Giai đoạn đầu đến năm 2030:

Điện sinh hoạt: 300W/người.

Điện DVCC, DVTM: 30-35% tổng Psh

Điện công nghiệp: 140kW/ha

- Tương lai đến năm 2045:

Điện sinh hoạt : 500W/người.

Điện DVCC, DVTM: 30-35% tổng Psh

Điện công nghiệp: 120-250kW/ha.

Chỉ tiêu cấp điện khu vực nông thôn:

- Tiêu chuẩn cấp điện trong khu vực nghiên cứu áp dụng theo thông tư số 31-32 về Tiêu chuẩn và Quy chuẩn xây dựng nông thôn của Bộ Xây Dựng.

- Tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt: Theo điểm dân cư nông thôn

GD đầu đến 2030: 0,15 kW/người.

GD sau đến 2045: 0,23kW/người.

Điện cho CTCC, DVTM: 10% cấp điện cho sinh hoạt

b. Dự báo nhu cầu sử dụng điện:

Với chỉ tiêu cấp điện đến 2030 và 2045 theo tiêu chuẩn đô thị loại III dự báo nhu cầu sử dụng điện trong toàn khu vực như sau:

Bảng 7.1. Tính toán các phụ tải sinh hoạt – công cộng

| TT | Hạng mục | Giai đoạn 2030 | | Giai đoạn 2045 | |
|------------|---|------------------------|--------------|--------------------|--------------|
| | | Tiêu chuẩn (kW/ha) | Phụ tải (kW) | Tiêu chuẩn (kW/ha) | Phụ tải (kW) |
| I | Tiểu vùng 1: (Đô thị du lịch biển) | Đô thị loại III | | | |
| 1 | Quy mô (người) | 23800 | | 42665 | |
| 2 | Điện sinh hoạt | 300 | 7140 | 500 | 21333 |
| 3 | Phụ tải CTCC, TMDV (%) | 35 | 2499 | 35 | 7466 |
| II | Tiểu vùng 2: (Đô thị ĐN-ĐN) | Đô thị loại III | | | |
| 1 | Quy mô (người) | 148831 | | 287731 | |
| 2 | Điện sinh hoạt | 300 | 44649 | 500 | 143866 |
| 3 | Phụ tải CTCC, TMDV | 35 | 15627 | 35 | 50353 |
| III | Tiểu vùng 3: (Đô thị Điện Thắng) | Đô thị loại III | | | |
| 1 | Quy mô (người) | 138516 | | 265215 | |
| 2 | Điện sinh hoạt | 300 | 41555 | 500 | 132608 |
| 3 | Phụ tải CTCC, TMDV | 35 | 14544 | 35 | 46413 |
| IV | Tiểu vùng 4: (Ngoại thị) | Đô thị loại IV | | | |
| 1 | Quy mô (người) | 88853 | | 124389 | |
| 2 | Điện sinh hoạt | 200 | 17771 | 330 | 41048 |
| 3 | Phụ tải CTCC, TMDV | 30 | 5331 | 30 | 12315 |
| V | Tổng cộng | 149116 | | 455400 | |

Bảng 7.2. Tính toán các phụ tải công nghiệp

| TT | Hạng mục | Giai đoạn 2030 | | Giai đoạn 2045 | |
|----------|----------------------------|--|--------------|--------------------|--------------|
| | | Tiêu chuẩn (kW/ha) | Phụ tải (kW) | Tiêu chuẩn (kW/ha) | Phụ tải (kW) |
| 1 | Khu CN Đ.Nam-Đ.Ngọc | Công nghiệp nhỏ, tiểu công nghiệp, TTCN | | | |
| | Quy mô (ha) | 353.58 | | 353.58 | |
| | Phụ tải | 180 | 63644 | 180 | 63644 |

| TT | Hạng mục | Giai đoạn 2030 | | Giai đoạn 2045 | |
|----|--|--|--------------|--------------------|--------------|
| | | Tiêu chuẩn (kW/ha) | Phụ tải (kW) | Tiêu chuẩn (kW/ha) | Phụ tải (kW) |
| 2 | Cụm công nghiệp Trảng Nhật 1 và 2 | Công nghiệp nhỏ, tiểu công nghiệp | | | |
| | Quy mô (ha) | 78 | | 62 | |
| | Phụ tải | 180 | 14017 | 180 | 11072 |
| 3 | CCN Thương Tín | Công nghiệp nhỏ, tiểu thủ công nghiệp | | | |
| | Quy mô (ha) | | 40.10 | | 0.00 |
| | Phụ tải | 140 | 5614 | 140 | 0 |
| 4 | CCN Nam Dương | Công nghiệp nhỏ, tiểu công nghiệp | | | |
| | Quy mô (ha) | | 46.10 | | 0.00 |
| | Phụ tải | 120 | 5532 | 120 | 0 |
| 5 | CCN làng nghề Đông Khương | Công nghiệp nhỏ, tiểu công nghiệp | | | |
| | Quy mô (ha) | 7.22 | | 7.22 | |
| | Phụ tải | 120 | 866 | 120 | 866 |
| 6 | CCN An Lưu | | | | |
| | Quy mô (ha) | 48.00 | | 48.00 | |
| 7 | CCN Vân Ly | Cơ sở sản xuất thủ công nghiệp | | | |
| | Quy mô (ha) | 3 | | 3 | |
| | Phụ tải | 100 | 0 | 100 | 0 |
| 8 | KCN – đô thị dịch vụ Đại An | Cơ sở sản xuất thủ công nghiệp | | | |
| | Quy mô (ha) | 791.12 | | 911.96 | |
| 9 | Tổng cộng | 174545 | | 172539 | |

Bảng 7.3. Tổng hợp phụ tải

| TT | Hạng mục | Phụ tải tính toán (kW) | | HSSD Ksd | Phụ tải yêu cầu (kW) | |
|----|-------------|------------------------|---------|----------|----------------------|---------|
| | | 2030 | 2045 | | 2030 | 2045 |
| 1 | Sinh hoạt | 111.108 | 336.791 | 0.65 | 72.220 | 218.914 |
| 2 | Công cộng | 37.999 | 115.691 | 0.6 | 22.799 | 69.415 |
| 3 | Công nghiệp | 174.545 | 172.539 | 0.55 | 96.000 | 94.896 |
| 4 | Tổng | 323.652 | 625.020 | | 191.019 | 383.225 |

Vậy tổng phụ tải điện tính toán:

Giai đoạn 2030: 191.019 kW (tương đương 191 MVA)

Giai đoạn 2045: 383.225 kW (tương đương 384 MVA)

3.3. Lựa chọn nguồn điện

Hiện nay nguồn điện cung cấp cho toàn thị xã được lấy từ 2 trạm 110kV: Điện Nam - Điện Ngọc 110/35/15kV (3 máy: 60x40x25) tổng công suất 125MVA và trạm Điện Bàn 110/22kV, 1 máy 40MVA

Với phụ tải tính toán giai đoạn đầu đã đảm bảo công suất yêu cầu nhưng đối với giai đoạn dài hạn đề xuất ngành điện xây dựng bổ sung tại trạm Điện Bàn thêm 1 máy có công suất 60MVA đồng thời nâng cấp công suất 1 máy của trạm 110kV ĐN-ĐN lên 60MVA để đảm bảo nhu cầu cung cấp điện toàn khu vực nghiên cứu.

3.4. Thiết kế mạng lưới cấp điện

3.4.1. Đường dây cao thế 35 - 110kV

Các tuyến đường dây cao thế 35kV và 110kV hiện trạng được giữ nguyên kết hợp kiểm tra lại hành lang an toàn điện theo tiêu chuẩn kỹ thuật ngành điện.

3.4.2. Đường dây 22KV

Toàn bộ đường dây trung thế 22kV thiết kế đi nổi hoặc ngầm tùy thuộc tính chất từng đô thị, (sẽ cụ thể phần QH phân khu) bám dọc theo trục giao thông chính, còn đường dây 22kV hiện trạng vẫn giữ nguyên hiện trạng ngoài ra sẽ xây dựng các tuyến đường dây 22kV trục chính nổi mạch vòng giữa các trạm trung gian ĐN-ĐN và trạm Điện Bàn nhưng vận hành hở để đảm bảo độ tin cậy cung cấp điện lâu dài. Các đường dây 22kV rẽ nhánh được thiết kế theo mạng hình tia đến phục vụ các trạm biến áp.

Các trục chính của mạng vòng dùng loại dây có tiết diện lớn hơn AC -185 và rẽ nhánh sẽ bố trí tiết diện nhỏ hơn.

Mạng lưới 22kV được thiết kế đi nổi trên trụ BTLT và trụ sắt điện lực với các khoảng trụ trung bình từ 40 - 50m, các đoạn rẽ nhánh được bố trí trụ đôi và móng trụ sắt trung thế, tiết diện cáp tùy thuộc công suất tải từng trạm để chọn từ AC-180, AC-150, AC-120, AC-95, XLPE-24KV.

Kết cấu lưới 22kV theo mạng kín nhưng vận hành hở

3.4.3. Trạm biến áp

Với trạm biến áp trung gian 110kV dùng làm trạm nguồn giữ nguyên, đề xuất nâng cấp trạm đảm bảo nhu cầu tính toán phụ tải toàn khu vực như:

Giai đoạn 2030: 191.019 kW (tương đương 191 MVA)

Giai đoạn 2045: 383.225 kW (tương đương 384 MVA)

Giai đoạn đầu: đề xuất vừa xây dựng mới khoảng 100 trạm biến áp 22/0,4kV có công suất từ 320KVA- 750KVA tùy thuộc phụ tải từng khu vực và kết hợp cải tạo mới các trạm biến áp hiện có.

Giai đoạn sau: đề xuất xây dựng bổ sung 150 trạm biến áp 22/0,4kV với công suất 400KVA- 1000KV.

Toàn bộ hệ thống trạm biến áp phân phối 22/0,4kV được thiết kế theo kiểu treo đối với khu vực ngoại thị và nông thôn, để tại các vị trí thoáng, khô ráo dễ thao tác cho việc vận hành và sửa chữa và thiết kế trạm ngầm đối với khu vực nội thị trung tâm thương mại dịch vụ để đảm bảo mỹ quan.

3.5. Giải pháp lưới 0,4kV và chiếu sáng 1 số trục đường

3.5.1. Lưới 0,4kV

Từ trạm biến áp phân phối tổ chức từ 3 đến 4 tuyến 0,4kV theo dạng hình tia dọc theo các tuyến đường liên khu vực để cung cấp điện đến các hộ dân. Mạng lưới điện đi nổi tránh bị ảnh hưởng do mưa bão, lũ lụt đối với khu vực thường xuyên ảnh hưởng lũ lụt và đi ngầm khu vực đô thị

Toàn bộ dùng cáp vặn xoắn tiết diện tùy thuộc công suất tải của từng khu vực, đảm bảo bán kính phục vụ theo yêu cầu kỹ thuật không quá 600m

Lưới 0,4kV phục vụ cho từng hộ dân được lấy từ hộp chia dây đặt tại trụ hoặc tủ điện hạ thế và do ngành điện lực quản lý.

3.5.2. Lưới chiếu sáng

Điện chiếu sáng được lấy từ các trạm biến áp trong khu vực, xây dựng các hệ thống điện chiếu sáng phục vụ nhu cầu sinh hoạt và hoạt động của nhân dân trong khu vực, phù hợp với quá trình đô thị hoá và phát triển.

Các tuyến đường liên khu vực có mặt cắt < 10,5m được bố trí chiếu sáng một bên ánh sáng vàng công suất 150W, đèn L gắn trên trụ điện lực.

Một số trục đường chính có dải phân cách thì bố trí trụ chiếu sáng chính giữa dùng cáp đi ngầm. Riêng trục đường tránh khu vực nội thị đèn cao áp được bố trí trên trụ sắt đi độc lập và các trục đường còn lại kết hợp trụ BTLT điện lực đồng thời xây dựng mới một phần trên trụ sắt chiếu sáng để đảm bảo mỹ quan trong nội thị.

Toàn bộ hệ thống chiếu sáng được bố trí đi nổi và chế độ đóng cắt tự động đặt theo thời gian tại tủ điện chiếu sáng

3.6. Định hướng triển khai

- Để chương trình hóa các mục tiêu cải tạo và xây dựng đô thị cần phải có các dự án đầu tư:

+ Cải tạo và nâng cấp, chuyển đổi toàn bộ hệ thống điện trung thế 10kV(15kV) sang 22kV.

+ Xây dựng mới hệ thống đường dây 0,4kV đã xuống cấp và chưa đồng bộ với việc phát triển chung của ngành điện.

+ Xây dựng trạm biến áp nguồn 35/22kV và các trạm biến áp phân phối 22/0,4kV bổ sung cho các khu vực quá tải.

+ Đầu tư xây dựng 1 số tuyến cáp điện đi ngầm trên trục đường chính trong nội thị để tạo mỹ quan trong đô thị.

4. ĐỊNH HƯỚNG CẤP NƯỚC

4.1. Tiêu chuẩn cấp nước và tổng hợp nhu cầu dùng nước

Căn cứ TCXDVN 33:2006 về “Cấp nước – mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế”.

Căn cứ Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01:2021/ BXD và QCVN 07-1: 2016/ BXD.

Bảng 7.4. Tổng hợp các chỉ tiêu dùng nước

| TT | Thành phần dùng nước | Giai đoạn 20230 | | | Giai đoạn 2045 | | |
|------------|---|------------------------|----------------|--------------------------------|------------------------|----------------|--------------------------------|
| | | Tiêu chuẩn | Dân số (người) | Nhu cầu (m ³ /ng.đ) | Tiêu chuẩn | Dân số (người) | Nhu cầu (m ³ /ng.đ) |
| I | Tiểu vùng 1: Đô thị ven biển | Đô thị loại III | 23.800 | | Đô thị loại III | 42.665 | |
| 1 | Tỷ lệ cấp nước | 90% | | | 100 | | |
| 2 | Nước sinh hoạt (Qsh) | 110 | | 2.356 | 125 | | 5.333 |
| 3 | Nước công cộng, dịch vụ | 10%Qsh | | 236 | 10%Qsh | | 533 |
| 4 | Nước tưới cây, rửa đường | 8%Qsh | | 188 | 8%Qsh | | 427 |
| 5 | Nước cho sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp | 8%Qsh | | 188 | 8%Qsh | | 427 |
| 6 | Nước thoát, rò rỉ | 15%Q2-5 | | 445 | 15%Q2-5 | | 1.008 |
| 7 | Nước bản thân nhà máy | 4%Q2-6 | | 137 | 4%Q2-6 | | 309 |
| | TỔNG CỘNG | | | 3.551 | | | 8.037 |
| II | Tiểu vùng 2: Cụm đô thị Điện Nam - Điện Ngọc | Đô thị loại III | 148.831 | | Đô thị loại III | 287.731 | |
| 1 | Tỷ lệ cấp nước | 90 | | | 100 | | |
| 2 | Nước sinh hoạt (Qsh) | 110 | | 14.734 | 125 | | 35.966 |
| 3 | Nước công cộng, dịch vụ | 10%Qsh | | 1.473 | 10%Qsh | | 3.597 |
| 4 | Nước tưới cây, rửa đường | 8%Qsh | | 1.179 | 8%Qsh | | 2.877 |
| 5 | Nước công nghiệp | 20m3/ha | | 5.853 | 20m3/ha | | 5.853 |
| 6 | Nước cho sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp | 8%Qsh | | 1.179 | 8%Qsh | | 2.877 |
| 7 | Nước thoát, rò rỉ | 15%Q2-6 | | 3.663 | 15%Q2-6 | | 7.676 |
| 8 | Nước bản thân nhà máy | 4%Q2-7 | | 1.123 | 4%Q2-7 | | 2.354 |
| | TỔNG CỘNG | | | 29.205 | | | 61.201 |
| III | Tiểu vùng 3: Tiểu vùng trung tâm (nội thị) | Đô thị loại III | 138.516 | | Đô thị loại III | 265.215 | |

| TT | Thành phần dùng nước | Giai đoạn 20230 | | | Giai đoạn 2045 | | |
|-----------|--|-----------------------|----------------|--------------------------------|-----------------------|----------------|--------------------------------|
| | | Tiêu chuẩn | Dân số (người) | Nhu cầu (m ³ /ng.đ) | Tiêu chuẩn | Dân số (người) | Nhu cầu (m ³ /ng.đ) |
| 1 | Tỷ lệ cấp nước | 90 | | | 100 | | |
| 2 | Nước sinh hoạt (Qsh) | 110 | | 13.713 | 125 | | 33.152 |
| 3 | Nước công cộng, dịch vụ | 10%Qsh | | 1.371 | 10%Qsh | | 3.315 |
| 4 | Nước tưới cây, rửa đường | 8%Qsh | | 1.097 | 8%Qsh | | 2.652 |
| 5 | Nước công nghiệp | 20m ³ /ha | | 716 | 20m ³ /ha | | 716 |
| 6 | Nước cho sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp | 8%Qsh | | 1.097 | 8%Qsh | | 2.652 |
| 7 | Nước thất thoát, rò rỉ | 15%Q2-6 | | 2.699 | 15%Q2-6 | | 6.373 |
| 8 | Nước bản thân nhà máy | 4%Q2-7 | | 828 | 4%Q2-7 | | 1.954 |
| | TỔNG CỘNG | | | 21.522 | | | 50.815 |
| IV | Tiểu vùng 4: (ngoại thị) | Đô thị loại IV | 88.853 | | Đô thị loại IV | 124.389 | |
| 1 | Tỷ lệ cấp nước | 90 | | | 100 | | |
| 2 | Nước sinh hoạt (Qsh) | 110 | | 8.796 | 110 | | 13.683 |
| 3 | Nước công cộng, dịch vụ | 10%Qsh | | 880 | 10%Qsh | | 1.368 |
| 4 | Nước tưới cây, rửa đường | 8%Qsh | | 704 | 8%Qsh | | 1.095 |
| 5 | Nước công nghiệp | 20m ³ /ha | | 1.978 | 20m ³ /ha | | 2.103 |
| 6 | Nước cho sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp | 8%Qsh | | 704 | 8%Qsh | | 1.095 |
| 7 | Nước thất thoát, rò rỉ | 15%Q2-6 | | 1.959 | 15%Q2-6 | | 2.901 |
| 8 | Nước bản thân nhà máy | 4%Q2-7 | | 601 | 4%Q2-7 | | 890 |
| | TỔNG CỘNG | | | 15.622 | | | 23.134 |
| | TỔNG NHU CẦU NƯỚC SINH HOẠT TOÀN THỊ XÃ | | | 69.899 | | | 143.187 |

4.2. Nguồn nước

4.2.1. Nguồn nước ngầm

Nguồn nước ngầm trong khu vực nghiên cứu nhìn chung có trữ lượng nhỏ, chỉ sử dụng cục bộ cho các hộ gia đình, chất lượng nước ngầm còn xấu thể hiện qua màu của nước: như nước có màu trắng, vàng, đỏ, do nước có hàm lượng sắt cao, độ cứng cao. Riêng một số xã vùng Tây của thị xã có thể sử dụng để cung cấp cho nhu cầu sinh hoạt của nhân dân.

4.2.2. Nguồn nước mặt

Tỉnh Quảng Nam nằm trong vành đai mưa lớn nhất toàn quốc, lượng mưa trung bình năm đạt 2066 mm. Mưa là yếu tố chính để tạo ra các dòng chảy của các sông suối. Khu vực thị xã Điện Bàn có hai sông chính có khả năng khai thác nước thô là sông Thu Bồn và sông Vĩnh Điện.

Sông Thu Bồn:

Sông Thu Bồn bắt nguồn từ vùng núi cao của tỉnh Kon Tum và vùng núi phía Tây Nam của tỉnh Quảng Nam, có độ cao từ 1000 m đến 2000 m. Diện tích lưu vực tính đến trạm thủy văn Nông Sơn (miền núi) là 3130 km². Chiều dài sông chính tính đến Cửa Đại, thị xã Hội An là 198 km.

Sông Thu Bồn có lưu lượng bình quân 200 m³/s, lưu lượng lớn nhất vào mùa lũ 18250 m³/s. Mực nước sông dao động rất lớn giữa mùa khô và mùa lũ.

* Chất lượng nước thô tại sông Thu Bồn:

Theo phiếu kết quả thử nghiệm nước trên sông Thu Bồn tại vị trí dự kiến khai thác của Trung tâm bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài Nguyên và Môi Trường thành phố Đà Nẵng ngày 06/03/2008, các chỉ tiêu hóa lý của nước thô như sau:

| TT | Các chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả | Tiêu chuẩn đối với nước sinh hoạt |
|----|---|------------------------|---------|-----------------------------------|
| 1 | pH | | 7.1 | 6.5 - 8.5 |
| 2 | Độ đục | NTU | 36.2 | 1.5 |
| 3 | Độ màu | PtCo APHA | 46 | 5 |
| 4 | Độ cứng | mgCaCO ₃ /l | 100 | 300 |
| 5 | Độ kiềm | mgCaCO ₃ /l | 60 | |
| 6 | Chất rắn tổng cộng | mg/l | 50 | 1000 |
| 7 | Chất rắn hòa tan | mg/l | 35 | 500 |
| 8 | Chất rắn lơ lửng | mg/l | 15 | 5 |
| 9 | Chất hữu cơ | mg/l | 4 | 2 |
| 10 | Nitrite (NO ₂ ⁻) | mg/l | 0.042 | 0.1 |
| 11 | Ecoli | mg/l | 120 | 0 |
| 12 | Fe | mg/l | 1.7 | 0.3 |

| TT | Các chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả | Tiêu chuẩn đối với nước sinh hoạt |
|----|-----------------|-------------|------------------|-----------------------------------|
| 13 | Coliforms | MPN/100ml | 43×10^2 | 50 |
| 14 | NO ₃ | mg/l | 9.5 | 50 |

Nguồn nước có các chỉ tiêu lý hóa thấp nhưng các chỉ tiêu vi sinh khá cao. Tuy nhiên mẫu nước được lấy vào mùa khô nên có độ đục và hàm lượng chất lơ lửng thấp. Vào mùa mưa các chỉ tiêu này sẽ tăng lên.

Sông Vĩnh Điện:

Sông Vĩnh Điện là phân lưu của sông Thu Bồn tại vị trí cách cầu Câu Lâu, sông Vĩnh Điện là sự tập hợp dòng chảy từ sông Thu Bồn và sông Lạc Thành. Sông Lạc Thành lấy nước từ sông Yên là nhánh chính của sông Vu Gia. Như vậy dòng chảy của sông Vĩnh Điện từ hai sông lớn là sông Thu Bồn và sông Vu Gia đổ ra sông Hàn nối với cửa biển Tiên Sa.

Sông Vĩnh Điện có lưu lượng nhỏ nhất $Q_{\min} = 3.08 \text{ m}^3/\text{s}$ hiện đang cấp nước tưới tiêu cho các cánh đồng của các xã phía Bắc thị xã Điện Bàn và cấp nước thô cho nhà máy xử lý nước Vĩnh Điện công suất $2.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ và nhà máy nước Hội An công suất $15.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Trên sông Vĩnh Điện, mặn hiện tại xâm nhập sâu, độ mặn lớn nhất trung bình vào các tháng mùa khô, tại nhà máy nước Vĩnh Điện tới 6.7%.

Mực nước sông Vĩnh Điện dao động rất lớn giữa mùa khô và mùa mưa. Theo mực nước cao nhất vào mùa lũ năm 2007, chênh lệch giữa mực nước cao nhất và mực nước thấp nhất tới 6 m.

Bảng 7.5. Số liệu phân tích mẫu nước thô sông Vĩnh Điện

| TT | Yếu tố | Đơn vị | Mẫu 1 |
|----|-------------------------|--------|-------|
| 1 | PH | | 6.7 |
| 2 | Vị | | ngọt |
| 3 | Độ kiềm tổng | mEg/l | 0.8 |
| 4 | Độ kiềm Methylorange | mEg/l | 0.8 |
| 5 | Độ màu | Pt/Co | 3 |
| 6 | Hàm lượng muối NaCl | mg/l | |
| 7 | Hàm lượng cặn không tan | mg/l | 66 |

| TT | Yếu tố | Đơn vị | Mẫu 1 |
|----|---|---------------------|-----------|
| 8 | Hàm lượng cặn hòa tan | mg/l | không làm |
| 9 | Độ cứng tổng | độ Đức | 2.24 |
| 10 | Độ cứng tạm thời | độ Đức | 2.24 |
| 11 | Độ cứng vĩnh cửu | độ Đức | 0 |
| 12 | Độ ôxy hóa (COD) | mg/l O ₂ | 10.08 |
| 13 | Độ dẫn điện | | không làm |
| 14 | Hàm lượng Fe tổng | mg/l | 0.05 |
| 15 | Hàm lượng NH ₄ ⁻ | mg/l | 0.01 |
| 16 | Hàm lượng Mn ²⁻ | mg/l | 0.05 |
| 17 | Hàm lượng Mg ²⁻ | mg/l | 2.43 |
| 18 | Hàm lượng Ca ²⁺ | mg/l | 12.02 |
| 19 | Hàm lượng NO ₂ ⁻ | mg/l | 0 |
| 20 | Hàm lượng NO ₃ ⁻ | mg/l | 0.75 |
| 21 | Hàm lượng SO ₄ ²⁻ | mg/l | 9.5 |
| 22 | Hàm lượng PO ₄ ⁻² | mg/l | 0.08 |
| 23 | Hàm lượng HCO ₃ ⁻ | mg/l | 48.82 |
| 24 | Hàm lượng CO ₃ ⁻ | mg/l | 0 |
| 25 | Hàm lượng Cl ⁻ | mg/l | 10.64 |

Mẫu 1 lấy tại trạm bơm thủy lợi Điện An (đối diện với ngã ba sông Thanh Quýt)

4.3. Các dự án cấp nước trong địa bàn thị xã

Hiện tại trong khu vực thị xã Điện Bàn đã có 5 nhà máy nước: nhà máy nước Vĩnh Điện cơ sở 1 (công suất 1.400 m³/ngày đêm), nhà máy nước Vĩnh Điện cơ sở 2 (công suất 4.800 m³/ngày đêm), và nhà máy nước Điện Nam - Điện Ngọc (công suất 5.000 m³/ngày đêm), nhà máy nước Gò Nổi (công suất 3.500 m³/ng.đ). Nhà máy nước Trảng Nhặt (công suất 20.000 m³/ngày đêm), hiện tại chưa hoàn thiện mạng lưới đường ống tuy nhiên bước đầu nhà máy đang cung cấp nước khu đô thị mới Điện Nam – Điện Ngọc thông qua mạng ống truyền dẫn và phân phối DN110-DN450.

Ngoài ra, theo quyết định số 2364/QĐ-UBND ngày ngày 07 tháng 08 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt kế hoạch phát triển cấp nước năm 2018 và giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam thì thị xã Điện Bàn sẽ xây dựng thêm mạng lưới đường ống cấp nước trên địa bàn thị xã tăng thêm 69km đường ống.

4.4. Phương án cấp nước

- Nhà máy nước Vĩnh Điện cơ sở 1 và cơ sở 2 cung cấp nước cho các hộ dân công trình công cộng của phường Vĩnh Điện, các khu dân cư lân cận phường Vĩnh Điện nằm dọc theo quốc lộ 1A và tỉnh lộ 608, khu dân cư của các phường Điện An, xã Điện Minh và Điện Phương, Điện Phước, Điện Thọ, Điện Hồng,... Nguồn nước thô được lấy từ sông Vĩnh Điện. Nhà máy nước Vĩnh Điện 1 do tình trạng xâm nhập mặn vào mùa khô của sông Vĩnh Điện nên nhà máy này sẽ giữ nguyên công suất hiện tại không nâng công suất.

- Nhà máy nước Điện Nam – Điện Ngọc cung cấp nước cho khu công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc trong giai đoạn ngắn hạn đến năm 2030. Nguồn nước thô được lấy từ các giếng khoan trong khu vực.

- Nhà máy cấp nước Hội An sẽ cung cấp nước chính cho đô thị ven biển chạy dọc ĐT603B và phường Điện Dương thuộc thị xã Điện Bàn. Nguồn nước thô được lấy từ sông Vĩnh Điện, tuy nhiên do tình trạng xâm nhập mặn nên nguồn nước thô tại sông Vĩnh Điện sẽ được bổ sung nguồn phụ trợ lấy từ sông Kỳ Lam đưa về vào thời gian sông Vĩnh Điện bị ngập mặn. (Theo quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 04/2/2013).

- Nhà máy cấp nước Trảng Nhật sẽ cung cấp nước chính cho cụm đô thị Điện Nam- Điện Ngọc, đô thị Điện Thắng, đô thị ven sông Vĩnh Điện, khu công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, xã Điện Hòa, Điện Tiến,.. Bên cạnh đó nhà máy đảm nhiệm bổ sung nguồn nước cấp cho TP Hội An vào mùa khô (thông qua trạm bơm tăng áp Gò Khéo được đặt tại đường ĐT607). Nguồn nước thô được lấy từ sông Bàn Sáu, trong giai đoạn dài hạn nguồn nước thô sẽ được bổ sung từ sông Vu Gia thông qua dự án cấp nước Động Hà Sóng tại huyện Đại Lộc.

- Nhà máy nước Gò Nổi cung cấp nước cho ba xã Gò Nổi các xã Điện Quang, Điện Trung và Điện Phong. Nguồn nước thô được lấy từ sông Thu Bồn.

Riêng đối với các hộ dân và công trình công cộng nằm khá xa khu vực nhà máy nước cần áp dụng chương trình nước sạch nông thôn, hoặc dùng nước ngầm bằng hình thức tự khai thác (giếng khoan, giếng đào) khi nhà máy nước chưa tiến hành cung cấp.

4.5. Thiết kế mạng lưới đường ống cấp nước và công tác PCCC

Mạng lưới đường ống cấp nước được tính toán hoàn chỉnh cho cả hai giai đoạn, với tổng nhu cầu dùng nước toàn đô thị 143.187 m³/ng.đ. Mạng lưới gồm những đường ống có đường kính từ 110mm đến 600mm, kết hợp với mạng lưới đường ống hiện trạng trong khu vực được tổ chức thành nhiều vòng khép kín và một số tuyến ống nhánh đảm

bảo cấp đủ lưu lượng nước cấp cho đô thị; đồng thời luôn đảm bảo cấp nước kịp thời cho công tác phòng cháy chữa cháy. Áp lực nước đường ống đảm bảo cấp nước cho nhà 3 tầng (với áp lực tự do thấp nhất là 12m). Để đảm bảo áp lực đến các công trình cao hơn 3 tầng cần có bể chứa và dùng bơm tăng áp cục bộ.

Mạng lưới đường ống được sử dụng loại ống nhựa HDPE cho các tuyến ống, độ sâu chôn ống với các tuyến ống tối thiểu 70cm so với mặt đất nền.

Tại các vị trí đầu nối giữa tuyến ống truyền tải với tuyến ống nhánh, có bố trí các khoá để điều tiết lưu lượng nước và quản lý mạng khi có sự cố.

Tại các khu vực đường ống qua đường sắt, khu nghĩa trang cần có những biện pháp bảo vệ đường ống để tránh việc đường ống bị vỡ và bị ô nhiễm nước sinh hoạt.

Tại các vị trí thấp trên mạng lưới cấp nước có bố trí van xả cạn để thuận lợi khi vệ sinh đường ống cấp nước, và trên các vị trí cao có bố trí các van xả khí để thoát khí trong mạng lưới cấp nước.

*** Phòng cháy chữa cháy:**

Sử dụng mạng lưới chữa cháy kết hợp chung với cấp nước sinh hoạt và công nghiệp.

- Mạng lưới cấp nước chữa cháy sử dụng áp lực thấp. Chọn số đám cháy xảy ra cùng một lúc là 3 đám, với lưu lượng mỗi đám cháy cháy là 30l/s, thời gian dập tắt các đám cháy là 3 giờ. Đường ống cấp nước chữa cháy ngoài nhà được phép sử dụng chung với đường ống cấp nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất.

- Trường hợp đường ống cấp nước chữa cháy ngoài nhà đi qua cầu, đường thì yêu cầu bảo đảm tải trọng, sự toàn vẹn của đường ống.

- Áp suất tự do tối thiểu trong đường ống nước chữa cháy áp suất thấp (nằm trên mặt đất) khi chữa cháy phải không nhỏ hơn 10 m. Áp suất tự do tối thiểu trong mạng đường ống chữa cháy áp suất cao phải bảo đảm độ cao tia nước đặc không nhỏ hơn 20 m khi lưu lượng yêu cầu chữa cháy tối đa và lăng chữa cháy ở điểm cao nhất của tòa nhà. Áp suất tự do trong mạng đường ống kết hợp không nhỏ hơn 10 m và không lớn hơn 60 m.

- Khoảng cách giữa các trụ không vượt quá 150m; các trụ nước chữa cháy cần được bố trí dọc đường xe chạy, đảm bảo khoảng cách đến mép đường không lớn hơn 2,5 m; khoảng cách đến tường tòa nhà không nhỏ hơn 5 m. Trụ cấp nước chữa cháy ngoài nhà phải phù hợp theo TCVN 6379:1998 và Yêu cầu kỹ thuật” và TCVN 5739:1993 “Thiết bị chữa cháy đầu nối.

- Ngoài việc sử dụng các họng cứu hỏa này còn tận dụng nguồn nước mặt nhằm cung cấp lượng nước cứu hỏa kịp thời khi có sự cố xảy ra.

4.6. Quy mô các công trình cấp nước

4.6.1. Giai đoạn đến năm 2030

Đến năm 2030 tổng nhu cầu cấp nước trên toàn thị xã là 69.899 m³/ng.đ.

- Giữ nguyên công suất nhà máy nước Vĩnh Điện cơ sở 1 CS: 1.400 m³/ng.đ. Nâng công suất cơ sở 2 từ 4.800 m³/ng.đ lên 10.000 m³/ng.đ.

- Nhà máy nước Điện Nam – Điện Ngọc công suất 5.000 m³/ng.đ hiện trạng, tuy nhiên trong giai đoạn này sẽ giảm công suất đến năm 2030 sẽ đóng cửa.

- Nhà máy cấp nước Hội An sẽ cung cấp 5.000 m³/ng.đ cho đô thị ven biển chạy dọc ĐT603B và phường Điện Dương thuộc thị xã Điện Bàn.

- Nhà máy cấp nước Trảng Nhứt công suất hiện tại 20.000 m³/ng.đ đến năm 2030 nâng công suất lên 50.000 m³/ng.đ.

- Nâng công suất nhà máy nước Gò Nổi lên 4.000 m³/ng.đ nguồn nước từ sông Thu Bồn cung cấp nước cho ba xã Gò Nổi gồm các xã Điện Quang, Điện Trung và Điện Phong.

4.6.2. Giai đoạn đến năm 2045

Đến năm 2045 tổng nhu cầu cấp nước trên toàn thị xã là 143.187 m³/ng.đ.

- Dừng hoạt động nhà máy nước tại khu công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc;

- Giữ nguyên công suất nhà máy nước Vĩnh Điện cơ sở 1 CS: 1.400 m³/ng.đ. Nâng công suất cơ sở 2 từ 10.000 m³/ng.đ lên 15.000 m³/ng.đ.

- Nhà máy cấp nước Hội An sẽ cung cấp 10.000 m³/ng.đ cho đô thị ven biển chạy dọc ĐT603B và phường Điện Dương thuộc thị xã Điện Bàn.

- Nhà máy cấp nước Trảng Nhứt công suất năm 2030 là 50.000 m³/ng.đ đến năm 2045 nâng công suất lên 120.000 m³/ng.đ.

- Nhà máy nước Gò Nổi với công suất 4.000 m³/ng.đ nâng lên 6.000 m³/ng.đ.

Riêng đối với các hộ dân và công trình công cộng nằm khá xa khu vực nhà máy nước cần áp dụng chương trình nước sạch nông thôn, hoặc dùng nước ngầm bằng hình thức tự khai thác (giếng khoan, giếng đào) khi nhà máy nước chưa tiến hành cung cấp.

4.7. Biện pháp bảo vệ nguồn nước

Bảo vệ nguồn nước mặt khỏi các hoạt động như khai thác khoáng sản, nạn phá rừng, nhằm đảm bảo sự phát triển ổn định, bền vững của ngành cấp nước tránh sử dụng kiệt về lưu lượng, suy thoái về chất lượng.

Đối với các Công nghiệp yêu cầu phải xử lý nước thải triệt để tại nhà máy đảm bảo yêu cầu theo quy định của Bộ Y tế trước khi thải ra môi trường và có giải pháp dẫn nước thải tới vùng hạ lưu nguồn thu nước sinh hoạt.

Đối với nguồn nước mặt: trong khoảng 200m tính từ điểm lấy nước về phía thượng lưu và 100m về phía hạ lưu, không được xây dựng các công trình gây ô nhiễm nguồn nước.

Khu vực nhà máy nước, trạm xử lý trong phạm vi 30m kể từ chân tường các công trình phải xây dựng tường rào bảo vệ bao quanh khu vực xử lý nước.

Bên trong tường rào này không được xây dựng nhà ở, công trình vui chơi, sinh hoạt, vệ sinh, không được bón phân cho cây trồng và không được chăn nuôi gia súc.

Sử dụng tài nguyên nước phải được sự cho phép của các cấp quản lý, tương ứng với các chỉ dẫn theo tiêu chuẩn quy phạm và luật bảo vệ môi trường đã được nhà nước ban hành. Thực hiện nghiêm chỉnh các quy phạm bảo vệ nguồn nước đã được chính phủ, Bộ TN&MT, Bộ y tế phê duyệt.

- Đối với nguồn nước ngầm: Trong khu đất có bán kính 20m tính từ giếng, không được xây dựng các công trình làm nhiễm bẩn nguồn nước.

- Giếng nước dùng cho các hộ gia đình phải cách xa nhà xí, nơi chăn nuôi.

- Đối với các giếng nước công cộng phải chọn nơi có nguồn nước tốt, xây thành giếng cao và lát xung quanh.

5. ĐỊNH HƯỚNG THOÁT NƯỚC THẢI, QUẢN LÝ CTR, NGHĨA TRANG

5.1. Thoát nước thải

5.1.1. Cơ sở thiết kế

- Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung Thị xã Điện Bàn;

- Quy chuẩn Việt Nam QCVN QCVN 07:2016/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về “Các công trình hạ tầng kỹ thuật”;

- Quy chuẩn Việt Nam QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

Các chỉ tiêu tính toán

- Dự báo khối lượng nước thải trên cơ sở cấp nước sinh hoạt. Khối lượng tính toán dự báo nước thải lấy bằng 100% nước cấp.

Bảng 7.6. Tính toán dự báo khối lượng nước thải toàn thị xã

| TT | Thành phần dùng nước | Giai đoạn 2030 | | Giai đoạn 2045 | |
|------------|--|----------------------|--|----------------------|--|
| | | Tiêu chuẩn tính toán | Dự báo khối lượng nước thải (m ³ /ng.đ) | Tiêu chuẩn tính toán | Dự báo khối lượng nước thải (m ³ /ng.đ) |
| I | Đô thị du lịch biển (Đô thị loại III) | | | | |
| | <i>Dân số</i> | 23.800 | | 42.655 | |
| | <i>Tỷ lệ cấp nước</i> | 100% | | 100% | |
| 1 | Nước sinh hoạt (Qsh) | 150 | 3.570 | 150 | 6.398 |
| 2 | Nước công cộng, dịch vụ | 10% Qsh | 357 | 10% Qsh | 640 |
| 3 | Nước cho sản xuất nhỏ, TTCN | 8% Qsh | 286 | 8% Qsh | 512 |
| | (1)+(2)+(3) | | 4.213 | | 7.550 |
| II | Đô thị Điện Nam Điện Ngọc (Đô thị loại III) | | | | |
| | <i>Dân số</i> | 96.000 | | 200.000 | |
| | <i>Tỷ lệ cấp nước</i> | 90% | | 100% | |
| 1 | Nước sinh hoạt (Qsh) | 110 | 9.504 | 125 | 25.000 |
| 2 | Nước công cộng, dịch vụ | 10% Qsh | 950 | 10% Qsh | 2.500 |
| 3 | Nước cho sản xuất nhỏ, TTCN | 8% Qsh | 760 | 8% Qsh | 2.000 |
| | (1)+(2)+(3) | | 11.215 | | 29.500 |
| III | Đô thị Tây 607 (Đô thị loại III) | | | | |
| | <i>Dân số</i> | 52.831 | | 87.731 | |
| | <i>Tỷ lệ cấp nước</i> | 90% | | 100% | |
| 1 | Nước sinh hoạt (Qsh) | 110 | 5.230 | 125 | 10.966 |
| 2 | Nước công cộng, dịch vụ | 10% Qsh | 523 | 10% Qsh | 1.097 |
| 3 | Nước cho sản xuất nhỏ, TTCN | 8% Qsh | 418 | 8% Qsh | 877 |
| | (1)+(2)+(3) | | 6.172 | | 12.940 |
| IV | Đô thị Điện Thăng (Đô thị loại III) | | | | |

| TT | Thành phần dùng nước | Giai đoạn 2030 | | Giai đoạn 2045 | |
|------------|--|----------------------|--|----------------------|--|
| | | Tiêu chuẩn tính toán | Dự báo khối lượng nước thải (m ³ /ng.đ) | Tiêu chuẩn tính toán | Dự báo khối lượng nước thải (m ³ /ng.đ) |
| | <i>Dân số</i> | 43.165 | | 73.732 | |
| | <i>Tỷ lệ cấp nước</i> | 90% | | 100% | |
| 1 | Nước sinh hoạt (Qsh) | 110 | 4.273 | 125 | 9.217 |
| 2 | Nước công cộng, dịch vụ | 10%Qsh | 427 | 10%Qsh | 922 |
| 3 | Nước cho sản xuất nhỏ, TTCN | 8%Qsh | 342 | 8%Qsh | 737 |
| | (1)+(2)+(3) | | 5.043 | | 10.875 |
| V | Đô thị Phương An (Đô thị loại III) | | | | |
| | <i>Dân số</i> | 56.184 | | 117.578 | |
| | <i>Tỷ lệ cấp nước</i> | 90% | | 100% | |
| 1 | Nước sinh hoạt (Qsh) | 110 | 5.562 | 125 | 14.697 |
| 2 | Nước công cộng, dịch vụ | 10%Qsh | 556 | 10%Qsh | 1.470 |
| 3 | Nước cho sản xuất nhỏ, TTCN | 8%Qsh | 445 | 8%Qsh | 1.176 |
| | (1)+(2)+(3) | | 6.563 | | 17.343 |
| VI | Đô thị Nam Phương (Đô thị loại III) | | | | |
| | <i>Dân số</i> | 39.168 | | 73.906 | |
| | <i>Tỷ lệ cấp nước</i> | 90% | | 100% | |
| 1 | Nước sinh hoạt (Qsh) | 110 | 3.878 | 125 | 9.238 |
| 2 | Nước công cộng, dịch vụ | 10%Qsh | 388 | 10%Qsh | 924 |
| 3 | Nước cho sản xuất nhỏ, TTCN | 8%Qsh | 310 | 8%Qsh | 739 |
| | (1)+(2)+(3) | | 4.576 | | 10.901 |
| VII | Khu vực ngoại thị | | | | |
| | <i>Dân số</i> | 88.853 | | 124.389 | |
| | <i>Tỷ lệ cấp nước</i> | 90% | | 100% | |

| TT | Thành phần dùng nước | Giai đoạn 2030 | | Giai đoạn 2045 | |
|--|-----------------------------|----------------------|--|----------------------|--|
| | | Tiêu chuẩn tính toán | Dự báo khối lượng nước thải (m ³ /ng.đ) | Tiêu chuẩn tính toán | Dự báo khối lượng nước thải (m ³ /ng.đ) |
| 1 | Nước sinh hoạt (Qsh) | 110 | 8.796 | 110 | 13.683 |
| 2 | Nước công cộng, dịch vụ | 10% Qsh | 880 | 10% Qsh | 1.368 |
| 3 | Nước cho sản xuất nhỏ, TTCN | 8% Qsh | 704 | 8% Qsh | 1.095 |
| | (1)+(2)+(3) | | 10.380 | | 16.146 |
| Dự báo tổng lượng nước thải sinh hoạt toàn thị xã | | | 48.160 | | 105.255 |

Bảng 7.7. Tính toán dự báo khối lượng nước thải tại các khu công nghiệp

| TT | Thành phần dùng nước | Giai đoạn 2030 | | Giai đoạn 2045 | | Ghi chú |
|--|--------------------------------|-----------------------|--|-----------------------|--|----------------------|
| | | Diện tích đất CN (ha) | Dự báo khối lượng nước thải (m ³ /ng.đ) | Diện tích đất CN (ha) | Dự báo khối lượng nước thải (m ³ /ng.đ) | |
| | <i>Tiêu chuẩn cấp nước</i> | 20m ³ /ha | | 20m ³ /ha | | |
| | <i>Tỷ lệ cấp nước</i> | 100% | | 100% | | |
| 1 | KCN Điện Nam Điện Ngọc | 353,58 | 4.243 | 353,58 | 4.243 | Hiện trạng đã có TXL |
| 2 | CCN Trảng Nhặt 1 | 52,47 | 630 | 36,14 | 434 | |
| 3 | CCN An Lư | 48 | 750 | 48 | 750 | Hiện trạng đã có TXL |
| 4 | KCN – đô thị dịch vụ Điện Tiến | 791,12 | 9.493 | 911,96 | 10.944 | |
| 5 | CCN Trảng Nhặt 2 | 25,37 | 304 | 25,37 | 304 | |
| Dự báo tổng lượng nước thải sinh hoạt các KCN | | | 15.420 | | 16.675 | |

5.1.2. Nguyên tắc thiết kế

Lưu lượng nước thải phát sinh được dự báo dựa trên tiêu chuẩn nước cấp cho khu đô thị; đảm bảo chỉ tiêu thu gom nước thải sinh hoạt $\geq 80\%$ chỉ tiêu cấp nước của đối tượng tương ứng của khu đô thị (riêng đô thị ven biển là đô thị du lịch thu gom và xử lý 100%), nước thải công nghiệp thu gom 100%.

Áp dụng các biện pháp xử lý nước thải phù hợp từng đô thị, nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

5.1.3. Giải pháp thiết kế

a. Nước thải sinh hoạt:

* Tại các khu đô thị mới: hệ thống thoát nước thải được xây dựng riêng hoàn toàn. Dự kiến đặt các trạm xử lý cho từng khu đô thị.

- Hệ thống thoát nước thải dự kiến theo sơ đồ như sau:

Bể tự hoại → cống thu nước thải → trạm bơm nước thải → trạm xử lý nước thải → xả ra môi trường tự nhiên.

- Hệ thống thoát nước thải bao gồm:

+ Với cống tự chảy: dùng cống nhựa HDPE; có kích thước D300-D600;

+ Với cống áp lực dùng ống nhựa chịu áp lực HDPE có kích thước D200;

+ Trạm bơm nước thải xây chìm bằng bê tông cốt thép.

* Tại các khu đô thị cũ: tại các khu đô thị cũ đã có hệ thống thoát nước chung thì sử dụng hệ thống thoát nước nữa riêng hoặc cải tạo đồng bộ thành hệ thống thoát nước riêng.

* Tại một số khu vực nông thôn, mật độ dân cư thưa, địa hình bị chia cắt, giải pháp thu gom nước thải tập trung để xử lý là không hiệu quả, đề xuất giải pháp xử lý nước thải sinh hoạt tại chỗ bằng bể tự hoại sau đó thoát ra môi trường tự nhiên chung với hệ thống thoát nước mưa.

Bảng 7.8. Thống kê các trạm xử lý nước thải tại các đô thị

| STT | Tên trạm xử lý nước thải sinh hoạt | Công suất 2030 (m ³ /ngđ) | Công suất 2045 (m ³ /ngđ) | Ghi chú |
|------------------|--|--------------------------------------|--------------------------------------|-------------|
| 1 | Trạm xử lý nước thải ĐT Điện Dương | 5.600 | 7.600 | Đã có dự án |
| 2 | Trạm xử lý nước thải ĐT Điện Nam Điện Ngọc-1 | 4.300 | 11.200 | |
| 3 | Trạm xử lý nước thải ĐT Điện Nam Điện Ngọc-2 | 3.100 | 8.000 | |
| 4 | Trạm xử lý nước thải ĐT Điện Nam Điện Ngọc-3 | 3.500 | 8.400 | |
| 5 | Trạm xử lý nước thải ĐT Tây 607 | 3.600 | 7.500 | |
| 6 | Trạm xử lý nước thải ĐT Điện Thăng-1 | 1.700 | 3.700 | |
| 7 | Trạm xử lý nước thải ĐT Điện Thăng-2 | 1.500 | 3.300 | |
| 8 | Trạm xử lý nước thải ĐT Phương An-1 | 2.700 | 7.100 | |
| 9 | Trạm xử lý nước thải ĐT Phương An-2 | 2.600 | 7.000 | |
| 10 | Trạm xử lý nước thải ĐT Nam Phương | 1.800 | 6.000 | |
| 11 | Trạm xử lý nước thải ĐT Phong Thử | 1.500 | 3.300 | |
| 12 | Trạm xử lý nước KDC DV Cầu Hưng-Lai Nghi | 1.400 | 1.700 | Đã có dự án |
| Tổng cộng | | 33.300 | 74.800 | |

(Ghi chú: Chỉ thu gom nước thải cho khu vực đô thị, khu vực nông thôn nước thải được xử lý tại chỗ bằng bể tự hoại sau đó tự thấm trong vườn nhà hoặc thoát chung hệ thống thoát nước mưa. Nước thải khu dân cư đô thị dịch vụ Điện Tiến được gom vào xử lý tại trạm xử lý nước thải CCN và ĐT dịch vụ Điện Tiến).

Bảng 7.9. Thống kê các trạm xử lý nước thải tại các khu công nghiệp

| STT | Tên trạm xử lý nước thải công nghiệp | Công suất 2030 (m ³ /ngđ) | Công suất 2045 (m ³ /ngđ) |
|------------------|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| 1 | Trạm xử lý nước thải KCN Điện Nam Điện Ngọc | 4.243 | 4.243 |
| 2 | Trạm xử lý nước thải CCN Trảng Nhật | 1.761 | 2.521 |
| 3 | Trạm xử lý nước thải CCN An Lưu | 750 | 750 |
| 4 | Trạm xử lý nước thải CCN và ĐT dịch vụ Điện Tiến | 10.311 | 12.567 |
| Tổng cộng | | 17.065 | 20.081 |

(Ghi chú: Công suất các trạm xử lý nước thải các cụm công nghiệp tính toán bằng 100% dự báo khối lượng nước thải công nghiệp, trạm xử lý nước thải Trảng Nhật thu gom và xử lý thêm 1 lượng nước thải sinh hoạt của khu đô thị Điện Thăng).

b. Nước thải bệnh viện:

Nước thải bệnh viện yêu cầu xây dựng hệ thống xử lý cục bộ trong từng bệnh viện và khử trùng sau đó mới xả ra hệ thống thoát nước thải của đô thị.

c. Nước thải công nghiệp:

Nước thải bệnh viện yêu cầu xây dựng hệ thống xử lý cục bộ trong từng bệnh viện và khử trùng sau đó mới xả ra hệ thống thoát nước thải của đô thị.

** Yêu cầu làm sạch nước thải*

- Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (QCVN 14:2008/BTNMT) sẽ được lưu chứa ở hồ, tiếp tục được làm sạch tự nhiên, và có thể tái sử dụng hoặc đổ vào nguồn tiếp nhận (sông, suối).

- Nước thải công nghiệp sau khi xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT) sẽ được lưu chứa ở hồ, tiếp tục được làm sạch tự nhiên, và có thể tái sử dụng hoặc đổ vào nguồn tiếp nhận (sông, suối).

- Nước thải chăn nuôi sau khi xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (QCVN 62-MT:2016/BTNMT) sẽ được lưu chứa ở hồ, tiếp tục được làm sạch tự nhiên, và có thể tái sử dụng hoặc đổ vào nguồn tiếp nhận (sông, suối).

- Nước thải y tế sau khi xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (QCVN 28:2010/BTNMT) sẽ được lưu chứa ở hồ, tiếp tục được làm sạch tự nhiên, và có thể tái sử dụng hoặc đổ vào nguồn tiếp nhận (sông, suối).

5.2. Quản lý chất thải rắn

Các chỉ tiêu tính toán

- Khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh dự báo: chất thải rắn sinh hoạt tối thiểu 0,9kg/người-ngày (theo tiêu chuẩn của QCXDVN 01:2019/ BXD).

- Chỉ tiêu phát sinh CTR công nghiệp: tối thiểu là 0,3 tấn/ha đất theo quy mô đất khu công nghiệp (theo tiêu chuẩn của QCXDVN 01:2019/ BXD).

Bảng 7.10. Tính toán dự báo khối lượng CTR sinh hoạt toàn thị xã

| TT | Khu đô thị | Giai đoạn 2030 | | Giai đoạn 2045 | |
|----|---|------------------------|----------------------------------|------------------------|----------------------------------|
| | | Tiêu chuẩn tính toán | Dự báo khối lượng CTR (tấn/ng.đ) | Tiêu chuẩn tính toán | Dự báo khối lượng CTR (tấn/ng.đ) |
| | <i>Tiêu chuẩn CTR</i> | <i>0,9kg/người ngđ</i> | | <i>0,9kg/người ngđ</i> | |
| | <i>Tỷ lệ thu gom CTR</i> | <i>100%</i> | | <i>100%</i> | |
| | <i>Khu vực phía đông</i> | <i>191</i> | | <i>364</i> | |
| 1 | Đô thị du lịch biển (Đô thị loại III) | 23.800 | 21,42 | 42.665 | 38,40 |
| 2 | Đô thị Điện Nam Điện Ngọc (Đô thị loại III) | 96.000 | 86,40 | 200.000 | 180,00 |
| 3 | Đô thị Tây 607 (Đô thị loại III) | 52.831 | 47,55 | 87.731 | 78,96 |
| 4 | Đô thị Nam Phương (Đô thị loại III) | 39.168 | 35,25 | 73.906 | 66,52 |
| | <i>Khu vực phía Tây</i> | | <i>169</i> | | <i>284</i> |
| 5 | Đô thị Điện Thắng (Đô thị loại III) | 43.165 | 38,85 | 73.732 | 66,36 |
| 6 | Đô thị Phương An (Đô thị loại III) | 56.184 | 50,57 | 117.578 | 105,82 |
| 7 | Khu vực ngoại thị | 88.853 | 79,97 | 124.389 | 111,95 |
| | Tổng cộng, làm tròn | | 360 | | 648 |

Bảng 7.11. Tính toán dự báo khối lượng CTR tại các khu công nghiệp

| TT | Cụm công nghiệp | Giai đoạn 2030 | | Giai đoạn 2045 | |
|----|---------------------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------------------|
| | | Tiêu chuẩn tính toán | Dự báo khối lượng CTR (tấn/ng.đ) | Tiêu chuẩn tính toán | Dự báo khối lượng CTR (tấn/ng.đ) |
| | <i>Tiêu chuẩn CTR</i> | 0,3 tấn/ha | | 0,3 tấn/ha | |
| | <i>Tỷ lệ thu gom CTR</i> | 100% | | 100% | |
| | <i>Khu vực phía đông</i> | | 120 | | 120 |
| 1 | KCN Điện Nam Điện Ngọc | 353,58 | 106,07 | 353,58 | 106,07 |
| | CCN An Lưu | 48,00 | 14,40 | 48,00 | 14,40 |
| | <i>Khu vực phía tây</i> | | 261 | | 292 |
| 2 | CCN Trảng Nhặt 1 và 2 | 77,84 | 23,35 | 61,51 | 18,45 |
| 4 | CCN và ĐT dịch vụ Điện Tiến | 791,12 | 237,34 | 911,96 | 273,59 |
| | Tổng cộng (làm tròn) | | 381 | | 412 |

Đảm bảo thu gom 100% các loại CTR (CTR sinh hoạt, công nghiệp, y tế).

- *Chất thải sinh hoạt*: Khu vực đô thị chủ yếu thu gom trực tiếp từ các hộ gia đình và một phần thực hiện trung chuyển đến khu xử lý chất thải rắn tập trung. Khu vực nông thôn UBND xã thành lập các tổ hợp tác thu gom đến điểm tập kết để vận chuyển cơ giới đến các khu xử lý tập trung.

- *Chất thải rắn công nghiệp và y tế*: loại thông thường được thu gom, xử lý chung với chất thải rắn sinh hoạt tại các khu xử lý chất thải tập trung. Chất thải công nghiệp nguy hại được thu gom vận chuyển đến khu xử lý rác thải công nghiệp. Chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và đốt tại lò đốt chất thải rắn y tế. Lò đốt y tế được xây dựng tại bệnh viện theo đúng tiêu chuẩn quy định.

- *Chất thải rắn xây dựng*: do chủ đầu tư hoặc nhà thầu chính thi công xây dựng công trình chịu trách nhiệm về việc quản lý chất thải rắn xây dựng tại công trình theo quy định.

*** Đề xuất công nghệ xử lý chất thải rắn:**

Giai đoạn 1: Chôn lấp hợp vệ sinh đối với chất thải rắn sinh hoạt thông thường và đốt đối với chất thải rắn công nghiệp, y tế nguy hại.

Giai đoạn 2: Tái chế, tái sử dụng, đốt kết hợp thu hồi năng lượng, sản xuất phân vi sinh và chôn lấp hợp vệ sinh.

* **Quy hoạch vị trí các khu xử lý chất thải rắn:** hiện nay rác thải của toàn thị xã được đưa đi xử lý ở 2 bãi rác Đại Hiệp và Tam Xuân 2, hiện 2 bãi rác này đã quá tải và chuẩn bị đóng cửa.

+ Trong giai đoạn đầu, CTR của thị xã Điện Bàn sẽ được chuyển đi xử lý tại nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt Bắc Quảng Nam trên diện tích gần 3,8ha, áp dụng công nghệ tổ hợp, tuần hoàn tái chế và tận thu tài nguyên từ rác thải. Nhà máy giúp giải quyết vấn đề xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho Đại Lộc, Duy Xuyên, Điện Bàn.

+ Giai đoạn dài hạn dự kiến xây dựng khu xử lý CTR trong cụm công nghiệp Thái Sơn, trong tương lai xây dựng lò đốt rác để xử lý rác thải cho toàn thị xã.

Chất thải rắn y tế: Hiện nay CTR y tế nguy hại được Công ty TNHH MTV Xử lý môi trường Quảng Nam đảm nhận thu gom và đưa đến Nhà máy xử lý rác của đơn vị có công suất khoảng 200kg/giờ tại thôn Bích Ngô, Tam Xuân 1, huyện Núi Thành. Dự kiến quy hoạch nhà máy xử lý CTR nguy hại công suất 1000kg/giờ tại xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành.

5.3. Nghĩa trang nhân dân

Theo quy chuẩn quốc gia QCVN 01:2021/BXD về hạ tầng kỹ thuật đô thị thì nhu cầu đất nghĩa trang (không bao gồm nghĩa trang liệt sỹ), quy mô cơ sở hỏa táng được dự báo dựa trên tỷ lệ tử vong và các hình thức mai táng. Quy mô diện tích các nghĩa trang tập trung phải đảm bảo chỉ tiêu tối thiểu là 0,04 ha/1000 dân. Khoảng cách ATMT nghĩa trang, cơ sở hỏa táng quy hoạch mới phải đảm bảo các quy định trong bảng khoảng cách an toàn về môi trường của nghĩa trang, đồng thời phải tuân thủ quy định về khu vực bảo vệ đối với điểm lấy nước, công trình cấp nước.

Bảng 7.12. Khoảng cách an toàn về môi trường của nghĩa trang

| Đối tượng cần cách ly | Khoảng cách tối thiểu từ đối tượng cần cách ly là | | | |
|--|---|---------------------------------------|-----------------------------------|---|
| | Khu huyệt mộ nghĩa trang hung táng | Khu huyệt mộ nghĩa trang chôn một lần | Khu huyệt mộ nghĩa trang cát táng | Nhà, công trình chứa lò hỏa táng và lưu chứa thi hài trước khi hỏa táng |
| Công trình nhà ở tại đô thị và điểm dân cư nông thôn tập trung | 1 000 m | 500 m | 100 m | 500 m |
| Điểm lấy nước phục vụ nhu cầu sinh hoạt của đô | 1 500 m | 1 000 m | - | - |

| Đối tượng cần cách ly | Khoảng cách tối thiểu từ đối tượng cần cách ly là | | | |
|--|---|---------------------------------------|-----------------------------------|---|
| | Khu huyệt mộ nghĩa trang hung táng | Khu huyệt mộ nghĩa trang chôn một lần | Khu huyệt mộ nghĩa trang cát táng | Nhà, công trình chứa lò hỏa táng và lưu chứa thi hài trước khi hỏa táng |
| thị, điểm dân cư nông thôn tập trung | | | | |
| Đường sắt, Quốc lộ, Tỉnh lộ | 200 m | 200 m | 200 m | - |
| Sông, hồ (bao gồm sông, hồ không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt) | 300 m | 300 m | 100 m | - |
| <p>CHÚ THÍCH 1: Khu vực chôn cất phải có hệ thống thu gom nước thấm huyệt mộ, nước mưa chảy tràn để xử lý, không được thấm trực tiếp vào nước ngầm hoặc chảy tràn vào hệ thống mặt nước bên ngoài nghĩa trang.</p> <p>CHÚ THÍCH 2: Công nghệ hỏa táng phải đảm bảo các yêu cầu về môi trường tại QCVN 02:2012/BTNMT.</p> | | | | |

- Giai đoạn đầu tiếp tục sử dụng nghĩa trang An Lạc với diện tích 39,58ha (Điện Nam Điện Ngọc). Đây là nghĩa trang hiện hữu được tiếp tục sử dụng nên cần phải thực hiện đánh giá tác động môi trường để bổ sung các giải pháp đảm bảo vệ sinh môi trường xung quanh theo quy định.

- Mở rộng nghĩa trang tại thôn Thái Cẩm xã Điện Tiến quy mô diện tích 41,4ha.

- Định hướng dài hạn xây dựng lò hỏa thiêu tại nghĩa trang thôn Thái Cẩm xã Điện Tiến và khu lưu trữ tro cốt tại chùa Bửu Hạnh (xã Điện Minh) quy mô diện tích 3ha. Đối với nghĩa trang mở rộng tại thôn Thái Cẩm xã Điện Tiến và lò hỏa thiêu dự kiến tại đây đảm bảo các quy định trong bảng khoảng cách an toàn về môi trường của nghĩa trang, đồng thời tuân thủ quy định về khu vực bảo vệ đối với điểm lấy nước, công trình cấp nước.

Đối với các khu vực nghĩa trang nhỏ trong khu dân cư, đất sản xuất nông nghiệp hiện có trên toàn thị xã thì tiến hành khoanh vùng và đóng cửa không cho chôn cất tại đây nữa nhằm đảm bảo môi trường cho khu vực.

Hệ thống đường cống thoát nước thải, vị trí các trạm bơm, trạm xử lý nước thải, trạm trung chuyển CTR, khu vực xử lý CTR, nghĩa trang cụ thể xem trong bản vẽ QH-10 “Bản đồ định hướng thoát nước thải-quản lý chất thải rắn-nghĩa trang”.

6. THÔNG TIN LIÊN LẠC, VIỄN THÔNG

6.1. Cơ sở thiết kế

- Quyết định số 32/2012/QĐ-TTg ngày 27/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia đến năm 2020.

- Quyết định số 04/2007/QĐ-UBND ngày 28/02/2007 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển BCVT tỉnh Quảng Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

- Quyết định số số 389/QĐ-UBND ngày 28/01/2011 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc Phê duyệt quy hoạch vùng Đông tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Căn cứ vào bản quy hoạch phát triển mạng lưới thông tin liên lạc do tỉnh lập vào năm 2007

- Pháp lệnh Bru chính viễn thông do Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X thông qua ngày 25/5/2002.

- Luật công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/6/2006.

- Pháp lệnh Bru chính viễn thông do Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X thông qua ngày 25/5/2002.

- TCN 68-132/1998: Tiêu chuẩn kỹ thuật cáp thông tin kim loại.

- TCN 68-139/1995: Tiêu chuẩn kỹ thuật hệ thống thông tin cáp sợi quang.

- TCN 68-146/1995: Tiêu chuẩn kỹ thuật tổng đài số dung lượng nhỏ.

- TCN 68-149/1995: Tiêu chuẩn về môi trường đối với thiết bị viễn thông.

- Tiêu chuẩn, quy phạm ngành và các tài liệu có liên quan.

6.2. Chỉ tiêu tính toán

* Chỉ tiêu:

Bảng 7.13. Chỉ tiêu tính toán hệ thống thông tin liên lạc khu quy hoạch

| STT | Hạng mục | Tiêu chuẩn | | |
|-----|--|-----------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | | Thuê bao điện thoại cố định (máy) | Thuê bao điện thoại di động (máy) | Thuê bao Internet (IP) |
| 1 | Sinh hoạt | T.bao/10 người | T.bao/ 02 người | 1IP (1Gbps)/04 người |
| 2 | Công trình công cộng | 35% Sinh hoạt | 0 | 35% Sinh hoạt |
| 3 | Cấp cho sản xuất công nghiệp, kho tàng | 25 Thuê bao/ ha | 0 | 1 IP (5Gbps)/ ha |

Bảng 7.14. Chỉ tiêu quy hoạch trạm BTS

| STT | Hạng mục | Tiêu chuẩn | |
|-----|---------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|
| | | Theo bán kính phục vụ | Theo số lượng thuê bao phục vụ |
| 1 | Trạm BTS (Trạm thu phát sóng di động) | 1 ~ 3Km/ Trạm | 2.000 Thuê bao/ Trạm |

Trên cơ sở chỉ tiêu cấp thông tin liên lạc, chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất và không gian kiến trúc ta có bảng nhu cầu sau:

Bảng 7.15. Tổng nhu cầu cấp thông tin liên lạc cho toàn khu quy hoạch giai đoạn 2030

| STT | Hạng mục | Đơn vị tính | Diện tích (ha) | Dân số (người) | Nhu cầu | | |
|-------------|--------------------------------|-------------|----------------|----------------|---------------|----------------|----------------|
| | | | | | Điện thoại | Di động | Internet |
| 1 | Sinh hoạt | Người/ Th.b | - | 400.000 | 38.997 | 194.987 | 97.493 |
| 2 | Công trình công cộng | Thuê bao | - | - | 13.648 | 0 | 34.122 |
| 3 | Sản xuất công nghiệp, kho tàng | Th.b/ Ha | 652,64 | - | 16.316 | 0 | 652 |
| Tổng | | | | | 68.961 | 194.987 | 132.267 |

Bảng 7.16. Tổng nhu cầu cấp thông tin liên lạc cho toàn khu quy hoạch giai đoạn 2045

| STT | Hạng mục | Đơn vị tính | Diện tích (ha) | Dân số (người) | Nhu cầu | | |
|-------------|--------------------------------|-------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | | | | | Điện thoại | Di động | Internet |
| 1 | Sinh hoạt | Người/ Th.b | - | 718.662 | 71.242 | 356.212 | 178.106 |
| 2 | Công trình công cộng | Thuê bao | - | - | 24.934 | 0 | 62.337 |
| 3 | Sản xuất công nghiệp, kho tàng | Th.b/ Ha | 673,04 | - | 16.825 | 0 | 673 |
| Tổng | | | | | 113.001 | 356.212 | 241.116 |

Bảng 7.17. Tổng số lượng trạm BTS

| STT | Hạng mục | Đơn vị tính | Diện tích (km ²) | Dân số (người) | Chỉ tiêu Bán kính phục vụ (R=2Km) | Nhu cầu Bán kính phục vụ |
|-------------|--------------------|-------------|------------------------------|----------------|-----------------------------------|--------------------------|
| 1 | Quy hoạch trạm BTS | Trạm | 214,71 | 712.425 | 12,56 Km ² / Trạm | 13 |
| Tổng | | | | | | 13 |

6.3. Nguyên tắc thiết kế

Cập nhật hệ thống các tổng đài hiện có và mạng lưới đường dây thông tin liên lạc trong khu vực quy hoạch theo các quy hoạch được phê duyệt.

Hoàn chỉnh mạng lưới phân phối thông tin liên lạc cho toàn thành phố với nguồn cấp sử dụng được từ mạng viễn thông quốc gia thông qua các tuyến cáp quang tính cho khu vực, tổng đài bưu điện và mạng lưới truyền dẫn.

Phân vùng cấp thông tin liên lạc trên cơ sở vị trí và công suất khu vực định hướng quy hoạch.

Thiết kế quy hoạch mạng lưới thông tin cáp quang trên cơ sở các số liệu sử dụng đất, đảm bảo cấp thông tin ổn định cho toàn bộ khu vực quy hoạch.

Đầu tư phát triển mạng lưới cáp quang băng thông rộng. Tập trung ưu tiên đầu tư cấp thông tin liên lạc cho các khu công nghiệp, khu du lịch, khu đô thị mới, đáp ứng đủ nhu cầu cho sản xuất, kinh doanh và nhu cầu sinh hoạt của người dân.

6.4. Giải pháp thiết kế

* Nguồn cấp

Nguồn cấp thông tin liên lạc được lấy từ mạng lưới cấp gốc của quốc gia.

Các tuyến cáp gốc sẽ được đấu nối vào các tổng đài và từ đó phân bố bằng mạng lưới cáp quang đi các trạm vệ tinh.

Đường truyền dẫn áp dụng công nghệ cáp quang cho tuyến chính đến trạm khoảng 20Gbps.

Việc tính toán nhu cầu sử dụng mạng thông tin liên lạc được xác định trên cơ sở số liệu quy hoạch sử dụng đất, tiêu chuẩn thiết kế. Tổng nhu cầu toàn bộ khu quy hoạch là:

- Thuê bao điện thoại cố định (ĐTCD): 113.001
- Thuê bao điện thoại di động (ĐTDD): 356.212
- Thuê bao Internet (IP): 241.116

Công nghệ sử dụng hệ thống chuyển mạch thế hệ mới đáp ứng cho các nhu cầu phong phú, đa dạng tiết kiệm chi phí vận hành và bảo dưỡng, phát triển trên cơ sở mạng viễn thông hiện tại đồng thời tạo nền tảng xây dựng mạng thế hệ tiếp theo NGN.

Khu vực quy hoạch được phân thành 04 tiểu vùng chính. Để đảm bảo khả năng cung cấp đầy đủ thông tin liên lạc cho toàn khu quy hoạch, thiết kế 04 tổng đài bưu điện kết hợp với các trạm tổng đài điều khiển (HOST), các trạm BTS để đáp ứng khả năng phục vụ các dịch vụ bưu chính và viễn thông. Các tổng đài bưu điện sẽ được đặt tại trung tâm của các tiểu vùng; Trong đó tập trung phát triển tại khu vực nội đô trung tâm thị xã Điện Bàn (tiểu vùng 3) bố trí 02 tổng đài bưu điện.

Các dịch vụ bưu chính chủ yếu:

- Dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ trả lương hưu, dịch vụ thanh toán, dịch vụ nhờ thu cho các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ (thu tiền bảo hiểm nhân thọ, thu tiền điện, điện thoại, nước...).

- Dịch vụ làm đại lý cho viễn thông như phát hóa đơn, thu cước, tiếp nhận yêu cầu cung cấp dịch vụ... Cung cấp dịch vụ chuyển tiền, bưu kiện tại các điểm bưu điện văn hoá xã.

Các dịch vụ viễn thông chủ yếu:

- Mạng cố định: LEX, TEX, tổng đài quốc tế, CENTREX;

- Mạng di động GSM, UMTS;

- Các dịch vụ mà mạng băng rộng cung cấp: ADSL; IP TV; FTTH..

- Dịch vụ truyền số liệu: Kênh thuê riêng, mạng riêng ảo VPN

- Dịch vụ thoại: Điện thoại trả trước, điện thoại IP, điện thoại VoIP..

- Dịch vụ truyền hình: truyền hình hội nghị, truyền dẫn tín hiệu truyền hình..

- Cho thuê cơ sở hạ tầng

- Các gói dịch vụ tích hợp.

Đối với khu vực trung tâm thị xã có 02 bưu điện chính (01 bưu điện hiện có) phục vụ chức năng bưu chính, trong mỗi bưu điện này sẽ dành khoảng 20m² để bố trí tổng đài đa chức năng phục vụ chức năng viễn thông

6.5. Định hướng phát triển hệ thống thông tin liên lạc

6.5.1. Định hướng phát triển hệ thống

Xây dựng và phát triển hạ tầng mạng viễn thông và internet theo hướng nâng cao chất lượng, ứng dụng công nghệ hiện đại, hiệu quả và có độ bao phủ rộng đến các vùng nông thôn.

Xu hướng phát triển Viễn thông của thị xã Điện Bàn phải đi đầu trong cả tỉnh về hệ thống công nghệ, hạ tầng, mật độ thuê bao.

Công nghệ viễn thông của thị xã Điện Bàn sẽ phát triển theo tiến bộ mới, cho phép các nhà cung cấp dịch vụ nâng cao chất lượng dịch vụ.

+ Mạng điện thoại dịch vụ công cộng và mạng số liệu sẽ phát triển hội tụ về mạng thế hệ tiếp theo (NGN).

+ Công nghệ chuyển mạch truyền thống (TDM) dần dần được thay thế bởi chuyển mạch giao thức truyền số liệu (IP), các giao thức tiên tiến khác.

+ Chuyển mạch quang sẽ được sử dụng rộng rãi đến tận thuê bao. Thông tin quang tốc độ cao với các công nghệ ghép kênh sẽ được áp dụng rộng rãi trên các tuyến truyền dẫn.

+ Công nghệ truy nhập sẽ nhanh chóng triển khai sử dụng các thiết bị đầu cuối thông minh. Thông tin băng thông rộng ADSL sẽ là giải pháp trước mắt và sẽ dần được nâng cấp lên các công nghệ tiên tiến hơn như truy nhập không dây băng rộng (WiMax), công nghệ mạng thế hệ tiếp theo (Next Generation Networks- NGN), công nghệ 3G/4G và Mobile Internet sẽ là công nghệ chủ yếu được khai thác trong những năm tiếp theo ở thị xã Điện Bàn.

Xu hướng hội tụ công nghệ viễn thông, phát thanh truyền hình và Internet sẽ trở thành xu thế tất yếu.

Các doanh nghiệp sẽ có nhu cầu đa dạng về dịch vụ truyền số liệu, hình ảnh với các kênh thuê riêng băng rộng để tăng khả năng thông tin tiếp thị, giáo dục, y tế...

Đối với cá nhân sử dụng dịch vụ viễn thông và Internet đang đòi hỏi các dịch vụ có tốc độ và tính ổn định cao, giá thành hạ.

6.5.2. Hệ thống chuyển mạch: (Hệ thống tổng đài điều khiển và tổng đài vệ tinh)

Mạng chuyển mạch của khu quy hoạch cần khoảng 04 trạm HOST (tổng đài điều khiển). Trong đó bao gồm 01 trạm HOST đặt tại nội đô thị xã Điện Bàn (được nâng cấp cải tạo cao hơn). và 03 trạm HOST xây dựng mới tại các tiểu vùng quy hoạch còn lại; Các tuyến cáp gốc sẽ được đấu nối vào các trạm Host (tổng đài) và từ đó phân bố bằng mạng lưới cáp quang đi các trạm vệ tinh đảm bảo bán kính phục vụ, tăng chất lượng mạng và đáp ứng cho các dịch vụ băng rộng.

Thực hiện kết nối tất cả các tổng đài vệ tinh hiện có trên địa bàn thị xã Điện Bàn, lắp mới và nâng cấp, mở rộng các tổng đài vệ tinh nằm trong dự án phát triển mạng chuyển mạch tại các huyện, thị khác, các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Tổng đài vệ tinh đặt ở các khu đất công cộng, gần đường giao thông lớn và ở trung tâm vùng phục vụ.

Mạng lưới đường dây cáp quang thông tin từ các trạm đến các tủ cáp thuê bao cung cấp cho từng ô đất khu quy hoạch bằng tuyến cáp trục và cáp nhánh xây dựng dọc theo tuyến đường quy hoạch sẽ được xác định cụ thể ở giai đoạn thiết kế sau.

6.5.3. Hệ thống truyền dẫn

Trước mắt cần kết nối các vòng ring với nhau. Đặc biệt cần phải hoàn thành vòng ring giữa khu vực mới với hệ thống truyền dẫn chung của thị xã Điện Bàn.

Tăng dung lượng mạng truyền dẫn để phục vụ cho các dịch vụ băng rộng và đẩy mạnh phát triển cáp quang đến tất cả các huyện. Nhằm thực hiện mục tiêu đi trước đón đầu phát triển công nghiệp, cần kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư xây lắp cáp quang đến tất cả các khu công nghiệp trong tỉnh, hình thành các mạng cáp quang có cấu trúc mạch vòng để đảm bảo an toàn thông tin.

6.5.4. Hệ thống mạng ngoại vi

Cơ sở hạ tầng mạng ngoại vi về cơ bản bao gồm:

Hệ thống ống bẻ cáp;

Hệ thống cột treo cáp;

Hệ thống cáp đồng, cáp quang;

Hệ thống tủ, hộp cáp..

Để đảm bảo chất lượng dịch vụ và bảo đảm mỹ quan đô thị, hoàn thiện mạng ngoại vi theo hướng tăng cường dùng chung mạng cáp quang, triệt để ngầm hoá mạng cáp tại khu vực nội đô và đi nổi đối với các khu vực ngoài đô thị.

Tại các khu công nghiệp và khu đô thị mới cần ngầm hoá mạng cáp gốc, quy hoạch các tuyến giao thông phải có hành lang cho cáp viễn thông và quy hoạch các khu công nghiệp, khu kinh tế phải xác định vị trí quy hoạch đặt các trạm BTS. Có thể kết hợp các trạm BTS với các chi nhánh bưu chính hoặc các công trình công cộng đảm bảo mỹ quan và không gian kiến trúc cảnh quan khu vực.

Đẩy mạnh cáp quang hoá đến các vùng nông thôn, cụm dân cư.

Những khu dân cư mới xây dựng, phải có phương án triển khai đồng bộ mạng cáp ngầm theo các tuyến công, tuynel kỹ thuật đảm bảo theo Nghị định Chính phủ về công trình ngầm đô thị.

Khi có nhiều doanh nghiệp cùng có nhu cầu xây dựng tuyến cáp thì khuyến khích các doanh nghiệp phải phối hợp cùng đầu tư và sử dụng chung kết cấu hạ tầng để tiến tới hệ thống hạ tầng thông tin hiện đại, hiệu quả, tránh lãng phí và chồng chéo.

6.5.5. Mạng di động

Hiện tại trên địa bàn thị xã Điện Bàn, mạng di động đã được phủ sóng toàn bộ trên nhiều băng tần khác nhau. Ngoài ra mạng di động còn cung cấp được nhiều dịch vụ gia tăng ngoài dịch vụ thoại cơ bản khác. Vì vậy trong giai đoạn tới, cần bổ sung thêm trạm thu phát sóng di động (BTS). Và các nhà cung cấp này cần phải phối hợp với nhau khai thác trên cùng trạm có sẵn, tiết kiệm tài nguyên.

Mạng điện thoại di động sau năm 2020 sẽ phổ biến công nghệ 3G/4G. Sau 3G sẽ triển khai mạng di động thế hệ 4G với tính năng vượt trội hơn 3G. Thị xã Điện Bàn sẽ là một trong những địa phương dẫn đầu trong cả Tỉnh tiến hành về ứng dụng của mạng 4G.

6.5.6. Internet

Đảm bảo việc cung cấp Internet băng thông rộng trong toàn khu vực quy hoạch.

Cần đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng mạng lưới viễn thông và Internet trong các vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích nhằm nâng cao mức độ phổ cập dịch vụ, khả năng truy nhập dịch vụ cho người dân, trong đó chú trọng lắp đặt DSLAM cho các xã có cáp quang để phát triển Internet băng rộng.

6.6. Hệ thống bưu chính

6.6.1. Định hướng phát triển hệ thống

Phổ cập dịch vụ có chất lượng, đảm bảo cung cấp các dịch vụ công ích đến tất cả các điểm phục vụ.

Xây dựng mạng lưới điểm phục vụ rộng khắp với nhiều hình thức khác nhau, chất lượng tốt.

Tăng số điểm phục vụ tại các điểm dân cư nông thôn.

Nâng cao năng lực mạng vận chuyển, khai thác bưu chính trong nước và quốc tế; tự động hoá các khâu chia chọn và khai thác bưu chính, tăng cường giá trị của dịch vụ cộng thêm và các dịch mới.

Giảm chỉ tiêu số dân/điểm phục vụ xuống mức 3.000 người/điểm phục vụ và bình quân bán kính phục vụ/điểm phục vụ 2,5 km.

6.6.2. Các dịch vụ bưu chính

Mở rộng cung cấp đầy đủ các dịch vụ bưu chính tại tất cả các bưu cục trong vùng. Phổ cập đa dạng dịch vụ, đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công ích, cung cấp cho người sử dụng các dịch vụ bưu chính chất lượng cao, an toàn với giá cước thấp hoặc phù hợp thu nhập người dân.

Phát triển các dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ trả lương hưu, dịch vụ thanh toán, dịch vụ nhờ thu cho các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ (thu tiền bảo hiểm nhân thọ, thu tiền điện, điện thoại, nước...).

Phát triển các dịch vụ làm đại lý cho viễn thông như phát hóa đơn, thu cước, tiếp nhận yêu cầu cung cấp dịch vụ... Cung cấp dịch vụ chuyển tiền, bưu kiện tại các điểm bưu điện văn hoá xã. Xây dựng hệ thống tài liệu, sách báo kỹ thuật nông nghiệp tại các điểm bưu điện văn hoá xã; chú trọng các dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp.

Trong thời gian tới sẽ có thêm nhiều khu công nghiệp, thu hút lao động ở các địa phương tới làm việc do đó cần bố trí thêm các điểm phục vụ, đáp ứng nhu cầu.

Mở rộng mạng vận chuyển để nâng cao chất lượng dịch vụ, rút ngắn thời gian phát báo và công văn xuống cấp xã.

6.7. Định hướng phát triển hệ thống trạm thu phát sóng di động BTS

Khu vực quy hoạch có diện tích khoảng 214,71Km² và dân số khoảng 712.425 người. Quy hoạch bố trí trạm BTS với bán kính phục vụ khoảng 2Km/Trạm. Do vậy khu vực quy hoạch dự kiến lắp đặt 13 trạm BTS được tích hợp với 04 bưu cục, 04 HOST để tạo thành 04 tổng đài bưu điện nêu trên.

Việc tổ chức thực hiện hạ ngầm, chỉnh trang mạng cáp thông tin, sắp xếp lại hệ thống cột ăng ten trạm phát sóng di động phải đảm bảo chất lượng, an toàn và mỹ quan đô thị.

Để đảm bảo khai thác hệ thống hạ tầng viễn thông, các trạm thu phát sóng di động BTS hiệu quả, tránh đầu tư chồng chéo gây lãng phí thì các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông cần hợp tác, chia sẻ với nhau dưới sự quản lý của các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan.

7. THIẾT KẾ ĐÔ THỊ

7.1. Tổ chức các vùng kiến trúc và cảnh quan đặc trưng

7.1.1. Phân vùng kiến trúc



a. Đô thị hiện hữu:

- Khu Đô thị Phương An bao gồm thành Vĩnh Điện, các công trình di tích lịch sử, cách mạng, văn hoá, tín ngưỡng. Định hướng cải tạo, bảo tồn, chỉnh trang mỹ quan đô thị, tăng cường các tiện ích công cộng đồng thời kết hợp với các hoạt động du lịch ven sông Vĩnh Điện, khu vực ven sông Thu Bồn và khu vực Thanh Chiêm để nâng cao giá trị và bản sắc lịch sử văn hóa, chất lượng sống cho thị xã.

- Khu Đô thị Điện Thắng: dọc QL1 và về phía Bắc ảnh hưởng kiến trúc của thành phố Đà Nẵng, phát triển lan tỏa về 2 phía Đông Tây theo hướng sinh thái mật độ thấp.

- Khu Đô thị Điện Nam Điện Ngọc: đô thị công nghiệp thương mại dịch vụ hiện hữu.

- Khu Đô thị ven biển: trung tâm du lịch biển và phát triển hoạt động thể dục thể thao trên biển.

b. Khu vực đô thị mở rộng:

- Khu Đô thị Nam Phương và đô thị Ven sông Vĩnh Điện: theo hướng đô thị sinh thái, thông minh, bảo vệ và khơi thông các dòng sông: khơi thông Suối Cỏ Luru, sông Cù, về sông Lai Nghi và một phần kết nối vào sông Vĩnh Điện. Tạo lập công viên trung tâm ven sông Vĩnh Điện và công viên dọc ĐT 608.

c. Khu vực ngoại thị:

- Khu Đô thị Phong Thử, là đô thị trung tâm của khu vực phía Tây.
- Khu công nghiệp – đô thị dịch vụ Điện Tiến.
- Khu Điện Hòa: Khu nông nghiệp công nghệ cao và du lịch sinh thái.
- Vùng hạn chế phát triển đô thị: vùng nông nghiệp chuyên canh phía Tây thuộc hạ lưu sông Vu Gia và vùng du lịch kết hợp nông nghiệp và văn hóa cộng đồng ven sông Thu Bồn trọng tâm 3 xã Gò Nổi. Hiện thực hóa chủ trương phát triển tuyến du lịch dọc sông Thu Bồn kết nối từ Hội An đi Tây Quảng Nam.

7.1.2. Phân vùng cảnh quan

- Thị xã Điện Bàn có vùng cảnh quan đặc trưng như sau:
+ Cảnh quan ven sông: sông Cỏ Cò, sông Thu Bồn, sông Vĩnh Điện, sông Yên, sông Lai Nghi, sông Phú Triêm, sông Thanh Quýt,... Cảnh quan ven sông có ý nghĩa đặc biệt quan trọng với thị xã Điện Bàn do phân bố đều khắp từ Đông - Tây, Nam – Bắc. Trong đồ án đặc biệt quan tâm đến việc khơi thông các dòng chảy trong đô thị, mỗi công viên đô thị, công viên chuyên đề của thị xã đều gắn với việc bảo vệ và khôi phục các dòng sông.

+ Cảnh quan ven biển.

+ Cảnh quan nông nghiệp.

+ Cảnh quan gò đồi.

+ Cảnh quan đô thị: bao gồm khu vực đô thị cũ khu đô thị Phương An với thành cổ Vĩnh Điện, các khu đô thị Điện Nam Điện Ngọc, khu đô thị Ven Biển, khu đô thị Nam Phương, khu đô thị Phong Thử. Tùy theo tính chất của mỗi khu vực sẽ có hình thái đô thị đặc trưng riêng.

Với các vùng cảnh quan tiềm năng như vậy trong tương lai đô thị sẽ có nhiều cơ hội phát triển du lịch. Dự kiến sẽ quy hoạch các cụm du lịch như sau:

* Cụm du lịch ven biển: Khu này phát triển theo hướng du lịch biển, các khu bãi tắm, resort, khu dịch vụ biển.

* Cụm du lịch ven sông: Hệ thống sông hồ nối tiếp liên thông với nhau tạo thành mạng liên kết các tuyến sông ngòi đô thị. Khai thác các hình thức du lịch trên sông, du

lich ven sông kết hợp với các dự án du lịch nông nghiệp công nghệ cao, du lịch văn hoá cộng đồng tạo thành các chuỗi du lịch cho đô thị.

* Cụm du lịch phía Tây: có địa hình đa dạng với đồi núi Bò Bò, sông, hồ nước, với các cánh đồng rộng lớn.

* Cụm du lịch Thành cổ Vĩnh Điện – Thanh Chiêm – khu đô thị Nam Phương: Cần cải tạo cảnh quan, hệ thống các tuyến hào sông dọc thành cổ. Hình thành tái tạo lại các hệ thống công trình, định hướng xây dựng các dịch vụ hỗ trợ, khu đô thị Nam Phương theo hướng đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng ven sông

c. Các khu vực cần được bảo vệ

Khu vực dọc các sông, khu vực hạn chế xây dựng đô thị tại phía Tây và 3 xã Gò Nổi.



7.1.3. Các trục không gian chính

Các trục không gian chính đô thị được tổ chức hài hoà với cảnh quan tự nhiên và hạn chế ngăn cản dòng chảy, thoát nước của đô thị.

a. Trục Đông Tây:

- Tuyến vành đai Bắc Quảng Nam kết nối các khu, cụm công nghiệp phía Bắc: KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Trảng Nhật 1,2 – đô thị công nghiệp Điện Tiến.

- Trục Đông Tây mới có điểm đầu là Quảng Trường Biển, điểm cuối là tuyến ĐT605 với cảnh quan là núi Bò Bò.

- Tuyến đường ven sông Thu Bồn: đi qua các vùng nông nghiệp dọc sông Thu Bồn và khu đô thị sinh thái Nam Phương.

- Trục cảnh quan sông Yên – Sông Thanh Quýt.

- Trục cảnh quan sông Thu Bồn.

b. Trục Bắc Nam:

- Trục cảnh quan sông Cổ cò với tuyến đường ven sông và dải cây xanh bảo vệ tối thiểu 30m mỗi bên.
- Trục QL 1A cảnh quan đô thị.
- Trục cảnh quan Mai Đăng Chơn nổi dài, đây là trục mới kết hợp với trục Đông Tây tạo thành khu vực trung tâm mới của thị xã Điện Bàn.
- Trục ĐT 607, ĐT603, ĐT 605.
- Trục cảnh quan sông Vĩnh Điện và tuyến sông kết nối từ sông Vĩnh Điện về sông Lai Nghi với tuyến đường cảnh quan 2 bên.



Hình minh họa tổ chức cảnh quan không gian ven sông

7.2. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan

7.2.1. Định hướng các tổ chức không gian phát triển đô thị

a. Các khu vực trung tâm

Với tính chất phân tán nên thị xã Điện Bàn là đô thị đa trung tâm, mỗi khu đô thị sẽ có trung tâm riêng với tính chất và cách tổ chức kiến trúc cảnh quan khác nhau.

Trong tổ chức không gian đô thị, các khu trung tâm được bố trí tại các vị trí thuận lợi về giao thông, kết nối thuận lợi với các khu chức năng khác trong đô thị, khai thác các yếu tố cảnh quan tự nhiên và thuận lợi trong việc đóng góp vào không gian kiến trúc của đô thị. Trong các khu vực này các công trình thường được xây dựng có quy mô lớn, không gian kiến trúc đa dạng, cao tầng do vậy sẽ tạo ra các khu vực trọng điểm và không gian chủ đạo của đô thị. Vì vậy các khu vực này cần có không gian kiến trúc đặc trưng, đa dạng và mang tính biểu cảm rõ rệt, thông qua bố cục mặt bằng và tổ hợp kiến trúc

công trình. Ngoài ra cần tạo không gian hướng đến các khu vực trọng tâm, tạo tầm nhìn cho các công trình và tổ hợp công trình trong các khu trung tâm.

b. Quy hoạch cảnh quan đô thị

- Không gian đường phố cần được chỉnh trang gọn gàng, sạch đẹp theo hướng đô thị văn minh hiện đại mang sắc thái của đô thị. Đường giao thông cần được cải tạo, vỉa hè xây dựng gọn gàng sạch sẽ, cây xanh trồng dọc theo tuyến vỉa hè tạo ra các trục không gian xanh trong đô thị.

- Giải toả các mái che, mái vẩy trên các đường phố. Xây dựng mặt tiền công trình theo quy hoạch không gian mặt đứng đồng nhất tạo ra không gian đô thị thoáng đãng, đường nét kiến trúc gọn gàng.

- Các nút giao thông chính trong đô thị cần được xây dựng đảo giao thông rộng rãi trên đó trồng hoa và cây xanh tạo ra các không gian mở của đường phố. Hệ thống đường nội thị bảo đảm dân cư đi lại thuận lợi.

- Các công viên, lâm viên cây xanh và hồ nước trong đô thị là yếu tố chính yếu tạo ra cảnh quan của đô thị. Các công viên này được bố cục và phân bố vào các khu trung tâm của đô thị tạo ra các không gian mở của đô thị, không gian giao lưu của cộng đồng dân cư trong đô thị. Tại trung tâm các khu ở xây dựng các vườn hoa cây xanh tạo không gian giao tiếp trong khu ở.

- Các công trình xây dựng theo các tuyến phố chính cần được chỉnh trang mặt tiền và tuân theo khoảng lùi theo quy định.



Tổ chức không gian khu đô thị Phương An



Tổ chức không gian khu đô thị Nam Phương



Tổ chức đô thị khu vực sông Cổ Cò



Tổ chức không gian đô thị ven biển

7.2.2. Định hướng các điểm nhân đô thị và khu vực cửa ngõ đô thị

a. Cửa ngõ đô thị

Cửa ngõ phía Bắc:

- Cụm điểm nhân công viên mẹ Thứ 2 giai đoạn, nhà lưu niệm Nguyễn Văn Trỗi, nút giao khác mức giữa tuyến vành đai Bắc Quảng Nam và QL 1A: đây vừa là cửa ngõ phía Bắc của thị xã vừa là nút giao thông quan trọng.



Hình của điểm nhân phía Bắc

- Đường ĐT 607 giao với đường Lê Đình, Phạm Như Xương tại vị trí này biểu tượng điểm nhân là tượng đài bảy dũng sĩ Điện Ngọc và vòng xoay.



Vòng xoay và tượng đài 7 dũng sĩ Điện Ngọc

- Cửa ngõ phía Nam nằm trên quốc lộ 1A hướng từ Duy Xuyên đi ra ngay vị trí tuyến đường du lịch ven sông Thu Bồn giao với quốc lộ 1A. Điểm nhấn tại đây là nút giao khác mức giữa tuyến đường ven sông Thu Bồn và QL 1A.



Hình minh họa nút giao khác mức trên QL 1A

7.2.3. Tổ chức không gian cây xanh

Tạo dựng hệ thống cây xanh kết hợp mặt nước hoà nhập hài hoà với các khu chức năng trong đô thị để tạo cảnh quan và cải thiện môi trường sinh thái đô thị. Gắn kết hợp lý các loại đất cây xanh: Công viên tập trung, các vườn hoa trong lõi các nhóm nhà ở, cây xanh đường phố, các khu vực cây xanh cách ly, vùng sinh thái nông nghiệp.v.v.

Tạo các không gian mở trồng cây xanh, các khu vực vùng đệm, các khu vực bảo vệ sinh thái.

Không gian đô thị gồm 4 công viên và 1 quảng trường tuyến cảnh quan dọc biển.

a. Khu vực công viên và quảng trường ven biển

- Với tính chất là công viên ven biển, quảng trường ven biển. Nhằm phục vụ nhu cầu nhân dân với chức năng phát triển du lịch cộng đồng. Có 2 bãi tắm là bãi tắm Viêm Đông, bãi tắm Hà My và quảng trường Điện Dương.

b. Khu vực công viên phía Đông sông Cổ Cò

- Với tính chất là công viên cây xanh tập trung cấp vùng. Chức năng là nơi tập trung vui chơi văn hóa, công viên cây xanh quảng trường ngoài trời, công viên văn hóa gắn kết cộng đồng.

c. Khu vực công viên tuyến ĐT608

- Với tính chất là công viên cây xanh tập trung cấp vùng. Là nơi tập trung cảnh quan cây xanh kết hợp với 2 bên bờ sông Lai Nghi nhằm phục vụ nhu cầu người dân đô thị.

d. Khu vực công viên sông Vĩnh Điện

- Với tính chất là công viên cây xanh tập trung tạo ra khu vui chơi giải trí cho đại bộ phận dân cư trên địa bàn, tạo dựng một công viên với dịch vụ đa dạng nhằm nâng cao điều kiện môi trường sống của nhân dân, cải thiện vi khí hậu, gắn kết không gian kiến trúc cảnh quan hài hòa cho các tuyến đường khu vực. Mục tiêu là nơi cảnh quan cho khu

vực, công viên trung tâm thị xã Điện Bàn, là lưu vực thoát lũ từ phía Tây vào sông Vĩnh Điện.

e. Khu vực công viên núi Bồ Bồ

- Với tính chất là công viên chuyên đề Văn hóa, lịch sử và thể dục thể thao.

7.2.4. Tổ chức không gian mặt nước

- Tận dụng khai thác tối đa lợi thế mặt nước các tuyến sông trong đô thị.
- Tận dụng các hướng biển với bờ biển dài và đẹp cần được bảo vệ khai thác hợp lý, quản lý các bãi tắm, hình thức du lịch biển.
- Tại các nhánh sông và mặt nước rộng như sông Cổ Cò, sông Thu Bồn, sông Vĩnh Điện cần được bảo vệ khai thác bằng các tuyến cây xanh cách ly để tạo nên hình ảnh đặc trưng cho đô thị, phát huy các hình thức du lịch ven sông.

PHẦN VIII. QUY HOẠCH NGẮN HẠN ĐẾN NĂM 2030 VÀ XÁC ĐỊNH CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. NỘI DUNG QUY HOẠCH NGẮN HẠN ĐẾN NĂM 2030

1.1. Các dự báo phát triển

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn đến năm 2030 đạt khoảng 15 – 16%/năm.

- Cơ cấu kinh tế: Đến năm 2030 khu vực công nghiệp xây dựng chiếm từ 60-64%, khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng từ 34-35%, khu vực nông nghiệp chiếm từ 5 – 6%.

- Dân số:

| TT | Hạng mục | Dự báo đến 2030 |
|----|--|---------------------|
| 1 | Dân số nội thị (người) | 311.200 |
| 2 | Dân số ngoại thị (người) | 88.800 |
| 3 | Tổng dân số (1+2) | 400.000 |
| 4 | Tỷ lệ đô thị hóa (%) | 76,0 ^(*) |
| 5 | Tỷ lệ tăng dân số TB toàn đô thị (%/năm) | 4,7 |

(*): Tỷ lệ đô thị hóa giai đoạn này tăng nhanh phần lớn là do thị xã Điện Bàn mở rộng khu vực nội thị thành lập thêm 05 phường (Điện Thắng Bắc, Điện Thắng Trung, Điện Thắng Nam, Điện Minh và Điện Phương).

1.2. Định hướng phát triển đô thị trong giai đoạn ngắn hạn

Xây dựng đô thị Điện Bàn là đô thị liên kết Đà Nẵng và Hội An, và là đô thị phát triển xanh

(1) Phát triển đô thị, công viên ven sông Cổ Cò, và quảng trường biển khu vực trung tâm đô thị ven biển với diện tích 385 ha.

Lý do: góp phần hoàn thiện khởi thông sông Cổ Cò, làm cơ sở thiết kế đô thị cảnh quan tuyến dọc sông Cổ Cò.

(2) Phát triển xây dựng trung tâm phường Điện Ngọc, diện tích dự kiến 100 ha

Lý do: thúc đẩy phát triển Tây 607, sắp xếp dân cư và tạo quỹ đất tái định cư cho Làng Đại Học.

(3) Phát triển trung tâm khu đô thị Điện Thắng, diện tích 69.42ha.

Lý do: thúc đẩy kết nối 2 bên bờ sông Vĩnh Điện qua tuyến ĐH7, làm động lực phát triển khu đô thị Điện Thắng, hoàn thiện hệ thống thoát nước từ Tây sang Đông.

(4) Phát triển đô thị dọc sông Vĩnh Điện, với diện tích 136, 07 ha.

Lý do: kết nối vào dải đô thị ven sông của TP Đà Nẵng, kết nối vào tuyến Mai Đăng Chơn, nạo vét dòng chảy kết nối từ Điện Thắng Trung đến sông Vĩnh Điện, nhằm

tạo cảnh quan và hoàn thiện hệ thống thoát nước của khu vực. Tạo tiền đề quy hoạch xây dựng công viên trung tâm dọc sông Vĩnh Điện trong tương lai.

(5) Phát triển đô thị dọc sông Vĩnh Điện, với diện tích 136,07 ha.

Lý do: kết nối vào dải đô thị ven sông của TP Đà Nẵng, nạo vét dòng chảy kết nối từ Điện Thắng Trung đến sông Vĩnh Điện, nhằm tạo cảnh quan và hoàn thiện hệ thống thoát nước của khu vực. Tạo tiền đề quy hoạch xây dựng công viên trung tâm dọc sông Vĩnh Điện trong tương lai.

(6) Phát triển đô thị dọc tuyến ĐH8 mới, với diện tích 220,64 ha.

Lý do: góp phần hình thành trục ĐH8 mới kết nối từ Tây sang Đông, tạo động lực phát triển đô thị.

(7) Phát triển trung tâm khu đô thị Nam Phương với diện tích 576,40 ha.

Lý do: góp phần hình thành tuyến Mai Đăng Chơn nối dài kết nối từ Đà Nẵng - Điện Bàn - Hội An, khơi thông dòng chảy từ Lai Nghi đi cống Nồi và suối Cỏ Lưu, góp phần điều tiết thoát nước. Làm động lực phát triển khu đô thị Nam Phương.

(8) Phát triển trung tâm khu đô thị Phong Thử với diện tích 485,51 ha.

Lý do: góp phần hình thành khu đô thị Phong Thử, là đô thị nông nghiệp phía Tây, xây dựng cơ sở hạ tầng đạt tiêu chuẩn đô thị loại V.

(9) Phát triển đô thị nông nghiệp tại Điện Hoà phát triển nông nghiệp công nghệ cao, là đô thị động lực trên tuyến vành đai Bắc Quảng Nam.

1.3. Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn ngắn hạn

Bảng 8.1. Quy hoạch sử dụng đất toàn đô thị giai đoạn ngắn hạn

| STT | LOẠI ĐẤT | Năm 2030 |
|-----------|-----------------------------------|----------------|
| | | Diện tích (ha) |
| I | Đất trong dân dụng | 6047,09 |
| 1 | Đất đơn vị ở nội thị | 3.976,80 |
| 2 | Đất ở ngoại thị | 1.298,21 |
| 3 | Đất công cộng đô thị | 350,66 |
| 4 | Đất giáo dục | 38,99 |
| 5 | Đất cây xanh đô thị | 382,43 |
| II | Đất ngoài dân dụng | 6271,26 |
| 1 | Đất cơ quan | 0,00 |
| 2 | Đất trung tâm nghiên cứu, đào tạo | 222,59 |
| 3 | Đất dịch vụ, công cộng cấp vùng | 536,88 |
| 4 | Đất công viên cây xanh cấp vùng | 902,49 |
| 5 | Đất công viên chuyên đề | 85,03 |
| 6 | Đất du lịch | 656,75 |
| 7 | Đất công nghiệp | 1.366,96 |

| STT | LOẠI ĐẤT | Năm 2030 |
|------------|---------------------|------------------|
| 8 | Đất hạ tầng | 1.718,67 |
| | Đất hạ tầng | 124,62 |
| | Đất giao thông | 1.594,05 |
| 9 | Nghĩa trang | 509,47 |
| 10 | An Ninh, Quốc phòng | 84,79 |
| 11 | Cây xanh cách ly | 158,67 |
| 12 | Tôn giáo | 28,96 |
| III | Đất khác | 9314,08 |
| 1 | Mặt nước | 1.920,60 |
| 2 | Bờ biển | 34,54 |
| 3 | Nông nghiệp | 7.358,94 |
| 4 | Đất chưa sử dụng | 0,00 |
| | Tổng | 21.632,43 |

2. XÁC ĐỊNH CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Việc thiết lập các dự án ưu tiên đầu tư xây dựng trên cơ sở kịch bản phát triển đô thị và các dự báo nêu trên. Để đạt được mục tiêu hiện thực hóa hình ảnh đô thị vào năm 2030, cần lựa chọn các dự án có sức ảnh hưởng làm động lực những sự phát triển khác làm dự án ưu tiên.

Bảng 8.2. Tổng hợp các dự án ưu tiên đầu tư

| TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Tổng giá trị (triệu đồng) | Giai đoạn thực hiện | |
|------------|---------------------------------------|--|----------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | | | | | 2021 - 2030 (triệu đồng) | 2031- 2045 (triệu đồng) |
| I | Dự án hạ tầng kỹ thuật | <Hình thức đầu tư> BT, BOT, BTO, Ngân sách nhà nước | | | | |
| I-1 | Công trình giao thông | | | 2.206.883 | 2.191.151 | 15.732 |
| 1 | ĐT603 MC(3-3) | m | 5.800 | 221.400 | 221.400 | 0 |
| 2 | ĐT608 (MC3-3) | m | 3.500 | 105.000 | 105.000 | 0 |
| 3 | ĐT605 (MC5-5) | m | 7.000 | 154.000 | 154.000 | 0 |
| 4 | ĐT609 (MC4-4) | m | 13.000 | 296.400 | 296.400 | 0 |
| 5 | ĐT610B (MC5-5) | m | 1.315 | 28.930 | 28.930 | 0 |
| 6 | Đường Vành đai Bắc Quảng Nam (MC 4-4) | m | 12.884 | 293.755 | 293.755 | 0 |
| 7 | Tuyến Mai Đăng Chơn nối dài (MC C-C) | m | 10.354 | 381.027 | 381.027 | 0 |

| TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Tổng giá trị (triệu đồng) | Giai đoạn thực hiện | |
|------------|---|---------|----------|---------------------------|--------------------------|------------------------|
| | | | | | 2021 - 2030 (triệu đồng) | 2031-2045 (triệu đồng) |
| 8 | Tuyến ĐH02 (MC 6-6) | m | 2.232 | 37.051 | 37.051 | 0 |
| 9 | Tuyến ĐH03 (MC 6-6) | m | 6.677 | 110.838 | 110.838 | 0 |
| 10 | Tuyến ĐH04 (MC 6-6) | m | 5.992 | 99.467 | 99.467 | 0 |
| 11 | Tuyến ĐH06 (MC 6-6) | m | 7.034 | 116.764 | 116.764 | 0 |
| 12 | Tuyến ĐH08 (MC4-4) | m | 5.529 | 126.061 | 126.061 | 0 |
| 13 | Tuyến ĐH09 (MC 4-4) | m | 4.485 | 102.258 | 102.258 | 0 |
| 14 | Tuyến nối ĐT608 qua cụm công nghiệp An Lưu đến đường Lê Đình (MC 4-4) | m | 4.484 | 74.434 | 74.434 | 0 |
| 15 | Xây mới Cầu Vân Ly (Ông Đốc) | m | 420 | 12.600 | 12.600 | 0 |
| 16 | Xây mới cầu Ông Điền | m | 300 | 7.380 | 7.380 | 0 |
| 17 | Cải tạo cầu Nghĩa Tự | m | 130 | 5.148 | 5.148 | 0 |
| 18 | Xây mới Hà Quảng 2 | m | 210 | 8.316 | 8.316 | 0 |
| 19 | Xây mới Hà Quảng 1 | m | 200 | 6.480 | 6.480 | 0 |
| 20 | Cải tạo cầu Viêm Minh | m | 160 | 3.840 | 3.840 | 0 |
| 21 | Xây mới cầu Điện Phong | m | 420 | 10.332 | 0 | 10.332 |
| 22 | Xây mới cầu qua sông Bầu Sáu | m | 150 | 5.400 | 0 | 5.400 |
| I-2 | Cấp nước | | | 739.282 | 243.234 | 496.048 |
| 1 | Nhà máy nước | M3 | 106.000 | 636.000 | 204.000 | 432.000 |
| 2 | Đường ống cấp nước | Km | 121 | 103.282 | 39.234 | 64.048 |
| I-3 | Thoát nước - VSMT | | | 1.059.000 | 456.000 | 603.000 |
| 1 | Hệ thống mương công thoát nước mưa | Km | 200 | 395.000 | 158.000 | 237.000 |
| 2 | Hệ thống mương công thoát nước thải | Km | 150 | 229.000 | 90.000 | 139.000 |
| 3 | Các trạm xử lý nước thải | Trạm | 17 | 350.000 | 123.000 | 227.000 |
| 4 | Xây dựng nhà máy xử lý CTR | Nhà máy | 2 | 85.000 | 85.000 | 0 |
| I-4 | Cấp điện | | | 160.000 | 60.000 | 100.000 |
| 1 | Nâng cấp trạm 110kV ĐN-ĐN | Trạm | 1 | 40.000 | 20.000 | 20.000 |

| TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Tổng giá trị (triệu đồng) | Giai đoạn thực hiện | |
|--------------|---|--|----------|---------------------------|--------------------------|------------------------|
| | | | | | 2021 - 2030 (triệu đồng) | 2031-2045 (triệu đồng) |
| 2 | Nâng cấp trạm 110kV Điện Bàn | Trạm | 1 | 20.000 | 0 | 20.000 |
| 3 | Đầu tư xây dựng đường dây 22kV đi ngầm trên trục đường chính trong nội thị | Km | 35 | 70.000 | 30.000 | 40.000 |
| 4 | Xây dựng mới TBA 22/0,4kV | Trạm | 75 | 30.000 | 10.000 | 20.000 |
| II | Hạ tầng các Khu công nghiệp- Dịch vụ du lịch | <Hình thức đầu tư> BT, Ngân sách nhà nước | | | | |
| 1 | KCN Phong Thử | ha | 263,1 | 947.016 | 568.210 | 378.806 |
| 2 | KCN Thái Sơn | ha | 31,8 | 158.900 | 158.900 | |
| 3 | Khu du lịch sông Phú Triêm | ha | 22,05 | 132.300 | | 132.300 |
| III | Dự án hạ tầng xã hội | | | | | |
| III-1 | Công trình giáo dục | <Hình thức đầu tư> Ngân sách nhà nước, Doanh nghiệp | | | | |
| 1 | Trường Phổ thông nhiều cấp học (k/v ĐT Nam Phương) | CT | 1,0 | 50 | 50 | |
| 2 | Trường Phổ thông nhiều cấp học (k/v ĐT Tây 607) | CT | 1,0 | 40 | 40 | |
| 3 | Trường PTTH | CT | 1,0 | 50 | 50 | |
| 4 | Trường PTTH | CT | 1,0 | 50 | 50 | |
| 5 | Trường PTTH | CT | 1,0 | 50 | 50 | |
| III-2 | Văn hoá, TDTT | <Hình thức đầu tư> Ngân sách nhà nước, khác | | | | |
| 1 | Quảng trường khu đô thị Nam Phương | ha | 4,4 | 7.000 | 7.000 | |
| 2 | Trung tâm TDTT khu đô thị Phong thử | CT | 1,0 | 15.000 | 15.000 | |
| 3 | Trung tâm văn hóa Tây thị xã | CT | 1,0 | 20.000 | 20.000 | |
| 4 | Công viên trung tâm Vĩnh Điện | ha | 159,3 | 159.260 | | 159.260 |
| III-3 | HTKT Các khu dân cư (đất ở) | <Hình thức đầu tư> BT, vốn tư nhân | | | | |
| 1 | Khu đô thị, công viên ven sông Cổ Cò, và quảng trường biển khu vực TT đô thị ven biển | ha | 385,0 | 1.540.000 | 924.000 | 616.000 |
| 2 | Trung tâm phường Điện Ngọc và tái định cư làng đại học | ha | 100,0 | 400.000 | 400.000 | |
| 3 | Trung tâm khu đô thị Điện Thắng | ha | 69,4 | 277.680 | 277.680 | |

| TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Tổng giá trị (triệu đồng) | Giai đoạn thực hiện | |
|----|--|--------|----------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | | | | | 2021 - 2030 (triệu đồng) | 2031- 2045 (triệu đồng) |
| 4 | Khu dân cư bờ Nam Sông Vĩnh Điện | ha | 136,1 | 544.280 | 544.280 | |
| 5 | Khu TMDV và dân cư dọc tuyến DH 8 mới | ha | 220,6 | 882.560 | 882.560 | |
| 6 | Trung tâm khu đô thị Nam Phương | ha | 576,4 | 1.729.200 | 1.037.520 | 691.680 |
| 7 | Trung tâm khu đô thị Phong Thử | ha | 485,5 | 1.456.530 | 873.918 | 582.612 |
| 8 | Khu dân cư TMDV Nam Dương (giai đoạn 2) | ha | 46,1 | 184.400 | | 184.400 |
| 9 | Khu dân cư TMDV Thương Tín (giai đoạn 2) | ha | 40,1 | 160.400 | | 160.400 |
| 10 | Khu dân cư TMDV Trảng Nhật 1 (giai đoạn 2) | ha | 16,0 | 64.040 | | 64.040 |
| 11 | Khu dân cư phía Bắc ĐH9 | ha | 127,3 | 509.360 | | 509.360 |
| 12 | Khu dân cư Phong Thử (GĐ2) | ha | 125,4 | 501.640 | | 501.640 |

Trong đó tập trung kêu gọi đầu tư các công trình thuộc lĩnh vực giáo dục (các cơ sở giáo dục ngoài công lập), công viên, quảng trường biển, HTKT khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư.

PHẦN IX. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2030 và năm 2045 là yêu cầu cấp thiết của địa phương trong thời điểm hiện tại, nhằm giải quyết những vấn đề còn tồn tại, những điểm chưa phù hợp trong đồ án quy hoạch cũ, đáp ứng tình hình thực tế phát triển của địa phương, đẩy nhanh tốc độ xây dựng và phát triển đô thị một cách bền vững. Là một phần để đáp ứng các tiêu chí nâng cấp đô thị Điện Bàn nhằm hướng tới đô thị loại III.

2. KIẾN NGHỊ

Kính đề nghị Sở Xây dựng thẩm định đồ án, trình UBND tỉnh phê duyệt, để UBND thị xã Điện Bàn có cơ sở triển khai các bước tiếp theo./.

PHỤ LỤC VÀ BẢN VẼ A3

1. BẢNG SO SÁNH NHỮNG NỘI DUNG PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH TRƯỚC ĐÂY CỦA UBND TỈNH TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 518/QĐ-UBND NGÀY 07/02/2013 VÀ HIỆN TRẠNG VÀ DỰ BÁO ĐỊNH HƯỚNG

| Nội dung | Phê duyệt (Quyết định số 518/QĐ-UBND - 2013) | Hiện trạng và hướng Điều chỉnh | Lý do – cơ sở điều chỉnh |
|-----------------------------|---|--|---|
| Tính chất, chức năng | <p>- Tính chất: Phát triển thành đô thị loại IV.</p> <p>- Chức năng: Là trung tâm phát triển Công nghiệp - Thương mại - Dịch vụ văn hoá và Du lịch của vùng Bắc Quảng Nam.</p> | <p>- Tính chất: Phát triển thành đô thị loại III. Đô thị phát triển xanh và bền vững.</p> <p>- Chức năng: + Là một đô thị trung tâm động lực tại phía Bắc tỉnh Quảng Nam trong vùng KTTĐ miền trung; gắn kết chặt chẽ với du lịch sinh thái biển miền trung, TP Đà Nẵng và TP di sản Hội An. + Là trung tâm phát triển Công nghiệp - Thương mại - Dịch vụ văn hoá và Du lịch, hành chính, tài chính, đào tạo, của vùng Bắc Quảng Nam và liên kết theo trục ven biển, các trục Bắc Nam và Đông – Tây.</p> | <p>- Để phù hợp với bối cảnh phát triển khu vực; phát huy vai trò đô thị trong liên kết phát triển vùng; cũng như tình hình phát triển kinh tế - xã hội và xác định các chức năng hiện nay và trong tương lai của đô thị Điện Bàn.</p> <p>- Phù hợp với quy hoạch chiến lược đô thị Điện Bàn và Điều chỉnh quy hoạch tổng thể KTXH, thị xã Điện Bàn</p> |
| Dân số | <p>- Dân số hiện trạng năm 2009 toàn đô thị: 205.394 người (dân số đô thị là 9.114 người và dân số nông thôn là 196.280 người).</p> <p>- Dân số đến năm 2020 toàn đô thị: 325.500 người (dân số đô thị là 142.500 người và dân số nông thôn là 183.000 người). Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 45%.</p> <p>- Dân số đến năm 2030 toàn đô thị: 412.000 người (dân số đô thị là 280.000 người và dân số nông thôn là 132.000 người). Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 65%.</p> | <p>- Dân số hiện trạng năm 2019 toàn đô thị: 226.637 người (dân số đô thị là 94.393 người và dân số nông thôn là 132.244 người).</p> <p>Dự báo tỉ lệ đô thị hoá tăng 76-82,3%.</p> <p>Dự báo tỉ lệ tăng dân số 4,6%.</p> | <p>- Sự gia tăng dân số về dịch vụ, du lịch, đào tạo, thu hút lao động về đô thị.</p> <p>- Tăng cơ học đột biến do do sức hút từ vị thế mới của đô thị, đặc biệt là sự phát triển của các khu đô thị của thị xã.</p> <p>- Dân cư tới từ 2 TP Đà Nẵng và Hội An,</p> <p>- Khả năng dung nạp của quỹ đất, đáp ứng nhu cầu phát triển thực tế của địa phương.</p> <p>- Phù hợp tốc độ đô thị hóa đô thị, tiêu chí đô thị loại 3.</p> |

| Nội dung | Phê duyệt (Quyết định số 518/QĐ-UBND - 2013) | Hiện trạng và hướng Điều chỉnh | Lý do – cơ sở điều chỉnh |
|----------------------------|--|--|--|
| Đất xây dựng đô thị | <p>- Đất xây dựng đô thị (bao gồm cả đất chuyên dụng) đến năm 2020: Khoảng 3.880 ha.</p> <p>- Đất xây dựng đô thị (bao gồm cả đất chuyên dụng) đến năm 2030: Khoảng 5820 ha.</p> | <p>- Đất xây dựng đô thị (bao gồm cả đất chuyên dụng) năm 2020: Khoảng 8.012,04 ha.</p> <p>- Ra soát, thống nhất chỉ tiêu về quy hoạch sử dụng đất trên thị xã. Điều chỉnh về chỉ tiêu sử dụng đất đô thị theo chỉ tiêu đô thị loại 3, ưu tiên các chỉ tiêu về phát triển đô thị xanh, bền vững.</p> | <p>- Đất đô thị tăng, đáp ứng các nhu cầu về sử dụng đất đô thị do gia tăng dân số, đầu tư mở rộng các khu chức năng, cơ sở hạ tầng đô thị.... Cân đối với khả năng đáp ứng của quỹ đất đô thị trong thời gian ngắn và dài hạn.</p> |
| | <p><i>a) Mô hình phát triển:</i></p> <p>- Đô thị Điện Bàn phát triển theo mô hình cụm đô thị. Gồm khu đô thị ven biển; các khu đô thị dọc Quốc lộ 1A. Được phân cách bằng các vùng cây xanh, hệ thống sông Vĩnh Điện, Cổ Cò và khu vực phát triển nông thôn, nông nghiệp.</p> <p>- Phía Bắc và Đông Bắc, định hướng phát triển đô thị – du lịch biển. Phía Nam và Tây Nam, định hướng phát triển du lịch và nông thôn.</p> <p><i>b) Định hướng phát triển không gian:</i></p> <p>- Khu vực đô thị trung tâm:</p> <p>Các khu đô thị trung tâm dọc Quốc lộ 1A, từ xã Điện Phương đến Điện Thắng. Cấu trúc phân tán, theo hướng thành các khu đô thị Điện Thắng và khu đô thị Phương An. Các khu đô thị có định hướng phát triển theo hướng Đông Tây, theo dòng chảy tự nhiên.</p> <p>Khu đô thị ven biển dựa trên nền tảng của đô thị Điện Nam – Điện Ngọc. Với sông Cổ Cò là tuyến phân vùng phát triển.</p> <p>- Không gian xanh của</p> | <p>Hiện trạng phát triển theo mô hình cụm đô thị tuy nhiên phía Tây QL 1 A đến biển hầu như đã lấp kín dự án và dân cư. Số lượng các khu đô thị và ranh giới các khu đô thị thay đổi so với trước đây .</p> | <p>- Đảm bảo sự phát triển theo cấu trúc đô thị loại 3, các quy hoạch phân khu mới tập trung vào khai thác sử dụng hiệu quả quỹ đất, tạo dựng bộ mặt trung tâm đô thị, tính đa dạng các khu đô thị, đảm bảo bán kính phục vụ, tiện ích, tiện nghi đô thị, hạn chế đầu tư hạ tầng thiếu đồng bộ.</p> <p>- Có nhiều quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, dự án đã phê duyệt nảy sinh bất cập với đồ án QHC từ chỉ tiêu, quy định quản lý, hướng phát triển, bố cục kiến trúc cảnh quan có nhiều thay đổi và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến liên vùng Đà Nẵng – Điện Bàn – Hội An.</p> <p>- Các dự án có tính chất liên vùng và sự biến đổi tự nhiên liên vùng trong thời gian này liên tục xuất hiện như việc phát triển dải đô thị ven sông từ Đà Nẵng đến Điện Bàn, xây dựng tuyến ĐT607, tuyến đường vành đai giữa 2 khu vực, sạt lở biển Cửa Đại tại Hội An .</p> |

| Nội dung | Phê duyệt (Quyết định số 518/QĐ-UBND - 2013) | Hiện trạng và hướng Điều chỉnh | Lý do – cơ sở điều chỉnh |
|--------------------------------|--|--|---|
| | <p>đô thị:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Vùng phát triển du lịch sinh thái văn hóa gồm tiểu vùng Gò Nổi; phân vùng Đông Vĩnh Điện và các điểm dân cư truyền thống, các khu cảnh quan sản xuất nông nghiệp, trồng cây công nghiệp, trồng hoa, trang trại sản xuất sinh thái thuộc khu vực các xã phía Đông QL1A. + Vùng du lịch gò đồi thuộc khu vực đồi Bò Bò, Điện Tiến. + Không gian du lịch biển bờ biển đến sông Cỏ Cò và lan toả trong các không gian về phía Tây. | | |
| <p>Hạ tầng kỹ thuật</p> | <p>a. Giao thông</p> <p>a) Định hướng quy hoạch giao thông:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quốc lộ 1A: lộ giới 49,0m, đoạn tuyến tránh thị trấn Vĩnh Điện, lộ giới 15,5m - Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, lộ giới 26,0m - Các tuyến đường tỉnh có lộ giới từ 25m-48m theo mặt cắt các trục. - Các Tuyến liên khu vực có lộ giới từ 20,5m-27m. - Trục chính ven biển số 1 lộ giới 51,0m: - Tuyến Giao thông thủy: Sông Cỏ Cò, Sông Thu Bồn, Sông Vĩnh Điện - Đường sắt: mở rộng quy mô ga Nông Sơn và ga Gò Nổi. <p>b, các công trình phục vụ</p> | <p>Hạ tầng kỹ thuật phát triển chưa đồng bộ gặp khó khăn trong vấn đề khớp nối .</p> <p>Định hướng hạ tầng kỹ thuật sẽ theo tiêu chuẩn đô thị loại III</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Điều chỉnh hệ thống hạ tầng đô thị trên cơ sở điều chỉnh quy mô đô thị, phân khu chức năng đô thị, các chỉ tiêu theo cấp đô thị và trên cơ sở kế thừa quy hoạch chung đã được phê duyệt, cập nhật các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy hoạch ngành... đã được phê duyệt sau quy hoạch chung. - Căn cứ thực trạng triển khai quy hoạch, các bất cập khi triển khai đầu tư xây dựng và thực tế đòi hỏi điều chỉnh cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội, phát triển xây dựng đô thị. - Phù hợp tốc độ đô thị hóa đô thị, tiêu chí đô thị loại 3, nhu cầu phát triển đô thị. - Điều chỉnh theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của đô thị, đồng bộ với QH sử dụng đất và |

| Nội dung | Phê duyệt (Quyết định số 518/QĐ-UBND - 2013) | Hiện trạng và hướng Điều chỉnh | Lý do – cơ sở điều chỉnh |
|----------|--|--------------------------------|---|
| | <p>giao thông: - Định hướng bến xe trung tâm của tỉnh tại Điện An. Cải tạo nâng cấp các cầu hiện trạng, xây dựng thêm cầu mới qua sông, các cầu cạn với tại các điểm giao với đường dân sinh hiện có để đảm bảo thoát lũ;</p> <p>b. Cấp điện d) Định hướng quy hoạch cấp điện: - Giai đoạn 2020-2030, tổng công suất khu vực đô thị khoảng 731.750KVA; khu vực nông thôn khoảng 31.000KVA. - Nguồn: Từ các trạm trung gian 110kV Điện Nam - Điện Ngọc; trạm 35/22(15)KV Điện Thăng - trạm 35/22/(15)KV Vĩnh Điện và một số xuất tuyến 22KV từ các trạm 110KV Đại Lộc, Duy Xuyên. - Mạng lưới cấp điện: 35 - 110kV, 22kV</p> <p>c. Cấp nước - Giai đoạn đến 2020: Tổng công suất nước khoảng 55.500m³. Giai đoạn 2020-2030 là 80.000m³. - Nguồn nước mặt, từ các tuyến sông Vĩnh Điện, Thu Bồn và Vu Gia. - Các công trình đầu mối cấp nước chính: + Nhà máy nước Vĩnh Điện, công suất 2.000m³/ngày đêm; Định hướng xây dựng nhà máy</p> | | <p>không gian kiến trúc cảnh quan. - Điều chỉnh theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của đô thị và nhu cầu sử dụng nước. Đảm bảo VSMT, ứng dụng công nghệ, phù hợp thực tế, tập tục địa phương. - Quy hoạch cấp nước, cấp điện, xử lý rác thải và bãi chôn lấp chất thải cấp tỉnh đều được thực hiện mới trong giai đoạn 2019-2021. - Các quy chuẩn mới trong quy hoạch mới ban hành từ năm 2019-2021. - Quá trình lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết và triển khai các dự án xuất hiện nhiều thay đổi như tuyến ĐH8, QL 14H, tuyến vành đai Bắc Quảng Nam, tuyến đường Mai Đăng Chơn dự kiến kết nối với Điện Bàn, tuyến giao thông công cộng liên vùng Đà Nẵng – Điện Bàn – Hội An,....</p> |

| Nội dung | Phê duyệt (Quyết định số 518/QĐ- UBND - 2013) | Hiện trạng và hướng Điều chỉnh | Lý do – cơ sở điều chỉnh |
|----------|---|--------------------------------|--------------------------|
| | <p>nước Vĩnh Điện - Phong Thử, nâng công suất lên 20.000m³/ngày đêm.</p> <p>d. Vệ sinh môi trường</p> <p>- Thoát nước thải:</p> <p>+ Tại các khu đô thị, hệ thống thoát nước thải bản riêng được thu gom tập trung và xử lý;</p> <p>- Xử lý chất thải rắn:</p> <p>+ Được thu gom tập trung và chuyển đến khu xử lý chung tại huyện Đại Lộc.</p> <p>- Nghĩa trang:</p> <p>+ Xây dựng tại mỗi khu vực một nghĩa trang nhân dân.</p> <p>+ Các khu vực nghĩa trang tộc, họ hiện có khoanh vùng và đóng cửa.</p> | | |

2. PHỤ LỤC BẢNG ĐÁNH GIÁ TIÊU CHUẨN VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG 5 XÃ DỰ KIẾN LÊN PHƯỜNG

BẢNG ĐÁNH GIÁ TIÊU CHUẨN VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU VỰC DỰ KIẾN THÀNH LẬP PHƯỜNG ĐIỆN THẮNG BẮC

| STT | Tiêu chuẩn | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn quy định | Đánh giá | Ghi chú |
|-----|--|-----------------------|---------------------|--|-----------|
| 1 | Đất công trình giáo dục mầm non và phổ thông cơ sở | m ² /người | ≥ 2,7 | 2,9 | Đạt |
| 2 | Trạm y tế (≥500 m ² /trạm) | Trạm/5.000 người | ≥ 1 | 2 | Đạt |
| 3 | Sân luyện tập (≥3.000 m ²) | m ² /người | ≥ 0,5 | 1,2 | Đạt |
| 4 | Chợ hoặc siêu thị | Công trình | ≥ 1 | Có 1 siêu thị điện máy thị đi 2.600 m ² | Đạt |
| 5 | Đất cây xanh sử dụng công cộng | m ² /người | ≥ 2 | 2,1 | Đạt |
| 6 | Diện tích đất giao thông tính trên dân số | m ² /người | ≥ 7 | 13,6 | Đạt |
| 7 | Cấp điện sinh hoạt | Kwh/người/năm | ≥ 350 | 370 | Đạt |
| 8 | Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng | % | ≥ 90 | 100 | Đạt |
| 9 | Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh | % | ≥ 90 | 100 | Đạt |
| 10 | Mật độ đường cống thoát nước chính | Km/km ² | ≥ 3 | 6,9 | Đạt |
| 11 | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật | % | ≥ 15 | Không đạt | Không đạt |
| 12 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom | % | ≥ 70 | 100 | Đạt |

**BẢNG ĐÁNH GIÁ TIÊU CHUẨN VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU VỰC DỰ KIẾN
THÀNH LẬP PHƯỜNG ĐIỆN THẮNG TRUNG**

| STT | Tiêu chuẩn | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn quy định | Đánh giá | Ghi chú |
|-----|--|------------------|---------------------|-----------|-----------|
| 1 | Đất công trình giáo dục mầm non và phổ thông cơ sở | m2/người | $\geq 2,7$ | 6 | Đạt |
| 2 | Trạm y tế (≥ 500 m2/trạm) | Trạm/5.000 người | ≥ 1 | 1,8 | Đạt |
| 3 | Sân luyện tập (≥ 3.000 m2) | m2/người | $\geq 0,5$ | 4,3 | Đạt |
| 4 | Chợ hoặc siêu thị | Công trình | ≥ 1 | 1 | Đạt |
| 5 | Đất cây xanh sử dụng công cộng | m2/người | ≥ 2 | 2,3 | Đạt |
| 6 | Diện tích đất giao thông tính trên dân số | m2/người | ≥ 7 | 29 | Đạt |
| 7 | Cấp điện sinh hoạt | Kwh/người/năm | ≥ 350 | > 350 | Đạt |
| 8 | Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng | % | ≥ 90 | 100 | Đạt |
| 9 | Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh | % | ≥ 90 | 100 | Đạt |
| 10 | Mật độ đường công thoát nước chính | Km/km2 | ≥ 3 | 6,5 | Đạt |
| 11 | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật | % | ≥ 15 | Không đạt | Không đạt |
| 12 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom | % | ≥ 70 | 99 | Đạt |

**BẢNG ĐÁNH GIÁ TIÊU CHUẨN VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU VỰC DỰ KIẾN
THÀNH LẬP PHƯỜNG ĐIỆN THẮNG NAM**

| STT | Tiêu chuẩn | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn quy định | Đánh giá | Ghi chú |
|-----|--|------------------|---------------------|-----------------------|-----------|
| 1 | Đất công trình giáo dục mầm non và phổ thông cơ sở | m2/người | $\geq 2,7$ | 2,71 | Đạt |
| 2 | Trạm y tế (≥ 500 m2/trạm) | Trạm/5.000 người | ≥ 1 | 2 | Đạt |
| 3 | Sân luyện tập (≥ 3.000 m2) | m2/người | $\geq 0,5$ | 2,5 | Đạt |
| 4 | Chợ hoặc siêu thị | Công trình | ≥ 1 | Có 01 siêu thị 200 m2 | Không đạt |
| 5 | Đất cây xanh sử dụng công cộng | m2/người | ≥ 2 | 7,4 | Đạt |
| 6 | Diện tích đất giao thông tính trên dân số | m2/người | ≥ 7 | 13 | Đạt |
| 7 | Cấp điện sinh hoạt | Kwh/người/năm | ≥ 350 | 715 | Đạt |
| 8 | Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng | % | ≥ 90 | 100 | Đạt |
| 9 | Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh | % | ≥ 90 | 100 | Đạt |
| 10 | Mật độ đường công thoát nước chính | Km/km2 | ≥ 3 | 3,3 | Đạt |
| 11 | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật | % | ≥ 15 | Không đạt | Không đạt |
| 12 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom | % | ≥ 70 | 100 | Đạt |

**BẢNG ĐÁNH GIÁ TIÊU CHUẨN VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU VỰC DỰ KIẾN
THÀNH LẬP PHƯỜNG ĐIỆN MINH**

| STT | Tiêu chuẩn | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn quy định | Đánh giá | Ghi chú |
|-----|--|-----------------------|---------------------|-----------------------------------|-----------|
| 1 | Đất công trình giáo dục mầm non và phổ thông cơ sở | m ² /người | ≥ 2,7 | 2,7 | Đạt |
| 2 | Trạm y tế (≥500 m ² /trạm) | Trạm/5.000 người | ≥ 1 | 1,3 | Đạt |
| 3 | Sân luyện tập (≥3.000 m ²) | m ² /người | ≥ 0,5 | 1,4 | Đạt |
| 4 | Chợ hoặc siêu thị | Công trình | ≥ 1 | Có 01 siêu thị 500 m ² | Không đạt |
| 5 | Đất cây xanh sử dụng công cộng | m ² /người | ≥ 2 | 2,03 | Đạt |
| 6 | Diện tích đất giao thông tính trên dân số | m ² /người | ≥ 7 | 14,1 | Đạt |
| 7 | Cấp điện sinh hoạt | Kwh/người/năm | ≥ 350 | 612 | Đạt |
| 8 | Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng | % | ≥ 90 | 100 | Đạt |
| 9 | Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh | % | ≥ 90 | 93,5 | Đạt |
| 10 | Mật độ đường cống thoát nước chính | Km/km ² | ≥ 3 | 4,5 | Đạt |
| 11 | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật | % | ≥ 15 | Không đạt | Không đạt |
| 12 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom | % | ≥ 70 | 95 | Đạt |

**BẢNG ĐÁNH GIÁ TIÊU CHUẨN VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU VỰC DỰ KIẾN
THÀNH LẬP PHƯỜNG ĐIỆN PHƯƠNG**

| STT | Tiêu chuẩn | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn quy định | Đánh giá | Ghi chú |
|-----|--|-----------------------|---------------------|-----------|-----------|
| 1 | Đất công trình giáo dục mầm non và phổ thông cơ sở | m ² /người | ≥ 2,7 | 2,71 | Đạt |
| 2 | Trạm y tế (≥500 m ² /trạm) | Trạm/5.000 người | ≥ 1 | 1 | Đạt |
| 3 | Sân luyện tập (≥3.000 m ²) | m ² /người | ≥ 0,5 | 1,6 | Đạt |
| 4 | Chợ hoặc siêu thị | Công trình | ≥ 1 | 1 | Đạt |
| 5 | Đất cây xanh sử dụng công cộng | m ² /người | ≥ 2 | 2,1 | Đạt |
| 6 | Diện tích đất giao thông tính trên dân số | m ² /người | ≥ 7 | 7,2 | Đạt |
| 7 | Cấp điện sinh hoạt | Kwh/người/năm | ≥ 350 | 467 | Đạt |
| 8 | Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng | % | ≥ 90 | 100 | Đạt |
| 9 | Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh | % | ≥ 90 | 100 | Đạt |
| 10 | Mật độ đường công thoát nước chính | Km/km ² | ≥ 3 | 3,03 | Đạt |
| 11 | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật | % | ≥ 15 | Không đạt | Không đạt |
| 12 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom | % | ≥ 70 | 100 | Đạt |

3. HẠ TẦNG KỸ THUẬT

Bảng tính toán lưu lượng dọc đường

| STT | Đoạn ống | Chiều dài đoạn ống (m) | q _{dd} l/s) | Lưu lượng dọc đường |
|-----|----------|------------------------|----------------------|---------------------|
| 1 | 1-2 | 2.023 | 0,0257 | 52,1 |
| 2 | 2-4 | 2.349 | 0,0257 | 60,5 |
| 3 | 4-7 | 2.044 | 0,0257 | 52,6 |
| 4 | 7-8 | 3.500 | 0,0257 | 90,1 |
| 5 | 1-3 | 2.143 | 0,0257 | 55,2 |
| 6 | 3-6 | 2.773 | 0,0257 | 71,4 |
| 7 | 3-4 | 1.661 | 0,0257 | 42,7 |
| 8 | 4-22 | 3.079 | 0,0257 | 79,2 |
| 9 | 22-23 | 3.026 | 0,0257 | 77,9 |
| 10 | 23-24 | 2.805 | 0,0257 | 72,2 |
| 11 | 6-7 | 3.971 | 0,0257 | 102,2 |
| 12 | 4-5 | 3.296 | 0,0257 | 84,8 |
| 13 | 5-9 | 1.135 | 0,0257 | 29,2 |
| 14 | 9-10 | 1.151 | 0,0257 | 29,6 |
| 15 | 8-10 | 1.133 | 0,0257 | 29,2 |
| 16 | 10-12 | 1.687 | 0,0257 | 43,4 |
| 17 | 9-11 | 2.100 | 0,0257 | 54,0 |
| 18 | 11-12 | 901 | 0,0257 | 23,2 |
| 19 | 22-25 | 1.789 | 0,0257 | 46,0 |
| 20 | 25-26 | 310 | 0,0257 | 8,0 |
| 21 | 26-30 | 1.791 | 0,0257 | 46,1 |
| 22 | 30-31 | 777 | 0,0257 | 20,0 |
| 23 | 2-15 | 3.161 | 0,0257 | 81,4 |
| 24 | 15-19 | 1.352 | 0,0257 | 34,8 |
| 25 | 19-20 | 1.550 | 0,0257 | 39,9 |
| 26 | 20-21 | 1.519 | 0,0257 | 39,1 |
| 27 | 2-28 | 1.328 | 0,0257 | 34,2 |
| 28 | 13-14 | 445 | 0,0257 | 11,5 |
| 29 | 14-16 | 3.766 | 0,0257 | 96,9 |
| 30 | 16-24 | 1.560 | 0,0257 | 40,1 |

| STT | Đoạn ống | Chiều dài đoạn ống (m) | qdd l/s) | Lưu lượng dọc đường |
|-----|----------|------------------------|----------|---------------------|
| 31 | 16-17 | 1.249 | 0,0257 | 32,1 |
| 32 | 18-19 | 1.117 | 0,0257 | 28,7 |
| 33 | 17-18 | 1.536 | 0,0257 | 39,5 |
| 34 | 16-18 | 850 | 0,0257 | 21,9 |
| 35 | 18-20 | 1.876 | 0,0257 | 48,3 |
| 36 | 15-22 | 3.433 | 0,0257 | 88,4 |
| 37 | 20-23 | 3.065 | 0,0257 | 78,9 |
| 38 | 23-27 | 906 | 0,0257 | 23,3 |
| 39 | 27-28 | 1.647 | 0,0257 | 42,4 |
| 40 | 28-29 | 1.118 | 0,0257 | 28,8 |
| 41 | 24-29 | 1.016 | 0,0257 | 26,1 |
| 42 | 21-24 | 2.529 | 0,0257 | 65,1 |
| 43 | 5-25 | 2.217 | 0,0257 | 57,1 |
| 44 | 26-27 | 2.544 | 0,0257 | 65,5 |
| 45 | 28-30 | 3.147 | 0,0257 | 81,0 |
| | | 88.375 | | 2.274,4 |

Bảng Tính lưu lượng tại các nút

| STT | Đoạn ống | Lưu lượng dọc đường | Phân phối lưu lượng dọc đường về các nút | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|----------|---------------------|--|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------|-------|-------|-------|-------|----|----|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|----|----|----|----|-------|-------|-------|--|
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | | | |
| 1 | 1-2 | 52,06 | 26,03 | 26,03 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 2-4 | 60,45 | | 30,23 | | 30,23 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 4-7 | 52,60 | | | | 26,30 | | | | 26,30 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 7-8 | 90,08 | | | | | | | | 45,04 | 45,04 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 1-3 | 55,15 | 27,58 | | 27,58 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | 3-6 | 71,37 | | | 35,68 | | | | 35,68 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | 3-4 | 42,75 | | | 21,37 | 21,37 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | 4-22 | 79,24 | | | | 39,62 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 39,62 | | | | | | | | | | | | |
| 9 | 22-23 | 77,88 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 38,94 | 38,94 | | | | | | | | | | | |
| 10 | 23-24 | 72,19 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 36,09 | 36,09 | | | | | | | | | | |
| 11 | 6-7 | 102,20 | | | | | | 51,10 | 51,10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 12 | 4-5 | 84,83 | | | | 42,41 | 42,41 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 13 | 5-9 | 29,21 | | | | | | 14,61 | | | | 14,61 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 14 | 9-10 | 29,62 | | | | | | | | | | 14,81 | 14,81 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 15 | 8-10 | 29,16 | | | | | | | | | 14,58 | | 14,58 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 16 | 10-12 | 43,42 | | | | | | | | | | 21,71 | | 21,71 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 17 | 9-11 | 54,05 | | | | | | | | | | 27,02 | | 27,02 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 18 | 11-12 | 23,19 | | | | | | | | | | | 11,59 | 11,59 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 19 | 22-25 | 46,04 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 23,02 | | | 23,02 | | | | | | | | | |
| 20 | 25-26 | 7,98 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 3,99 | 3,99 | | | | | | | | |
| 21 | 26-30 | 46,09 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 23,05 | | | | | 23,05 | | | |
| 22 | 30-31 | 20,00 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 10,00 | 10,00 | | |
| 23 | 2-15 | 81,35 | | 40,68 | | | | | | | | | | | | | 40,68 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 24 | 15-19 | 34,80 | | | | | | | | | | | | | | 17,40 | | | | | | 17,40 | | | | | | | | | | | | | | |
| 25 | 19-20 | 39,89 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 19,95 | 19,95 | | | | | | | | | | | | | |
| 26 | 20-21 | 39,09 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 19,55 | 19,55 | | | | | | | | | | | | |
| 27 | 2-28 | 34,18 | | 17,09 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 17,09 | |
| 28 | 13-14 | 11,45 | | | | | | | | | | | | 5,73 | 5,73 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 29 | 14-16 | 96,92 | | | | | | | | | | | | | | 48,46 | 48,46 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 30 | 16-24 | 40,15 | | | | | | | | | | | | | | | | 20,07 | | | | | | | | 20,07 | | | | | | | | | | |
| 31 | 16-17 | 32,14 | | | | | | | | | | | | | | | | 16,07 | 16,07 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 32 | 18-19 | 28,75 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 33 | 17-18 | 39,53 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 19,77 | 19,77 | | | | | | | | | | | | | |
| 34 | 16-18 | 21,88 | | | | | | | | | | | | | | | | 10,94 | | | | 10,94 | | | | | | | | | | | | | | |
| 35 | 18-20 | 48,28 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 36 | 15-22 | 88,35 | | | | | | | | | | | | | | | 44,18 | | | | | | | | | 44,18 | | | | | | | | | | |
| 37 | 20-23 | 78,88 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 39,44 | | | 39,44 | | | | | | | | | |

